

TS. PHẠM MINH DIỆU

THIẾT KẾ

bài giảng

Ngữ Văn

Chương trình nâng cao

11

Sách giáo viên



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. PHẠM MINH ĐIỀU (Chủ biên)-THS. PHẠM THỊ ANH

Thiết kế

bài giảng

Ngữ Văn



11

Chương trình nâng cao

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hà Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 724852 – (04) 9 724770 – Fax: (04) 9 714899

Chịu trách nhiệm xuất bản :

***Giám đốc :* PHÙNG QUỐC BẢO**
***Tổng biên tập :* NGUYỄN BÁ THÀNH**

Biên tập
Xuân Anh

Chế bản
NS. Bình Thạnh

Trình bày bìa
Xuân Duyên

Tổng phát hành : Công ty TNHH DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT
Địa chỉ : 374 Xô Viết Nghệ Tĩnh P.25 – Q.BT – TP.HCM
ĐT: 5117907 – Fax: 8999898
Email: binhthanhbookstore@yahoo.com

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG NGỮ VĂN 11(Chương trình nâng cao) Tập 1

Mã số : 2L – 167 ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16×24 cm, tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân – TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản : 706 – 2007/CXB/23 – 106/ĐHQGHN ngày 31/08/2007.

Quyết định xuất bản số : 464/LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2007.

Lời nói đầu

Cuốn *Thiết kế bài soạn Ngữ văn 11 tập 1* (chương trình nâng cao) được biên soạn theo chương trình và sách giáo khoa mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu dạy học môn *Ngữ văn* hiện nay ở lớp 11 Trung học phổ thông.

Nhóm tác giả đã cố gắng xây dựng giáo án theo tinh thần đổi mới giáo dục, thể hiện rõ hơn quan điểm coi trọng hoạt động của học sinh. Mỗi giáo án được cấu trúc gồm các hoạt động của thầy và trò (trong đó nhấn mạnh hoạt động của trò), đồng thời nêu lên yêu cầu cần đạt được cho mỗi hoạt động. Thay vì thiết kế các thao tác của thầy như trong giáo án trước đây, trong tài liệu này, chúng tôi đã quan tâm xây dựng hệ thống bài tập phù hợp với từng hoạt động của học sinh.

Mỗi bài tập nhằm hướng học sinh tới việc tìm hiểu một đơn vị kiến thức hoặc rèn luyện một loại kỹ năng nhất định. Cần nhấn mạnh rằng, ở đây, bài tập không chỉ có mục đích thực hành mà bao gồm rất nhiều loại như: *bài tập làm quen, bài tập nhận biết, -phát hiện, -củng cố, -vận dụng.v.v...* Các loại bài tập này lại được sắp xếp theo trình tự phù hợp với tiến trình của tiết học (tương ứng với các bước lên lớp).

Tuy nhiên, để giúp GV rộng đường tham khảo, chúng tôi cũng đưa vào giáo án những tri thức cơ bản và cần thiết liên quan đến mỗi bài học.

Khi thực hiện các giáo án này, giáo viên không dùng lối thuyết giảng hay vấn đáp như trước, mà phải quan tâm hơn đến việc giao nhiệm vụ cho học sinh trong từng cung đoạn của tiết học. Theo đó, giáo viên sẽ thực hiện tốt hơn vai trò tư vấn, dẫn, đôn đốc, động viên, giám sát... tức là chỉ đạo mọi hoạt động của lớp học. Hi vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các thầy cô giáo trực tiếp dạy học bộ môn này.

Do điều kiện hạn chế về thời gian và năng lực người viết, ý tưởng trên đây mới thực hiện được một phần và chắc còn nhiều thiếu sót. Rất mong được sự góp ý của các thầy cô giáo và bạn đọc.

Thay mặt nhóm tác giả

Chủ biên

Phạm Minh Diệu

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	- Vào phủ chúa Trịnh (Trích Thượng kinh kí sự) - Đọc thêm: - Cha tôi (Trích Đặng Dịch Trai ngôn hành lục của Đặng Huy Trứ) - Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân - Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận	3 11 11 13
2	- Lẽ ghét thương (Trích Lục Vân Tiên- Nguyễn Đình Chiểu) - Đọc thêm: Chạy giặc (Nguyễn Đình Chiểu) - Luyện tập về ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân	14 19 20
3	- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu) - Nguyễn Đình Chiểu - Luyện tập về hiện tượng tách từ	23 28 31
4	- Tự tình (Bài II- Hồ Xuân Hương) - Bài ca ngắn đi trên bãi cát (Cao Bá Quát) - Trả bài viết số 1. - Bài viết số 2 (Nghị luận xã hội- Bài làm ở nhà)	33 38 41 41
5	- Câu cá mùa thu (Thu Diếu- Nguyễn Khuyến) - Tiến sĩ giấy (Nguyễn Khuyến) - Đọc thêm: Khóc Dương Khuê (Nguyễn Khuyến) - Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa	43 47 49 51
6	- Nguyễn Khuyến - Thương vợ (Trần Tế Xương) - Đọc thêm: Vịnh khoa thi Hương (Trần Tế Xương) - Thao tác lập luận phân tích - Luyện tập về thao tác lập luận phân tích (Về xã hội)	52 55 58 60 61
7	- Bài ca ngất ngưỡng (Nguyễn Công Trứ) - Đọc thêm: - Bài ca phong cảnh Hương Sơn (Chu Mạnh Trinh) - Luyện tập thao tác lập luận phân tích (Về tác phẩm thơ) - Trả bài viết số 2	63 68 69 70
8	- Chiều cầu hiền (Ngô Thì Nhậm) - Đọc thêm: + Xin lập khoa luật (Nguyễn Trường Tộ) + Đổng Mâu (Trích tuồng Sơn Hậu) - Ôn tập văn học trung đại Việt Nam - Ngữ cảnh	71 75 78 80 83

9	- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến cách mạng tháng Tám 1945	86
	- Bài viết số 3 (Nghị luận văn học)	93
10	- <i>Hai đứa trẻ</i> (Thạch Lam)	93
	<i>Đọc thêm: Cha con nghĩa nặng</i> (Hồ Biểu Chánh)	98
	- Ngữ cảnh (Tiếp theo)	100
	- Luyện tập thao tác lập luận phân tích (Về tác phẩm văn xuôi)	102
11	- <i>Chữ người tử tù</i> (Nguyễn Tuân)	104
	<i>Đọc thêm: "Vi hành"</i> (Nguyễn Ái Quốc)	113
	- Thao tác lập luận so sánh	117
	- Luyện tập thao tác lập luận so sánh	118
12	- <i>Hạnh phúc của một tang gia</i> (Trích <i>Số đỏ</i> - Vũ Trọng Phụng)	119
	- <i>Nghệ thuật băm thịt gà</i> (Trích <i>Việc làng</i> - Ngô Tất Tố)	126
	- Phong cách ngôn ngữ báo chí	126
	- Luyện tập kết hợp các thao tác lập luận	128
13	- <i>Chí Phèo</i> (Nam Cao)	130
	<i>Đọc thêm: Tinh thần thể dục</i> (Nguyễn Công Hoan)	136
	- Đọc tiểu thuyết và truyện ngắn	138
	- Trả bài số 3	141
14	- <i>Đời thừa</i> (Nam Cao)	142
	- Nam Cao	146
	- Luyện tập về phong cách ngôn ngữ báo chí	149
15	- <i>Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</i> (Trích kịch <i>Vũ Như Tô</i> - Nguyễn Huy Tưởng)	151
	- Luyện tập về tách câu	156
	- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	157
16	- <i>Tình yêu và thù hận</i> (Trích <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> - Sếch-xpia)	159
	- Đọc kịch bản văn học	163
	- Ôn tập về Làm văn	165
17	Ôn tập phần văn học	169
	- Bài viết số 4 (Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I)	176
	- Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	178
18	- Luyện tập về từ Hán Việt	180
	- Bản tin	185
	- Luyện viết bản tin	186
	Trả bài viết số 4	187

TRẦN 1

• VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

Lê Hữu Trác

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. HS hiểu được đặc điểm của thể loại kí sự trong văn học trung đại.
2. Cảm nhận được giá trị hiện thực sâu sắc và nhân cách thanh cao của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) cho biết, thời vua Lê- chúa Trịnh thuộc giai đoạn nào trong lịch sử phong kiến nước ta? Anh (chị) đã biết gì về Lê Hữu Trác?

2. Vào bài mới

a. **Lời vào bài:** Lê Hữu Trác không chỉ là một thầy thuốc nổi tiếng mà còn được xem là một nhà văn có những đóng góp lớn cho sự ra đời và phát triển của thể loại kí sự. Ông đã ghi chép một cách trung thực và sắc sảo hiện thực của cuộc sống trong phủ chúa Trịnh qua *Thượng kinh kí sự* (Kí sự lên kinh). Để hiểu rõ tài năng, nhân cách của Lê Hữu Trác cũng như hiện thực xã hội Việt Nam thế kỉ XVIII, chúng ta sẽ tìm hiểu đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (Trích *Thượng kinh kí sự*).

I- ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Tác giả: Lê Hữu Trác (1724- 1791) có biệt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Ông không chỉ là một danh y, không chỉ chữa bệnh mà còn soạn sách và mở trường dạy nghề thuốc để truyền bá y học.

- Tác phẩm: *Thượng kinh kí sự* (Kí sự lên kinh) là tập kí sự bằng chữ Hán, viết năm 1782, khắc in 1885. Kí sự là một thể loại kí ghi chép một câu chuyện, một sự việc có thật và tương đối hoàn chỉnh. Tác phẩm tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa- những điều mà tác giả mắt thấy, tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long để chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm.

II- ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

- GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
- GV nhận xét cách đọc.
- Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Cho biết Lê Hữu Trác dùng bao nhiêu lần cụm từ “thánh chỉ”, “thánh thượng”, “thánh thể” trong đoạn trích? Những cụm từ đó dùng để chỉ ai và dụng ý của tác giả?

Gợi ý:

- Lê Hữu Trác đã dùng các cụm từ *thánh chỉ*, *thánh thượng*, *thánh thể* khá nhiều lần trong đoạn trích. Cụ thể:

- + Thánh chỉ: 3 lần.
- + Thánh thượng: 3 lần.
- + Thánh thể: 2 lần.

Các cụm từ này đều có nghĩa chung: từ dùng để chỉ nhà vua, ở đây chỉ chúa Trịnh Sâm. Những cụm từ này được dùng để biểu thị thái độ có vẻ tôn trọng của tác giả với chúa Trịnh Sâm nhưng thực chất trong đó lại hàm ý mỉa mai, chế giễu.

Câu hỏi 2. Hãy chỉ ra những người phục vụ trong phủ chúa Trịnh, từ quan, quân đến kẻ hầu.... Điều này gợi cho anh chị suy nghĩ gì về uy quyền của chúa Trịnh Sâm?

Gợi ý: Tác giả đã ghi chép lại một cách tỉ mỉ toàn bộ cuộc sống trong phủ chúa Trịnh. Cuộc sống xa hoa ấy được hiện lên từ hình ảnh những người phục vụ trong phủ chúa, từ quan, quân đến kẻ hầu... bao gồm đủ mọi tầng lớp người phục vụ cho chúa Trịnh. Có thể thấy điều đó qua các nhân vật mà nhà văn đã ghi chép lại một cách trung thực, tỉ mỉ:

- Đầy tớ quan Chánh đường (đầy tớ của quan đứng đầu coi mọi việc trong phủ chúa.
- Quan truyền mệnh: quan truyền chỉ của chúa.
- Lính ở dinh.
- Người giữ cửa
- Vệ sĩ canh cửa cung.
- Tiểu hồng môn: tên gọi hoạn quan thời xưa.
- Các vị lương y của sáu cung.
- Quan tả viện...

....

Tái hiện trung thực những người phục vụ ở phủ chúa, đầy đủ mọi chức sắc, từ những tên đầy tớ, lính khênh kiệu trong dinh đến những bậc đại thần, những bậc danh y..., tác giả đã giúp cho người đọc hình dung được quyền uy của chúa Trịnh. Quyền uy ấy chẳng khác gì một ông vua.

Câu hỏi 3. Để đến được nơi ở của thế tử Cán, tác giả đã đi đi về qua những nơi nào? Quang cảnh và cách bài trí ở từng nơi mà tác giả miêu tả gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về cuộc sống của chúa Trịnh?

Gợi ý:

- Để đến được nơi ở của thế tử Cán, tác giả đã phải đi qua các dãy nhà Đại đường, một căn nhà thật lớn, cao và rộng, gọi là nhà Quyển bổng, qua Góc tía, qua phòng trà.

- Khung cảnh, cách trang trí trong phòng trà của thái tử:

+ Cách bài trí, trang trí trong phủ chúa: “Đồ nghị trượng sơn đều sơn sơn thép vàng... Trên sập mắc một cái võng điều đỏ...”.

+ Cách ăn uống, sinh hoạt: “Quan chánh đường san mâm cơm cho tôi. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết phong vị của các nhà đại gia.

+ Phòng ngủ của chúa: đi qua năm sáu lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thép vàng...”.

Như vậy, cách sinh hoạt trong phủ chúa biểu thị một đời sống xa hoa, cầu kì, xa lạ với cuộc sống bình thường của dân chúng bên ngoài. Mặc dù chỉ là sự ghi chép, nhưng với cách miêu tả quang cảnh trong phủ chúa như thế, Lê Hữu Trác đã thể hiện được thái độ ngạc nhiên, pha chút mỉa mai, sự coi thường lợi danh của mình trước lối sinh hoạt trong phủ chúa.

Câu hỏi 4. Dựng lại không khí khám bệnh cho thế tử Cán trong phủ chúa Trịnh. Chú ý tới sự hồi hã, tập nập có vẻ trang nghiêm, nhưng hài hước qua giọng điệu người trần thuật.

Gợi ý : Có thể hình dung toàn cảnh khám bệnh cho thái tử Cán như sau:

- Thái y ở lục viện đứng xung quanh phòng trà. Các cung nhân đang xúm xít quanh căn phòng của thế tử.

- Lê Hữu Trác được lệnh lạy thế tử bốn lạy.

- Lê Hữu Trác khám bệnh cho thế tử.

- Quan chánh đường hỏi bệnh của thế tử.

- Thầy thuốc Lê Hữu Trác nói rõ bệnh, kê đơn

Câu hỏi 5. Nêu nhận xét của anh (chị) về cách viết kí của Lê Hữu Trác qua đoạn trích.

Gợi ý : Kí là loại hình văn học phức tạp nhất trong văn xuôi tự sự thời trung đại. Thoạt đầu, kí tức là sự ghi chép sự việc gì đó cho khỏi quên. Ban đầu, kí là động từ. Nhưng khi chuyển sang danh từ, kí được dùng để chỉ những công văn giấy tờ mang tính chất hành chính.... Như vậy, kí thu gộp tất cả những tác phẩm văn xuôi, nằm trong văn học mang chức năng hành chính, chức năng lễ nghi cũng như chức năng thẩm mĩ. Kí bao giờ cũng tôn trọng hiện thực.

Quang cảnh trong phủ chúa được miêu tả hết sức cụ thể. Mọi sự việc, con người trong đoạn trích đều được thả trong dòng trôi cảm xúc của tác giả. Từ vật dụng đặt trước sân phủ chúa đến bữa cơm trong điểm Hậu Mã, từ các cung nhân đến chúa Cán. ... tất cả đều được hiện lên rất tỉ mỉ qua sự miêu tả của nhà văn.

Cách sinh hoạt trong phủ chúa biểu thị một đời sống xa hoa, cầu kì, xa lạ với cuộc sống bình thường của dân chúng bên ngoài. mặc dù chỉ là sự ghi chép lại nhưng với cách miêu tả quang cảnh trong phủ chúa như thế, Lê Hữu Trác đã thể hiện được thái độ ngạc nhiên, pha chút mỉa mai, sự coi thường lợi danh của mình trước lối sinh hoạt trong phủ chúa.

Điều hấp dẫn và tạo nên sự thành công của tác giả là sự ghi chép chân thực, tỉ mỉ cuộc sống nơi phủ chúa. Nhưng tác giả đã làm chủ được ngòi bút của mình. Ở đó, cái tôi cá nhân của tác giả được bộc lộ mạnh mẽ, rõ ràng. mọi sự kiện trong đoạn trích đều quy tụ về cái tôi cá nhân của tác giả: “tôi thấy”, “tôi nghĩ”, “tôi cho rằng”, “tôi bảo”, “tôi nói”... để rồi, khép lại đoạn trích là hình ảnh một Hải Thượng Lãn Ông hiện lên sừng sững: một thi nhân, một ẩn sĩ thanh cao, một danh y lỗi lạc đã đặt mình ngoài vòng cương toả của hai chữ *công danh*.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Anh (chị) hãy dựng lại hình tượng nhân vật Lê Hữu Trác qua đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh.

Gợi ý:

Vào phủ chúa Trịnh là đoạn trích ghi chép lại một cách tỉ mỉ về chuyến đi khám bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm. Mặc dù chỉ ghi chép về những điều mắt thấy, tai nghe, nhưng đoạn trích đã góp phần dựng lại được hình tượng Lê Hữu Trác- người kể chuyện, người ghi chép lại chuyến đi ấy, một cách sinh động, rõ ràng.

Trước hết, đó là một thi nhân, một người am hiểu đặc trưng của thể loại kí và làm chủ được ngòi bút của mình Ở đó, cái tôi cá nhân của tác giả được bộc lộ mạnh mẽ, rõ ràng. Mọi sự kiện trong đoạn trích đều quy tụ về cái tôi cá nhân của tác giả (*tôi thấy, tôi nghĩ, tôi cho rằng, tôi bảo, tôi nói...*), nhưng qua đó, người đọc hình dung được một cách cụ thể nhất về quang cảnh phủ chúa, cách sinh hoạt của phủ chúa Trịnh. Đoạn trích có nhiều phần miêu tả thiên nhiên, miêu tả đồ vật giống như một cuốn phim tư liệu quý giá.

Bên cạnh đó, người đọc còn bắt gặp cốt cách của một danh y lỗi lạc, đã đặt mình ngoài vòng cương toả của hai chữ *công danh*, chỉ cần nghe thấy hai chữ ấy đã “*sợ đến nỗi dựng cả tóc gáy*”, bởi đã mắc vào rồi thì “*trời cứu cũng không thoát được*”. Đó còn là vẻ đẹp của một thầy thuốc giỏi, chỉ cần nhìn thấy con bệnh đã biết nguyên nhân: ông đoán được chính xác căn bệnh của thái tử và chúaTrịnh: “*ăn quá no, mặc quá ấm nên phủ tạng yếu đi*”. Tuy nhiên, ông biết rằng, vì ở lại không lâu, không muốn danh lợi ràng buộc nên định dùng phương thuốc hoà hoãn. Nhưng với tấm lòng nhân đức của một người thầy thuốc, ông đã nói rõ căn bệnh, nguyên nhân và cách chữa. Ông cũng đã dám nói thẳng nguyên nhân của căn bệnhvà cách chữa

bệnh. Theo ông, bệnh của thái tử là do âm dương đều bị tổn hại. Điều quan trọng là phải giữ thể chất bẩm sinh. “*Chính khí ở trong mà thắng thì bệnh ở ngoài sẽ tự nó tiêu dần, không cần trị bệnh mà bệnh sẽ mất*”. Điều đó nói lên tài năng và y đức của người thầy thuốc luôn đặt tính mạng của người bệnh lên trên tất cả, coi thường danh lợi.

Tham khảo thêm bài viết sau đây :

ĐẠY HỌC VĂN CỦA HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 11

TS. Phạm Minh Diệu

(Bài đăng trên tạp chí *Giáo dục*)

I – ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những nội dung dạy học mới của CT và SGK *Ngữ văn 11* hiện nay là bài học trích trong tác phẩm của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Lâu nay, Hải Thượng Lãn Ông được nhiều người biết đến trên lĩnh vực y thuật. Tác phẩm *Y tôn tâm lĩnh* của ông gồm 66 quyển, hợp thành 28 tập, viết về mọi mặt của ngành y dược. Đặc biệt trong đó có tập *Thượng kinh ký sự* kể chuyện ông lên kinh đô chữa bệnh cho Chúa Trịnh Sâm, Thế tử Trịnh Cán và giao du với các quan chức, nhà Nho, nhà thơ ở kinh đô Thăng Long. Tập ký sự có giá trị lớn về sử học và văn học. Mặc dù vậy, tác phẩm *Thượng kinh ký sự* còn ít được biết đến trong nhà trường phổ thông.

CT và SGK *Ngữ văn 11* lần này đưa tác phẩm vào dạy học (thay cho bài “Kiêu binh nổi loạn” trích trong *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái) thể hiện một cách nhìn mới của tập thể tác giả.

Việc thay đổi này tuy không phải là mới mẻ hoàn toàn, nhưng cũng khiến GV (giáo viên) và HS (học sinh) gặp phải những khó khăn nhất định. Bài viết này xin được trao đổi về những kiến thức cơ bản và phương pháp dạy học bài Đọc văn “*Vào phủ chúa Trịnh*” (Trích *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác).

II – NỘI DUNG

1. Những kiến thức cần cung cấp cho HS về Hải Thượng Lãn Ông và tập *Thượng kinh ký sự*

Theo mục *Tiểu dẫn* và những câu hỏi, bài tập trong SGK *Ngữ văn 11* (CT cơ bản), cũng như theo các tư liệu tham khảo cần thiết về tác giả, tác phẩm, chúng tôi thấy cần định lượng rõ những kiến thức cơ bản về Hải Thượng Lãn Ông và tập *Thượng kinh ký sự* như sau:

a. Lê Hữu Trác, hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, sinh năm 1724, mất năm 1791 (có sách viết 1721- 1790); quê ở làng Liêu Xá (còn đọc là Lưu xá), huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Hưng). Nhưng, từ sau khi cáo lính trở về (khoảng hơn 21 tuổi) ông sống và làm nghề thuốc chủ yếu ở quê ngoại, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Giải thích thêm: “Hải Thượng” là do ghép hai chữ *Hải Hưng* (tên tỉnh) và *Thượng Hồng* (tên phủ) quê hương ông; “Lãn Ông” nghĩa là “ông già lười”, cách đặt tên như vậy có nguồn gốc từ thuyết vô vi của Lão tử. Ở đây, Lê Hữu Trác chỉ “lười” làm quan, còn việc đọc sách và làm thuốc thì ông “đêm ngày miệt mài, tiếc từng giây phút” (Lời Hải Thượng, theo Đỗ Tất Lợi, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, NXB. Y học, 1999, tr. 1063).

b. Di sản lớn mà Hải Thượng Lãn Ông để lại là bộ sách *Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh*. Đây trước hết là tác phẩm có giá trị về ngành y học; song qua tác phẩm này, nhất là qua tập *Thượng kinh kí sự*, ta còn thấy *Hải Thượng Lãn Ông* là một nhà văn, nhà thơ xuất sắc (Lưu ý không nói: “nhà văn lớn”).

c. Tập *Thượng kinh kí sự* có những đóng góp lớn về nội dung và hình thức:

- Về nội dung, tác phẩm ghi chép lại những sự việc có thật, được chứng kiến trong phủ Chúa. Đọc tác phẩm, ta may mắn thấy lại được cảnh sắc và cuộc sống sinh hoạt trong phủ Chúa Trịnh cách đây hơn 300 năm. Tác phẩm vì vậy còn có giá trị về mặt lịch sử.

Bên cạnh đó, ta còn thấy được tấm lòng của một thầy thuốc luôn nêu cao y đức, không màng danh lợi, xa lánh bon chen để giữ cho cốt cách, tâm hồn và nghề nghiệp được trong sạch.

- Về mặt hình thức, trước hết ta thấy cách kể chuyện của tác giả rất lôi cuốn, hấp dẫn, đó là nhờ những tư liệu thực tế rất dồi dào, được quan sát và tái hiện một cách độc đáo, ấn tượng.

Tác phẩm còn có đóng góp quan trọng về mặt thể loại- đó là thể văn kí sự: kể chuyện về người thật, việc thật. Trước đó, trong văn học trung đại Việt Nam chưa có tác phẩm nào viết theo lối kể chuyện người thực việc thực như vậy.

2. Những nét chính về nội dung, nghệ thuật của đoạn trích

Đoạn trích kể lại việc Hải Thượng được triệu vào cung, khám chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Đoạn trích có các nội dung chính sau đây:

a. Miêu tả quang cảnh trong phủ Chúa, phản ánh cuộc sống xa hoa của nhà Chúa cách đây 300 năm.

- Quang cảnh trong phủ Chúa được miêu tả hết sức cụ thể, sinh động. Từ những vật dụng đặt trước sân phủ Chúa đến bữa cơm trong điểm Hậu Mã, từ các cung nhân đến Thế tử Trịnh Cán..., tất cả đều được hiện lên rất tỉ mỉ qua sự miêu tả của nhà văn.

- Cách bài trí, trang trí trong phủ Chúa: “đi qua năm sáu lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng...”; “đồ nghị trượng sơn đều sơn son thếp vàng; trên sập mắc một cái võng điều đỏ...”.

- Cách ăn uống, sinh hoạt: “...Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết phong vị của các nhà đại gia”...

Nói chung, quang cảnh và cách sinh hoạt trong phủ chúa biểu thị một cuộc sống xa hoa, cầu kì, xa lạ với dân chúng bên ngoài.

b. Thái độ kể chuyện và miêu tả của Hải Thượng thể hiện nhân cách cao đẹp của vị danh y luôn đứng về phía nhân dân.

- Trước cảnh xa hoa nơi phủ Chúa, Lê Hữu Trác đã thể hiện thái độ ngạc nhiên, pha chút trào lộng kín đáo và tế nhị; đồng thời công khai bộc lộ quan niệm xa lánh chốn bon chen danh lợi để gắn bó với núi rừng.

- Trong việc khám bệnh kê đơn cho Thế tử, Lê Hữu Trác đã căn đúng bệnh khiến cho các quan thái y khâm phục, nhưng ông quyết định chỉ kê đơn “hoà hoãn” vì sợ vướng vào vòng danh lợi, phải ở lại làm quan, không được về núi.

- Thái độ kể chuyện của Hải Thượng Lãn Ông thể hiện sự “bất hợp tác” và phản ứng gián tiếp đối với nhà Chúa; điều đó có cơ sở của thuyết vô vi (đạo Lão) và lẽ xuất sĩ (đạo Khổng).

- Khép lại đoạn trích, ta đã thấy chân dung con người Hải Thượng Lãn Ông: một danh y lỗi lạc, một thi nhân, một ẩn sĩ thanh cao đã đặt mình ngoài vòng cương toả của hai chữ “công danh”.

c. Về nghệ thuật đoạn trích, cần giúp HS hiểu được những kiến thức chính sau đây:

- Kí là loại hình văn học phức tạp nhất trong văn xuôi tự sự thời trung đại. Nó thu gộp tất cả những yếu tố của tác phẩm văn xuôi, mang nhiều chức năng, trong đó có chức năng hành chính, chức năng lễ nghi, và chức năng thẩm mĩ. Kí bao giờ cũng tôn trọng hiện thực, bám sát hiện thực, ít có hư cấu, tưởng tượng...

- Trong đoạn trích, tác giả đã ghi chép chân thực, tỉ mỉ và sinh động cuộc sống nơi phủ Chúa. Đó là nhờ tài năng, sự tinh tế, nhạy cảm của tác giả trong quan sát, miêu tả và kể chuyện.

- Ở đoạn trích, cái “tôi” cũng được bộc lộ mạnh mẽ, rõ ràng. Mọi sự kiện trong đoạn trích đều phụ thuộc vào cái “tôi” cá nhân của tác giả (“tôi thấy”, “tôi nghĩ”, “tôi cho rằng”, “tôi bảo”, “tôi nói”...). Đây là điều mới mẻ và cũng khá hi hữu trong văn học trung đại, và nó cũng chỉ có cơ hội thể hiện trong thể kí.

3. Phương pháp dạy bài “Vào phủ chúa Trịnh”

Dựa vào những kiến thức cơ bản như trên, và cố nhiên, phải bám sát SGK, sách GV, chúng tôi thấy rằng, khi dạy học bài này, cần thiết kế các hoạt động chủ yếu cho HS như sau (Lược các phần đầu và cuối):

Hoạt động 1- Tìm hiểu tiểu sử Lê Hữu Trác và tác phẩm Thượng kinh kí sự

a. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK, kết hợp với những hiểu biết của anh (chị) về Hải Thượng Lãn Ông, hãy tóm tắt tiểu sử Lê Hữu Trác.

Câu 2. Dựa vào mục *Tiểu dẫn*, nêu khái quát đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm *Thượng kinh kí sự*.

b. Tổ chức thực hiện

- Với câu 1, có thể tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp.

- Với câu 2, có thể gọi 1-2 HS khá giỏi trình bày và cả lớp góp ý.

Hoạt động 2. Đọc hiểu văn bản “Vào phủ chúa Trịnh” (trích *Thượng kinh kí sự*)

a. Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Đoạn trích miêu tả quang cảnh và cuộc sống sinh hoạt trong phủ Chúa như thế nào? Trong vai Hải Thượng Lãn Ông, anh (chị) thử miêu tả lại quang cảnh và cuộc sống sinh hoạt trong phủ Chúa Trịnh, thế kỉ XIII.

Câu 2. Thái độ miêu tả và kể chuyện của tác giả được thể hiện trong đoạn trích như thế nào? Thái độ đó biểu hiện điều gì trong tâm hồn, nhân cách của Hải Thượng Lãn Ông?

Câu hỏi tình huống: Vì sao Hải Thượng Lãn Ông lại không thích làm quan, xa lánh vòng danh lợi?

GV cần vận dụng kiến thức về phương cách ứng xử của đạo Nho và đạo Lão để giải thích một cách vừa sức đối với HS. Chẳng hạn, có thể giải thích rằng: đây là quan niệm sống của các bậc Nho sĩ, Đạo sĩ thời phong kiến, họ chỉ ra giúp đời khi thời vận đang lên; trái lại khi thời vận xuống dốc, tức mọi giá trị xã hội bị đảo lộn, thì họ tìm đường ẩn dật, xa lánh công danh, bóng lộc, cốt giữ cho tâm hồn, nhân cách được trong sạch.

Câu 3. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả, kể chuyện và sự bộc lộ cái “tôi” của tác giả trong đoạn trích.

b. Tổ chức thực hiện: Tùy theo thời gian tiết học và đặc điểm HS từng vùng, miền để chọn các hình thức tổ chức dạy học sau đây cho phù hợp:

- HS làm việc cá nhân, chuẩn bị các ý chính vào vở nháp và trình bày trước lớp.

- Các nhóm thảo luận và cử đại diện trình bày trước lớp.

- Tổ chức thi trả lời nhanh và đúng tại lớp.

III. – KẾT LUẬN

Dạy văn của nhà y học lỗi lạc Hải Thượng Lãn Ông, với đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” trong *Thượng kinh kí sự* là một nội dung mới, hấp dẫn và cũng tương

đối khó. Cái khó nhất là làm sao giúp HS cảm thụ được vẻ đẹp của tâm hồn một bậc danh y, với cách nghĩ, cách ứng xử có cơ sở đạo lý uyên thâm như Hải Thượng Lân Ông- vẻ đẹp tâm hồn của một thời đại đã qua và có vẻ đã xa lạ với kinh tế thị trường ngày hôm nay.

Tuy nhiên, có thể dạy tốt bài học này nếu GV biết cách tổ chức cho HS lần lượt tìm hiểu các vấn đề một cách có cơ sở khoa học vững chắc, dựa trên quan điểm lịch sử- cụ thể một cách vững vàng. HS sẽ được trở lại thời xa xưa, cảm được cái hấp dẫn trong sự uyên thâm và thanh khiết của trí tuệ và tâm hồn Hải Thượng Lân Ông.

ĐỌC THÊM:

CHA TÔI

(Trích *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*- Đặng Huy Trứ)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. CT và SGK giới thiệu bài *Cha tôi* của Đặng Huy Trứ nhằm giúp HS làm quen, biết thêm một tác phẩm thuộc loại văn *tự thuật*, một trong những thể tài của *kí*. Do vậy, khi dạy- học, cần lưu ý các em đọc thêm và tìm hiểu đặc trưng của thể tài này.

2. Nội dung cụ thể của bài *tự thuật* đề cập đến một vấn đề có tính đạo đức của giáo học truyền thống, có ý nghĩa trong thời kì hiện đại. Đó là cái đức đem tài học ra phụng sự nhân dân, phụng sự cuộc đời, không vội vàng và không tự phụ (“Thiếu niên đăng khoa bất hạnh dã”- Tuổi nhỏ đỗ đạt là điều bất hạnh).

Do vậy, khi dạy học, cần hướng dẫn HS đọc thêm, bám sát vào các chi tiết: con đỗ mà bố lại không vui; rồi cùng lúc con thi trượt, bị tước cả tiến sĩ lẫn cử nhân mà bố lại không buồn...

3. Về nghệ thuật, cần chú ý đến lối kể chuyện người thật, việc thật; cũng cần quan tâm đến lối kể chuyện của tác giả, rất hấp dẫn bằng cách đặt các tình huống đối nghịch nhau, qua đó thể hiện rõ nét tính cách, đạo đức, phẩm hạnh của người cha.

• TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân.
2. Nâng cao ý thức học hỏi để có kiến thức đầy đủ về ngôn ngữ chung; đồng thời tăng cường rèn luyện để trau dồi lời nói cá nhân, làm cho lời nói cá nhân đạt được tính chính xác và tính nghệ thuật.
3. Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, gìn giữ và phát huy bản sắc ngôn ngữ của dân tộc.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Anh (chị) có nhận xét gì về đặc điểm ngôn ngữ của tác giả thể hiện qua đoạn trích vào phủ chúa Trịnh.

2. Vào bài mới:

a. *Lời vào bài:* Cha ông ta khi dạy con cách nói năng, cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày thường sử dụng câu ca dao:

Lời nói chẳng mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau

Để hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói của từng cá nhân, chúng ta sẽ tìm hiểu qua bài học *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân*.

b. *Hướng dẫn HS luyện tập.*

Câu hỏi 1. *Hãy cho biết vì sao phải đề ra yêu cầu học nói trong câu thành ngữ “Học ăn học nói học gói học mở”? Theo anh (chị), học nói bao gồm những gì?*

Gợi ý:

- Câu thành ngữ trên có nghĩa là: *cái gì cũng phải học. Học nói* là yêu cầu đầu tiên được đặt ra. Bởi vì, con người muốn tồn tại và phát triển, phải sống trong môi trường giao tiếp. Để giao tiếp, có nhiều hình thức nhưng hình thức giao tiếp quan trọng và cơ bản nhất của xã hội là ngôn ngữ. Nhưng ngôn ngữ là sản phẩm chung của xã hội, còn sự vận dụng ngôn ngữ để biểu đạt nội dung lại phụ thuộc vào cá nhân. Vì vậy, *học nói* là vấn đề quan trọng, đảm bảo sự phát triển của xã hội.

- “*Học nói*” trong câu tục ngữ “*Học ăn học nói học gói học mở*” bao gồm các nội dung sau:

+ Mọi hành vi có tính xã hội, con người đều phải học. Ngay cả *ăn*, vốn là một hành vi sinh học, nhưng trong đời sống xã hội cũng cần phải học.

+ Hành vi sử dụng ngôn ngữ là hành vi hoàn toàn mang tính xã hội, nên càng phải học: “*học nói*” (hiểu rộng ra bao gồm cả *học viết*). Đó là học ngôn ngữ chung. Có hai các học hỏi: học qua giao tiếp tự nhiên bằng kênh lời (rèn luyện kỹ năng nói và nghe) và học qua nhà trường, sách vở bằng kênh chữ (rèn luyện kỹ năng viết và đọc).

Câu hỏi 2. *Cho biết ý kiến của anh (chị) về nội dung của các câu thành ngữ sau đây:*

- *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang*

Người khôn nghe tiếng dịu dàng dễ nghe.

- *Người thanh tiếng nói cũng thanh,*

Chuông kêu khẽ đánh bên vành cũng kêu

- *Đất xấu trồng cây khẳng khiu,*

Những người thô tục nói điều phàm phu.

Đây là những câu tục ngữ khái quát được cách sử dụng ngôn ngữ và tính cách của con người qua cách sử dụng ngôn ngữ ấy.

- **Câu 1.** Qua lời ăn tiếng nói, có thể biết đó là người khôn ngoan, dễ chiếm được thiện cảm của người nghe.

- **Câu 2.** Cũng có ý nghĩa giống câu trên, tức là qua lời ăn tiếng nói, dù chỉ ngắn thôi, dù chỉ mới nghe tiếng, chỉ mới tiếp xúc thôi cũng có thể biết là đó là người khôn ngoan.

- **Câu 3.** Những người thô tục, xấu sẽ được thể hiện qua cách nói năng.

Những câu tục ngữ, ca dao trên có ý nghĩa khái quát nhằm nói lên mối quan hệ giữa cách sử dụng ngôn ngữ và tính cách con người, đồng thời cũng khuyên con người ta nên lựa chọn lời ăn tiếng nói để tạo được hiệu quả của quá trình giao tiếp.

• LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Biết cách phân tích một đề văn nghị luận xã hội.
2. Biết cách tìm ý và lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

Hướng dẫn HS luyện tập.

Đề 1. Trái đất sẽ ra sao nếu thiếu đi màu xanh của những cánh rừng.

Gợi ý:

1. Phân tích đề

- Nội dung trọng tâm: giá trị, tác dụng của rừng với sự tồn tại của trái đất.
- Các thao tác lập luận chính: Phân tích, so sánh, chứng minh...
- Phạm vi tư liệu cần huy động: các số liệu về xã hội, về lượng mưa, về sự thiệt hại mỗi năm do sự tàn phá rừng.

2. Tìm ý

- Rừng mang lại cho trái đất những giá trị và lợi ích gì?
- Hiện nay, màu xanh của rừng đang bị tàn phá, huỷ hoại như thế nào?
- Nguyên nhân của thực trạng trên?
- Các giải pháp để giữ màu xanh của rừng?
- Thái độ và hành động của anh (chị) đối với việc giữ màu xanh của rừng.

3. Lập dàn ý

a. Mở bài

- Giới thiệu khái quát nội dung bài viết: vai trò và ý nghĩa của rừng trong cuộc sống của con người.

b. Thân bài

- Những giá trị mà rừng đem lại cho cuộc sống con người:
 - + Lá phổi duy trì sự sống trên trái đất.
 - + Cung cấp các tài nguyên quý giá.
 - + Đem lại vẻ đẹp bình yên cho cuộc sống.
 - Màu xanh của rừng đang bị tàn phá:
 - + Những cảnh rừng bị chặt, bị đốt để phục vụ lợi ích trước mắt của con người.
 - + Nguyên nhân: do sự bất cẩn, do thiếu ý thức, do ham lợi trước mắt...
 - Các giải pháp để giữ màu xanh của rừng:
 - + Giải pháp lâu dài
 - + Giải pháp trước mắt
- c. Kết bài*
- Những cảm xúc, ước mơ của anh (chị) về một trái đất luôn phủ một màu xanh.

TRẮN 2

• LỄ GHÉT THƯƠNG

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

Nguyễn Đình Chiểu

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nhận thức được tình cảm yêu ghét của tác giả, có ý thức về những tình cảm này trong cuộc sống.
2. Hiểu được đặc trưng bút pháp trữ tình của Nguyễn Đình Chiểu.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra bài cũ
- Vào bài mới

Lời vào bài: Nguyễn Đình Chiểu được xem là một nhà thơ tiêu biểu cho văn học cổ điển Việt Nam. Trong số những sáng tác của ông, *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm được nhiều người yêu thích không chỉ trong thời đại ông mà còn được yêu thích trong mọi thời đại. Ở đó chứa những bài học đạo lý về lối sống, cách sống. *Lễ ghét thương* là một trong những đoạn trích tiêu biểu cho điều đó.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt:

- Ý nghĩa của truyện: Câu chuyện xoay xung quanh cuộc xung đột giữa cái thiện và cái ác, nhằm đề cao tinh thần nhân nghĩa, thể hiện khát vọng lí tưởng của tác giả và của nhân dân về một xã hội tốt đẹp.
- Giới thiệu nội dung và các nhân vật chính trong đoạn trích: Ông Quán là nhân vật phụ trong tác phẩm nhưng lại là nhân vật biểu tượng cho tình cảm yêu ghét phân minh, trong sáng của nhân dân.
- Vị trí đoạn trích: Phần đầu, từ câu 479- 504 trong số 2082 câu thơ.

II – ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc đoạn thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
2. GV nhận xét cách đọc.
3. Hướng dẫn học bài.

Câu hỏi 1. Câu nói của ông Quán “*Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*” cho thấy giữa thương và ghét có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Gợi ý:

Câu thơ mở đầu đoạn trích đã thể hiện được cảm xúc của cả đoạn thơ:

Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.

Vì chưng có nghĩa là *phải chăng*. *Thương*: cảm thấy xót xa, đau đớn trước cảnh khổ của người khác. Câu này ý nói: Biết ghét là tại biết thương, Căn nguyên của sự ghét là lòng thương. Có thương dân mới biết ghét kẻ làm hại dân. Có bản chép khác:

- *Vì chưng hay ghét bởi là hay thương.*

- *Bởi chưng hay ghét cũng là hay thương*

Như vậy, tình cảm ghét thương tưởng như đối lập với nhau nhưng lại có mối quan hệ khăng khít: *Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*. Ông Quán là người phát ngôn cho tư tưởng, tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu, vì vậy câu nói trên thể hiện được nội dung chủ đạo của đoạn trích.

Câu hỏi 2. Lời ông Quán nói về kinh sử cho thấy ông ghét loại người nào, vì lí do gì? Từ đó có thể hiểu thực chất tư tưởng của ông Quán là gì?

Gợi ý:

Những đời vua mà ông Quán ghét:

- Thoạt đầu ông Quán nói về” lẽ ghét” và kẻ đáng ghét nhất là những vua chúa đã bày ra “việc tầm phào”. Như: việc “Kiệt, Trụ mê dâm”. Kiệt là vị vua cuối cùng của nhà Hạ, say mê Muội Hỉ đã phá tán của cải trong kho, xây Dao Đài (đài bằng Ngọc), cung Trường Dạ, trang hoàng ngọc ngà châu báu, làm nơi ăn chơi hưởng lạc. Lại thả hổ báo ra chợ vỡ dân lành để mua vui.
- Trụ là vua cuối cùng của nhà Thương. Nghe theo lời Đát Kỷ, người đàn bà đẹp nhưng điêu ác, vua Trụ cho đào ao đổ rượu xuống làm “tửu trì” (ao rượu), lấy

chả thịt treo lên cây làm *nhục lâm* (rừng thịt), bắt hàng trăm trai gái khoả thân làm trò dâm loạn giữa chốn “*ao rượt, rừng thịt*” đó để mua vui, cùng Đất Kỉ xem chơi.

- Hoặc việc U Vương “*đa đoan*” tìm cách để Bao Tự cười. Bao Tự vốn là đứa con gái bị bỏ rơi, người ta nhặt được, nuôi lớn rồi tiến cho U Vương, tên vua nổi tiếng hiếu sắc ở cuối thời Tây Chu. Từ ngày được lập làm chánh cung thay Khương Hậu bị phế, Bao Tự vẫn u sầu, chẳng cười bao giờ. Một lần Bao Tự nói rằng, nghe tiếng xé lụa sần sật cũng vui tai, U Vương truyền cho quan coi kho mỗi ngày phải đem vào kho một trăm tấm lụa, rồi sai các cung nữ có sức khoẻ đứng xé lụa để Bao Tự nghe. Tuy vậy, Bao Tự vẫn không cười. Để làm kì được Bao Tự cười, U Vương cho đốt lửa ở hoà đài, thúc trống lớn như để báo hiệu kinh đô bị uy hiếp. Các nước chư hầu thấy lửa cháy rực trời, tiếng trống âm âm như sấm vội mang binh mã đến cứu. Đến nơi thì chỉ thấy U Vương đang cùng Bao Tự ngồi trên đài cao, yến tiệc linh đình. Nhìn cảnh quan tướng các nơi tất cả kéo đến rồi lại chung hứng ra về, Bao Tự vỗ tay thích chí cả cười.

- Còn như Ngũ bá, năm lãnh chúa của năm nước chư hầu cuối thời Xuân thu “*chuộng bề dôi trá*”, sát phạt nhau để giành ngôi bá chủ, hoặc việc vua và các lãnh chúa ở cuối đời Đường (thúc quý) “*sớm đầu hàng, tối đánh nhau*”, hỗn chiến liên miên, tuy về hình thức có khác việc “*Kiệt, Trụ mé dâm hay U, Lệ đa đoan*”, nhưng theo cách nhìn của ông Quán, thực chất vẫn chỉ là “*việc tầm phào*”.

Các vua chúa mà ông Quán dẫn trong đoạn trích không nghĩ gì đến chính sự đang nát bét, chẳng chút quan tâm đến đời sống của dân, chỉ mãi mê bày ra những việc chơi nhảm nhí, vô bổ.

Qua lời ông Quán, có thể thấy tác giả đã đứng hẳn về phía nhân dân bị áp bức mà lên án bọn vua chúa bạo ngược.

Câu hỏi 3. Ông Quán thương những ai, những người ấy có đặc điểm chung nào? Điều đó cho thấy ông Quán quan tâm đến những người nào trong xã hội ?

Gợi ý :

Những người mà ông Quán thương:

- Trong phần nói về “lẽ thương”, ông Quán toàn dẫn chuyện những bậc hiền tài phải chịu số phận lận đận, ước nguyện giúp đời không thành. Khổng Tử bốn ba khắp chốn, luôn luôn hi vọng có dịp thực hiện hoài bão cứu đời, nhưng đến đâu cũng không được tin dùng, mấy lần còn suýt bị hãm hại, như lần đi qua ấp Khuông, trên đường rời nước Vệ sang nước khác.

- Nhan Uyên có đức có tài, nhưng mệnh yếu, công danh lỡ dở. Gia Cát Lượng tận tụy, nhưng *gặp cơn Hán mạt*, sự nghiệp rút cuộc không thành, *tài lành uống phí*.

- Đào Uyên Minh tưởng có thể thông qua con đường làm quan để thực hiện hoài bão *cứu giúp dân đen* nhưng lại thấy không thể thoả hiệp với một vương triều

thối nát, nên ở giữa tuổi tráng niên cũng đành từ bỏ công danh về nhà, tự cày lấy ruộng mà ăn.

- Hàn Dũ bị giáng chức và bị đày đi xa chỉ vì đã dám dâng biểu can vị vua quá sùng tín đạo Phật để làm mê hoặc dân chúng. Ba thầy trò Liêm, Lạc, tuy chỉ làm chức quan nhỏ, nhưng rồi cũng bị xua đuổi.

Bấy nhiêu con người, mỗi người một nét, nhưng nhìn chung đều là tri thức nho sĩ, ngay thẳng, trong sạch, ôm ấp mộng tưởng cứu đời, nhưng vì không gặp vận, gặp thời, nên chẳng có điều kiện thi thố tài năng, rồi cuộc ước nguyện không thành. Cảnh ngộ của Nguyễn Đình Chiểu khi viết truyện *Lục Vân Tiên* ít nhiều cũng có nét giống những nhân vật lịch sử mà ông Quán đã dẫn trong đoạn trích. Là một nho sĩ, Nguyễn Đình Chiểu cũng từng mơ ước lập thân để trả nợ nước non, nhưng ngay từ thuở mới bước chân vào đời đã gặp bao nỗi bất hạnh, đau đớn. Cho nên niềm thương những bậc hiền tài kia có một phần là thương mình.

Câu hỏi 4. Ông Quán dẫn những chuyện sách sử Trung Quốc, những chuyện ấy cho thấy tâm sự gì của nhà thơ khi viết *Truyện Lục Vân Tiên*?

Gợi ý:

Trong câu chuyện, ông Quán dẫn những chuyện sách sử Trung Quốc xa xưa với ngụ ý nói về hiện trạng xã hội Việt Nam đương thời. Dưới ách áp bức, bóc lột nặng nề của triều đình nhà Nguyễn, cuộc sống của nhân dân vô cùng cực khổ, lầm than.

- Bên cạnh đó, tình thương của ông Quán cũng phần nào thể hiện sự cảm thông của tác giả với biết bao số phận của các bậc nho sĩ, hiền tài lúc bấy giờ: Cao Bá Quát, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Công Trứ... những con người tài cao, chí lớn nhưng cũng chỉ vì cương trực, ngay thẳng mà bị ghen ghét, vu oan.

- Thái độ của ông Quán thực chất cũng là thái độ của tác giả. Nhà thơ đã mượn lời nhân vật ông Quán để thể hiện quan điểm, cách nhìn đời của mình. Ông Quán ghét bọn hại nước, hại dân bao nhiêu thì càng phần nộ trước bọn quan tham ô lại bấy nhiêu. Sự cảm thông của ông Quán đối với những người hiền tài nhưng không gặp thời cũng chính là sự cảm thông của tác giả đối với những nho sĩ đương thời.

Câu hỏi 5. Chỉ ra các phương tiện ngôn ngữ trong lời của ông Quán: điệp ngữ từ láy, thành ngữ, tiểu đối. Phân tích tác dụng của chúng trong việc tạo thành giọng điệu truyền cảm của ông Quán trong đoạn trích?

Gợi ý:

- Để thể hiện "lẽ ghét thương", nhà thơ đã có dụng ý khi dùng phép đối và phép điệp ở các cặp từ ghét, thương. Điệp từ ghét được lặp lại 8 lần trong đoạn thơ nhằm mục đích nhấn mạnh đến sự sâu sắc và mãnh liệt của tình cảm. Đó là thái độ phủ định của ông Quán, đồng thời cũng là của Nguyễn Đình Chiểu đối với những loại người này trong xã hội. Điệp từ thương được lặp lại 8 lần trong đoạn thơ mục đích cũng là nhấn mạnh đến thái độ đồng cảm sâu sắc của ông Quán đối với những người có tài nhưng lận đận và không được xã hội trọng dụng.

Như vậy, lối dùng điệp từ dồn dập, từ *ghét* được lặp đến tám lần ở mười câu liên nhau, từ *thương* cũng 8 lần ở mười bốn câu, rất có hiệu quả trong việc diễn đạt thái độ ghét thương dứt khoát, mãnh liệt của tác giả. Tất cả những điều ghét thương trong cuộc sống thường xuyên dội vào tâm tư Đồ Chiểu, con người nặng tình với dân, với đời, từng làm ông phải xót xa. Cho nên nói chuyện đạo lý, dẫn từ kinh sử mà giọng lại không cảm được buồn giận, đắng cay. Nhiều chữ dùng tuy mộc mạc, nhưng đầy sức mạnh và giàu cảm xúc, tưởng như còn nóng hổi hơi thở của cuộc sống như: *ghét cay ghét đắng, sa hãm dấy hang, lằng nhằng dối dân, phui pha, ngùi ngùi...*

- Cách sử dụng điệp từ được phối hợp với thủ pháp tăng tiến *Ghét cay ghét đắng ghét vào tận tâm* những kẻ hại dân, hại nước. Bên cạnh đó việc phối hợp với các biện pháp tu từ đã giúp cho tác giả thể hiện cảm xúc của ông Quán rõ ràng, mãnh liệt hơn. Sự yêu ghét phân minh của nhân vật ông Quan cũng thể hiện được nét cương trực, thẳng thắn trong tính cách của những người dân Nam Bộ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Khái quát tư tưởng nhà thơ được thể hiện trong đoạn trích Lẽ ghét thương.

Gợi ý:

Lẽ ghét thương là một trong những đoạn trích thể hiện được cảm xúc chung của truyện *Lục Vân Tiên*. Đoạn trích chỉ gồm 32 câu thơ, dựa trên lời phát biểu của ông Quán, một nhân vật trong tác phẩm. Cả đoạn thơ, câu thơ nào cũng trực tiếp hay gián tiếp bộc lộ quan điểm của ông Quán về lẽ ghét thương. Tuy nhiên, câu thơ hay nhất, thu tóm được ý nghĩa tư tưởng và tình cảm của đoạn thơ chính là:

Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.

(Phải chăng hay ghét cũng là hay thương)

Biết *ghét* là tại biết *thương*, Căn nguyên của sự *ghét* là *lòng thương*. Đây là hai tình cảm đối lập nhưng thực chất là sự thống nhất, bổ sung và hỗ trợ cho nhau trong những con người chính trực, biết yêu và biết ghét mãnh liệt. Mặc dù chỉ có 32 câu thơ nhưng đoạn trích đã thể hiện được một phần tư tưởng chung của *Truyện Lục Vân Tiên*. Mượn lời của ông Quán, nhà văn đã thể hiện được quan điểm đạo đức của mình về lẽ ghét thương.

ĐỌC THÊM:

CHẠY GIẶC

Nguyễn Đình Chiểu

I – HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Nêu chủ đề bài thơ. Nhận xét về tính thống nhất của các chi tiết, hình ảnh được nói tới và miêu tả trong bài.

Gợi ý:

- Chủ đề: Bài thơ thể hiện nỗi đau của nhà thơ khi miêu tả cảnh giặc Pháp tấn công vào Nam Bộ.

- Các chi tiết, các hình ảnh đều tập trung để tái hiện hiện thực đau thương của đất nước trong chiến tranh: khung cảnh thiên nhiên, hình ảnh con người, nỗi đau riêng của nhà thơ, nỗi đau chung của dân tộc

Câu hỏi 2. Cảnh chạy giặc đã được miêu tả xúc động và cụ thể như thế nào trong hai câu thơ 3-4?

Gợi ý:

Từ nỗi đau của đất nước được hiện lên từ hai câu đầu, hai câu thơ tiếp theo đã khắc hoạ nỗi đau của nhân dân, nỗi đau của những sinh linh bé nhỏ và vô tội:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy

Mất ổ đàn chim dáo dác bay

Hai câu thực sóng đôi với nhau cả về ý, từ ngữ lẫn nhịp điệu: bỏ nhà- mất ổ; lơ xơ chạy- dáo dác bay; lũ trẻ- đàn chim. Hai chữ *lơ xơ* gợi lên dáng vẻ hốt hoảng, lếch nhếch, bơ vơ của những đứa trẻ, những thân phận biểu thị cho nỗi đau trong thời chiến. Hình ảnh *đàn chim dáo dác bay* có thể hiểu theo cả nghĩa thực lẫn nghĩa biểu tượng. Ngay cả đến những cánh chim bay giờ cũng không tìm được chốn dung thân, nói gì đến con người?

Câu hỏi 3. Phân tích những cung bậc, sắc thái khác nhau của nỗi đau mà nhân vật trữ tình- tác giả biểu lộ trong bài thơ.

Gợi ý:

Từ cảnh thực, bài thơ được khép lại bằng sự xót xa:

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng

Nỡ để dân đen mắc nạn này?

Tâm trạng bao trùm bài thơ là nỗi đau. Nỗi đau ấy thấm sâu vào tận câu chữ nhưng đọng lại đậm nét nhất là hai câu kết. Đó là câu hỏi nhưng là câu hỏi tu từ. Câu hỏi nhưng cũng là mỉa mai, trách cứ. *Trang dẹp loạn* là cách nói trang trọng, thường để chỉ những danh anh hùng, nhưng *trang dẹp loạn* đi liền sau câu hỏi: *rày đâu vắng* càng tăng thêm tính mỉa mai. Hai câu cuối còn là một tiếng kêu cứu. Vì vậy, bài thơ là nỗi đau, đau nước, đau dân, đau lòng. Trong nỗi đau ấy còn có cả nỗi đau của một tấm lòng trung quân đã cảm thấy sự đổ vỡ niềm tin, sự hi vọng vào triều đình phong kiến.

Câu hỏi 4. Giọng điệu thể hiện ở hai câu cuối của bài thơ là giọng điệu gì? Làm rõ nghệ thuật sử dụng từ “trang”, “nữ”.

Gợi ý:

- Phân tích các từ “trang”, “nữ” để thấy thái độ trách móc của tác giả đối với quan lại và triều đình nhà Nguyễn trước cảnh nước nhà bị xâm lăng.
- Từ sự phân tích đó, chỉ ra giọng điệu mỉa mai đau xót của tác giả.

Câu hỏi 5. Phát biểu suy nghĩ về tình cảm yêu nước của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu được bộc lộ trong tác phẩm.

Gợi ý:

Phân tích bài thơ để thấy tình yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ trong bài thơ là một tình cảm sâu sắc, và cao cả. Tình cảm đó thể hiện trong từng câu thơ.

• LUYỆN TẬP VỀ NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói của từng cá nhân.
2. Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc.
3. Có ý thức sử dụng lời nói của cá nhân phù hợp với yêu cầu của ngôn ngữ chung trong xã hội.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Anh (chị) hãy tìm một số ví dụ thể hiện được mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng như quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.

2. Vào bài mới

Lời vào bài : Ngôn ngữ là sản phẩm chung của xã hội nhưng lời nói lại là sản phẩm riêng của từng cá nhân. Tuy nhiên, giữa ngôn ngữ và lời nói cá nhân lại có mối quan hệ hai chiều, tác động, bổ sung cho nhau. Để hiểu rõ mối quan hệ này, chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn qua tiết học *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân*.

3. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Phân tích những đoạn thơ, bài thơ sau đây (trong SGK), làm rõ nét riêng của mỗi tác giả trong việc sử dụng ngôn ngữ để biểu hiện cảnh vật và con người.

Gợi ý:

- a. Muốn tìm hiểu nét riêng của từng bài thơ, in đậm dấu ấn phong cách cá nhân của từng tác giả cần phải tìm ra được điểm chung của 3 ví dụ.

+ Cả ba ví dụ đều tả khung cảnh một đêm trăng, qua đó thể hiện tình cảm của chủ thể trữ tình.

+ Khung cảnh đêm trăng đều được tái hiện bằng thủ pháp nhân hoá, so sánh để tạo được những liên tưởng cho người đọc. Đặc biệt, các nhà thơ đều dùng từ *lóng* để miêu tả vẻ đẹp của hoa và ánh trăng trong mối quan hệ hài hoà.

b. Vẻ đẹp riêng, thể hiện dấu ấn cá nhân trong sự vận dụng ngôn ngữ của từng tác giả.

- Cảnh trăng và hoa được miêu tả bằng lối nhân hoá. Bên cạnh đó, nhà thơ Đoàn Thị Điểm còn có dụng ý sử dụng lối điệp ngữ tạo nên một vẻ đẹp tầng tầng, lớp lớp của trăng, của hoa. Mượn cảnh thiên nhiên ấy, nhà thơ nói lên nỗi đau, nỗi buồn của chủ thể trữ tình: xa cách, nhớ nhung.

- Vẻ đẹp của trăng, của thiên nhiên gợi lên sự tĩnh lặng. Thiên nhiên ấy góp phần thể hiện nỗi cô đơn, lạc lõng của Thuý Kiều khi một mình dưới trăng.

- Bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh cũng tạo được những liên tưởng phong phú về vẻ đẹp sống động của thiên nhiên.

+ Bên cạnh đó, Bác còn tạo ra cấu trúc so sánh mới lạ, độc đáo ở câu đầu:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Bởi vì theo cấu trúc so sánh thông thường thì phải là: *"Tiếng hát trong như tiếng suối xa"*.

+ Nhà thơ còn dùng điệp ngữ ở cuối câu 3 và đầu câu 4 (chưa ngủ) như một nút thắt để tạo nên một kết thúc bất ngờ mà hợp lí: vì lo nỗi nước nhà. Trong cả hai đoạn trích ở *Chinh phụ ngâm* và *Truyện Kiều*, nàng chinh phụ hay nàng Kiều, trước một đêm trăng đẹp, đều không ngủ, nhưng không ngủ là do lo cho duyên phận riêng tư. Còn với Bác, đó là nỗi lo cho đất nước, cho dân tộc.

Bài tập 2. Phân tích cách mỗi tác giả miêu tả tiếng đàn trong 2 đoạn trích.

Gợi ý:

a. Đoạn trích trong *Truyện Kiều*:

Nguyễn Du miêu tả tiếng đàn của Kiều với tất cả các cung bậc thăng trầm, nhanh chậm. Nhà thơ đã sử dụng các điển cố để nói lên nội dung của tiếng đàn: Hán Sở chiến trường, Tư Mã Phụng câu, khúc Chiêu Quân... Những điển tích, điển cố ấy giúp người đọc hình dung được tiếng đàn lúc mạnh mẽ, lúc lắng sâu da diết của Kiều. Nhà thơ còn sử dụng lối so sánh trong 4 câu cuối để nhấn mạnh đến những cung bậc tình cảm mà Kiều gửi gắm trong tiếng đàn tài hoa của mình.

b. Cách miêu tả tiếng đàn của Nguyễn Tuân cũng là lối so sánh nhưng kiểu so sánh này lại mang một giá trị khác. Cái đau khổ của tiếng đàn đây được gợi lên từ những sự vật quen thuộc hàng ngày: *ủ kín bụi dọc bưng bít, niềm vang dội của những tiếng chung tình, là cái dư ba của bể chiều dật sóng, là cái khốn đốn của chỉ tơ con phím...* Lối so sánh được sử dụng theo cấp độ tăng dần lên để diễn tả nỗi đau.

Bài tập 3. Phân tích để làm rõ cách sử dụng biện pháp tu từ so sánh của từng tác giả trong các câu, các đoạn trích...

Gợi ý:

a. Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Nhà thơ sử dụng kiểu so sánh bất ngờ: so sánh tiếng suối với tiếng hát. Bởi vì theo cấu trúc so sánh thông thường thì phải là: *Tiếng hát trong như tiếng suối xa*. Cách so sánh này độc đáo, mới lạ, giúp người đọc hình dung được cụ thể vẻ tĩnh lặng của khung cảnh Pắc bó hùng vĩ thơ mộng vào một đêm khuya.

b. *Tiếng hát trong như tiếng ngọc tuyến* (Thế Lữ, *Tiếng gọi bên sông*)

Độ trong của tiếng hát được so sánh với ngọc tuyến. Đây cũng là một lối so sánh gây được nhiều xúc cảm.

c. Đoạn thơ của Chế Lan Viên đã thể hiện niềm hạnh phúc lớn lao của nhà thơ khi được trở về với nhân dân. Bốn câu thơ nhưng đã sử dụng 5 biện pháp so sánh, tạo nên kiểu so sánh kép, với những hình ảnh thơ chồng xếp lên nhau, tạo được những liên tưởng, ngang dọc nhiều chiều, đồng thời cũng khắc sâu ý nghĩa của cuộc trở về. Lối so sánh còn được sắp xếp theo thứ tự tăng dần, thể hiện niềm hạnh phúc to lớn của nhà thơ. Những hình ảnh dùng để so sánh là những hình ảnh quen thuộc với đời sống của nhân dân, mang theo hơi thở của cuộc sống đời thường. Mặt khác, lối so sánh ở 4 câu thơ còn mang ý nghĩa triết lí: mỗi sự vật chỉ có thể tồn tại trong mối quan hệ máu thịt với các sự vật khác. Từ lối so sánh giàu sức liên tưởng ấy, nhà thơ muốn khẳng định: con đường trở về với nhân dân là con đường tất yếu, phù hợp với quy luật của tự nhiên, phù hợp với đạo lí, tình cảm của con người.

d. Lối so sánh của Nguyễn Tuân lại giàu tính tạo hình. Nhờ kiểu so sánh ấy mà hình ảnh con sông Đà hung bạo, dữ dằn với thác, với ghềnh đá lởm chởm hiện lên cụ thể trước mắt người đọc. Kiểu so sánh này mang đậm phong cách nghệ thuật cầu Nguyễn Tuân: giàu tính tạo hình, đập mạnh vào thị giác người đọc., đồng thời thể hiện một vốn hiểu biết phong phú của nhà văn về đời sống

TUẦN 3

• VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Nguyễn Đình Chiểu

– MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:

1. Hiểu được những nét chính trong cuộc đời, nghị lực, nhân cách và giá trị thơ n của Nguyễn Đình Chiểu.
2. Hiểu được vẻ đẹp hiên ngang, bi tráng mà giản dị của hình tượng người nghĩa Cần Giuộc tự giác dngs lên đánh giặc; thái độ cảm phục, xót thương của tác giả i với các nghĩa sĩ nông dân ấy.
3. Nắm được giá trị nghệ thuật đặc sắc của bài văn tế.
4. Làm quen và rèn luyện kĩ năng đọc – hiểu một tác phẩm văn tế.

– TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Bài thơ *Chạy Tây* của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện tâm trạng gì của à thơ? Đọc diễn cảm bài thơ?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Có ý kiến cho rằng, bài *Văn tế Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của guyễn Đình Chiểu đã dựng được bức tượng đài bi tráng về chân dung những gười nông dân yêu nước trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. ài học hôm nay sẽ giúp chúng ta đánh giá được ý kiến này cũng như thấy được m lòng yêu nước, thương dân của nhà thơ mù yêu nước Đồ Chiểu.

- ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Hoàn cảnh ra đời: Là bài văn được viết theo yêu cầu của tuần phủ Gia Định ỗ Quang để tế những nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận tập kích đồn quân Pháp ở Cần iuộc vào đêm 16-12- 1861.

- Đặc điểm của văn tế (Xem câu hỏi 1, phần *Luyện tập*)

– ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp. Chú ý ich đọc thể hiện được tình cảm thương xót và sắc thái bi hùng của văn tế.
 2. GV nhận xét cách đọc.
 3. Hướng dẫn học bài.
- GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Dựa vào Tri thức đọc – hiểu, hãy xác định bố cục và nêu ý chính trong các phần của bài văn tế.

Gợi ý:

Bài văn gồm bốn phần: *Lung khởi*, *Thích thực*, *Ai vãn* và *Kết*.

- *Lung khởi* (từ đầu đến*tiếng vang như mõ*): cảm tưởng khái quát về những nghĩa sĩ nông dân hi sinh trong trận Cần Giuộc.

- *Thích thực* (từ “*Nhớ linh xưa*” đến ... *tàu đồng súng nổ*): hồi tưởng về cuộc đời người nghĩa sĩ.

- *Ai vãn* (từ *Ôi !* – *những lăm lòng nghĩa lâu dùng*” đến ... *dật dờ trước ngõ*, than tiếc các nghĩa sĩ.

- *Kết* (phần còn lại): tình cảm xót thương của người đứng tế với linh hồn người chết.

Câu hỏi 2. Anh (chị) giải thích câu mở đầu: “*Súng giặc đất rên, lòng dân trào*”. Câu văn này có ý nghĩa như thế nào đối với tư tưởng của toàn bộ bài văn tế?

Gợi ý:

Câu văn mở đầu nhà thơ tạo được không khí trang trọng, bi hùng cho bài văn tế. Cả văn có hai vế song hành, đối lập với nhau: một bên là hiện thực đất nước, một bên là lòng biết ơn của nhân dân với những người nghĩa sĩ Cần Giuộc. Sự xuất hiện của câu văn ngay từ đầu đã gây được sự xúc động cho người đọc.

Câu hỏi 3. Tác giả đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào để khắc hoạ hình tượng người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc?

Gợi ý:

Nhà thơ đã sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật để khắc hoạ hình tượng người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc:

* Thủ pháp miêu tả mà trước hết là vẻ đẹp về hình thức bên ngoài của hình tượng người nghĩa sĩ.

- *Chẳng qua là dân ấp, dân lân;*
- *Ngoài cật có một manh áo vải;*
- *Trong tay cầm một ngọn tầm vông, ...*

* Vẻ đẹp về phẩm chất tinh thần của hình tượng người nghĩa sĩ trước hết thể hiện ở quá trình người nông dân tự giác đứng lên vì nghĩa lớn:

- Họ vốn là những người nông dân hiền lành, chăm chỉ làm ăn:

- + *Côi cút làm ăn; toan lo nghèo khó;*
- + *Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.*

- + *Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.*

- Nhưng đó cũng là những người rất giàu lòng yêu nước:

+ *Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn
ông mưa; mùi tình chiêm vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.*

+ *Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói
láy đen sì, muốn ra cắn cỏ.*

* Chính vì thế, mặc dù: chẳng qua là dân ấp, dân lân; ngoài cật có một manh
vải; trong tay cầm một ngọn tầm vông ... họ vẫn sẵn sàng tự nguyện xả thân vì
nghĩa lớn:

- *Hoả mai đánh bằng rơm con cúi; cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo
bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.*

- *Chi nhọc quan quân giống trống kìa, trống giục, đập rào lười tới, coi giặc
lững như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình
như chẳng có.*

- *Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hỗn kinh; bọn hè
ước, lũ ó sau, trời kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.*

Nhà văn đã thành công khi khắc hoạ hình tượng nghĩa quân Cần Giuộc. Các từ
gữ miêu tả nguồn gốc xuất thân, ngoại hình và hành động của người nghĩa sĩ nông
dân cho thấy: họ chỉ là những người dân bình thường, chất phác, chăm chỉ làm ăn
nhưng khi nước nhà có giặc, họ tự nhận về mình trách nhiệm phải bảo vệ đất
róc, sẵn sàng hi sinh vì nước. Cách thể hiện hình tượng người nghĩa sĩ rất tỉ mỉ từ
ang bị thô sơ hành động dũng cảm, ... vì thế rất chân thật.

Đoạn văn miêu tả về người nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng đạt đến đỉnh cao trong việc
sử dụng các thủ pháp nghệ thuật. Trước hết, đó là thủ pháp nghệ thuật xây dựng
nhân vật qua ngoại hình, xuất thân, hành động...

* Ngoài ra, nhà thơ còn sử dụng thủ pháp so sánh:

+ *Trông tin quan như trời hạn trông mưa;*

+ *Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.*

* Thủ pháp đặc tả:

+ *Đập rào lười tới, coi giặc cũng như không;*

+ *Xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có, ...*

- Thủ pháp đối lập (đối ý, đối thanh): *chưa quen cung ngựa – chỉ biết ruộng
âu; tay vốn quen làm – mắt chưa từng ngó ; bữa thấy bông bong – ngày xem ống
khói; nào sợ – chẳng thêm ; mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn – chín chục
đạn bình thư, không chờ bày bố,*

Các thủ pháp nghệ thuật trên, đặc biệt là thủ pháp nghệ thuật đối lập đã góp
phần khắc hoạ nổi bật vẻ đẹp tinh thần của người nghĩa sĩ .

Câu hỏi 4. Bài văn tế đã thể hiện thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn
của tác giả đối với người nghĩa sĩ nông dân. Điều đó đã được diễn tả như thế nào
thi tiết, hình ảnh, từ ngữ, giọng điệu...)?

Gợi ý:

Bài văn tế đã thể hiện thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nghĩa sĩ nông dân. Điều đó đã được diễn tả rất nhiều nguồn cảm xúc.

- Đó là niềm cảm xúc về thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nông dân nghĩa sĩ. (chú ý các chi tiết: *xác phàm vội bỏ ; nào độ gươm hùm treo mộ ; tấc đất ngọn rau ơn Chúa, tài bồi cho nước nhà ta ; quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; đòn luy tan tành...*) Chính niềm thương cảm và xót thương ấy một lần nữa khẳng định nghĩa binh chỉ là những người dân thường nhưng sẵn sàng dấy binh vì một lòng yêu nước.

- Mặt khác, tác giả không chỉ xót thương sâu sắc về sự hi sinh của họ còn khẳng định phẩm chất cao đẹp của các nghĩa binh Cần Giuộc (Phân tích các từ ngữ giọng điệu: các hình ảnh: *sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng, chợ Trườn Bình già trẻ hai hàng lụy nhỏ, ...* vừa mang tính khái quát, ước lệ, vừa trang trọng và có sức biểu cảm mạnh mẽ)

Tác giả còn sẻ chia sâu sắc với nỗi đau của những người thân nhân các nghĩa sĩ *Đau đớn bấy ! mẹ già ngồi khóc trẻ, Ngọn đèn khuya leo lét trong lều ; Nào nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.*

- Sự kết hợp giữa nhiều nguồn cảm xúc ấy khiến cho tiếng khóc đau thương nhưng lại không bi lụy. Tiếc thương và ngưỡng mộ, ông đã để các nghĩa sĩ khôn chết. Ông đã vận dụng cả tiềm thức và tâm linh để sáng tạo nên những hình tượng có giá trị siêu hình dạng về cái lẽ vĩnh hằng, bất tử của những người nghĩa sĩ:

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh

- Sức hấp dẫn của bài văn tế do nhiều yếu tố: sự chân thành trong tình cảm của nhà thơ, tài năng của nhà thơ trong việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu... Tuy nhiên, một yếu tố quan trọng chi phối đến sức gợi cảm của bài văn này là giọng điệu. Có những câu văn đọc lên nghe thật cảm động:

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo

Ngữ điệu của câu văn đọc lên nghe như có tiếng khóc nức nở, tắc nghẹn ngào. Cảm giác như nước mắt cứ chảy, chảy hoài như tình cảm không thể nào diễn được của những người đang sống tiếc thương những người đã khuất.

Hoặc như câu: *Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; nào nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.*

Hai nhân vật, hai hành động được đặt vào hai không gian, thời gian khác nhau gây ấn tượng về sự thiếu hụt tình cảm của những người đang sống. Đó là mẹ già, trẻ, những người thân của những người nghĩa sĩ. Tác giả đã nhập thân vào những người thân ấy để diễn tả được sự đau đớn, tiếc thương, sự cảm thông với thân nhân của các nghĩa sĩ.

Câu hỏi 5. *Nêu chủ đề của bài văn tế. Theo anh (chị), với hình tượng người nghĩa sĩ nông dân, tác phẩm này có vị trí như thế nào trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu và trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam?*

Gợi ý:

- Qua bài văn tế, Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện niềm tự hào về tinh thần yêu nước, khí phách quả cảm của những người nghĩa sĩ nông dân cần Giuộc, đồng thời bày tỏ niềm cảm phục và tiếc thương sâu sắc với sự hi sinh của họ.

- Trong diễn văn nhân kỉ niệm 75 ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu, Hoài Thanh từng đánh giá *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là bài văn hay vào bậc nhất trong văn học Việt Nam.

- Nguyễn Đình Chiểu là người được xem là đầu tiên đưa hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân thành nhân vật trung tâm trong tác phẩm văn học. Chưa bao giờ những người nông dân, lực lượng chủ yếu trong các cuộc chiến tranh thời phong kiến, lại được ngợi ca, đề cao đến thế.. cũng như chưa bao giờ sự hi sinh của họ lại được khắc hoạ trong vẻ đẹp bi tráng đến thế. Tiếng khóc của tác giả dành cho họ không còn là tiếng khóc của một cá nhân, một con người cụ thể mà là tiếng khóc cầu nhân dân, của dân tộc dành cho những người con ưu tú của mình.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy phân tích những nét đặc sắc của hình tượng nhân vật nghĩa sĩ trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

Gợi ý:

Cần xác định rõ đây là bài tập yêu cầu phân tích những nét đặc sắc bao gồm cả nội dung và nghệ thuật của hình tượng người nghĩa sĩ qua bài văn tế. Vì vậy, cần đạt được một số yêu cầu sau:

- Vẻ đẹp về hình thức bên ngoài của hình tượng người nghĩa sĩ: hoàn cảnh xuất thân....

- Vẻ đẹp nội tâm:

- + Căm thù giặc sâu sắc
- + Tự nguyện chiến đấu vì lòng yêu nước
- + Sẵn sàng chiến đấu bằng bất cứ phương tiện nào: dao phay, tầm vông...
- + Vượt qua mọi gian khổ, hi sinh, chiến đấu bằng lòng dũng cảm

- Lòng ngưỡng mộ, tiếc thương của những người sống trước sự hi sinh vì nghĩa lớn của những người nghĩa sĩ.

- Phân tích hiệu quả nghệ thuật của ngòi bút nhà văn khi khắc hoạ vẻ đẹp này.

- So sánh với văn học cùng thời để thấy được giá trị lớn lao của hình tượng người nghĩa sĩ.

• NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được cuộc đời, thời đại và tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu.
2. Thấy được sự kết hợp văn chương bác học và văn học dân gian, nghệ thuật sáng tạo hình tượng và ngôn từ giàu sức truyền cảm cùng vị trí của nhà thơ trong lịch sử văn học dân tộc.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Qua bài thơ *Chạy Tây* và bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, anh (chị) có nhận xét gì về tình cảm của nhà thơ mù Đồ Chiểu đối với đất nước?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Nguyễn Đình Chiểu được xem là nhà văn mở đầu cho dòng văn học yêu nước cuối thế kỉ XIX. Ông còn được xem là nhà văn của Nam Bộ. Để hiểu được con người, cuộc đời, sự nghiệp thơ văn cũng như vị trí của ông trong nền văn học dân tộc, chúng ta sẽ tìm hiểu qua bài học về tác giả Nguyễn Đình Chiểu.

I – HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu hỏi 1. Hãy kể các sự kiện lớn trong cuộc đời nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu và tác động của chúng đối với sáng tác thơ văn của ông.

Gợi ý :

- Nguyễn Đình Chiểu (1822- 1888) quê ở làng Bình Thới, huyện Bình Dương. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho. Năm 1843, ông đỗ tú tài. Năm 1846, ông ra Huế học, tiếp tục thi tú tài tại quê cha thì nghe tin mẹ mất. Trên đường về chịu tang mẹ, ông bị đau mắt rồi bị mù. Ông trở về Gia Định, mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân.

- Khi giặc Pháp vào Gia Định, ông đã cùng các lãnh tụ bàn mưu, tính kế đánh giặc. Nam Kỳ mất, ông trở về Bến Tre, giữ trọn tấm lòng thủy chung với dân, với nước.

Cuộc đời của ông còn thể hiện lòng yêu nước, tinh thần bất khuất chống ngoại xâm. Mặc dù mù loà, bệnh tật, gia cảnh thanh bạch nhưng ông vẫn kiên quyết giữ vững lập trường kháng chiến, làm quân sư cho cho các lãnh tụ khởi nghĩa quân, viết thơ văn để khích lệ tinh thần chiến đấu. Vì vậy, cuộc đời nhà thơ tuy gặp nhiều bất hạnh nhưng là một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức. Đặc biệt, thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải và quyền lợi của nhân dân của ông là bài học cho mọi thế hệ.

Như vậy, tác phẩm của ông có tính chất tự truyện. Hình ảnh *Lục Vân Tiên* trong *Truyện Lục Vân Tiên* có những nét tương đồng với số phận nhà thơ. Bài văn tế nổi tiếng và các tác phẩm khác của ông đều nói lên tấm lòng Đồ Chiểu. Ông thầy thuốc

tự chọc mắt cho mù để không hợp tác với giặc có bóng dáng nhà thơ... tính tự truyện không hề giảm sút giá trị phản ánh xã hội, lịch sử câu tác phẩm, bởi vì ông sống giữa cơn lốc câu thời đại. Tấm lòng, hành động của ông đều là tấm lòng, hành động cao đẹp, tiêu biểu cho một thời.

Câu hỏi 2. Kể tên các tác phẩm chính của Nguyễn Đình Chiểu mà anh (chị) đã được học và nêu quan niệm văn chương của ông trong hai giai đoạn sáng tác.

Gợi ý:

- Các tác phẩm chính: Trong giai đoạn đầu, trước khi Pháp đến Nam Kỳ, ông viết *Truyện Lục Vân Tiên* và *Dương Từ- Hà Mậu*. Sau khi giặc Pháp đến Nam Kỳ ông viết *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Ngư Tiều và ngư dân*...

- Quan niệm về văn chương:

+ Ông chủ trương dùng văn chương biểu hiện đạo lý và chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà

+ Văn chương phải là những sáng tạo nghệ thuật có tính thẩm mỹ, phát huy các giá trị tinh thần.

+ Ông ghét lối văn chương cử nghiệp gò bó.

Câu hỏi 3. Nguyễn Đình Chiểu là người đầu tiên xây dựng thành công hình tượng người nghĩa sĩ nông dân. Hãy phân tích hình tượng đó và nêu bật ý nghĩa của nó đối với lịch sử văn học Việt Nam.

Gợi ý:

- Nguyễn Đình Chiểu là người được xem là đầu tiên đưa hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân thành nhân vật trung tâm trong tác phẩm văn học. Chưa bao giờ những người nông dân, lực lượng chủ yếu trong các cuộc chiến tranh thời phong kiến, lại được ngợi ca, đề cao đến thế, cũng như chưa bao giờ sự hi sinh của họ lại được khắc họa trong vẻ đẹp bi tráng đến thế.

- Phân tích vẻ đẹp của người nghĩa sĩ qua các yếu tố:

* Hoàn cảnh xuất thân: là những người nông dân *Cói củt làm ăn, toan lo nghèo khó*, xa lạ với binh đao

* Vẻ đẹp nội tâm:

+ Căm thù giặc sâu sắc

+ Tự nguyện chiến đấu vì lòng yêu nước

+ Sẵn sàng chiến đấu bằng bất cứ phương tiện nào: đao phay, tầm vông...

+ Vượt qua mọi gian khổ, hi sinh, chiến đấu bằng lòng dũng cảm

- Lòng ngưỡng mộ, tiếc thương của những người sống trước sự hi sinh vì nghĩa lớn của những người nghĩa sĩ.

- Phân tích hiệu quả nghệ thuật của ngòi bút nhà văn khi khắc họa vẻ đẹp này.

- So sánh với văn học cùng thời để thấy được giá trị lớn lao của hình tượng người nghĩa sĩ.

Câu hỏi 4. Trình bày những đóng góp đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu cho văn học Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

Gợi ý:

- Nội dung thơ văn:
 - + Đề cao lí tưởng đạo đức, tư tưởng nhân nghĩa (Phân tích hình ảnh Lục Vân Tiên, nguyên tắc tình thương trong lời ông Quán để chứng minh cho điều này)
 - + Thể hiện lòng yêu nước, thương dân:
- Nghệ thuật thơ văn
 - + Về đẹp trong thơ ông không phát lộ rực rỡ bề ngoài mà tiềm ẩn ở tầng sâu cảm xúc, suy ngẫm. Bút pháp trữ tình xuất phát từ cõi tâm trong sáng, nhiệt thành, lòng yêu thương con người của nhà thơ bao giờ cũng nồng đậm hơi thở cuộc sống.
 - + Trong các bài thơ đường luật, văn tế, Nguyễn Đình Chiểu thể hiện một nghệ thuật điêu luyện. Lời văn mộc mạc, chính tề, dùng từ chính xác, giàu sức truyền cảm.
 - + Về thể loại, những tác phẩm truyện thơ trường thiên tuy mang nội dung đạo lí nho gia rất sâu sắc và uyên bác nhưng hình thức nghệ thuật lại đậm chất dân gian.
 - + Thơ văn của ông mang đậm chất Nam Bộ.

II – BÀI TẬP NÂNG CAO

Có ý kiến cho rằng Truyện Kiều là tiểu thuyết bằng thơ còn Truyện Lục Vân Tiên là truyện kể mang đậm màu sắc văn học dân gian. Sự phân biệt đó có ý nghĩa như thế nào đối với việc đánh giá nội dung và nghệ thuật của hai tác phẩm?

Gợi ý:

Bài tập này đòi hỏi ý kiến chủ quan của người viết về một nhận định. Vì vậy, cần đạt được một số ý lớn sau:

- Khẳng định sự đúng đắn của ý kiến:

Đây là hai tác phẩm được đánh giá là xuất sắc của hai nhà thơ cũng được xem là hai tác giả lớn trong văn học trung đại. Hai tác phẩm này mặc dù đều có dung lượng lớn nhưng xét về mặt thể loại, hai tác phẩm hoàn toàn khác nhau. Truyện Kiều là tiểu thuyết bằng thơ. Còn Truyện Lục Vân Tiên lại là truyện kể mang đậm màu sắc dân gian.
- Sự phân loại theo thể loại ấy có ý nghĩa rất lớn, định hướng đến quá trình phân tích hai tác phẩm. Tiểu thuyết do mang đặc trưng riêng nên ngôn ngữ phải trau chuốt, chú ý tới các mâu thuẫn, xung đột mang tính kịch tính. Còn truyện thơ tuy mang nội dung đạo lí nho gia rất sâu sắc và uyên bác nhưng hình thức nghệ thuật lại đậm chất dân gian. Các mô típ đánh, cứu người đẹp, kẻ xấu đổ kị, hãm hại người tài, người hiền được Phật cứu nạn, người đẹp tự tử để không phụ tình... đều rất quen thuộc với đông đảo nhân dân. Vì vậy, khi phân tích truyện thơ cần chú ý đặc biệt tới màu sắc dân gian.

• LUYỆN TẬP VỀ HIỆN TƯỢNG TÁCH TỪ

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nhận biết được hiện tượng tách từ.
2. Nắm được hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra:

Câu hỏi. Anh (chị) hãy nêu một cách ngắn gọn về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu.

2. Vào bài mới:

a. *Lời vào bài:* Trong quá trình giao tiếp, nhân dân ta thường vận dụng linh hoạt các yếu tố ngôn ngữ để đạt mục đích giao tiếp của mình. Một trong những hiện tượng ấy là cách tách từ. Vậy, tách từ là hiện tượng như thế nào? Hiệu quả của nó sao trong quá trình giao tiếp? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu hơn điều này.

b. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Đọc câu thơ sau, chú ý các chữ in đậm và thực hiện yêu cầu phía dưới: (Các yêu cầu a, b, c trong SGK).

Gợi ý:

a. Trong hai câu thơ: *Mặt sao dày gió dạn sương*

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.

Các từ: *dày dạn, chán chường* đã được tách ra theo hình thức chia từ thành hai phần, bổ sung thêm một số bộ ngữ chỉ đối tượng như: *gió, sương, bướm, ong*.

b. Khi sử dụng hiện tượng tách từ như trên, câu thơ trở nên uyển chuyển hơn. Mặt khác, tính chất của đối tượng sẽ rõ ràng hơn.

c. Có thể thấy hiện tượng này qua một số ví dụ sau:

- chợ búa: chợ với búa.
- mặt mũi: mặt với chằm mũi.

...

Bài tập 2. Cho các từ: *nắng mưa, mây gió, tôi luyện, diu dặt, nắng dờ, thướt tha, riu rít, ăn mặc, đi về*. Hãy tìm cách tách từ để tạo thành các cụm từ có nghĩa. Và đặt câu với mỗi cụm từ đó.

Gợi ý:

- + *Nắng với mưa* gì mà hay thế này!
- + Tôn Ngộ Không là nhân vật hấp dẫn thế thơ có lẽ vì tại *đi mây về gió*.
- + Chị bây giờ có nhiệm vụ rất lớn: *diu em dặt* chị đề cao nhà em học tốt.
- + *Nắng với dờ* gì mà hậu đậu thế?
- + Lại *thướt em nhợt* chị chứ gì?

- + Cái gì mà *riú ra riú tít thế*?
- + *Ăn sung mặc sương* không muốn thì muốn gì?
- + Chỉ có trời mới biết là nó *đi đâu về đâu!*

Bài tập 3. Tìm những thành ngữ 4 tiếng có cấu tạo tương tự như hiện tượng tách nói trên, đặt câu với các thành ngữ ấy.

Gợi ý:

- + Nhớ ai ***dãi nắng dầm sương***
Nhớ ai nước bên đường hôm nao.
- + Rõ ràng giấy trắng mực đen
Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy
- + Thấy nàng thơ thần nét đào
Rằng thôi ***đần thấp đo cao*** nhọc lòng

Bài tập 4. Đọc câu thơ sau, chú ý các chữ in đậm và thực hiện yêu cầu phía dưới: (Các yêu cầu a, b, c trong SGK).

Gợi ý:

- a. Từ *vội vàng* được tách ra bằng cách thêm vào đằng trước từ *mà*.
- b. Hiệu quả của việc tách trên: vừa đem lại sự nhịp nhàng cho câu nói, vừa nhấn mạnh đến hoạt động trong câu.
- c. Có thể thấy qua một số ví dụ:
 - + *Mây trôi bèo nổi*: Bấy giờ thì cũng đành mây trôi bèo nổi chứ biết làm thế nào nữa.

+ *Bé bỏng*:

Duyên em dầu nổi chỉ hồng

Mây ra thì đã tay bỏng, tay mang

....

Bài tập 5. Có những từ lấy và từ ghép được dùng với hai tiếng tách rời nhau theo cách: "A với chữ B". Cho biết ý kiến về hiệu quả của cách dùng từ này.

Gợi ý:

Khi sử dụng những từ lấy và ghép theo cách A với chữ B, câu văn sẽ mang đậm sắc thái khẩu ngữ, đồng thời cũng nhấn mạnh được dụng ý của người nói với đối tượng, hoạt động... đang được nhắc đến trong câu.

TÀI LIỆU 4

• TỰ TÌNH (Bài II)

Hồ Xuân Hương

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được đặc trưng thơ Nôm Đường luật (thơ Đường luật được viết bằng chữ Nôm) và tài năng thơ Nôm của Hồ Xuân Hương: cách dùng từ ngữ, hình ảnh giản dị nhưng giàu sức biểu cảm, táo bạo, tinh tế.
2. Thấy được cảm thức về thời gian, tâm trạng buồn tủi, phẫn uất của nhà thơ trước duyên phận éo le và khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống trong thơ Hồ Xuân Hương.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) hãy nêu những đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của văn Nguyễn Đình Chiểu? - Vào bài mới:

Lời vào bài. Hồ Xuân Hương là một trong những nhà thơ nổi tiếng của văn trung đại Việt Nam. Bà được mệnh danh là *bà chúa thơ Nôm*. Thơ của bà là tiếng nói đòi quyền sống, là niềm khao khát sống mãnh liệt. Đặc biệt, những bài Nôm của bà là cảm thức về thời gian tinh tế, tạo nên cho tâm trạng. “Tự tình (bài II)” là một trong những bài thơ tiêu biểu cho điều đó, đồng thời thể hiện những đặc sắc về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt :

- Tác giả (chưa rõ năm sinh, năm mất), quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, nhưng sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long. Bà là người cuộc đời, tình duyên ngang trái, éo le.
- Tác phẩm của nhà thơ thể hiện lòng thương cảm đối với người phụ nữ, khinh định vẻ đẹp và khát vọng của họ.
- *Tự tình* (Bài II) nằm trong chùm thơ *Tự tình* của Hồ Xuân Hương (chùm gồm 3 bài), *tập trung thể hiện sự cảm thức về thời gian và tâm trạng buồn tủi, phẫn uất trước duyên phận éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của nhà thơ*

- ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
2. GV nhận xét cách đọc.
3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Phân tích ý nghĩa của hai câu thơ đầu và giá trị biểu cảm của các từ *trơ*, *cái hồng nhan*.

Gợi ý:

Thời gian bao giờ cũng được hiện lên trong sự nghịch đối với cuộc sống của con người, đặc biệt là với tuổi trẻ và tình yêu. Với Hồ Xuân Hương, nhà thơ của ý thức nữ tính thì yếu tố về thời gian càng sâu sắc hơn. Bài thơ *Tự tình II* mở ra bằng 12 giờ đêm: *Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn* và khép lại cũng bằng thời gian: *án nỗi xuân đi xuân lại lại- Mảnh tình san sẻ tí con con*. Câu thơ đầu đã nêu bật được hoàn cảnh và tâm trạng của nhà thơ.

Trước hết, cần lí giải cụ thể hơn số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến, thì chuyện Trai năm thế bảy thiệp là chuyện thường tình. Vì vậy, cảnh người vợ lẽ sống trông chồng cũng là lẽ thường tình. Cái không bình thường ở đây là bà đã dám nói lên những điều mà người phụ nữ bình thường nhất không dám nói

- Thời gian được hiện lên qua câu 1 với âm thanh *Văng vẳng trống canh dồn*. Âm thanh *văng vẳng* không chỉ đơn thuần là sự cảm nhận âm thanh bằng thính giác mà còn là sự cảm nhận về sự trôi đi của thời gian- thời gian vô thủy, vô chung nhưng thời gian còn chứa đựng sự phá huỷ. Trong *Tự tình I*, âm thanh của tiếng gà gáy đã gợi sự nao lòng (Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom) thì đến *Tự tình II*, cái nhịp điệu gấp gáp, liên hồi của tiếng trống vừa là sự cảm nhận, vừa là sự thể hiện sự trôi đi của thời gian và sự rối bời của tâm trạng. Động từ *dồn* đã thể hiện bước đi của thời gian như thế. Tiếng trống canh dồn là biểu thị cho thời gian khác khoảnh khắc, tâm trạng: lo âu, thảng thốt, tuyệt vọng của người phụ nữ

- Từ *trơ* được đặt đầu câu với nghệ thuật đảo ngữ vừa nói được bản lĩnh nhưng cũng thể hiện được nỗi đau của nhà thơ. *Trơ* là tủi hổ, là bề bàng. Nhưng đối với Hồ Xuân Hương còn là sự thách thức. Nó đồng nghĩa với từ *trơ* trong thơ Huyện Thanh Quan: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt* (*Thăng Long thành hoài cổ*). Hồ Xuân Hương đã cụ thể hoá, vật thể hoá yếu tố huyền ảo- hồng nhan, tức là nhan sắc

- *Hồng nhan*: cách nói về dung nhan người thiếu nữ nhưng đi liền với *cái*, gợi sự rẻ rúng, mỉa mai. Nhà thơ đã đem nhan sắc giải bày ra, bày ra cùng trời đất. Đó là sự chờ đợi đã đến mức vô vọng

Câu hỏi 2. Hai câu 3-4 biểu hiện tâm trạng gì của tác giả?

Gợi ý:

- “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh”: Câu thơ gợi lên cái vòng luẩn quẩn, như là sự cảm nhận duyên tình đã trở thành trò đùa của tạo hoá. Hương rượu hay hương tình đi qua chỉ để lại vị đắng chát, khổ đau. Uống rượu tiêu sầu là hình ảnh bình thường của các đấng nam nhi thời ấy, nhưng phụ nữ uống lại là chuyện khác. Người phụ nữ trong bài thơ này uống rượu cứ say rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại say: sự chờ đợi càng ngày càng tuyệt vọng khiến cho hương rượu nồng đã nhạt đi.

- Hình ảnh “Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn” là hình tượng chứa hai lần bi kịch: trăng sắp tàn (bóng xế) mà vẫn “khuyết chưa tròn”. Đó là sự tương đồng với thân phận của người phụ nữ. Câu thơ là ngoại cảnh nhưng cũng là tâm cảnh, tạo nên sự đồng nhất giữa trăng và người. Có ý kiến cho rằng: đây là vầng trăng đêm tàn, đêm tàn mà trăng chưa tròn- câu hỏi hướng vào sự vô định. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng: vầng trăng là chỉ hạnh phúc, bóng xế nói đến tuổi tác, khuyết chưa tròn là nói về hạnh phúc chưa tròn đầy. Trống sang canh đã giục già, đêm sắp tàn mà hạnh phúc chưa tròn.

- Những từ ngữ trái nghĩa như: say- tỉnh, khuyết- tròn đi thành từng cặp, sóng đôi, hoà điệu với nhau. Ngay cả khi chưa hiểu hết ý nghĩa câu thơ thì hiệu ứng đối lập, tương phản ấy đã tạo cho người đọc sự chông chênh, không xác định giữa có và không, vừa hi vọng mong manh về hạnh phúc và hiện thực phũ phàng

Câu hỏi 3. Phân tích đặc điểm cú pháp qua hai câu 5 – 6. Hình ảnh thiên nhiên dữ dội này trong hai câu này nói gì về cá tính của Hồ Xuân Hương?

Gợi ý:

Thiên nhiên trong 2 câu thơ 5 và 6 như cũng mang theo nỗi niềm phẫn uất của con người. “Rêu” là một sinh vật nhỏ yếu, hèn mọn nhưng cũng không chịu khuất phục, mềm yếu. Nó phải xiên ngang mặt đất. Đá vốn đã rắn chắc nhưng giờ cũng nhọn hoắt hơn để đâm toạc chân mây. Nhà thơ đã sử dụng biện pháp đảo ngữ để làm nổi bật tâm trạng phẫn uất của thiên nhiên mà cũng là sự phẫn uất của tâm trạng. Các động từ mạnh: xiên, đâm kết hợp với các bổ ngữ ngang, toạc thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh của thi sĩ. Đó cũng xem là hai điểm nhấn táo bạo tạo nên sắc thái đặc biệt trong những câu thơ này. Những hoạt động chủ yếu được đưa lên đầu câu để nhấn mạnh. Chủ thể (rêu, đá) bị đẩy xuống thứ yếu, thay vào đó là những hoạt động mạnh, bứt phá mãnh liệt (xiên ngang, đâm toạc). cảnh vật đã được tâm trạng hoá, thể hiện khát vọng của người phụ nữ đang muốn thoát ra khỏi thế giới tù túng, chật hẹp của cảnh đời lẽ mọn nói riêng và cảnh đời, số phận của người phụ nữ nói chung.

Đó cũng là cách miêu tả về thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương: bao giờ cũng cực kỳ, căng đầy sức sống ngay cả trong những tình huống bi thảm nhất.

Câu hỏi 4. Bài thơ thể hiện thái độ của nhà thơ đối với số phận ra sao?

Gợi ý:

Bài thơ nói lên tâm trạng chán chường, buồn tẻ của nhà thơ.. đặc biệt là hai câu kết. *Ngán* là chán ngán, là ngán ngẩm. “Xuân đi xuân lại lại” chính là cái vòng luẩn quẩn của tạo hoá. “Xuân” vừa là mùa xuân, tức là thời gian nhưng cũng là tuổi xuân. Sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân. “Lại” thứ nhất có nghĩa là thêm một lần nữa. Nhưng “lại” thứ hai lại là trở lại. Vì vậy, hai từ “lại” giống nhau về âm nhưng lại khác nhau về nghĩa, về cấp độ nghĩa.

Câu cuối “*mảnh tình- san sẻ- tí - con con*” sử dụng nghệ thuật tăng tiến. đây không phải là *khối tình* (*Khối tình cọ mãi với non sông*) mà là *Mảnh tình*, tức là bé, là nhỏ. *Mảnh tình* đã bé lại *san sẻ* nên chỉ còn *tí con con*. Đó là tâm trạng của kẻ làm lẽ nhưng cũng là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội xưa, khi hạnh phúc với họ luôn là chiếc chân quá hẹp.

Tóm lại: Bài thơ là lời than thở cho số phận hẩm hiu của người phụ nữ phải chịu cảnh lẽ mọn, thái độ bị quan, chán nản trước thân phận bị thua thiệt. Nhưng bên cạnh đó, lại cũng hiện lên một người phụ nữ đang muốn *làm loạn*, để chống lại trật tự xã hội quá bất công đối với người phụ nữ

Câu hỏi 5. Hãy phân tích nghệ thuật dùng từ ngữ, hình ảnh gây ấn tượng mạnh trong bài thơ.

Gợi ý:

Bài thơ là bi kịch duyên phận (bi kịch ấy được thể hiện trong cảm thức về thời gian ở câu 1,2,3,4) và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương (thể hiện ở câu 5,5,7,8). Bi kịch duyên phận ấy được thể hiện qua nghịch đối: duyên phận muộn màng, lỡ dở trong khi thời gian cứ lạnh lùng trôi đi (2 câu đầu). Nghịch đối này dẫn đến tâm trạng buồn tẻ, phần uất nhưng ở đó vẫn tiềm ẩn khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc (phân tích như câu 3). Có thể so sánh thêm với thơ của Bà huyện Thanh Quan và một số bài thơ khác của Hồ Xuân Hương

Có thể chọn câu 1-2, hoặc câu 5- 6 để thấy cách dùng từ ngữ, hình ảnh gây ấn tượng mạnh trong bài thơ. Chú ý nghệ thuật đối, nghệ thuật đảo ngữ được nhà thơ vận dụng để hiện thực hoá tâm trạng.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy phân tích cách biểu hiện chủ thể trong thơ trung đại qua hai tác phẩm Độc Tiểu Thanh kí của Nguyễn Du và Tự tình (Bài II) của Hồ Xuân Hương.

Gợi ý:

Trong thơ trung đại, cách biểu hiện chủ thể là sự thể hiện cái “tôi” cá nhân của nhà thơ. Cái “tôi” trong thơ trung đại không giống với cái “tôi” cá nhân trong thơ hiện đại giai đoạn 1930- 1945. Trong thơ hiện đại, cái “tôi” đòi hỏi phải cụ thể, “trần tục” hơn (So sánh với 1-2 bài thơ trong phong trào thơ mới mà anh chị đã đọc).

+ Những biểu hiện cụ thể của cái “tôi” trong bài *Độc Tiểu Thanh kị*:

*Hồ Tây cảnh đẹp hoá gò hoang
Thôn thớt bên sông mảnh giấy tàn*

Tâm trạng tác giả xót xa vì một cuốn sách cũ, nhưng cũng là niềm xót xa trước cái tài hoa bạc mệnh ở đời.

*Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.*

“Phong lưu” như một cái án kị lạ mà tự nhà thơ tự mình đa mang, tự mình coi mình cùng hội cùng thuyền với Tiểu Thanh.

*Không biết ba trăm năm lẻ nữa
Người đời ai khóc Tố Như chăng?*

Tác giả trần trụi khi nghĩ về hậu thế, không biết có ai đồng cảm với tác giả, đó cũng tức là sự trần trụi cho tư tưởng nhân đạo của ông.

Như vậy, cái “tôi” trong bài thơ này là: nỗi lòng, bầu tâm sự riêng của Nguyễn Du, đồng nhất trong tư tưởng nhân đạo của dân tộc.

+ Những biểu hiện của chủ thể trong bài *Tự tình (II)* của Hồ Xuân Hương:

Trước hết đó cũng là tâm trạng xót xa cụ thể của một người con gái bất hạnh vì duyên phận lỡ làng.

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn;
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn,
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại
Mảnh tình san sẻ tí con con.*

Đó còn là bầu tâm sự u uất về số phận của những người phụ nữ chịu nhiều bất công trong xã hội phụ quyền phong kiến.

Và đặc biệt khẩu khí của bà Xuân Hương rất mạnh mẽ, táo bạo thể hiện cái “tôi” một cách sắc nét.

+ Cả hai bài thơ đều thể hiện chủ thể một cách trang trọng, và có tính “hướng nội”. Tuy nhiên, mỗi người một vẻ, chủ thể trong thơ trung đại cũng được thể hiện theo phong cách của từng cá nhân nhà thơ.

• BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN CÁT

(Sa hành đoản ca)

Cao Bá Quát

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được ý nghĩa hàm ẩn trong bài thơ qua lớp từ ngữ, hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng trong bài thơ.
2. Hiểu được sự chán ghét của Cao Bá Quát với con đường mưu cầu danh lợi tầm thường và những khao khát của nhà thơ về việc đổi mới cuộc sống trong hoàn cảnh xã hội nhà Nguyễn bảo thủ, trì trệ.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Đọc diễn cảm một đoạn mà anh (chị) thích trong Bài ca ngắn ngủi (Nguyễn Công Trứ). Lí giải tại sao anh (chị) lại thích đoạn này?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Sống trong một xã hội mục nát của triều Nguyễn, không ít những nhà nho đã chán ghét cuộc sống mưu cầu danh lợi tầm thường để khao khát có một cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Cao Bá Quát là một trong những nhà nho ấy. Để hiểu rõ hơn tâm hồn và nhân cách của ông, chúng ta sẽ tìm hiểu *Bài ca ngắn đi trên cát* của ông.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Cao Bá Quát (1809?-1855), người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). Ông là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh.
- Thơ ông bộc lộ sự phê phán chế độ phong kiến nhà Nguyễn, chứa đựng nội dung khai sáng có tính chất tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.
- *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* có thể được hình thành trong những lần ông đi thi Hội, qua các tỉnh miền Trung đầy cát. Nhà thơ mượn hình ảnh đoàn người khó nhọc đi trên bãi cát để hình dung con đường mưu cầu danh lợi đáng chán ghét mà ông phải đeo đuổi cũng như sự bế tắc của triều đình nhà Nguyễn.

II – ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
2. GV nhận xét cách đọc.
3. Hướng dẫn học bài.

lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

hỏi 1. Hình ảnh bãi cát dài và con đường cùng trong bài thơ được miêu tả thế nào? Hình ảnh ấy tượng trưng cho điều gì?

ý:

giả viết một bài thơ ngắn nhưng lại nói về một bãi cát dài và hình ảnh người đi trên bãi cát đó. Hình ảnh bãi cát dài được hiện lên ở đoạn 1 nhưng được nhắc lại ở 3 câu bài ca để đảm bảo tính cân xứng của hai đoạn thơ trong kết cấu của bài.

Bãi cát là hình ảnh tả thực gợi lên một không gian khó khăn, nhọc nhằn. Bãi cát ấy là một con đường rộng lớn, mờ mịt, rất khó xác định phương hướng. Nó không chỉ là con đường thực mà là con đường hiểu theo nghĩa tượng trưng. Nó rung cho con đường xa xôi, mờ mịt. Muốn tìm được chân lí, tìm được cái đích thực có ý nghĩa cho cuộc đời, con người ta phải vượt qua vô vàn gian lao, thử thách.

Con đường mà nhà thơ đang đi ấy được gọi là *con đường cùng*. Nhà thơ đã nhận định tính chất vô nghĩa của con đường mà ông đang đi. Con đường ấy không giúp ông đạt được lí tưởng cao đẹp của mình. Nếu đi tiếp, rất có thể ông cũng gặp một trong *phường danh lợi* mà ông từng khinh miệt. Nhưng nếu dừng lại, ông không biết mình sẽ đi đâu, về đâu. Có cả một khối mâu thuẫn đang đè nặng trên hồn tác giả lúc này. Nuối tiếc vì con đường đau khổ, mờ mịt nhưng lại quá xa xôi, cao sang. Thôi thì đành đứng chôn chân trên bãi cát.

Trong những câu thơ cuối, nhà thơ như muốn nhắn nhủ với người đời: hãy dừng lại, vứt bỏ con đường công danh vô nghĩa, tự tìm cho mình một con đường đi đúng đắn, thực hiện lí tưởng cao đẹp.

hỏi 2. Hình ảnh người đi đường trong bài thơ được khắc họa như thế nào? Hình ảnh ấy biểu lộ tâm sự gì của tác giả?

ý:

Trên bãi cát ấy là hình ảnh một con người- nhà thơ, người đi trên bãi cát dài. Con người cô độc, nhỏ bé giữa mênh mông rộng dài và mờ mịt của cát. Bước chân của người đi trên cát thấy trật, khó khăn (đi một bước lại lùi một bước), mệt mỏi (mặt trời lặn chân chưa nghỉ), vất vả và đau khổ (nước mắt tuôn rơi). Người đi trên bãi cát lòng đầy ai oán vì mãi chưa tới đích, vì không đành lòng làm một kẻ "quên" để có cơ mà rời bỏ đường đi.

Hình ảnh người đi trên bãi cát là hình ảnh mang tính chất biểu trưng. Đó là hình ảnh của người đi tìm chân lí giữa cuộc đời. Có lẽ trong văn học trung đại, không có hình ảnh con người nào đi tìm chân lí mà lại cô độc nhưng bi tráng như hình ảnh này. Nó giúp người đọc liên tưởng đến hình ảnh của những con chim ưng, "Con báo bão", hay "trái tim Đan-kô" trong sáng tác của M. Gorki.

Tâm trạng của lữ khách đi trên bãi cát là tâm trạng đầy mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa khát vọng công danh phú quý với thực chất của bể vịnh hoa. Vinh hoa phú quý thực ra chỉ là cái bể hão huyền. Nhận thức được như vậy nhưng tác giả lại

cũng không cưỡng lại được sức hút của nó. Tầm tư tưởng của Cao Bá Quát đã qua ý nghĩa cá nhân để vươn tới tầm của nhân loại. Qua hình tượng thơ, ông người đọc thấy được tính chất vô nghĩa của con đường khoa cử, con đường danh theo lối cũ.

Càng đi, càng suy ngẫm, sự mâu thuẫn trong lòng tác giả lại lớn dần lên. mặt, ông khinh bỉ phường danh lợi tầm thường; nhưng mặt khác, ông cũng mình vô cùng cô độc, thậm chí mất phương hướng. Phải chăng, con đường mà đang đi cũng chỉ là con đường dẫn đến những danh lợi tầm thường? ấp ủ khát vọng cao cả nhưng ông không tìm được con đường để thực hiện những vọng đó. Những băn khoăn ấy khiến ông cứ phải trở đi, trở lại giữa lí tưởng lớn và hiện thực cay đắng, vô vị.

Câu hỏi 3. Người đi trên đường khi thì xưng là *khách*, khi thì xưng là *anh* thì xưng là *ta*, vì sao vậy? Bài thơ có nhiều câu hỏi, câu cảm thán. Phân tích giá trị của các biện pháp đó trong việc thể hiện tư tưởng, tình cảm, thái độ nhà thơ.

Gợi ý:

Cách xưng hô ấy đã cho thấy tác giả tự đặt mình vào các vị trí khác nhau để lộ tâm trạng, để tự đối thoại với chính mình trong một khối mâu thuẫn.

- Khi xưng là *khách*, là *anh* ông đã tự tách mình thành đối tượng thứ ba. Ông có được cái nhìn và sự đánh giá khách quan về chuyện công danh, đồng xác định được thái độ dứt khoát đối với việc này.

- Khi xưng là *ta*, ông tự đặt mình vào vị trí của chủ thể trữ tình, vị trí của người đang đi trên cát để nhìn nhận vấn đề trực diện theo tâm thế cá nhân cuộc.

- Bài thơ có nhiều câu hỏi, câu cảm thán. Những câu hỏi tu từ này đã thể thái độ chất vấn với chính mình trên con đường đang đi mà nhà thơ gọi là đường cùng. Những câu cảm thán cũng bộc lộ được tâm trạng đầy mâu thuẫn nhà thơ trên con đường danh lợi mà ông đang đeo đuổi.

Nhịp điệu của bài thơ lúc nhanh, lúc chậm, lúc dàn trải, lúc dứt khoát. Nhịp ấy có ý nghĩa rất lớn trong việc miêu tả bước đi của người đi trên bãi cát, đầy nhọc, vất vả. Nhịp điệu ấy cũng thể hiện được tâm tư trăn trở suy tư của nhà thơ về con đường danh lợi mà nhà thơ đang đi.

Bài ca khắc hoạ hình tượng cô độc, nhỏ nhoi nhưng hết sức kì vĩ của con người vừa quả quyết vừa tuyệt vọng trên con đường đi tìm chân lí đầy gian truân, mệt mỏi. Lời ca hiện những âm thanh hết sức bi tráng, nhưng lại có cả những âm thanh buồn. Nó chứa đựng sự phản kháng âm thầm đối với trật tự hiện hành, cảnh một sự thay đổi tất yếu trong tương lai.

Câu hỏi 4. Nêu khái quát về tư tưởng, tình cảm của Cao Bá Quát trong bài ca.

Gợi ý:

Bài ca ngấn đi trên bãi cát biểu lộ lòng chán ghét của một người trí thức đối với con đường danh lợi tầm thường và khát vọng muốn thay đổi cuộc sống.

• TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được đặc điểm và yêu cầu của bài viết số 1

Biết cách phân tích một đề văn nghị luận về một hiện tượng trong đời sống; ra được những ưu điểm, nhược điểm bài viết.

TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

Ôn lại một số hoạt động cụ thể

Phân tích đề

Đề văn tập trung yêu cầu về vấn đề gì?

Đề văn có yêu cầu hay không có yêu cầu?

Đề văn kiểm tra chủ yếu về kiểu văn bản nào?

Các thao tác lập luận chủ yếu cần sử dụng? Phạm vi tư liệu mà đề văn yêu

hiểu chiếu với yêu cầu đã phân tích ở trên với bài làm của mình, từ đó nhận xét

Nội dung bài làm.

Kỹ năng viết bài.

Tìm cách khắc phục nhược điểm còn tồn tại trong bài làm.

• BÀI VIẾT SỐ 2

(Nghị luận xã hội- Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết viết một bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lý.

Rèn luyện kỹ năng viết một bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lý; khác được những hạn chế của bài viết số 1

TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

Ôn lại chọn một đề trong số đề bài trong SGK, yêu cầu HS phân tích đề, lập dàn ý viết thành bài văn hoàn chỉnh.

Ví dụ:

Đề số 4. Suy nghĩ của anh (chị) về lời phát biểu của một nhạc sĩ:

Năm hai mươi tuổi, tôi nói: *Tôi và Mô-da*.

Năm ba mươi tuổi, tôi nói: *Mô-da và tôi*.

Năm bốn mươi tuổi, tôi nói: *Chỉ có Mô-da*.

1. Phân tích đề

- Đây là dạng đề mở, tức là dạng đề không có yêu cầu cụ thể mà chỉ đã *Suy nghĩ của anh (chị)*.
- Thể loại: Nghị luận xã hội về một vấn đề tư tưởng.
- Nội dung:
 - + Khi con người ta trưởng thành sẽ biết đánh giá đúng mình, đúng người
 - + Bài học về đức tính khiêm tốn.
- Tư liệu: Dẫn chứng từ trong thực tế đời sống

2. Lập dàn ý

Đặt vấn đề:

- Giới thiệu về câu nói của người nhạc sĩ và ý nghĩa của câu nói đối với cuộc sống của mỗi người.

Giải quyết vấn đề:

* *Giải thích câu nói:*

- Hiểu theo nghĩa hẹp: câu nói là sự khen ngợi tài năng của Mô-da- một nhạc sĩ nổi tiếng.
- Hiểu theo nghĩa rộng: bài học trong trường đời mà ông đã trải qua, sự trưởng thành và cao năng lực nhận thức trong cuộc sống.
- Giải thích vị trí của các từ chỉ thời gian: *hai mươi, ba mươi, bốn mươi*.
- Vị trí của *tôi* và *Mô-da* luôn thay đổi: Từ *tôi* hóm hỉnh, kiêu căng được nhường lên trên nhường chỗ cho *Mô-da* một mình ngự trị.

* *Giải thích và bình luận mỗi câu nói*

- *Khí hai mươi*: sự kiêu căng mù quáng, cho mình là thứ nhất.
- Khi bước sang tuổi trung niên (*ba mươi tuổi*): đây là bước quan trọng. Bởi ở bước này, cái *tôi* chủ quan đã phá vỡ thế độc tôn duy nhất. Từ đó những bài học tiếp theo đã được mở ra:

Năm bốn mươi tuổi, tôi nói: Mô-da.

Cái *tôi* đã nhường bộ để thừa nhận quy luật khách quan là không mấy khó khăn. Sự thừa nhận ấy cũng là một chân lí. Quãng đường ấy không hề đơn giản.

* *Chứng minh bằng những dẫn chứng từ thực tế đời sống, những tư liệu xã hội*

* *Bài học bổ ích rút ra từ câu nói.*

Kết thúc vấn đề

- Khẳng định sự đúng đắn và giá trị câu nói đem lại cho nhận thức của con người.
- Liên hệ, so sánh với bản thân để tự rút ra bài học cần thiết: tự tin và khiêm tốn- đó là hai phẩm chất quan trọng trong hành trình nhận thức của con người.

TRẮN 5

• CÂU CÁ MÙA THU

(Thu điếu)

Nguyễn Khuyến

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được nghệ thuật tả cảnh, tả tình và sử dụng tiếng Việt của Nguyễn Khuyến.
2. Cảm nhận được vẻ đẹp của bức tranh thu qua sự miêu tả của nhà thơ.
3. Rèn luyện được cách phân tích thơ Nôm Đường luật.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định lớp, kiểm tra bài cũ.

Câu hỏi. Em hãy nêu câu tạo của thơ Nôm Đường luật. Đọc lại bài thơ *Tự tình* (Bài II) của Hồ Xuân Hương và nêu cảm xúc chủ đạo của bài thơ.

- Vào bài mới:

Lời vào bài: Trong các nhà thơ cổ điển Việt Nam, Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ của *làng cảnh Việt Nam*. Điều đó không chỉ được thể hiện qua tình yêu của nhà thơ đối với cảnh vật mà còn là sự đánh giá về nghệ thuật bậc thầy trong việc miêu tả cảnh, tả tình của ông. Điều đó được thể hiện rõ trong chùm thơ thu mà đặc biệt là *Thu điếu*.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- *Câu cá mùa thu* nằm trong chùm thơ thu ba bài của nhà thơ.

II – ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
2. GV nhận xét cách đọc.
3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Tìm hiểu cách tác giả triển khai ý thơ đã được thông báo ở nhan đề *Câu cá mùa thu*.

Gợi ý:

Nhan đề bài thơ nói về chuyện đi câu cá. Nhưng mạch cảm xúc thơ lại vận động theo hướng:

- Hai câu đề: tả khung cảnh ao thu

- Hai câu thực: tả sóng, gió, lá vàng đưa trước gió.
- Hai câu luận: tả bầu trời, ngõ trúc.
- Hai câu kết: tả tiếng cá dớp động dưới chân bèo.

Như vậy, cả bài thơ không hề nói đến chuyện đi câu cá. Mượn chuyện câu cá để tả cảnh, để bộc lộ tâm trạng của nhà thơ trước hào cảnh đất nước. Bài thơ *Câu cá mùa thu* không chỉ đơn thuần là tả về việc câu cá. Câu cá chỉ là cái cớ để nhà thơ mở rộng cõi lòng mình để đón nhận cảnh thu, tình thu. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận được một tấm lòng thiết tha gắn bó với thiên nhiên, đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín mà vẫn không kém phần sâu sắc.

Câu hỏi 2. Bài thơ đã thực sự nắm bắt và thể hiện được thần thái riêng của mùa thu ở nông thôn Bắc Bộ. Hãy làm rõ điều đó qua phân tích các từ ngữ, chi tiết và hình ảnh cụ thể.

Gợi ý:

Cảnh sắc mùa thu trong *Câu cá mùa thu* đẹp, dịu nhẹ, thanh sơ “diễn hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). Điều đó được hiện lên từ những từ ngữ, hình ảnh đầy sức gợi cảm:

- Hình ảnh: ao thu, nước trong veo, sóng biếc, trời xanh ngắt, lá vàng.
- Đường nét, sự chuyển động: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, tầng mây lơ lửng.

Cảnh sắc mùa thu trong bài thơ dịu nhẹ, thanh sơ nhưng hài hoà. Đặc biệt, cảnh sắc trong bức tranh được tạo nên bởi các điệu xanh: xanh ao, xanh trời, xanh trời, xanh sóng. Giữa những sắc xanh ấy, hiện lên màu vàng của chiếc lá dâm ngang theo chiều gió. Ao thu nhỏ, thuyền câu nhỏ (*bé tẻo teo*), sóng gợn tí. Phù hợp với không gian ấy, dáng người ngồi câu cá như cũng thu nhỏ lại: *tựa gối ôm cần*.

Không gian trong *Câu cá mùa thu* là không gian tĩnh lặng, vắng bóng người. Không gian ấy được hiện lên qua màu sắc: xanh ao, xanh trời, xanh sóng và sắc vàng của chiếc lá rơi xuống mặt ao. Không gian ấy còn được tái hiện qua sự chuyển động, một sự chuyển động rất khẽ: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, tầng mây lơ lửng. Sự chuyển động ấy khẽ đến mức không đủ để tạo âm thanh. Cả bài thơ chỉ có một tiếng động duy nhất- tiếng cá dớp động nhưng là dớp động dưới chân bèo. Từ “đâu” gợi sự mơ hồ, không xác định. Cảnh thu ấy đã gợi lên được nét riêng của một vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

Câu hỏi 3. Giải nghĩa hai câu thơ:

Tựa gối ôm cần lâu chẳng được
Cá đâu dớp động dưới chân bèo

Gợi ý:

- Hai câu kết xuất hiện tư thế của người đi câu cá *Tựa gối ôm cần*. Đó là tư thế tĩnh tại, như một hiền triết đang suy ngẫm việc đời. Câu cá chỉ là cái cớ để nhà thơ mở rộng cõi lòng mình để đón nhận cảnh thu, tình thu.

- Câu cuối cùng xuất hiện một âm thanh duy nhất: *tiếng cá đớp động dưới chân bèo*. Đây là một từ mang hai nghĩa: *sự phủ định* (không có cá) và *sự mơ hồ* (hình hư có tiếng cá đang đớp động). Nên hiểu theo nghĩa thứ hai. Đây là nghệ thuật lấy *động* tả *tĩnh*. Ao thu tĩnh lặng đến tuyệt đối. Chỉ có tiếng cá đớp động nhưng là đớp động dưới chân bèo, ấy thế mà nhà thơ cũng lắng nghe được. Sự im lặng tuyệt đối lại tạo nên sự tĩnh mịch của cảnh. Đây là bút pháp *lấy động tả tĩnh* mà người xưa thường sử dụng khi tả cảnh

Câu hỏi 4. Có gì đặc biệt trong hành động câu cá và cách cảm nhận không gian thu của nhân vật trữ tình? Kiểu câu cá ấy, cách cảm nhận ấy cho ta hiểu gì về tâm sự nhà thơ?

Gợi ý:

Hành động câu cá và cách cảm nhận không gian thu hoàn toàn mâu thuẫn với nhau. Không gian ao thu hoàn toàn tĩnh lặng, chỉ có một tiếng động duy nhất càng làm tăng thêm sự vắng lặng. Không gian ấy phù hợp để diễn tả tâm trạng của nhà thơ. Vì vậy, câu cá chỉ là cái cớ để suy ngẫm việc đời. Và tiếng cá đớp động ấy dường như đã đưa nhà thơ trở về thực tại.

Câu hỏi 5. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ được thể hiện trong bài.

Gợi ý:

- Trước hết, đó là vẻ đẹp của một tâm hồn thơ tình tế trước những biến đổi của thiên nhiên, trời đất khi thu đến. Phải có năng lực quan sát tinh tế mới miêu tả được một bức tranh thu đẹp, tĩnh lặng, mang được thần thái của nông thôn Bắc Bộ: ao thu nhỏ, tĩnh lặng, sóng biếc gợn tí, lá vàng khẽ rơi, xoay xoay theo chiều gió rồi rơi xuống mặt ao, bầu trời thu cao, xanh, khung cảnh xung quanh vắng lặng, cảm giác như không còn hoạt động của con người. Tất cả những điều đó thể hiện một khả năng quan sát, khả năng thể hiện tài tình của nhà thơ.

- Bài thơ cũng thể hiện tài năng bậc thầy trong cách dùng từ ngữ, đặc biệt là cách gieo vần. Điều đó được cụ thể qua lối gieo vần. Đó là vần “eo” (người xưa gọi là *tử vận*), kiểu gieo vần oái ăm, khó làm nhưng đã được nhà thơ sử dụng một cách tài tình: *veo, tẻo teo, vèo, vắng teo, bèo*. Cách gieo vần ấy đã góp phần biểu đạt nội dung: *diễn tả một không gian thu nhỏ dần, khép kín, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhà thơ*.

- Qua bài thơ, người đọc cũng cảm nhận được tấm lòng tha thiết gắn bó với quê hương của nhà thơ. Tình cảm ấy được biểu hiện trong từng câu, từng chữ trong bài. Đó cũng chính là lí do để khẳng định ông là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm đọc bài *Uống rượu mùa thu* và *Vịnh mùa thu*. Chỉ ra một cách khái quát nét độc đáo của bài *Câu cá mùa thu* với hai bài thơ đó.

Gợi ý:

- Giống nhau:

+ Cả ba bài thơ đều viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. Mỗi bài thơ là một bức tranh phác thảo của nền hội họa phương Đông- ít nét, không tuân thủ theo bất cứ một khuôn sáo nào. Để rồi qua ba bài thơ, nhà thơ đã đưa chúng ta trở về với mảnh đất Hà Nam quanh năm ngập nước vào những năm đầu thế kỉ XX mỗi độ thu về.

+ Cả ba bài thơ đều thông qua việc tả cảnh để bộc lộ tình cảm của nhà thơ, tức là mượn cảnh thu để bộc lộ tình thu. Tuy không trực tiếp nói đến tâm trạng của mình nhưng người đọc vẫn nhận ra được: tâm sự nước non đầy vơi dường như chi phối cả cuộc đời và cảm hứng thơ văn của nhà thơ Tam Nguyên Yên Đổ.

- Khác nhau:

+ *Vịnh mùa thu* khái quát những đặc điểm nổi bật về mùa thu: bầu trời thu, sông thu, trăng thu, hoa thu, âm thanh mùa thu (tiếng ngỗng). *Uống rượu mùa thu* lại đưa người đọc trở về với nhiều thời điểm khác nhau trong nhiều ngày để cảm nhận về vẻ đẹp mùa thu. Đó là *năm gian nhà cỏ thấp le te*. Từ không gian ấy, nhà thơ nhìn ra phía bên ngoài để thấy ngô tối, đêm sâu, thấy ánh trăng hiện lên trên mặt ao thu, thấy *Lưng dậu phất phơ màu khói nhạt*... Khép lại bài thơ là hình ảnh một ông lão đầy tâm sự: *Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe*. Ông uống rượu để tiêu sầu nhưng sầu đâu có dứt.

+ *Câu cá mùa thu* mang theo thần thái của đồng bằng Bắc Bộ hơn cả. Đó là không gian của ao thu, trời thu, là các điệu xanh, xanh ao xanh sóng, xanh bờ, xanh trời, điểm vào đó là một chiếc lá vàng đâm ngang theo chiều gió... Nếu ở *Vịnh mùa thu* (*Thu vịnh*), cảnh thu được đón nhận từ từ cao xa tới gần, sau đó lại từ gần đến cao xa thì ở *Câu cá mùa thu*, cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa, rồi từ cao xa trở lại gần: từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn ra ngô trúc rồi lại trở về với ao thu, với chiếc thuyền câu. Từ một ao thu hẹp, nhà thơ mở ra không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu quen thuộc ở mỗi làng quê Việt nam. Như vậy, từ điểm nhìn ấy, nhà thơ mở ra nhiều hướng miêu tả và cảm nhận về mùa thu khác nhau.

Con người trong *Câu cá mùa thu* được hiện lên qua dáng ngồi tĩnh tại: *Tựa gối ôm cần lâu chẳng được. Cá đâu đớp động dưới chân bèo*. Từ “đâu” gợi sự mơ hồ, không xác định. Không gian tĩnh lặng ấy góp phần thể hiện sự vắng lặng trong cõi lòng nhà thơ. Tiếng động của tiếng cá đớp mồi là tiếng động của ngoại cảnh nhưng

lại tác động đến tâm hồn nhà thơ: một tâm trạng cô quạnh, uẩn khúc trước tình trạng đất nước đau thương.

Nguyễn Khuyến là nhà thơ tài năng khi miêu tả về mùa thu. *Câu cá mùa thu* là sự cảm nhận tinh tế, sắc sảo của nhà thơ về bức tranh thu ở đồng bằng Bắc Bộ qua hình thức thơ Nôm đường luật. Bài thơ giúp người đọc hiểu và trân trọng hơn tâm lòng của Nguyễn Khuyến với thiên nhiên, với đất nước.

• TIẾN SĨ GIẤY

Nguyễn Khuyến

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Cảm nhận được thái độ châm biếm của tác giả về kiểu người mang danh khoa bảng nhưng không thực chất.

2. Thấy được cách sử dụng ngôn ngữ đầy biến hoá, những sắc thái, giọng điệu của tác giả.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định kiểm tra

Câu hỏi. Theo anh (chị), *Câu cá mùa thu* tại sao lại được đánh giá là mang theo thần sắc mùa thu nhiều hơn cả trong chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến

- Vào bài mới:

Lời vào bài: Không chỉ là nhà thơ trữ tình, Nguyễn Khuyến còn được xem là nhà thơ trào phúng độc đáo. Tiến sĩ giấy là một trong những bài thơ thể hiện được điều này.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.

2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Vào cuối thế kỉ XIX, xã hội phong kiến Việt Nam chuyển thành xã hội thực dân nửa phong kiến. Nho học suy vi, xuất hiện nhiều kẻ chỉ có hư danh mà không có thực học. Bài thơ được viết bằng sự trải nghiệm của về cái nhố nhàng của tho cuộc cùng sự bất lực của nhà nho trước những đòi hỏi của đất nước.

- Tiến sĩ giấy là hình nôm ông tiến sĩ làm bằng giấy. Đây là một đồ chơi quê thuộc của trẻ em xưa, với mục đích khơi dậy ở các em lòng ham học và ý thức phấn đấu.

II – ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Xác định các đối tượng miêu tả và châm biếm trong bài.

Gợi ý:

Các đối tượng được miêu tả trong bài gồm:

- Ông tiến sĩ giấy làm bằng giấy của trẻ em trong dịp tết trung thu.
- Những ông tiến sĩ thực, mặc dù có chức vị nhưng hư danh, không có tài thực

sự.

- Các kì thi chỉ là cảnh chợ chiều để bọn mua quan bán tước tha hồ thao túng.

Câu hỏi 2. Nêu dụng ý châm biếm của nhà thơ được thể hiện qua cách sử dụng điệp từ ở hai câu đề, cách đối lập ở hai câu thực.

Gợi ý:

- Hai câu thực đã thành công khi sử dụng điệp từ *cũng*. Ngòi bút tác giả đã thống kê một loạt biểu tượng như: cờ dương danh tiến sĩ, biển ân tứ vinh quy, mũ măng cân đai, thậm chí cả tên gọi: ông nghề. Nhưng từ *cũng* lặp đi lặp lại trong sự liệt kê tạo cho người đọc một cảm giác lạ. *Cũng* tức là giống nhau, giống nhau từ hình thức cho đến tên gọi. Thực mà lại là giả. Ông tiến sĩ giấy của trẻ em chơi cũng là ông tiến sĩ trong thời đó- cái thời mà nho học suy vi. Sự học hành chỉ còn là giấy tờ, sự mua bán của những kẻ hư danh.

- Hai câu thực tạo nên sự đối lập giữa các hình ảnh: *mảnh giấy- thân giáp bằng; nét son- mặt văn khôi*. Đó là sự đối lập giữa một bên là một sự nhỏ bé của sự vật và một bên là danh vị, chức tước, giữa một bên là thực, một bên là giả. Từ *mảnh* và *nét* gọi lên cái nhỏ bé, ít ỏi đối lập với từ *thân*, *mặt* đủ để người đọc thấy cái chua chát của ông tiến sĩ giấy và ông tiến sĩ thực.

Câu hỏi 3. Sự xuất hiện của hai câu kết vừa đột ngột lại vừa tự nhiên. Hãy làm sáng tỏ điều này.

Gợi ý:

Đây là hai câu kết nhằm rút ra nhận xét đầy chua chát: thời này, những ông nghề chêm chệ ngôi trên ghế cao kia đều là tiến sĩ giấy cả. Chúng chẳng qua chỉ làm trò hề mua vui cho thiên hạ. Người đời làm ra ông tiến sĩ giấy có gì là đáng trách đâu.

Câu hỏi 4. Tại sao nói, bài thơ còn toát ra ý tự trào?

Gợi ý:

Đứng trước thời buổi nhớ nhăng:

Ai rằng ông đại với ông điên

Ông đại sao ông biết lấy tiền

Cậy cái bảng vàng treo nhị giáp,

Khoét thẳng mặt trắng lấy tam nguyên.

Việc nhìn thấy những điều chướng mắt, khó coi ấy mà đành bất lực cũng là một biểu hiện của sự tự trào ở tác giả. Đó là tiếng cười nhưng là cười ra nước mắt của một nhà nho trọng nhân cách: ngậm ngùi vì thân danh ông nghề đã biến thành trò chơi cho con trẻ, cho thiên hạ.

Câu hỏi 5. Bài thơ gọi cho anh (chị) suy nghĩ gì về mối tương quan giữa cái danh và cái thực, về thái độ cần phải có của người có học trong cuộc đời?

Gợi ý:

- *Thực và danh phải đi lên với nhau. Đây là hai yếu tố không thể tách rời. Có danh mà không có thực thì chỉ là ảo tưởng, là vô nghĩa.*
- *Thái độ của người cần phải có trong cuộc đời: phải tôn trọng hai yếu tố nhưng quan trọng hơn là phải gắn với thực chất. Hư danh chỉ làm cho người khác coi thường và cũng tự làm khổ, làm nhục cả bản thân mình.*

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm thêm những bài thơ của Nguyễn Khuyến có cùng chủ đề với bài thơ này. Rút ra nhận xét về cái nhìn của nhà thơ với thời cuộc, với nền nho học buổi suy vi và đối với bản thân con người nhà nho.

Gợi ý:

- *Có thể nhận thấy, viết về chủ đề sự học trong buổi suy vi của nho học chiếm một vị trí khá đặc biệt trong thơ Nguyễn Khuyến. Bên cạnh bài thơ *Tiến sĩ giấy*, còn có rất nhiều bài thơ cùng chủ đề này: *Anh giả điếc*, *Đốc học hà Nam*, *Tự trào*...*
- *Nguyễn Khuyến sống trong thời buổi nho học đã không còn là duy nhất. Hư tư tưởng mà nhà thơ tôn thờ đã trở nên lỗi thời. Nguyễn Khuyến nhận thức sâu sắc về điều đó. Ông luôn băn khoăn vì không làm gì được cho đất nước. Ông lo lắng về sự học của đất nước trong buổi loạn li. Bất hợp tác với chế độ, ông rút về ở ẩn nhưng dường như tâm trạng buồn day dứt của ông vẫn chi phối mọi sáng tác, dù là khi Nguyễn Khuyến viết về đề tài nào đi chăng nữa. Điều đó nói lên nhân cách của nhà thơ.*

ĐỌC THÊM:

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi. Bài thơ có thể chia thành mấy đoạn? Ý chính của mỗi đoạn là gì? Nhận xét về bố cục này.

Gợi ý:

Bài thơ được viết theo dòng cảm xúc của tác giả. Vì vậy, bài thơ có thể chia thành 4 đoạn:

- 2 câu đầu: Tin đến đột ngột.

- 12 câu tiếp theo: Sự hồi tưởng về những kỉ niệm thời xuân xanh, chưa thành đạt.

- 8 câu tiếp: về ấn tượng mới trong lần gặp cuối cùng, lúc cả hai đã mãn chiều, xế bóng.

- 16 câu còn lại: Nỗi đau khôn tả lúc bạn rút áo “ra đi”.

Câu hỏi 2. Qua hai câu mở đầu bài thơ, sự tinh tế trong cách diễn tả nỗi đau của tác giả khi đột ngột nghe tin bạn mất đã được thể hiện như thế nào?

Gợi ý:

Tình bạn thâm thiết, thủy chung giữa hai người được tác giả diễn đạt qua sự vận động của cảm xúc thơ. Đầu tiên là nỗi đau khi nghe tin bạn qua đời. Câu thơ *Bác Dương thôi đã thôi rồi!* là tiếng kêu thương, đột ngột, thất vọng. Cụm từ *thôi đã thôi rồi* chỉ gồm các hư từ nhằm nhấn mạnh đến sự mất mát không gì bù đắp nổi. Đó là một cách diễn đạt nỗi đau của nhà thơ rất tinh tế, một cách nói giảm, nói tránh nhưng vẫn thể hiện được nỗi đau đột ngột đến xót xa

Câu thơ thứ hai dần trải diễn tả sự mất mát, cả không gian như cũng nhuộm màu tang tóc. Mượn thiên nhiên, nỗi đau của thiên nhiên, nhà thơ đã cụ thể hoá được nỗi đau của mình.

Câu hỏi 3. Làm rõ niềm xúc động của tác giả từ câu 3 đến câu 18 khi ôn lại những kỉ niệm về một tình bạn thân thiết, mặn nồng.

Gợi ý:

Tình bạn thâm thiết ấy được cụ thể hoá qua đoạn thơ thứ 2. Đó là những kỉ niệm về một thời đèn sách, những thú vui nơi dăm khách, nơi gác hẹp dăm say trong lời ca, tiếng đàn, nhịp phách...Nhắc lại những kỉ niệm ấy, cũng có nghĩa là nhà thơ đã khẳng định được mối quan hệ tri âm giữa hai người

Câu hỏi 4. Tìm hiểu nét đặc biệt trong cách nhà thơ nói về việc bạn từ giã cõi trần trong đoạn thơ từ câu 19 đến câu 28.

Gợi ý:

Đây là phần quan trọng trong bài thơ diễn tả nỗi đau của nhà thơ khi bạn không còn nữa. Nỗi đau mất bạn được diễn ra theo nhiều cung bậc của tình cảm: lúc bột phát, lúc lại ngậm ngùi, luyến tiếc, lúc lắng sâu.

Nhà thơ diễn tả nỗi đau tê tái, bủn rủn khi nghe tin bạn mất: Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời. Nhà thơ càng đau hơn khi cái chết của bạn là một sự phi lí:

*Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày*

Từ đây, giọng điệu thơ chuyển sang âm điệu bi ai, nuối tiếc, day dứt, bần khoản bần khoản. Nhà thơ còn trách bạn: sao đã vội lên tiên? Những câu còn lại trong đoạn thơ này diễn tả nỗi cô đơn, trống vắng của nhà thơ khi bạn không còn nữa.

Câu hỏi 5. để diễn tả nỗi đau của tác giả từ câu 29 đến câu 34, tác giả đã sử dụng những thủ pháp nghệ thuật gì? Chỉ ra hiệu quả của việc sử dụng những thủ pháp nghệ thuật đó.

Gợi ý:

- Nhà thơ đã sử dụng biện pháp nghệ thuật lập cấu trúc, lặp từ để nhấn mạnh đến nỗi đau của mình, sự trống vắng không gì bù đắp nổi.

- Hai câu kết là nỗi đau không nước mắt, nỗi đau như đã dồn vào lòng:

*Tuổi già giọt lệ như sương
Hơi đau ép lấy hai hàng chứa chan*

• LUYỆN TẬP VỀ TRƯỜNG TỪ VỤNG VÀ TỪ TRÁI NGHĨA

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Củng cố kiến thức về trường từ vựng và từ trái nghĩa.
2. Biết vận dụng những tri thức trên vào việc đọc- hiểu văn bản và làm văn.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra:

Câu hỏi. Nêu những đặc sắc nghệ thuật trong bài *Tiến sĩ giấy* (Nguyễn Khuyến)

2. Vào bài mới

a. **Lời vào bài:** Trong giao tiếp cũng như trong văn chương, các từ khi sử dụng bao giờ cũng nằm trong một trường nghĩ nhất định, có thể là đồng nghĩ hoặc trái nghĩa. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu hơn điều này.

b. **Hướng dẫn luyện tập**

Bài tập 1. Đọc những câu sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới (SGK)

Gợi ý:

a. Các từ: *cung ngựa, trường nhung, khiên, súng, mác, cờ...* đều thuộc trường từ vựng nói về chiến tranh, quân sự.

- Các từ: *ruộng trâu, làng bộ, cuốc, bừa, cấy...* thuộc trường từ vựng nói về công việc nhà nông.

- Các từ: *vội, ngay, chợt, bỗng...* thuộc trường từ vựng nói về sự nhanh chóng, đột ngột.

b. Việc Nguyễn đình Chiểu sử dụng một loạt các trường từ vựng khác nhau có tác dụng rất lớn trong việc thể hiện phẩm chất của những người nghĩa sĩ. Đó là những người vốn quen với công việc ruộng đồng, nhà nông, xa lạ với binh đao, chiến trận. Nhưng khi đất nước gặp lâm nguy, họ vẫn dám xả thân vì nghĩa lớn.

c. Những từ Nguyễn Khuyến sử dụng trong 2 câu thơ trên đều có một dụng ý: diễn tả sự ra đi đột ngột của người bạn thân thiết và nỗi đau khôn cùng của nhà thơ.

Bài tập 2. Đọc những câu sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới (SGK)

Gợi ý:

a. Xác định các cặp từ có quan hệ trái nghĩa:

- + đạn nhỏ- đạn to;
- + trước- sau
- + thà thác- đầu tây
- + sống – thác
- + Già - trẻ
- + sớm – tối
- + trước – sau
- + xa- gần
- + sâu – nông
- + buồn – vui.

b. Tác dụng: Tạo sự nhấn mạnh, mang lại giá trị đích thực, hiệu quả thẩm mỹ cho lời văn.

Bài tập 3. Viết một đoạn văn ngắn. Xác định những từ cùng trường từ vựng trong đoạn văn.

Gợi ý:

- HS tự chọn nội dung để viết đoạn văn
- Liệt kê và phân tích các từ ngữ cùng trường từ vựng trong đoạn văn

TRẦN 6

• NGUYỄN KHUYẾN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu hoàn cảnh lịch sử phức tạp và phẩm cách con người Nguyễn Khuyến- một nhà nho tài hoa, coi trọng danh tiết.
2. Thấy được các thành tựu văn học chủ yếu của nhà thơ, đặc biệt là thơ trào phúng, thơ về dân tình làng cảnh và một ngôn từ thuần Việt điêu luyện.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra:

Câu hỏi: nêu tên các bài thơ của Nguyễn Khuyến mà anh (chị) đã học hoặc đã biết ?

- Vào bài mới:

Lời vào bài: Những tiết học trước, chúng ta đã được học một số tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Khuyến. Nhưng bài thơ ấy là sự phản chiếu con người, cuộc đời và thời đại nhà thơ sống một cách đầy đủ nhất. để hiểu hơn những vấn đề này, bài học về tác giả Nguyễn Khuyến sẽ giúp chúng ta có cái nhìn khái quát hơn.

ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
2. GV nhận xét cách đọc.
3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Hãy cho biết những nét đáng chú ý về cuộc đời, thời đại và con người của nhà thơ Nguyễn Khuyến.

Gợi ý:

- Con người: Nguyễn Khuyến (1835- 1909) hiệu là Quế Sơn, quê ở xã Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình có nhiều người đỗ đạt, làm quan. Đến thời ông thân sinh thì nghèo túng....

- Cuộc đời: Nguyễn Khuyến thi Hương đỗ Giải nguyên ở tuổi 29. Sau đó, vào năm 1871, ông thi đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên. tính ra 9 năm thi cử ông mới thành công.

- Ông ra làm quan ở các nội các ở Huế, Thanh Hoá, Quảng Ngãi...Sau đó, ông từ quan, về ở ẩn ở làng quê, khi 49 tuổi.

Câu hỏi 2. Kể tên những tác phẩm của Nguyễn Khuyến mà anh (chị) đã học và cho biết tâm sự yêu nước thầm kín và tình cảm gắn bó với bạn bè, gia đình, làng mạc của nhà thơ biểu hiện như thế nào?

Gợi ý:

- Các tác phẩm của Nguyễn Khuyến: *Vịnh mùa thu, câu cá mùa thu, Uống rượu mùa thu, Tiến sĩ giấy, Giả điếc, Tự trào, Bạn đến chơi nhà, Khóc Dương Khuê...*

- Lòng yêu nước:

Đứng trước hoàn cảnh xã hội đã đổi thay, nhà thơ luôn canh cánh trong lòng về sự bất lực của mình về hiện tình đất nước. Ông thấy được sự hư danh của sự học lúc bấy giờ, có lúc tự chế giễu cả chính mình, sự vô nghĩa của việc làm quan dưới thời thực dân- phong kiến. Trong thơ ông có nỗi khắc khoải không nguôi về nỗi buồn mất nước (*Cuốc kêu cảm hứng*).

- Tình yêu đối với quê hương, làng mạc

Đến với Nguyễn Khuyến, lần đầu tiên nông thôn Việt nam mới thực sự đi vào thơ văn. Thơ ông đầy ắp tình cảm và cảnh sống hàng ngày qua các bài thơ vịnh cảnh, vịnh vật, tặng bạn bè, câu đối viếng người làng...

Câu hỏi 3. Vì sao có thể nói Nguyễn Khuyến là *nhà thơ của làng cảnh Việt Nam*?

Gợi ý:

Có thể nói Nguyễn Khuyến là *nhà thơ của làng cảnh Việt Nam* vì lần đầu tiên, những khung cảnh gắn gũi của nông thôn, của thôn quê đi vào trong thơ ông đầy ắp

tình cảm. Thơ ông phản chiếu một bức tranh thôn quê với những cảnh vật, con người, với những sinh hoạt bình dị, thân thiết. Mặt khác, việc khẳng định ông là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam còn là bởi sự thành công về nghệ thuật. Điều đó có thể chứng minh qua chùm thơ thu của ông.

Câu hỏi 4: Nêu dẫn chứng cho thấy Nguyễn Khuyến đã sử dụng tài tình tiếng nói hàng ngày trong thơ (chú ý: từ ngữ, giọng điệu).

Gợi ý:

- Nguyễn Khuyến đã đưa tiếng nói sinh hoạt bình dị, dân giã vào trong thơ một cách tự nhiên nhất. Sự điều luyện đó làm cho các bài thơ không còn dấu vết nào của miềm luật gò bó ở thơ cổ điển. Có những câu thơ đọc lên như một bức tranh đẹp:

Lưng dậu phất phơ màu khói nhạt

Làn ao lóng lánh bóng trăng loe

(Uống rượu mùa thu)

- Ông còn là bậc thầy trong việc sử dụng từ ngữ, chơi chữ...

BÀI TẬP NÂNG CAO

Dựa vào sự khủng hoảng tư tưởng của thời đại Nguyễn Khuyến, hãy giải thích tâm sự của nhà thơ qua các tác phẩm: *Tự trào*, *Tiến sĩ giấy*, *Vịnh mùa thu*.

Gợi ý:

- Vào cuối thế kỉ XIX, xã hội phong kiến Việt Nam chuyển thành xã hội thực dân nửa phong kiến. Nho học suy vi, xuất hiện nhiều kẻ chỉ có hư danh mà không có thực học. Bài thơ *Tiến sĩ giấy* không chỉ là sự mỉa mai về những ông nghè hư danh mà còn là sự tự trào của chính nhà thơ về bản thân mình, bất lực trước sự đổi thay của đất nước mà mình không góp phần gì để cải thiện tình hình:

Cũng cờ, cũng biển, cũng càn đai

Cũng gọi ông nghè có kém ai

- *Tự trào* là bài thơ nói về chính mình, là tiếng cười chính mình của Nguyễn Khuyến:

Cờ đang dở cuộc không còn nước

Bạc chứa thâu canh đã chạy làng

- *Vịnh mùa thu* không chỉ đơn thuần là tả cảnh mùa thu. Bức tranh thu ấy còn ẩn chứa nỗi niềm u hoài của nhà thơ, là nỗi *thẹn* với người xưa:

Nhân hưng cũng vừa toan cất bút

Ngẫm ra lại thẹn với ông Đào

Nhà thơ *thẹn* với ông Đào Tiềm – một danh sĩ đời Tấn vừa có tài làm thơ, vừa có nhân cách, không vì nam đấu gao mà uốn gối khom lưng trước thời tục, đã treo ấn từ quan từ khi còn rất trẻ. Nguyễn Khuyến *thẹn* với Đào Tiềm vì có thể ông cho rằng, mình từ quan về hơi muộn chãng? Đó là sự tự trào nhưng lại cũng thể hiện một nhân cách cao cả của Nguyễn Khuyến.

• THƯƠNG VỢ

Trần Tế Xương

MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu thêm về thể thơ thất ngôn bát cú và cách tiếp cận thể thơ này.
2. Thấy được thành công nghệ thuật của bài thơ: sử dụng tiếng Việt giản dị, dễ hiểu; vận dụng linh hoạt cách diễn đạt của văn học dân gian.
3. Hiểu được vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ qua tình cảm chân thành mà ông dành cho đời vợ của mình.

TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) hãy nêu bố cục của thể thơ thất ngôn bát cú qua bài thơ *Cần mầu thu* (Nguyễn Khuyến).

Vào bài mới:

Lời vào bài: Trong xã hội phong kiến, thân phận những người phụ nữ bao giờ cũng gắn liền với những vất vả, khó khăn, thậm chí còn gắn liền với những bi kịch. Cảm thông của xã hội với họ là cần thiết nhưng cần thiết nhất có lẽ là tình cảm chính những thành viên trong gia đình với cuộc sống của những người vợ, đời mẹ, là động lực để họ vươn lên, hoàn thành tốt trách nhiệm của mình. Tú Xương là một người chồng đã thấu hiểu những khó khăn, vất vả của bà Tú. Bài thơ *Thương vợ* giúp chúng ta hiểu hơn tâm lòng của ông với người vợ của mình.

ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

Trần Tế Xương (1870- 1907) thường gọi là Tú Xương, quê ở phường Vị Ngang, thành phố Nam Định.

Sáng tác của Tú Xương gồm hai mảng: trào phúng và trữ tình

Tú Xương có nhiều bài thơ viết về bà Tú nhưng *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất của nhà thơ.

ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
2. GV nhận xét cách đọc.
3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Qua bốn câu đầu, hình ảnh bà Tú được hiện lên cụ thể, sinh động như thế nào? Tìm các từ ngữ có giá trị tạo hình được dùng rất chuẩn xác ở đây.

Gợi ý:

Hình ảnh bà Tú được hiện lên khá rõ trong bốn câu đầu.

* Hai câu đầu đã giới thiệu được hình ảnh bà Tú gắn với công việc mưu sinh

- *Quanh năm*: là khoảng thời gian suốt cả năm, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, gợi một thời gian có tính lặp lại, khép kín.

- *Mom sông*: là doi đất nhô ra ngoài sông, nơi đầu sóng, ngọn gió. Đây là hình ảnh gợi lên một không gian sinh tồn bấp bênh, khó khăn.

- Trên cái nền không gian, thời gian ấy, cuộc mưu sinh đầy khó khăn của Tú được phác họa qua câu thơ của Tú Xương:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

+ Hình ảnh “thân cò” là hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng cho phụ nữ trong hội xưa. Có điều, Tú Xương vừa tiếp thu ca dao nhưng lại vẫn có những sáng tạo độc đáo. Dùng “thân cò” có nghĩa là ý thơ mang tính khái quát cao hơn. (Trong cao: *Con cò lặn lội bờ sông*). Vì vậy, dùng “thân cò”: gợi lên cả một số kiếp, đau thân phận. Có lẽ vì thế mà tình thương của Tú Xương với vợ trở nên sâu hơn. Hơn thế, hình ảnh này lại được sử dụng cùng với hình thức đảo ngữ “lặn lội và được đặt trong một không gian rộng ngợp “khi quãng vắng”: vừa nói được cái ngợp của thời gian (*khi*), vừa mở ra cái rộng ngợp của không gian (*quãng vắng*) càng làm cho hình ảnh bà Tú nổi bật lên rõ hơn trong sự miêu tả của nhà thơ.

+ *Eo sèo*: tức là lời qua tiếng lại, là khó khăn trong công việc buôn bán.

Như vậy, bốn câu đầu nói lên được cái *thực cảnh* vất vả, gian truân của bà Tú khi kiếm sống và *thực tình* của Tú Xương- tấm lòng thương xót, cảm thông với Tú.

Câu hỏi 2. Câu 2 có sắc thái tự trào như thế nào?

Gợi ý:

Hai câu thực đã nói lên được đức tính chịu thương, chịu khó của bà Tú (phản ánh theo hướng ở trên). Bên cạnh hai câu thực, câu thừa đề (câu 2), cũng là câu đã khái quát được phẩm chất cao đẹp của bà Tú trong hoàn cảnh vất vả, gian truân:

Nuôi đủ năm con với một chồng

Đây là câu thơ mang sắc thái tự trào. Mỗi chữ “nuôi đủ”: nói được cả số lượng lẫn chất lượng, đủ đến mức: “*Cơm hai bữa: cá kho, rau muống. Quà một chĩnh khoai lang, lúa ngô*” (*Thấy đồ dạy học*). Hai vế câu: 5 (con) với 1 (chồng). Hai câu với những số lượng người (chồng, con) đã đặt lên hai vai của bà Tú cũng đã hiểu sự đảm đang, tần tảo, xơ xọay trong công việc buôn bán kiếm sống của Xuân Diệu khi nói về câu thơ đã cho rằng: ông Tú cho mình là một đứa con biệt mà bà Tú phải nuôi. Nhưng Tú Xương cũng hiểu lòng vợ nên không gộp n

với con mà tách ra vừa để đùa vui mà cũng để tri ân với vợ. Nhưng câu thơ nói lên niềm hạnh phúc của một người vợ tần tảo, hi sinh tất cả cho chồng. Đó là niềm hạnh phúc của bà Tú đã được Tú Xương nói hộ.

âu hỏi 3. Câu 5 - 6 nói lên được đức tính gì của bà Tú?

ợi ý:

Đây là hai câu luận, *luận bàn* về sự vất vả, khó nhọc, chịu thương, chịu khó của Tú. Nó cũng là lời thơ biểu thị tâm tạng của bà Tú: chịu đựng, không phàn nàn, ca, oán trách. Điều đó được thể hiện qua việc vận dụng cách diễn đạt mang hơi của dân gian: *một duyên, hai nợ; năm nắng mười mưa*. Ông Tú không dựa vào duyên để trút bỏ trách nhiệm. Ông Tú đã mượn lời bà Tú để tri ân với vợ. Bà Tú lấy Tú là do *duyên*, nhưng *duyên* một mà *nợ* hai. Ông tự coi mình là cái *nợ đời* mà Tú phải gánh chịu. *Nợ* gấp đôi *duyên*, *duyên* ít mà *nợ* nhiều. Xét về một ý nghĩa đó, bà Tú ở hai câu thơ này là biểu tượng cho người phụ nữ Việt Nam: chấp nhận mọi sự hi sinh vì chồng, vì con.

âu hỏi 4. Hai câu kết là lời chửi. Ai là người chửi? Đối tượng chửi ở đây là ai? Nghĩa của lời chửi?

ợi ý:

Lần đầu đọc thì người đọc dễ nhầm rằng đó là tiếng chửi, là lời trách của bà Tú. Nhưng suy nghĩ sâu xa, phải hiểu: đó là khi Tú Xương đã nhập thân, hoá thân vào nỗi khổ của bà Tú để chửi *thời đời* và để tự chửi mình. Sự *hờ hững* của ông cũng là biểu hiện của *thời đời* ấy. Đây cũng là biểu hiện của việc vận dụng khẩu ngữ, ngôn ngữ, tiếng nói của dân gian để khắc họa hình ảnh bà Tú - một người phụ nữ của công việc, của đời sống (giống như việc dùng các thành ngữ, các từ ngữ quen thuộc).

Tiếng chửi, cho dù là chửi mình vốn rất hiếm trong văn học trung đại. (Hồ Xuân Hương trước đó cũng đã từng chửi: *Chém cha cái kiếp lấy chồng chung*...) nhưng bà Tú nói lên được cách dùng ngôn ngữ bình dị để thể hiện vẻ đẹp của người lao động mà bà Tú là điển hình. Trong xã hội trọng nam khinh nữ, việc một nhà nho như Tú Xương không những đã nhận ra thiếu sót mà còn tự trách mình một cách thẳng thắn, là một nhân cách đẹp đã toát lên từ tiếng chửi này.

Chúng ta phải thừa nhận rằng, ngôn ngữ thơ Đường luật thường mang sắc thái trang nghiêm, tao nhã để chuyển tải những đề tài, chủ đề mang tính ước lệ của văn chương trung đại. Nhưng đây là *Thơ Nôm Đường luật* nên bao gồm hai yếu tố *Nôm* và *Đường luật*. Nên hiểu “Nôm” ở đây là nôm na, là sắc thái dân tộc bình dị, dân dã. Chính vì thế, ngôn ngữ đời sống, bình dân xuất hiện trong bài thơ hoàn toàn không mâu thuẫn với tính quy phạm của thể thơ Đường luật. Hơn thế, cách dùng thành công *tiếng chửi* trong một bài Đường luật còn có giá trị tăng cường chất dân tộc cho bài thơ.

Câu hỏi 5. Tình cảm của ông Tú đối với bà Tú như thế nào qua những câu thơ Tú và những câu tự giễu cợt mình của nhà thơ?

Gợi ý:

Bài thơ tập trung thể hiện được *vẻ đẹp của bà Tú*, một người phụ nữ đảm đang, vị tha và quan trọng hơn là *sự thể hiện tấm lòng thương vợ, biết ơn vợ cũng như tự trách mình của Tú Xương*.

+ Đề tài về người vợ, tình thương, sự yêu quý, biết ơn vợ là một đề tài so với những cảm xúc quen thuộc của văn học trung đại. Cảm xúc mới mẻ này được diễn đạt qua những hình ảnh và ngôn ngữ quen thuộc của văn học dân gian. Điều đó khẳng định tiếng thơ Tú Xương dù mới lạ nhưng vẫn có gốc rễ sâu xa văn học truyền thống.

ĐỌC THÊM: VỊNH KHOA THI HƯƠNG

Trần Tế Xương

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Nêu ấn tượng nổi bật của anh (chị) về khoa thi Hương được tác giả miêu tả trong bài?

Gợi ý:

Đó là một kì thi ô hợp, lộn xộn. Hai câu thơ mở đầu có tính tự sự, nhằm kể chuyện thi. Mới đọc câu thơ thấy không có gì đặc biệt: kì thi mở theo đúng thông lệ *ba năm mở một khoa*. Nhưng đến câu thơ thứ hai thì sự bất bình thường đã bộc lộ trong cách tổ chức: *Trường Nam thi lẫn với trường Hà*. Từ lần đã thể hiện rõ sự ô hợp, nhọ nháo trong thi cử.

Câu hỏi 2. Kì thi Hương 1879 được miêu tả với cảm hứng gì? Tác giả nhấn mạnh vào tính chất nào của kì thi đó?

Gợi ý:

- Kì thi Hương 1879 được miêu tả với cảm hứng trào phúng, mỉa mai nhằm mục đích tái hiện lại sự sa sút về nho phong sĩ khí do sự ô hợp, nhỗ nháo của hội đua tài.

- Tác giả nhấn mạnh vào tính chất ô hợp, lộn xộn của kì thi: hình ảnh sự quan trường, sự xuất hiện của quan sứ, của cả bà đầm giữa trường thi đã nói lên thiếu tôn nghiêm và có phần lỗ bịch của kì thi Hương.

Câu hỏi 3. Phân tích ý nghĩa trào phúng thâm thúy toát ra từ việc sử dụng đối ngẫu ở các câu 3, 4- và 5-6.

Gợi ý:

Hai câu thực đã thể hiện rõ sự ô hợp của kì thi. Tác giả chú ý miêu tả được đối tượng chủ yếu nhất trong các kì thi: sĩ tử (người đi thi) và quan trường (người

coi thi). Biện pháp đảo ngữ *lời thối sĩ tử*, tác giả vừa nhấn mạnh đến sự luộm thuộm, không gọn gàng, vừa khái quát được những hình ảnh sĩ tử trong kì thi ấy. Đó là hình ảnh khái quát được sự sa sút về “nho phong sĩ khí” do sự ô hợp, nhốn nháo của xã hội đưa lại.

Hình ảnh quan trường *âm oẹ miệng thét loa* gợi lên cái oai nhưng là cái oai cổ tạo ra. Từ *âm oẹ* biểu đạt âm thanh của tiếng nói nhưng bị cản lại trong cổ họng đã khẳng định cái oai “vờ” của quan trường. Biện pháp đảo ngữ *âm oẹ quan trường* cũng đã giúp người đọc thấy được tính chất lộn xộn của kì thi.

Đối lập lại với hình ảnh sĩ tử và quan trường là hình ảnh quan sứ và bà đầm. Hai nhân vật này được đón tiếp rất linh đình *cờ cắm rạp trời*. Biện pháp đảo ngữ kết hợp với nghệ thuật đối đã được vận dụng một cách triệt để, tạo nên sức mạnh đả kích, châm biếm dữ dội, sâu cay: cờ trước, người sau, váy trước, người sau. Tú Xương đã đem *cờ* che đầu quan sứ đối với *váy* bà đầm tạo nên một tiếng cười nhưng ẩn trong đó cũng không ít nỗi xót xa.

Câu hỏi 4. Hãy xác định sắc thái, giọng điệu ẩn chứa trong câu 7- 8. Qua giọng điệu của hai câu thơ này cũng như của cả bài thơ, ta có thể hiểu được gì về nỗi lòng của tác giả?

Gợi ý:

Hai câu kết chuyển đổi giọng điệu từ mỉa mai, châm biếm sang trữ tình. Đó là lời kêu gọi, đánh thức lương tri. Câu hỏi phiếm chỉ *nhân tài đất Bắc* nào ai đó không chỉ hướng đến các sĩ tử thi năm đó mà còn là những người được xem là *nhân tài đất Bắc, hãy ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà*. Từ một khoa thi nhưng bức tranh hiện thực xã hội năm Đinh Dậu đã được hiện lên. Bên cạnh đó còn là nỗi nhục mất nước, là sự tác động đến tâm linh người đọc.

Câu hỏi 5. Phát biểu suy nghĩ của anh (chị) về thái độ trọng danh dự và tâm sự lo nước thương đời của nhà thơ được biểu lộ trong tác phẩm

Gợi ý:

- Nêu sự đồng tình của cá nhân với thái độ của Tú Xương qua bài thơ.
- Khẳng định sự trọng danh dự, đặc biệt là danh dự của một nhà nho trước sự sa sút về học hành, đạo lí, phép nước là một yếu tố làm nên vẻ đẹp của nhà nho - nhà thơ Tú Xương.
- Hai câu kết không chỉ là sự mỉa mai mà còn là lời kêu gọi, đánh thức lương tri những người có tâm huyết với đất nước. Đó là biểu hiện của nỗi lo nước, thương đời của nhà thơ Tú Xương.

• THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được các nội dung chính của thao tác lập luận phân tích.
2. Biết cách phân tích một vấn đề xã hội hoặc văn học.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra bài cũ

Câu hỏi. Anh (chị) hãy phân tích những thủ pháp nghệ thuật chính và giá trị biểu đạt của những thủ pháp nghệ thuật này trong việc thể hiện hình ảnh bà Tú trong bài thơ *Thương vợ*:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông

2. Vào bài mới

Lời vào bài: Từ trước đến nay, chúng ta thường dùng khái niệm Phân tích khi đọc – hiểu một văn bản hoặc một câu thơ, câu văn nào đó. Vậy, phân tích là gì? Những nội dung của thao tác lập luận này? Bài học hôm nay sẽ giải quyết những vấn đề trên.

3. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Đọc đoạn trích và xác định cách phân tích cụ thể của mỗi đoạn (Xem SGK).

Gợi ý:

- Nội dung chính của đoạn văn đề cập đến sự ứng xử của người làm khoa học.
- Để triển khai nội dung này, đoạn văn đã tập trung phân tích, chia tách thành

2 nội dung nhỏ hơn:

+ Có những người trung thành với khoa học dù không được giới chính thống thừa nhận. Người viết đã dẫn chứng qua những ví dụ cụ thể.

+ Có người dùng cảm đấu tranh để buộc người ta phải khẳng định sự đúng đắn của khoa học.

Bài tập 2. Đọc đoạn trích và xác định cách phân tích cụ thể của đoạn (Xem SGK).

Gợi ý:

Đoạn trích tập trung phân tích để chứng minh cho vấn đề: cảm xúc riêng của Xuân Diệu.

- Nội dung trên được cụ thể qua việc chứng minh cho sự sáng tạo riêng của nhà thơ với câu thơ:

Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi ngõ:
Trời đầy trắng lạnh lẽo suốt xương da.

Người viết đã sử dụng lối so sánh để khẳng định điều này. Trước hết là sự so sánh với sự vắng lặng, lạnh lẽo với *Tỳ bà hành* để khẳng định: *nỗi buồn trong tỳ bà hành là nỗi buồn âm thầm, kín đáo qua khung cảnh lặng lẽ, lạnh lùng*. Đến với *Thê Lữ*, nỗi buồn được hiện lên qua hai chữ *nao nao*. Nhưng đến *Xuân Diệu*, mặc dù cũng bơ vơ như người tỳ bà phụ nhưng người kĩ nữ đã *run lên vì đau khổ*. Lối lập luận so sánh ấy đã làm nổi bật được sự đáng tạo của *Xuân Diệu*.

Bài tập 3. Đọc đoạn trích và xác định cách phân tích cụ thể của mỗi đoạn (Xem SGK).

Gợi ý:

- Nội dung của đoạn trích: ảnh hưởng của giáo dục đối với thanh niên hiện nay.
- Để thuyết phục người đọc, người viết đã sử dụng lối lập luận: Tổng – phân – hợp.

Bài tập 4. Đọc đoạn trích và xác định cách phân tích cụ thể của mỗi đoạn (Xem SGK).

Gợi ý:

- Nội dung: tập trung phân tích giá trị của câu thơ *Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn* (*Truyện Kiều*)
- Cách thức phân tích: tập trung phân tích khung cảnh, thời gian, không gian, tâm trạng của Kiều. Điều được cụ thể hoá qua hai chữ *bàn hoàn*, qua âm điệu câu thơ.

• LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hình thành được kĩ năng phân tích.
2. Biết vận dụng kĩ năng này vào việc viết đoạn văn phân tích một vấn đề xã hội.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Theo anh (chị), phân tích là gì ? Chứng minh qua một ví dụ cụ thể.

2. Vào bài mới:

Lời vào bài: Trong khi nói, khi viết, thao tác lập luận phân tích giữ một vị trí quan trọng, có tác dụng thuyết phục người đọc, người nghe hiểu và tin vấn đề mà mình định trình bày. Bài học hôm nay nhằm luyện tập thao tác này một cách kĩ hơn giúp chúng ta có thể vận dụng trong bài làm của mình.

3. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Đọc đoạn trích sau và cho biết thao tác lập luận phân tích trong đó (Đoạn trích trong SGK).

Gợi ý:

HS thuyết trình trước lớp nhận thức của mình về thao tác lập luận phân tích được sử dụng trong đoạn trích.

a. Nội dung đoạn trích: *Bàn về giá người*, tức là sự hơn kém nhau giữa con người với con người.

- Cách thức lập luận:

+ Nêu quan niệm về giá người của tác giả: sự hơn kém nhau của con người với con người.

+ Chứng minh qua các ví dụ cụ thể trong đời sống.

+ Nêu ý kiến đánh giá của tác giả: *Ta cũng muốn người đời đừng thích cái giá nhỏ.*

Cách lập luận như thế đã thuyết phục được người đọc khi đánh giá về giá trị của con người và giá trị của chính mình.

b. Nội dung đoạn trích: *Bàn về quan niệm học vấn và văn hoá.*

- Cách thức lập luận:

+ Quan niệm về văn hoá và cách xử sự có văn hoá

+ Mối quan hệ giữa học vấn và văn hoá.

Bài tập 2. Viết đoạn văn phân tích theo các đề sau.

Gợi ý:

Đề 1. Viết đoạn văn bàn về được và mất trong cuộc sống.

Được và mất là một vấn đề không đơn giản.

Chuyện xưa kể rằng, Tái ông một lần mất ngựa, hàng xóm đến chia buồn, ông nói: “Đây chưa chắc đã là điều đáng buồn”. Ít hôm sau, con ngựa bị mất trở về, mang theo một con ngựa nữa. Hàng xóm lại đến mừng. Ông nói: “Chưa hẳn đã là điều đáng mừng”. Hôm sau, con trai ông cưỡi con ngựa mới, bị ngã què chân. Hàng xóm lại đến chia buồn. Ông lại nói: “Chưa hẳn đã đáng buồn”. Ít lâu sau, xảy ra chiến tranh, quan trên về bắt lính, con trai Tái ông vì bị què nên không phải đi lính.

Chuyện muốn rút ra bài học triết lí: trong hoạ có phúc, trong rủi có may, trong mất có được...

Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng có câu dẫn tục ngữ Trung Quốc: “Lạ gì bỉ sắc tư phong”. “Bỉ sắc tư phong” nghĩa là “được cái này thì mất cái khác”, ý nói ở đời không ai hoàn hảo cả.

Như vậy, *được* và *mất* là hai phạm trù triết lí nhân sinh từ xa xưa đã được con người rất quan tâm. Theo đó, trong cái *được* có cái *mất*, và ngược lại, trong cái *mất* có cái *được*.

Ngày nay, quan niệm này cũng là một trong những bài học nhân sinh sâu sắc. Thanh niên cần chống lại những cách nghĩ thực dụng, chỉ thấy cái *được* trước mắt mà không nghĩ đến cái *mất* lâu dài. Trái lại, nhiều khi phải chấp nhận cái *mất* nhỏ và tạm thời để nhận cái *được* lớn hơn và có ý nghĩa lâu dài hơn.

Đề 2. *Viết đoạn văn phân tích về mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể.*

Gợi ý:

Mối quan hệ giữa bộ phận với toàn thể, giữa cái riêng với cái chung, giữa con người và xã hội... là một vấn đề có ý nghĩa triết học sâu sắc.

Tương truyền Phật tổ Thích Ca Mâu Ni có lần hỏi đệ tử: “Làm thế nào để một giọt nước không bị khô mất?” Các đệ tử suy nghĩ mãi mà không tìm ra được câu trả lời. Cuối cùng, Phật tổ trả lời: “Hãy đem nó về với sông, hồ, biển cả”.

Đối với vạn vật, cái riêng không tách rời khỏi cái chung, bộ phận không tách rời khỏi toàn thể. Nếu tách rời thì bộ phận ấy, cái riêng ấy sẽ bị tiêu biến, hoặc không thể tồn tại vững chắc được.

Đối với con người, mỗi cá nhân cũng là một cơ thể song độc lập và đầy cá tính, nhưng nó phải được sống trong môi trường của đồng loại. Nếu tách rời xã hội, cá nhân con người cũng không thể tồn tại với tất cả ý nghĩa và giá trị của nó.

Cho nên, dân gian Việt Nam luôn khuyên người ta đoàn kết:

*Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

TUẦN 7

• BÀI CA NGẮT NGUỒNG

Nguyễn Công Trứ

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được thực chất và ý nghĩa phong cách sống, thể hiện bản lĩnh cá nhân mang ý nghĩa tích cực của nhà thơ.
2. Có ý thức trong việc hình thành nhà cách sống cao đẹp của con người.
2. Nắm được đặc điểm của thể hát nói.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến) giúp anh (chị) hiểu gì về tâm sự của nhà thơ? Câu thơ nào thể hiện rõ nhất tâm trạng ấy?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Trong lịch sử văn học Việt Nam, người ta thường nói đến chữ “ngông”: *ngông* như Tản Đà, *ngông* như Nguyễn Tuân và *ngông* như Nguyễn Công Trứ. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu được chữ *ngông* ấy của nhà thơ Nguyễn Công Trứ.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt :

- Tác giả: Nguyễn Công Trứ (1778- 1858), biệt hiệu là Hi Văn xuất thân trong một gia đình Nho học. Ông là người có tài, thi đỗ, làm quan, lập nhiều công cho nhà Nguyễn, đặc biệt là lập những huyện mới như Kim Sơn, Tiền Hải nhưng con đường làm quan không bằng phẳng, thăng chức và giáng chức thất thường. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đó, ông vẫn có thái độ *ngông* nghênh, coi thường.

- Quá trình sáng tác: Nguyễn Công Trứ sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm. Thể loại ưa thích của ông là hát nói. Ông là người đầu tiên đã đem đến cho thể loại này một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó.

II – ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.
2. GV nhận xét cách đọc.
3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. *Nêu ấn tượng chung nhất của anh (chị) về con người nhà thơ qua tác phẩm.*

Gợi ý:

Qua bài thơ, người đọc có thể hình dung một cách đầy đủ nhất, cụ thể, sinh động nhất về con người nhà thơ. Đó là con người có lối sống ngất ngưỡng- một cách sống thể hiện *abrn* lĩnh cá nhân trong cuộc sống. Ngất ngưỡng còn biểu thị cho một lối sống của những người tài hoa, tài tử mà Nguyễn Công Trứ là một đại diện tiêu biểu.

Câu hỏi 2. *Liệt kê những từ, cụm từ mang tính chất tự xưng của tác giả. Nhận xét về cách tự xưng ấy.*

Gợi ý:

Bài thơ xuất hiện hàng loạt những từ, cụm từ mang tính chất tự xưng của tác giả.

- Các đại từ thay thế: Ông, ông Hi Văn. Cách sử dụng những đại từ xưng hô này biểu thị thái độ tự tin, bản lĩnh cá nhân của một người đứng ở vị thế cao, khi thấy mình đã đủ tài và chí- tiêu biểu cho kiểu nhà nho dấn thân hành đạo.

- Bên cạnh các đại từ xưng hô trên, nhà thơ còn liệt kê hàng loạt sự kiện lớn, gắn liền với những trọng trách mà ông giữ: Thủ khoa, Tham Tán, Tổng đốc Đông, bình Tây, cờ Đại tướng, Phủ doãn Thừa Thiên... Đó là cách nói đầy hào phóng, tự tin của một người nhận trách nhiệm với đời và hoàn thành được tất cả những việc ấy một cách tốt đẹp. Cách xưng hô ấy biểu thị thái độ bằng lòng với mình, tự khen, tự đánh giá cao tài năng, nhân cách và cả phong cách cá nhân của mình.

Câu hỏi 3. Tìm hiểu ý nghĩa của từ ngắt ngưỡng trong bài thơ (chú ý số lần xuất hiện cùng vị trí mà từ này được đặt vào; đối chiếu nghĩa từ trong từ điển và nghĩ từ toát lên trong tác phẩm)

Gợi ý:

Theo tác giả, sở dĩ ông có thái độ sống ngắt ngưỡng, là vì ông hơn người. Nói hơn người là nói hơn những kẻ có quyền thế, quan cao chức trọng, nhưng *Ruột gan không có, có gai chông*. Trong *Bài ca ngắt ngưỡng*, có ba lần dùng từ “ngắt ngưỡng” được sử dụng.

- Trong khổ thứ nhất, tác giả tự cho rằng cái hơn người của ông là ở tài năng, là đa tài, việc gì ông cũng làm được, từ văn rới võ:

Gồm thao lược đã nên tay ngắt ngưỡng:

- Trong khổ thứ hai, tác giả cho rằng mình hơn người không chỉ có quyền chức cao sang, mà còn hơn người là dám sẵn sàng treo ấn từ quan, và sống ngang tàng cả khi chỉ làm một người dân thường. Tuy nhiên, là một người đã từng ngang dọc trong trời đất, bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, ông đã nhìn nhận ra tất cả không hẳn là quan trọng, vững bền. Không hẳn ông đã phủ định công tích của mình nhưng ông đã nhìn nó với cái nhìn có phần khinh bạc:

Đạc ngựa bò vàng đeo ngắt ngưỡng

- Trong khổ thứ ba, Nguyễn Công Trứ khẳng định cái hơn người của ông là dám đổi thay, thích nghi với hoàn cảnh, từ một viên tướng “tay kiếm cung” oanh liệt, có thể bỗng nhiên lạnh như một kẻ tu hành, nhưng còn hơn người là dám đem theo cả gái hầu vào chốn chùa chiền.

- Trong khổ thứ tư, tác giả cho rằng ông hơn người vì dám coi thường công danh phú quý, coi thường cả dư luận khen chê, thỏa thích vui chơi bất cứ cái gì mình muốn, không vướng bận đến sự ràng buộc của thân phận. Cuối cùng, trong khổ cuối, ông tổng kết rằng, có thể không phải là danh tướng thì cũng là danh nho, nhưng dù ở địa vị nào, hoàn cảnh nào ông cũng hơn người ở chỗ trước sau đều trọn vẹn đạo vua tôi. Đó là cái phẩm chất cao quý không phải ai cũng giữ được. Ông hơn người ở điểm ấy, cho nên ông sông ngông nghênh, ngắt ngưỡng:

Trong triều ai ngắt ngưỡng như ông

Từ *ngắt ngưỡng* ở câu cuối cùng là sự đánh giá của ông về con người mình một cách toàn diện. Ông khẳng định rằng: hai điều quan trọng nhất với kẻ nam nhi là “kính bang tế thế” và đạo nghĩa vua tôi. Điều đáng chú ý là dù ở vị trí nào, ông

cũng sống hết mình, cũng biết tìm cho mình những niềm vui sống, vẫn làm sao để cuộc sống có ý nghĩa nhất. Cuộc sống có ý nghĩa ở đây là được thành thời thường ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên, thăm viếng chùa chiền. Nhưng dù có say mê thiên nhiên kì thú, có gắn bó với cửa Phật từ bi, thì ông cũng vẫn không quên nhu cầu hưởng thụ, không từ bỏ những thích thú trong cuộc sống đời trần thế. Đó cũng là một thái độ ngất ngưỡng, khiến Bụt cũng phải nực cười...

Nhưng dù có đam mê thưởng thức, hay hưởng thụ hạnh phúc cá nhân, theo ông, vẫn phải giữ được phẩm chất của con người, phẩm chất của kẻ sĩ, mà cao nhất là lòng trung thành với nhà vua, với triều đình. Phải dung hoà được cả bốn phận và quyền lợi, phục vụ và hưởng thụ thì mới là kẻ dám ngất ngưỡng nhất trên đời.

Câu hỏi 4. Làm rõ phong cách sống, thái độ sống của tác giả thể hiện trong bài thơ, từ câu 9 đến câu 19. Những thủ pháp nghệ thuật gì đã được vận dụng ở đây?

Gợi ý:

Sự kiện cỡi mũ áo quan là một việc hệ trọng, một bước ngoặt trong cuộc đời của một người làm quan, nhất là với một người quen sống tự do như ông. Nhưng tác giả vẫn không nhắc đến việc này. Cương vị, trọng trách đã thay đổi. Từ một *tay kiếm cung* - một ông tướng có quyền sinh, quyền sát mà nên *dạng từ bi*, Nguyễn Công Trứ đã bỏ lại phía sau cả một thời ngang dọc. Phía trước, chờ đón ông chỉ là một sự trống vắng:

Kìa núi nọ phau phau mây trắng.

Nhưng Nguyễn Công Trứ nhanh chóng chọn lối sống phá cách: vui chơi thoải thích, thanh thoi, vui vẻ, hưởng thụ cuộc sống. Tuy nhiên, những cuộc dạo chơi của ông không còn hết mình mà là:

Gót tiên theo dừng đỉnh một đôi di

Từ *dừng đỉnh* có giá trị gợi tả rất lớn. Nó biểu thị một sự trái mắt, nhưng nó đủ để biểu thị sự trêu ngươi, bất cần của tác giả. Vì thế mà Bụt cũng phải bật cười - một nụ cười vừa như khoan dung, vừa như chấp nhận.

Ông về ngỉ hưu, không quan tâm gì đến chuyện được mất, không bận lòng về sự khen chê, dù uống rượu, dù vui chơi nhưng không vương tục. Đó là một nhân cách, một bản lĩnh cao mà không phải ai sống trong hoàn cảnh của ông đều có được.

Câu hỏi 5. Theo anh (chị), giữa lối sống ngất ngưỡng với tâm niệm: “Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung” có gì mâu thuẫn không?

Gợi ý

Giữa lối sống *ngất ngưỡng* với tâm niệm: *Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung* không hề mâu thuẫn bởi ví lí tưởng mà ông theo đuổi cả đời vẫn là lòng trung quân, giúp đời. Vì thế, dù có đam mê thưởng thức, hay hưởng thụ hạnh phúc cá nhân, theo ông, vẫn phải giữ được phẩm chất của con người, phẩm chất của kẻ sĩ, mà cao nhất là lòng trung thành với nhà vua, với triều đình. Phải dung hoà được cả bốn phận và quyền lợi, phục vụ và hưởng thụ thì mới là kẻ dám ngất ngưỡng nhất trên đời.

Câu hỏi 6. Nêu cảm nhận về cái ý vị của những khẩu ngữ mà nhà thơ đã đưa vào trong tác phẩm.

Gợi ý:

Bài ca ngát ngưỡng sử dụng khá thành công những khẩu ngữ, điều đó làm cho tác phẩm mang hơi thở của văn học dân gian, dễ đi vào lòng người. Đây là một biểu hiện thành công của tác giả khi vận dụng thể hát nói nhằm diễn đạt ý định nghệ thuật của mình.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Chỉ ra những đặc điểm của thể loại hát nói trong bài thơ. Giữa đặc điểm thể loại này và nội dung tư tưởng, cảm xúc mà Nguyễn Công Trứ muốn bộc lộ có sự hoà điệu như thế nào?

Gợi ý :

Hát nói là một điệu thức chủ đạo trong hơn bốn mươi điệu thức của ca trù. Nó ra đời trên cơ sở kế thừa những truyền thống của văn nghệ dân gian và tiếp thu từ khúc Trung Hoa. Theo Bùi Văn Nguyên, “gọi là hát nói vì trừ những câu mưỡu, câu hãm cuối bài và những đoạn ngâm thơ, thì thể này là một thể nửa hát nửa nói, có tính cách kể chuyện”. Bài hát nó có sự chuyển hoá linh hoạt giữa các câu thơ dài ngắn khác nhau, thường là bảy chữ và tám chữ. Số câu trong bài hát nói cũng không cố định, thường dao động từ bảy câu (loại thiếu khổ) đến hai mươi ba câu (loại đôi khổ), phổ biến nhất là bài có mười một câu (loại đủ khổ). Câu kết của mỗi bài hát nói bao giờ cũng là một câu sáu chữ, có vị trí hết sức quan trọng, như một “mã” thể loại, có nhiệm vụ khép lại lời ca, nhưng lại như mở ra một không gian mênh mang, đầy uẩn khúc, bí ẩn. Đây là một thể loại hỗn hợp, dùng để diễn xướng, gắn với âm nhạc. Nó gồm cả thơ, cả nhạc, và cả nói. Vì thế, gọi là hát nói. Hát nói là một hình thức nghệ thuật đặc biệt phù hợp cho việc diễn tả tâm trạng của các nghệ sĩ tài hoa, tài tử, ngông nghênh, phá phách thời kì này.

Hát nói có hai dạng, dạng chính cách, loại đủ khổ (ba khổ, mười một câu) và dạng biến cách, loại thiếu khổ (hai khổ, bảy câu) và đôi khổ (bốn đến sáu khổ, mười lăm đến hai mươi ba câu). Loại biến cách chỉ thiếu hoặc đôi các khổ giữa, không được thiếu hoặc đôi khổ đầu hay khổ xếp. *Bài ca ngát ngưỡng* thuộc dạng biến cách, loại đôi khổ, cụ thể đôi hai khổ giữa, mỗi khổ bốn câu, tổng số có mười chín câu cả bài.

Giữa thể loại này và nội dung, cảm xúc trong bài thơ có sự hoà điệu, nhằm thể hiện được vẻ đẹp tài hoa, tài tử của nhà thơ.

ĐỌC THÊM: **BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN**

(*Hương Sơn phong cảnh ca*)

Chu Mạnh Trinh

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Bài thơ có mấy phần, ý chính của mỗi phần và trình tự sắp xếp của các phần ấy?

Gợi ý:

Bài ca phong cảnh Hương Sơn được làm theo thể hát nói. Bài thơ được chia thành 3 phần:

- Phần 1 (khổ 1): Giới thiệu bao quát cảnh Hương Sơn qua cái nhìn của một du khách đứng từ xa.
- Phần 2 (3 khổ tiếp): Cảnh Hương Sơn được nhìn từ gần qua sự giới thiệu của du khách.
- Phần kết: Thể hiện sự ngợi ca và lòng yêu mến cảnh Hương Sơn của nhà thơ.

Câu hỏi 2. Mở đầu bài thơ, tác giả đã diễn tả cảm xúc của mình trước toàn cảnh Hương Sơn như thế nào?

Gợi ý:

Bài thơ được mở đầu bằng câu: *Bầu trời cảnh Bụt*. Câu thơ là lối so sánh ngầm: so sánh cảnh đẹp của Hương Sơn như cảnh của chốn linh thiêng, cảnh của cõi Phật. Câu thơ đã gợi được cảm hứng chủ đạo cho cả bài hát nói: ngợi ca cảnh của Hương Sơn, cảnh đẹp gợi lên sắc thái linh thiêng, tạo không khí tâm linh cho người đọc khi nhìn cảnh vật theo cái nhìn tổng quan của một du khách đứng từ xa.

Bên cạnh lối so sánh, lối lặp từ, nhà thơ còn sử dụng câu hỏi tu từ để khẳng định vẻ đẹp của Hương Sơn- vẻ đẹp từng được xem là đệ nhất động.

Câu hỏi 3. Du khách được dẫn vào cảnh Bụt như thế nào?... Vì sao “Khách tang hải giật mình trong trong giấc mộng”?

Gợi ý:

Bài thơ miêu tả cảnh Hương sơn theo cái nhìn của một du khách. Đầu tiên là khung cảnh được nhìn từ xa:

Bầu trời cảnh Bụt

Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay

Kìa non non, nước nước, mây mây

Đệ nhất động hỏi là đây có phải?

Người xưa miêu tả cảnh thiên nhiên chủ yếu sử dụng yếu tố ước lệ. Vì vậy, hai câu thơ miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên bằng sự cảm nhận gián tiếp. Vẻ đẹp của Hương Sơn mang đậm sắc thái tôn nghiêm của Phật giáo. Tiếng chuông chùa vừa gần, vừa xa, gợi sự tĩnh lặng. Câu thơ biểu hiện nỗi thăng thốt của tâm hồn du

khách khi đi giữa khung cảnh Hương Sơn mà có cảm giác như đi giữa cõi mộng. Thực và hư có cảm giác như hoà lẫn với nhau

Sau đó là cảnh được miêu tả theo lối cận cảnh. Đó là âm thanh của tiếng chim hót, tiếng chuông chùa, là hình bóng lững lờ của từng đàn cá lượn, là suối Giã Oan, chùa Cửa Vòng, chùa Phật Tích..., tức là cảnh trong hang. Nhà thơ sử dụng lối so sánh để làm tăng thêm màu sắc rực rỡ của cảnh:

Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt

Thêm vào đó còn là lối sử dụng ẩn dụ để điểm tô cho cảnh một làn ánh sáng thiêng liêng, huyền ảo: *hang lồng bóng nguyệt, lối uốn thang mây...* Mặt khác, nhà thơ tả cảnh nhưng lại dùng nhiều từ chỉ trò: *kìa, này...* tức là lối ngôn ngữ giao tiếp giúp người đọc có cảm giác như mình đang đối diện với cảnh Hương Sơn...Đó chính là những yếu tố làm nên sức hấp dẫn của *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*.

Câu hỏi 4. Đoạn kết của bài thơ nói lên tư tưởng và cảm hứng gì của tác giả?

Gợi ý:

Đoạn kết của bài thơ nói lên cảm hứng tự hào của tác giả về vẻ đẹp của Hương Sơn- nơi được mệnh danh là *Đệ nhất động*. Đó cũng là biểu hiện của tình yêu quê hương, đất nước, khơi dậy ý thức trách nhiệm với đất nước.

• LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

(Về tác phẩm thơ)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Có kĩ năng phân tích thơ.
2. Biết vận dụng kĩ năng này vào việc viết bài phân tích thơ.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Theo anh (chị), phân tích là gì? Chứng minh qua một ví dụ cụ thể.

2. Vào bài mới:

Lời vào bài: Trong khi nói, khi viết, thao tác lập luận phân tích giữ một vị trí quan trọng, có tác dụng thuyết phục người đọc, người nghe hiểu và tin vấn đề mà mình định trình bày. ở những tiết học trước, chúng ta đã làm quen với thao tác phân tích một vấn đề xã hội. Bài học hôm nay nhằm luyện tập thao tác này một cách kĩ hơn giúp chúng ta có thể vận dụng trong bài làm của mình khi viết bài làm phân tích tác phẩm thơ.

3. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Đọc đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới: (SGK)

Gợi ý:

a. Nội dung chính mà người viết muốn làm nổi bật qua đoạn trích là cách dùng từ ngữ chính xác của Nguyễn Du trong việc miêu tả tâm trạng của Kiều khi trác duyên lại cho em.

b. Để làm nổi bật nội dung này, người viết đã sử dụng thao tác phân tích các từ ngữ trong câu thơ: *cậy, chịu, lay*. Việc phân tích giá trị của các từ ngữ này được đặt trong quan hệ so sánh với các từ khác gần nghĩa như: *nhờ, nhận*. Sự so sánh về giá trị biểu đạt của những từ ngữ này giúp người viết khẳng định: không thể tìm được từ ngữ nào có thể thay thế cho những từ ngữ ấy. Nó nói lên được sắc thái tình cảm của người nhờ vả và tình thế buộc phải nhận lời của Thuý Vân

Bài tập 2. *Viết đoạn văn phân tích một hình ảnh, một câu thơ, đoạn thơ mà anh chị yêu thích...*

Gợi ý:

Có thể tham khảo đoạn văn sau:

Thiên nhiên trong 2 câu thơ 5 và 6 như cũng mang theo nỗi niềm phẫn uất của con người. *Rêu* là một sinh vật nhỏ yếu, hèn mọn nhưng cũng không chịu khuất phục, mềm yếu. Nó phải *xiên ngang mặt đất*. Đá vốn đã rắn chắc nhưng giờ cũng nhợt nhạt hơn để *dâm toạc chân mây*. Nhà thơ đã sử dụng biện pháp đảo ngữ để làm nổi bật tâm trạng phẫn uất của thiên nhiên mà cũng là sự phẫn uất của tâm trạng. Các động từ mạnh: *xiên, dâm* kết hợp với các bổ ngữ *ngang, toạc* thể hiện sự bước bình, ngang ngạnh của thi sĩ. Đó cũng xem là hai điểm nhấn táo bạo tạo nên sắc thái đặc biệt trong những câu thơ này. Những hoạt động chủ yếu được đưa lên đầu câu để nhấn mạnh. Chủ thể (rêu, đá) bị đẩy xuống thứ yếu, thay vào đó là những hoạt động mạnh, dứt phá mãnh liệt (xiên ngang, dâm toạc). Cảnh vật đã được tâm trạng hoá, thể hiện khát vọng của người phụ nữ đang muốn thoát ra khỏi thế giới tù túng, chật hẹp của cảnh đời lẽ mọn nói riêng và cảnh đời, số phận của người phụ nữ nói chung.

Đó cũng là cách miêu tả về thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương: bao giờ cũng chứa đựng, căng đầy sức sống ngay cả trong những tình huống bi thảm nhất. Nó nói lên khát vọng sống mãnh liệt của một nhà thơ đầy cá tính.

• TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được đặc điểm và yêu cầu cơ bản của Bài viết số 3.
2. Biết cách phân tích một đề văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí; nhận ra được những ưu điểm, nhược điểm của bài viết.

– TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

Phân tích đề

- Đề bài ra thuộc dạng nào, có yêu cầu hay không có yêu cầu làm bài
- Nội dung của đề bài?
- Các thao tác lập luận được sử dụng trong bài
- Các tư liệu sử dụng trong bài

Lập dàn ý:

HS đối chiếu với các yêu cầu cụ thể ở dàn ý, so sánh với bài làm của mình để rút ra những ưu điểm, nhược điểm. Tìm cách khắc phục nhược điểm trong bài viết của mình.

TUẦN 8

• CHIẾU CẦU HIỀN

Ngô Thì Nhậm

– MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được tính chất và nghệ thuật lập luận của thể văn *chiếu*.
2. Hiểu được tấm lòng khao khát tìm người hiền tài của vua Quang Trung; cảm phục đường lối cầu hiền đúng đắn của nhà vua.
3. Nhận thức được đúng đắn vai trò của người trí thức đối với công cuộc xây dựng đất nước

– TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) hãy nêu những đặc điểm nổi bật của thể loại văn tế.

- Vào bài mới

Lời vào bài: Nói đến nền văn học trung đại nước ta là nói đến một giai đoạn văn học rất phong phú, đa dạng về thể loại: cáo, hịch, văn tế, thơ Nôm đường luật, văn a... Trong những thể loại mang tính chất đặc trưng của văn học trung đại còn có một thể loại khá đặc biệt: *chiếu*. Trong thể loại văn chiếu này, *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm được xem là tác phẩm không những có giá trị lớn về nội dung- tư tưởng mà còn có giá trị về nghệ thuật.

– ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Ngô Thì Nhậm là một trong những viên tướng giỏi của chúa Trịnh. Khi r Lê-Trịnh sụp đổ, ông theo phong trào Tây Sơn, đóng góp nhiều cho triều đại T Sơn.

- Đặc điểm của văn *chiếu* (xem phần *Luyện tập*)

II – ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp. Chú cách đọc thể hiện được tình cảm thương xót và sắc thái bi hùng của văn tế.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Hãy cho biết hờn cảnh ra đời của bài *Chiếu cầu hiền*?

Gợi ý:

Năm 1788, vua Chiêu Thống rước quân Thanh vào xâm lược nước ta. Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung, đem quân ra Bắc diệt sạ bọn quân Thanh cùng bọn tay sai bán nước. Triều Lê sụp đổ. Trước sự kiện n một số bề tôi nhà Lê mang nặng tư tưởng trung quân lỗi thời, hoặc vì sợ hãi tr đại mới, nên có người bỏ trốn, không phục, hoặc đi tự tử..... Quang Trung sai N Thì Nhậm thay lời mình viết *Chiếu cầu hiền* kêu gọi những người tài đức ra gi dân, giúp nước.

Câu hỏi 2. Đọc đoạn 1 và cho biết:

a. Tác giả đặt ra vấn đề gì cho người hiền và để làm rõ vấn đề đó, người v dùng hình ảnh nào?

b. Việc mở đầu bài *Chiếu cầu hiền* bằng lời của Khổng Tử có tác dụng gì c với các nho sĩ thời đó?

Gợi ý:

a. Phần 1 đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa *hiền tài* và *thiên tử*. Người hi phía do thiên tử sử dụng. Không làm như vậy là trái với đạo trời và với quy l sống. để làm rõ vấn đề này, tác giả đã sử dụng cách nói so sánh người hiền *như s sáng trên trời*, thiên tử là sao Bắc thần, còn quy luật của con người là người hiền phải do thiên tử sử dụng. Hình ảnh so sánh này tác giả lấy từ một câu của Khố Tử trong sách *Luận ngữ: Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần cư kì sở, chúng tinh củ chi*. Nghĩa là: dùng đức để cai trị dân cũng như sao Bắc thần đứng đúng vị trí c mình mà các sao khác phải châu về.

b. Mở đầu bài *chiếu* bằng lời Khổng Tử có sức thuyết phục mạnh đối với sĩ p Bắc Hà bởi theo quan niệm của Nho gia, Khổng Tử là ông Thánh, lời Khổng Tù lời dạy của thánh hiền, là chân lí bất di bất dịch.

Câu hỏi 3. Trước việc Quang Trung đem quân ra Bắc diệt Trịnh, nho sĩ bắc Hà thái độ như thế nào? Tại sao tác giả không kể trực tiếp những thái độ ấy mà lại dùng hình ảnh gõ mõ canh cửa, ra biển vào sông, chết đuối trên cạn...? Tìm những hình ảnh trong đoạn 2b để chứng minh rằng, Quang Trung thành tâm, khiêm nhường nhưng rất kiên quyết trong việc cầu hiền.

Gợi ý:

- Từ khi đất nước chia thành Đàng Trong và đàng Ngoài, trong quan niệm của người Bắc Hà, Nam Hà thuộc triều đại khác. Hơn nữa, theo quan niệm thâm căn cố đế của nho sĩ Bắc Hà, chỉ những người xuất thân từ dòng dõi đế vương mới xứng đáng có khả năng làm vua. Trong khi đó, Nguyễn Huệ là tầng lớp bình dân áo vải. Vì thế, trong nho sĩ Bắc Hà có một số người không những không phục mà còn coi thường, cho rằng vua Quang Trung chẳng biết gì về lễ nghi, chữ nghĩa thánh hiền. Để làm được tâm lý này, khi trình bày tư tưởng cầu hiền của nhà vua, Ngô Thì Nhậm dùng nhiều điển tích hoặc trích từ các sách Tứ thư, Ngũ kinh. Cách diễn đạt bằng hình ảnh trong Tứ thư, Ngũ kinh vừa giúp sĩ phu Bắc Hà dễ hiểu, vừa tạo nên tượng mạnh, đánh trúng vào tâm lý sĩ phu Bắc Hà và lôi cuốn họ và giúp triều đại mới.

- Phần 2, tác giả nêu lên cách ứng xử của bậc hiền tài khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh: bỏ đi ở ẩn, mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng, những người ra làm quan với Tây Sơn thì, hoặc sợ hãi im lặng như bù nhìn hoặc làm việc cầm chừng, một số người đi tự tử... *Nói tóm lại*, phần lớn các sĩ phu Bắc Hà không đem tài năng của mình ra công hiến cho đất nước, khác nào *kẻ chết đuối trên cạn mà không tự biết*. Vì vậy, tác giả không nói thẳng những điều đó bằng ngôn ngữ trực tiếp, mà dùng hình ảnh hoặc lấy trong kinh điển Nho gia, hoặc mang ý nghĩa tượng trưng. Cách diễn đạt như vậy vừa tế nhị, vừa có tính chất châm biếm nhẹ nhàng, vừa tỏ ra người viết bài chiếu có kiến thức sâu rộng, có tài hoa, am hiểu Nho học khiến người khác không những không tự ái mà còn nể trọng và tự cười về thái độ ứng xử chưa đúng của chính mình.

Đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung hết sức thành tâm, khiêm nhường nhưng rất quyết tâm trong việc cầu hiền. Trước hết, tác giả chỉ tính chất của thời thế: trời còn thảo muội, buổi đầu đại định và cũng thẳng thắn nhận những điều bất công của triều đại do mình đứng đầu. Sau đó, tác giả nói về hiện thực: công việc thì nhiều và nặng nề đòi hỏi phải có sự trợ giúp của các bậc hiền tài. Để nói rõ điều đó, tác giả dùng hình ảnh *sức một cây gỗ không chống nổi toà nhà to* và chỉ ra một sự thật là *muoi lược của một kẻ sĩ không dựng được cuộc thái bình*.

Câu hỏi 4. Con đường cầu hiền của vua Quang Trung hết sức rộng mở. Hãy chứng minh điều đó qua đoạn 3.

Gợi ý:

Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung vừa rộng mở, vừa đúng đắn.

+ Trước hết, tất cả mọi tầng lớp nhân dân từ quan liêu lớn nhỏ đến dân chúng trăm họ đều được phép dâng thư tỏ bày công việc.

+ Cách tiến cử cũng mở rộng và dễ làm, gồm ba cách: tự mình dâng thư tỏ bày công việc, các quan tiến cử, dâng thư tự cử.

+ Cuối cùng, tác giả kêu gọi những người tài đức hãy cùng triều đình gánh vác việc nước và hưởng phúc lâu dài.

Như vậy, các biện pháp cầu hiền của vua Quang Trung vừa cụ thể, vừa dễ thực hiện. Bài *Chiếu cầu hiền* thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của vua Quang Trung trong việc nhận thức về vai trò của người hiền tài trong công cuộc tái thiết đất nước. Cầu hiền gần như là một quy luật tất yếu đối với các triều đại mới ra đời. Ngô Thì Nhậm đã nắm vững được tầm chiến lược cầu hiền của vua Quang Trung và biểu hiện một cách xuất sắc tư tưởng đó trong một bài chiếu ngắn gọn, không chỉ có nghĩa trong thời đại của ông mà còn có ý nghĩa trong mọi thời đại.

Câu hỏi 5. Hãy trình bày cách lập luận của tác giả thể hiện qua bài *chiếu*.

Gợi ý:

Cách lập luận trong bài *chiếu* đầy sức thuyết phục. Phần 1, tác giả đưa ra luận điểm về mối quan hệ giữa người hiền tài và thiên tử. Tác giả chỉ ra luật xuất xứ của người hiền và mối quan hệ giữa họ với nhà vua là:

+ Người hiền tài phải do thiên tử sử dụng.

+ Không làm như vậy là trái đạo trời, trái quy luật cuộc sống.

Để làm rõ điều đó, người ta đã ví người hiền như sao sáng trên trời và quy luật của tinh tú là các sao đều châu về Bắc cực (Bắc thần tượng trưng cho thiên tử). Tác giả không chỉ dùng hình ảnh so sánh (Thiên tử là sao Bắc cực; người hiền là sao sáng; quy luật vận động của tinh tú là các sao châu về Bắc cực,...) mà hình ảnh đó lại được lấy từ *Luật ngữ*.

Phần 2, tác giả nêu lên cách ứng xử của bậc hiền tài khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh: bỏ đi ở ẩn, mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng, những người ra làm quan về Tây Sơn thì, hoặc sợ hãi im lặng như bù nhìn hoặc làm việc cầm chừng, một số người đi tự tử... *Nói tóm lại*, phần lớn các sĩ phu Bắc Hà không đem tài năng của mình ra công hiến cho đất nước, khác nào kẻ “chết đuối trên cạn mà không tự biết bơi”. Tuy nhiên, tác giả không nói thẳng những điều đó bằng ngôn ngữ trực tiếp, mà dùng hình ảnh hoặc lấy trong kinh điển Nho gia, hoặc mang ý nghĩa tượng trưng. Cách diễn đạt như vậy vừa tế nhị, vừa có tính chất châm biếm nhẹ nhàng, vừa tỏ ra người viết bài chiếu có kiến thức sâu rộng, có tài hoa, am hiểu Nho học khiến người nghe không những không tự ái mà còn nể trọng và tự cười về thái độ ứng xử chưa đúng của chính mình.

Phần 3, tác giả nêu lên đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung: hết sức thành tâm, khiêm nhường nhưng rất quyết tâm trong việc cầu hiền. Trước hết, tác giả chỉ tính chất của thời đại: trời còn thảo muội, buổi đầu đại định và cũng thảo

nhận những điều bất cập của triều đại do mình đứng đầu. Sau đó, tác giả nói về hiện thực: công việc thì nhiều và nặng nề đòi hỏi phải có sự trợ giúp của các bậc hiền tài. Để nói rõ điều đó, tác giả dùng hình ảnh “sức một cây gỗ không chống nổi nhà to” và chỉ ra một sự thực là “mưu lược của một kẻ sĩ không dựng được cuộc đại bình”. Từ đó, tác giả nêu lên đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy cho biết, *chiếu* thuộc loại văn gì? (tự sự, trữ tình, nghị luận....) và về nghệ thuật, *chiếu* coi trọng yếu tố nào?

Gợi ý:

Nội dung chính của một bài *Chiếu cầu hiền*

- Công văn hành chính thời xưa gồm hai loại: một loại do cấp dưới đề trình lên vua hoặc lên triều đình. Chúng có các tên gọi: *tấu, chương, biểu, nghị, sớ, hối*,... và một loại do nhà vua truyền xuống cho bề tôi với các tên gọi: *chiếu, lệnh, chế, dụ, cáo*,...

- *Chiếu* nói chung, bài *Chiếu cầu hiền* nói riêng thuộc loại văn nghị luận chính trị - xã hội. Mặc dù *chiếu* thuộc loại công văn Nhà nước, lệnh cho thần dân thực hiện nhưng ở đây, đối tượng bài *Chiếu cầu hiền* là bậc hiền tài – những nho sĩ mang nặng tư tưởng Nho giáo. Hơn nữa, đây là *câu*, tức là Nhà nước- vua Quang Trung *câu*, chứ không phải là lệnh.

- Về nghệ thuật, *chiếu* coi trọng yếu tố lập luận, sự thuyết phục người đọc.

ĐỌC THÊM:

XIN LẬP KHOA LUẬT

(Trích từ bản điều trần số 27- *Tể cấp bát điều*)

Nguyễn Trường Tộ

1 – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được đặc điểm văn điều trần: văn bản mà cấp dưới trình bày một vấn đề quan trọng gì đó để đề đạt lên cấp trên, thuộc văn nghị luận chính trị – xã hội; biết phân tích hệ thống luận điểm và cách lập luận của bài điều trần.

- Hiểu được tầm quan trọng của luật đối với sự nghiệp canh tân đất nước và tấm lòng nhiệt thành của Nguyễn Trường Tộ.

- Thấy được lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trường Tộ nói riêng, tình yêu nước thương dân nói chung của người Việt không phân biệt tôn giáo.

2 – HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Đọc đoạn 1 và cho biết:

a. Luật bao gồm những nội dung gì? Mối quan hệ giữa luật với quan, dân, với đạo đức và chính lệnh.

b. Hãy cho biết, tác giả vào đề theo cách nào (trực tiếp, gián tiếp hay phản đề) và tác dụng của cách vào đề đó.

c. Trong chế độ phong kiến, vua là trên hết. Tác giả đã dùng những lí lẽ nào để thuyết phục nhà vua tuân thủ theo pháp luật?

d. Nguyễn Trường Tộ viết: Phàm những ai nhập ngạch bộ Hình xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thăng trật chứ không bao giờ bị biếm truất. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc. Điều đó đúng hay sai? Vì sao Nguyễn Trường Tộ lại viết như vậy?

Gợi ý:

a. Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm kỉ cương, uy quyền và chính lệnh của quốc gia. Đất nước muốn tồn tại phải có kỉ cương; nhà nước muốn cai trị được dân phải có uy quyền nhưng đồng thời cũng phải có chính lệnh (chính sách và pháp luật). Đây là mối quan hệ của luật đối với mọi người. Vì vậy Nguyễn Trường Tộ nói: *Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước*. Như vậy, luật bao trùm lên tất cả.

Để thuyết phục nhà vua, Nguyễn Trường Tộ khái quát luật pháp bằng những khái niệm của Nho giáo trong luật, từ tam cương ngũ thường cho đến việc hành chính của sáu bộ đều đầy đủ.

b. Nguyễn Trường Tộ đặt vấn đề một cách trực tiếp, thẳng thắn. Ngắn gọn, trực tiếp và thẳng thắn là nét riêng trong văn điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Vấn đề ông đặt ra là: *Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước*. Và dĩ nhiên, để thuyết phục vua Tự Đức bấy giờ, ông nêu thêm *phải học những luật mới bổ sung thêm từ hồi Gia Long đến nay*. Tác dụng của lối vào đề kiểu này là vừa ngắn gọn, vừa làm người nghe hiểu ngay vấn đề mà người viết đặt ra.

c. Trong chế độ phong kiến chỉ có hai hạng người: quan trị dân và dân trị quan cai trị. Hai hạng người này đều cần đến luật, vì *quan dùng dân để trị dân; dân theo luật mà giữ gìn*. Bởi vậy, bất cứ hình phạt nào đều không vượt qua luật.

d. Người chấp hành luật pháp phải có một quyền hạn rất lớn:

- Chỉ có thăng trật chứ không bao giờ bị biếm truất. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc.
- Các tội ngũ hình đều do họ xử.
- Chưa có chữ kí của họ, vua cũng không được tự ý xử phạt.

Như vậy, người chấp hành luật còn to hơn cả vua, do đó dễ làm vua tự ái. Tác giả giải thích, đây là đạo công bằng còn nhà vua thì tỏ ra đạo nhân ái; nếu có kẻ bị tội giết là do quốc dân giết. Vua mà nhân ái thì còn gì bằng.

Câu hỏi 2. Đọc đoạn 2 và cho biết:

a. Nguyễn Trường Tộ phê phán Nho gia ở những điểm nào?

b. Cuối mỗi điều phê phán bao giờ tác giả cũng kết bằng lời Khổng tử. Tác dụng của cách kết đó trong việc thuyết phục người nghe lúc bấy giờ?

Gợi ý:

a. Theo Nguyễn Trường Tộ, Nho giáo truyền thống không tôn trọng luật pháp vì: Nho giáo nói suông không có tác dụng bằng pháp luật. Tác giả dẫn lời Khổng tử “*chép những lời nói suông chẳng bằng thân hành ra làm việc*”, mà muốn làm được việc thì phải có luật.

b. Dùng Khổng tử để phê Nho giáo là phương pháp “*gậy ông đập lưng ông*” trong văn nghị luận. Phê phán những mặt hạn chế của Nho giáo, Nguyễn Trường Tộ đưa ra một hiện thực đáng buồn và không ai có thể phủ định được về tình hình nho sĩ hiện nay do Nho giáo đào tạo nên “*suốt đời đọc sách [...] mà tại sao có nhiều người, cuộc đời của họ và sự ứng xử của họ còn tệ hơn những người quê mùa chất phác*”. Vì sao có tình trạng đó? Vì họ không được học luật.

Cách lập luận của Nguyễn Trường Tộ vừa sắc sảo, vừa chặt chẽ. Văn ngắn gọn, kiệm lời, tính chiến đấu mạnh mẽ, hùng hồn.

Câu hỏi 3. *Vai trò của luật đối với con người và xã hội như thế nào?*

Gợi ý:

Nguyễn Trường Tộ nói đến vai trò và vị trí của luật đối với đời sống xã hội. Ông e người che (nhà vua) sẽ hiểu lệch, cho rằng luật chỉ tốt cho việc cai trị, nên tự đặt ra sự phản bác và giải đáp: luật là đức, là cái đức lớn nhất chí công vô tư, đấy là đức trời, mà đức trời là đạo làm người, bắt tất phải đi tìm cái gì khác, cũng có nghĩa là cần phải học luật. Như vậy, ông đã chủ trương vua quan đều phải có ý thức trước luật pháp. Chủ trương ấy chính là do luật có vai trò quan trọng đối với con người và xã hội: Luật không chỉ có tác dụng cai trị xã hội, mà còn là đạo đức hành vi, đạo làm người.

Câu hỏi 4. *Hãy cho biết ý nghĩa của bản điều trần Xin lập khoa luật của Nguyễn Trường Tộ đối với thời đại bấy giờ và đối với cuộc sống của chúng ta hôm nay.*

Gợi ý:

Bản điều trần *Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ có ý nghĩa quan trọng đối với thời đại lúc bấy giờ và cả trong cuộc sống hôm nay.

+ Với thời đại của ông, *Xin lập khoa luật* thể hiện tư tưởng canh tân lớn, nhằm đưa nước nhà ra khỏi mô hình xã hội phong kiến “đức trị” hàng ngàn năm theo lí thuyết của Khổng tử, tiếp cận với mô hình xã hội phương Tây hiện đại.

+ Với thời đại ngày nay, khi nước ta đã và đang thực hiện chế độ xã hội pháp quyền (tức quản lí xã hội bằng luật pháp chứ không bằng đạo đức, luân lí), bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ vẫn rất có ý nghĩa: nó giúp chúng ta có ý thức hơn trong việc xây dựng và bảo vệ pháp luật, khuyên con người phải sống và thực hiện theo pháp luật.

ĐỌC THÊM:

ĐỒNG MẪU

(Trích tuồng *Sơn Hậu*)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Đoạn trích *Đồng Mẫu* có mấy nhân vật và chia thành mấy phe? Hãy kể tên các nhân vật của từng phe và mối quan hệ giữa các nhân vật đó?

Gợi ý:

- Đoạn trích *Đồng Mẫu* có 2 phe: chính nghĩa và phi nghĩa.
 - + Phe chính nghĩa gồm Đồng Kim lân, Khương Linh Tá, Phàn Định Công, Đồng Mẫu...
 - + Phe phi nghĩa có Tạ Thiên Lăng, Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Phong, Tạ Lôi Nhược, Hồ Bôn...

Vở tuồng *Sơn Hậu* kể lại cuộc đấu tranh giữa hai phe chính nghĩa và phi nghĩa. Phe chính nghĩa gồm Đồng Kim Lân, Khương Linh Tá, Phàn Định Công, Đồng Mẫu,... còn phe phi nghĩa có Tạ Thiên Lăng, Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Phong, Tạ Lôi Nhược, Hồ Bôn,...

- Bấy giờ vua Tề đã luống tuổi mà chưa có con nối ngôi. Phàn Định Công gả con gái mình là Phàn Phụng Cơ cho vua với hi vọng vua sẽ có con kế vị...

Nhân khi vua Tề ốm nặng, Thái sư Tạ Thiên Lăng lập ra khu diện các riêng, có quy mô như của nhà vua gọi là Tiểu Giang Sơn và mở tiệc mời các quan tới để dò xét xem ai ai không về phe với mình thì trừ khử. Thấy anh em họ Tạ làm phản, Đồng Kim Lân và Khương Linh Tá giả vờ hàng chung để tìm thời cơ khôi phục triều Tề.

Vua Tề mất, Tạ Thiên Lăng cướp ngôi và bắt giam thứ phi Phàn Phụng Cơ lúc bấy giờ đang có thai. Kim Lân và Linh Tá chưa biết xử trí ra sao thì được sự giúp đỡ của thái giám Lê Tử Thành và của bà Tam cung Nguyệt Hạo- chị ruột của Tạ Thiên Lăng. Đúng lúc đó, Phụng Cơ sinh hoàng tử.

Nhờ sự giúp đỡ của thái giám và bà Tam cung, Đồng Kim Lân cùng Khương Linh Tá cứu được mẹ con Phụng Cơ đi trốn. Việc bị lộ, Tạ Ôn Đình cho quân đuổi theo. Tình thế quá gấp gáp, Khương Linh Tá một mình không chơi với anh em Tạ Ôn Đình để tạo điều kiện cho Đồng Kim Lân đem mẹ con Phụng Cơ đi trốn.

Linh Tá bị Ôn Đình chém mất đầu, nhưng chàng vẫn một lòng giúp Kim Lân, vội ngói dậy nhặt lấy đầu mình rồi cầm đèn soi đường cho Kim Lân và mẹ con Phụng Cơ chạy về đến Sơn Hậu.

Biết không khuất phục được Kim Lân, anh em Tạ Thiên Lăng sai bắt Đồng Mẫu để buộc chàng phải quy thuận. Trước sự khảng khái quyết hi sinh vì triều Tề của mẹ, lại nhờ mưu trí của bà Tam cung và sự trợ giúp của linh hồn Khương Linh Tá,

cuối cùng Đồng Kim Lân và Phan Diệm đã diệt được ác tặc, đưa hoàng tử là con Phan Phụng Cơ lên ngôi. Triều Tề được lập lại.

Vở tuồng kết thúc có hậu với sự chiến thắng của phe chính nghĩa.

Câu hỏi 2. Tóm tắt nội dung đoạn trích *Đồng Mâu* và giải thích tại sao vở tuồng có tên là *Sơn Hậu*?

Gợi ý:

- Đoạn trích *Đồng Mâu* được trích từ hồi III của vở tuồng *Sơn Hậu*. Nội dung chính: Nhân khi vua đã già lại bị ốm chết, chưa có con trai kế vị (lúc này thứ phi đang có thai), thái sư tạ thiên Lăng đã cướp ngôi, dựng lên Tiểu Gaing Sơn. Được sự giúp đỡ của thái giám Lê Tử Thành và chị của Tạ Thiên Lăng là bà Tam cung Nguyệt Hạo, hai trung thần Khương Linh Tá và Đồng Kim Lân cứu bà thái phi Phan Phụng Cơ vừa sinh hoàng tử, đưa về Sơn Hậu.

Đồng Kim Lân cùng Phan Diệm- con của Phan Định Công đang trấn giữ Sơn Hậu, đem quân về diệt anh em họ Tạ. Biết không khuất phục được Đồng Kim Lân, anh em họ Tạ bắt mẹ chàng đem lên thành dọa sẽ thiêu chết bà nếu Kim Lân không hàng.

Mâu thuẫn giữa chữ trung và chữ hiếu đặt ra, buộc Kim Lân phải chọn một. Để làm trò chữ trung, Đồng Mâu kiên cường, bất khuất, coi cái chết như đi chơi, khuyên nhủ Kim Lân hãy vì triều đình, vì nước. Theo bà, chữ trung nặng hơn chữ hiếu và trong chữ trung đã có chữ hiếu. Kim Lân đành giả vờ nhận đầu hàng, hẹn ba ngày sau sẽ hàng để tìm cách hoãn binh.

Sau, nhờ Tam cung giúp, Đồng Mâu được tha (để đổi lấy bà Tam cung và chị của Ôn Đình). Kim Lân và Phan Diệm đem quân đi đánh Tiểu Gaing Sơn. Ôn Đình thất bại, triều Tề được khôi phục, hoàng tử lên ngôi, mẹ con Đồng Mâu đoàn tụ.

- Sơn Hậu là vùng đất trọng yếu nơi biên cương đang thiếu người trông coi, nhà vua cử cha con Phan Định Công tới đó trấn giữ. Đây là căn cứ địa để sau này cha con Phan Định Công cùng Đồng Kim Lân dựa vào đó để khôi phục triều Tề. Vì thế, vở tuồng có tên là *Sơn Hậu*.

Câu hỏi 3. Tạ Ôn Đình đã dùng cách gì để buộc Đồng Kim Lân phải theo mình? Hãy chỉ ra kịch tính của đoạn trích.

Gợi ý:

- Biết không khuất phục được Đồng Kim Lân, anh em họ Tạ bắt mẹ chàng đem lên thành dọa sẽ thiêu chết bà nếu Kim Lân không hàng.

- Mâu thuẫn giữa chữ trung và chữ hiếu đặt ra, buộc Kim Lân phải chọn một. Kim Lân bị đặt vào thế tiến thoái lưỡng nan. Chàng không thể bỏ chữ hiếu, cũng không thể bỏ chữ trung. Đó là khi kịch tính của vở kịch được đẩy lên cao nhất.

Câu hỏi 4. Phân tích tình cách của Đồng Mâu qua lời đối thoại của bà với Tạ Ôn Đình và giữa bà với Đồng Kim Lân.

Gợi ý:

- Khi bà đối thoại với Tạ Ôn Đình thì lời lẽ cứng rắn, khí tiết凛冽, thà chịu hi sinh chứ không để con bất trung. Bà mắng Ôn Đình, bà *bừng bừng lửa giận, sùng sục dẫu sôi...*

Tính cách bất khuất của bà còn được thể hiện qua qua lời Tạ Ôn Đình.

- Khi bà đối thoại với Kim Lân, lời lẽ cũng cương quyết nhưng lời khuyên nhủ của bà thiết tha, khiến Kim Lân chỉ có thể chọn con đường mà bà đã vạch ra: thà hi sinh chứ không chịu đầu hàng kẻ bất trung. Đồng Mẫu kiên cường, bất khuất, coi cái chết như đi chơi, khuyên nhủ Kim Lân hãy vì triều đình, vì nước. Theo bà, chữ trung nặng hơn chữ hiếu và trong chữ trung đã có chữ hiếu.

Tóm lại, trung và hiếu không mâu thuẫn với nhau. Làm tròn chữ trung tức là làm tròn chữ hiếu. Đây là quan niệm sống mà bà đã khuyên Kim Lân.

Câu hỏi 5. Nhận xét của anh (chị) về ngôn ngữ tuồng trong đoạn trích *Đồng Mẫu*.

Gợi ý:

Ngôn ngữ tuồng trong đoạn trích *Đồng Mẫu* khá đa dạng. Lời lẽ trong đoạn trích này luôn thay đổi theo tính cách nhân vật. Các từ Hán Việt được sử dụng nhiều, tạo sự trang trọng...

• ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm lại một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam trung đại đã học trong chương trình *Ngữ văn* lớp 11.

2. Hình thành năng lực đọc – hiểu văn bản, phân tích văn học theo từng cấp độ: sự kiện, tác giả, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

Bài tập 1. Thống kê tên các tác giả, tác phẩm theo bảng sau: (M:1)

TT	Tên bài trích học	Tên tác phẩm	Tên tác giả	Thời nào?
1	Vào phủ Chúa Trịnh	Thượng kinh kí sự	Lê Hữu Trác	Vua Lê, Chúa Trịnh
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				

9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				

Câu hỏi 2. Thống kê các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam xét theo thể loại (Điền vào bảng dưới đây):

TT	Thể văn	Tên tác phẩm	Tên tác giả
1	Văn xuôi tự sự		
2	Thơ lục bát		
3	Thơ song thất lục bát		
4	Thơ hát nói		
5	Thơ Đường luật		
6	Ca và hành		
7	Điều trần		
8	Chiếu		
9	Văn tế		
10	Tuồng		
...			

Gợi ý:

+ Văn xuôi tự sự: bao gồm các tác phẩm đã học trong chương trình lớp 10 như *Truyện kỳ mạn lục* (Nguyễn Dữ). Chương trình Ngữ văn 11 tập trung với thể loại kí: *Vào phủ chúa Trịnh* (Lê Hữu Trác) và *Cha tôi* (Đặng Huy Trứ).

+ Thơ lục bát: chủ yếu là truyện Nôm, với *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) và *Truyện Lục vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu)

+ Thơ song thất lục bát: *Chinh phụ ngâm* (bản dịch của Đoàn Thị Điểm); *Văn chiêu hồn* (Nguyễn Du) .

+ Thơ hát nói: gồm *Bài ca ngất ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ) và *Hương sơn phong cảnh ca* (Chu Mạnh Trinh)

+ Thơ Đường luật: *Tự tình* (Hồ Xuân Hương), *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến), *Thương vợ* (Trần Tế Xương)....

+ Ca và hành: *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (Cao Bá Quát).

+ Điều trần: *Xin lập khoa luật* (Nguyễn Trường Tộ).

+ Chiếu: *Chiếu cầu hiền* (Ngô Thì Nhậm).

+ Văn tế: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu)

+ Kịch bản tuồng: *Đồng Mưu* (Trích Sơn Hậu)

Câu 3. Nêu nội dung chủ yếu của văn học trung đại Việt Nam.

Gợi ý:

Nội dung chủ yếu của văn học trung đại gồm hai mạch cảm hứng chủ yếu:

a. *Cảm hứng yêu nước*: Yêu nước trong văn học trung đại là trung quân ái quốc (trung với vua là yêu nước và ngược lại yêu nước là trung với vua). Cảm hứng yêu nước thể hiện rất phong phú, đa dạng, tập trung ở một số phương diện: *ý thức độc lập, tự chủ, tự cường; lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến thắng kẻ thù xâm lược; tự hào trước chiến công thời đại, trước truyền thống lịch sử, biết ơn, ngợi ca những người đã hi sinh vì Tổ quốc, tình yêu thiên nhiên đất nước...*

Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích:

+ *Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu): lòng căm thù giặc, nỗi xót xa trước cảnh đất nước bị tàn phá.

+ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu): sự biết ơn với những người nghĩa sĩ đã hi sinh vì Tổ quốc...

+ *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Châu Mạnh Trinh): ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên đất nước.

+ *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương): lòng xót xa vì những giá trị văn hoá đích thực đã bị mất đi.

b. *Cảm hứng nhân đạo*: Cảm hứng nhân đạo trong văn học trung đại bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của dân tộc, và có tiếp thu tư tưởng nhân đạo tích cực của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Các tác phẩm văn học giai đoạn này đều tập trung vào vấn đề con người, nhận thức con người, đề cao con người, và đấu tranh với mọi thế lực đen tối, phản động của xã hội phong kiến để khẳng định những giá trị chân chính của con người.

- Những biểu hiện phong phú, đa dạng của nội dung nhân đạo trong giai đoạn văn học này là: *đề cao truyền thống đạo lí, khẳng định quyền sống của con người và khẳng định con người cá nhân.*

- Vấn đề cơ bản nhất của nội dung nhân đạo trong văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX chính là *khẳng định con người cá nhân.*

- Chứng minh qua các tác giả, các tác phẩm tiêu biểu:

+ *Truyện Kiều* (Nguyễn Du): đề cao vai trò của tình yêu. Đó là biểu hiện cao nhất của sự đề cao con người cá nhân. Tình yêu không chỉ đem lại cho con người vẻ đẹp cuộc sống, qua tác phẩm, nhà thơ còn qua mối tình Kim – Kiều muốn đặt ra vấn đề chống định mệnh.

+ *Chinh phụ ngâm* (bản dịch của Đoàn Thị Điểm): con người cá nhân được gắn liền với nỗi lo sợ tuổi trẻ chóng phai tàn do chiến tranh.

+ *Thơ Hồ Xuân Hương*: đó là con người cá nhân bản năng, khao khát sống, khao khát hạnh phúc, tình yêu đích thực, dám nói lên một cách thẳng thắn những ước muốn của người phụ nữ bằng một cách nói ngang tàng, với một cá tính mạnh mẽ.

+ *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu): con người cá nhân nghĩa hiệp và hành động theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo.

+ *Bài ca ngất ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ): con người cá nhân công danh, hưởng lạc ngoài khuôn khổ.

+ *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến): con người cá nhân trống rỗng, mất ý nghĩa.

+ *Thơ Tú Xương*: nụ cười giải thoát cá nhân và tự khẳng định mình.

Câu 3. Sự giống nhau và khác nhau giữa thơ Nguyễn Đình Chiểu và thơ Nguyễn Khuyến.

Gợi ý:

- Sự giống nhau: Đều có nhiều bài thơ làm theo thể Đường luật; đều thể hiện tâm tư, tình cảm của những nhà thơ có tấm lòng tha thiết gắn bó với nhân dân, đất nước....

- Khác nhau:

+ *Thơ Nguyễn Đình Chiểu*: con người cá nhân nghĩa hiệp và hành động theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo.

+ *Thơ Nguyễn Khuyến*: con người Nho gia đại ẩn sĩ, thoát li, xa lánh vòng bon chen danh lợi nhưng vẫn nhiều uẩn khúc về thế thái nhân tình và vận mệnh đất nước.

• NGỮ CẢNH

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được khái niệm ngữ cảnh trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ cùng với những nhân tố của nó.

2. Có khả năng nhận thức và lĩnh hội được lời nói, lời kể trong mối quan hệ với ngữ cảnh.

3. Biết nói và viết phù hợp với ngữ cảnh.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định kiểm tra

2. Vào bài mới

a. *Lời vào bài*: Khi nói và viết, chúng ta bao giờ cũng phải lưu ý đến các vấn đề: ai nói (ai viết), nói (viết) cho ai nghe (ai đọc), nói (viết) ở đâu, lúc nào? v.v... Tất cả những vấn đề đó cho thấy: khi nói (viết), không phải chỉ cần câu, chữ cụ thể trong văn bản mà còn phải quan tâm đến ngữ cảnh.

Để hiểu được ngữ cảnh và vận dụng tri thức về ngữ cảnh vào thực tế giao tiếp, hôm nay, chúng ta sẽ cùng nghiên cứu bài: *Ngữ cảnh*.

b. Hướng dẫn HS luyện tập

Bài tập 1. Hãy quan sát cách đối đáp giữa các nhân vật trong đoạn trích *Đồng Mẩu* và chỉ ra những yếu tố làm nên ngữ cảnh của cuộc giao tiếp đó.

Gợi ý :

- Ngữ cảnh gồm các từ ngữ đi trước và sau đơn vị ngôn ngữ, đồng thời chính là hoàn cảnh giao tiếp, gồm người nói, người nghe (nhân vật giao tiếp), thời điểm, địa điểm giao tiếp...

+ Thời điểm của cuộc giao tiếp: thời nhà Tề (Trung Quốc).

+ Nhân vật giao tiếp: Các nhân vật trong mẩu chuyện. Cụ thể, đoạn trích *Đồng Mẩu* có 2 phe: chính nghĩa và phi nghĩa. Phe chính nghĩa gồm Đồng Kim lân, Khương Linh Tá, Phàn Định Công, Đồng Mẩu.. Phe phi nghĩa có Tạ Thiên Lăng, Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Phong, Tạ Lôi Nhược, Hồ Bôn...

Câu hỏi 2. Nhà văn giao tiếp với độc giả qua tác phẩm của mình. Hãy chỉ ra các nhân tố thuộc về ngữ cảnh của cuộc giao tiếp này và cho biết ngữ cảnh nhà văn - độc giả có khác gì với những cuộc giao tiếp thường ngày.

Gợi ý:

Nhà văn giao tiếp với độc giả qua tác phẩm của mình.. Nhưng ngữ cảnh nhà văn- độc giả khác với các cuộc giao tiếp thông thường.

+ Hoàn cảnh giao tiếp của ngữ cảnh này không diễn ra trực tiếp mà diễn ra gián tiếp. Người tiếp nhận tác phẩm giao tiếp với nhà văn không phải trong một thời điểm cố định mà diễn ra trong nhiều thời điểm, thậm chí nhiều thời đại khác nhau.

Ví dụ: Người đọc tác phẩm *Truyện Kiều* không chỉ là thời đại của Nguyễn Du mà có thể trong nhiều thời đại khác nhau, thậm chí nhiều dân tộc trên thế giới.

+ Các nhân vật trong cuộc giao tiếp ở ngữ cảnh nhà văn - độc giả cũng không phải chỉ là một vài nhân vật mà có thể gồm nhiều nhân vật. Các nhân vật này có thể không cùng thế hệ, không cùng nhận thức, tức là có thể bao gồm cả quan hệ thân sơ và quan hệ vị thế....

+ Văn cảnh giao tiếp của ngữ cảnh nhà văn - độc giả không chỉ đơn thuần là những từ ngữ, những câu đi trước mà còn gồm cả những tác phẩm trước và sau tác phẩm mà độc giả đang tiếp nhận.

Câu hỏi 3. Tại sao khi tìm hiểu một tác phẩm cụ thể, người ta thường phải tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của một tác phẩm và tiểu sử tác giả?

Gợi ý:

Khi tìm hiểu một tác phẩm cụ thể, người ta thường phải tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của một tác phẩm và tiểu sử tác giả. Điều đó xuất phát từ nhiều lí do:

- Tác phẩm văn học là sự phản ánh hiện thực thời đại. Nó chịu sự chi phối của quy luật: nghệ thuật là sự phản ánh đời sống. Vì vậy, việc hiểu hoàn cảnh ra đời tác

phẩm giúp người đọc hiểu được nội dung hiện thực mà nhà văn phản ánh vào trong tác phẩm của mình.

Ví dụ: Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là sự phản ánh hiện thực: những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, là sự hi sinh của những người nghĩa sĩ... Hiện thực ấy hiện lên qua tác phẩm và in đậm dấu ấn trong từng hình ảnh, lời văn, câu văn. Vì vậy, để đọc tác phẩm này, cần phải biết *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời trong hoàn cảnh nào? Tác giả viết bài văn này tế ai? Người đó có quan hệ như thế nào với tác giả? Các từ ngữ trong bài văn tế phản ánh được hiện thực này.

+ “Tiếng phong hạc” ý nói tin tức từ xa đưa về; trong câu có nghĩa là: tâm trạng lo lắng, rối bời khi nghe tin quân giặc đến.

+ Tinh chiên: tanh hôi

+ Thối mọt: tiếng gọi khinh bỉ, chỉ quân giặc (mọt rợ).

+ Bồng bong: lều vải của kẻ thù.

+ Ống khói chạy đen sì: tàu chiến giặc chạy trên sông.

- Việc tìm hiểu về tác giả, tiểu sử tác giả là quan trọng đối với việc phân tích tác phẩm. Vì tác phẩm là đứa con tinh thần của nhà văn. Dấu ấn tình cảm, cuộc đời tác giả sẽ in đậm trong tác phẩm.

Ví dụ: Nguyễn Đình Chiểu là người có lòng thương dân sâu sắc. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến cảm xúc của ông khi viết bài văn tế. Tiếng khóc trong tác phẩm không chỉ là tiếng khóc của một cá nhân mà là tiếng khóc của cả một dân tộc khóc những người con ưu tú của mình.

Câu hỏi 4. Đọc đoạn trích *Cha tôi* (Đặng Huy Trứ) và cho biết tại sao trong lời nói của nhân vật, có lúc dùng các từ ngữ trang trọng như *tiên sinh, thân phụ, thiên tử, vị tân khoa, bậc đồ đại khoa*, lại cũng có lúc dùng những từ ngữ thân mật như *con tôi, hấn, nhà ta...*?

Gợi ý:

Trong tác phẩm *Cha tôi* (Đặng Huy Trứ), trong lời nói của nhân vật, có lúc dùng các từ ngữ trang trọng như *tiên sinh, thân phụ, thiên tử, vị tân khoa, bậc đồ đại khoa*, lại cũng có lúc dùng những từ ngữ thân mật như *con tôi, hấn, nhà ta...* vì:

- Những từ ngữ trang trọng này phù hợp để diễn tả không khí hiện thực thời đại khi tác phẩm ra đời: cuối thế kỉ XVIII.

- Mặt khác, đây là một tác phẩm nói về tình cảm đối với người cha, vì vậy, việc dùng những từ ngữ vừa trang trọng, vừa bình dân, thân mật như thế sẽ thể hiện được nhiều sắc thái cảm xúc, phù hợp với đặc trưng của thể loại kí, một loại thể tôn trọng hiện thực.

TUẦN 9

• KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Giúp HS thấy được một số nét nổi bật về tình hình xã hội và văn hóa Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.
2. Nắm vững những đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám 1945.
3. Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức đó vào việc học những tác giả và tác phẩm cụ thể.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- *Ôn định kiểm tra:* Kiểm tra sự chuẩn bị bài ở nhà của HS.
- *Vào bài mới:*

Lời vào bài: Văn học Việt Nam là một nền văn học thống nhất, luôn vận động và phát triển theo những quy luật riêng đặc thù. Các nhà nghiên cứu văn học đã thống nhất trong việc phân kì văn học Việt Nam thành các thời kì, giai đoạn khác nhau. Mỗi thời kì, giai đoạn đã vận động, phát triển khác nhau, chịu sự chi phối, quy định của hoàn cảnh lịch sử, xã hội. Vậy thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã ra đời và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử, xã hội như thế nào? Đặc điểm và những thành tựu của nó ra sao? Tại sao nó được gọi là nền văn học hiện đại? Bài học hôm nay sẽ giúp ta lí giải điều đó.

I – TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU TK XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Bài tập 1. Đọc mục I (SGK) và cho biết những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến cách mạng tháng Tám 1945

Gợi ý

HS đọc thầm theo các nhóm hoặc theo cá nhân. Trình bày trước lớp.

Các đặc điểm của văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến 1945 gồm:

1. Nền văn học được hiện đại hóa.
2. Nhịp độ phát triển rất mau lẹ.
3. Có sự phân hóa phức tạp thành nhiều xu hướng văn học.

Bài tập 2. Dựa vào nội dung bài học trong SGK, hãy phân tích đặc điểm thứ nhất của văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến cách mạng tháng Tám 1945 (Hiện đại hóa).

Gợi ý:

a. Khái niệm *hiện đại hóa* được hiểu là quá trình văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp cũ của văn học trung đại và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây, có khả năng hội nhập với nền văn học hiện đại thế giới.

b. Những nhân tố đã tạo điều kiện cho nền văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, đổi mới theo hướng hiện đại hóa là:

- *Nhân tố khách quan:*

+ Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Đầu thế kỉ XX, chúng tiến hành khai thác thuộc địa. Dẫn đến xã hội Việt Nam biến đổi từ xã hội phong kiến thành xã hội nửa thực dân nửa phong kiến. Khắp nơi, từ Nam chí Bắc các thành phố công nghiệp ra đời, đô thị, thị trấn mọc lên như nấm. Cơ cấu xã hội Việt Nam biến đổi sâu sắc. Nhiều giai cấp, tầng lớp mới ra đời: tư sản, tiểu tư sản, công nhân, thợ thuyền, dân nghèo thành thị,... ở các tầng lớp xã hội này, do môi trường đô thị và ảnh hưởng tư tưởng văn hóa phương Tây hiện đại, nảy sinh những tư tưởng, tâm lí, thị hiếu văn học mới. Họ đòi hỏi đổi mới văn học theo hướng hiện đại hóa cho phù hợp với tư tưởng thẩm mĩ và thị hiếu văn học của họ.

- *Nhân tố chủ quan:*

+ Văn hóa Việt Nam không còn ảnh hưởng nhiều của văn hóa phong kiến Trung Hoa mà mở rộng tiếp xúc với văn hóa phương Tây (chủ yếu là văn hóa Pháp). Chữ quốc ngữ đã thay thế chữ Hán chữ Nôm. Các kĩ thuật in hiện đại đã xuất hiện: nghề in, nghề xuất bản, nghề làm báo,... ảnh hưởng lớn đến sự phát triển mạnh mẽ của văn học thời kì này.

Tất cả các yếu tố này càng thấm sâu vào ý thức và tâm hồn của người cầm bút cũng như người đọc, đòi hỏi phải đổi mới văn học mới phù hợp với thời đại.

c. Quá trình hiện đại hóa văn học diễn ra qua ba giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất* (Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920)

(+) Đây là giai đoạn mở đầu và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho công cuộc hiện đại hóa văn học nên chưa có nhiều thành tựu.

(+) Chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi, báo chí và phong trào nghệ thuật phát triển khá rầm rộ, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của nền văn xuôi quốc ngữ.

(+) Thành tựu chủ yếu giai đoạn này là thơ của các chí sĩ cách mạng: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thượng Hiền,...

Nhìn tổng thể, văn học ở hai thập kỉ này vẫn còn gần gũi với văn học trung đại, cả trong quan niệm hình thức, hệ thống thể loại và thi pháp. Đây là giai đoạn giao thời của hai phạm trù văn học: phạm trù văn học trung đại – phạm trù văn học hiện đại.

- *Giai đoạn thứ hai* (Khoảng từ năm 1920 đến năm 1930)

(+) Quá trình hiện đại hóa văn học, đã đạt được những thành tựu đáng kể các tác giả, tác phẩm có giá trị như tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách; truyện ngắn của Phan Duy Tồn, Nguyễn Bá Học; thơ của Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải; kịch nói - thể loại hoàn toàn mới với các tác phẩm của Vũ Đình Long (*Chén thuốc độc*), Nam Xương (*Ông Tây An Nam*), Vi Huyền Đắc.

(+) Không thể không kể đến bộ phận truyện kí của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp đã góp phần đáng kể vào quá trình hiện đại hóa văn học trong nước.

- *Giai đoạn thứ ba* (khoảng từ năm 1930 đến năm 1945)

Quá trình hiện đại hóa văn học đã được hoàn tất với những cuộc cách tân sâu sắc trên mọi thể loại, nhất là tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ.

(+) Truyện ngắn và tiểu thuyết được viết theo lối mới từ cách xây dựng nhân vật đến nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ nghệ thuật với các tác giả tiêu biểu như Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, nhóm Tự Lực Văn Đoàn,...

(+) Thơ ca đổi mới sâu sắc với phong trào “thơ mới” đưa lại “một cuộc cách mạng trong thi ca” cùng với những tên tuổi sáng chói và phong cách riêng biệt như Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính,...

(+) Những thể loại mới như phóng sự, bút kí, tùy bút, kịch nói, phê bình văn học,... cũng đã góp phần khẳng định sự đổi mới toàn diện của văn học.

Có thể khẳng định công cuộc hiện đại hóa văn học đã diễn ra trên mọi mặt của đời sống văn học, làm biến đổi toàn diện nền văn học nước nhà.

Bài tập 3. Vì sao nói văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến tháng Tám 1945 phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng?

Gợi ý:

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến tháng Tám 1945 phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng là một thực tế. Chỉ trong một thời gian ngắn (chừng vài chục năm) đã có một số lượng tác phẩm đồ sộ trên tất cả các thể loại. Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan cho rằng, “một năm ở ta bằng ba mươi năm ở người”.

Nguyên nhân văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 phát triển với một nhịp độ hết sức nhanh chóng là:

a. Do tiếp xúc với văn học phương Tây, trước hết với văn học Pháp.

b. Nhưng chủ yếu là do yếu tố nội lực của văn học dân tộc. Dân tộc ta có sức sống mãnh liệt tiềm tàng trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, văn học được khơi dậy bởi những phong trào cách mạng ngày càng sâu rộng và nổ ra liên tiếp từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Sự phát triển của văn học thời kì này còn là do ý thức cá nhân được đánh thức ở người cầm bút. Họ

có nhu cầu biểu hiện tình cảm, họ muốn pháp huy tận độ năng lực cá nhân trong sáng tạo văn chương vừa để khẳng định sự tồn tại có ý nghĩa của cá nhân vừa góp phần xây dựng nền văn học hiện đại của dân tộc theo kịp với các nền văn học hiện đại trên thế giới.

c. Ngoài những nguyên nhân cơ bản và sâu xa trên, cũng phải kể đến nguyên nhân trực tiếp như việc sử dụng kỹ thuật in ấn, xuất bản sách báo hiện đại, sự phát triển của báo chí, hiện tượng viết văn đã trở thành một nghề kiếm sống....

Tóm lại, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tốc độ phát triển nhanh chóng của văn học Việt Nam thời kì đầu TK XX, nhưng động lực lớn nhất chính là sức sống tinh thần mạnh mẽ và sâu xa của dân tộc đã bắt gặp ngọn gió mới của thời đại khiến nền văn học nước ta được thổi bùng lên một sức sống mới, phát triển nhanh chóng mau lẹ, vượt ra khỏi phạm trù trung đại để hòa nhập với xu thế phát triển chung của thế giới.

Bài tập 4. Phân tích sự phân hóa phức tạp của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Gợi ý:

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có sự phân hóa phức tạp:

- Trong hoàn cảnh mất nước và dưới chế độ nô lệ thuộc địa, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra quyết liệt, chi phối đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Do vậy, văn học cũng có sự phân hóa theo thái độ chính trị và chỗ đứng của nhà văn trước cuộc đấu tranh ấy. Xét theo tiêu chí này, văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 chia thành hai bộ phận (khu vực) là văn học công khai và văn học không công khai.

Những điểm khác nhau giữa bộ phận văn học công khai và bộ phận văn học không công khai:

<u>Bộ phận văn học công khai</u>	<u>Bộ phận văn học không công khai</u>
(Văn học hiện thực phê phán và văn học lãng mạn) + Về đội ngũ nhà văn: Phần lớn là những trí thức Tây học, thuộc tầng lớp tiểu tư sản. + Hoàn cảnh sáng tác: được sáng tác và lưu hành công khai, hợp pháp. Nằm dưới sự kiểm duyệt của chính quyền thực dân. + Tính chất: có tinh thần dân tộc lành	(Văn học cách mạng) + Về đội ngũ nhà văn: là những chiến sĩ và quần chúng cách mạng. + Hoàn cảnh sáng tác: bộ phận văn học này tồn tại bất hợp pháp bị chính quyền thực dân cấm đoán nên chỉ lưu hành bí mật hoặc cũng có thời gian lưu hành nửa hợp pháp (thơ văn Đông kinh nghĩa thực, thơ văn cách mạng thời kỳ

manh, câu tiến bộ, mặc dù không chống đối trực tiếp chế độ thực dân. Bộ phận này phân hóa phức tạp thành nhiều xu hướng. Bao trùm hơn cả là xu hướng lãng mạn và xu hướng hiện thực phê phán. (+) Xu hướng lãng mạn: thiên về biểu hiện cái tôi nội cảm, khát vọng, ước mơ của con người. (+) Xu hướng hiện thực phê phán: thiên về mô tả, tìm hiểu chân thực, thực trạng xã hội, đi sâu vào phản ánh những xung đột, những mâu thuẫn cơ bản trong đời sống xã hội. Những xu hướng văn học nói trên đã tạo nên diện mạo chính của văn học thời kì này và đã góp phần quyết định đối với công cuộc hiện đại hóa văn học dân tộc.	Mặt trận dân chủ), nhưng chủ yếu là bất hợp pháp bị đặt ra ngoài đời sống văn học bình thường và ngoài vòng pháp luật của chế độ thực dân phong kiến + Tính chất: là vũ khí sắc bén đấu tranh chống kẻ thù, là phương tiện truyền bá tư tưởng yêu nước và cách mạng. Bộ phận văn học này trực tiếp lên án chủ nghĩa thực dân và bọn phong kiến tay sai, kêu gọi tư tưởng yêu nước, chống Pháp đô hộ, tuyên truyền lí tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội,...
---	--

Bài tập 5. Những nội dung truyền thống nào được kế thừa và phát huy trong văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến 1945?

Gợi ý :

Những truyền thống tư tưởng lớn nhất, sâu sắc nhất của lịch sử văn học Việt Nam là: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa anh hùng.

- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của văn học dân tộc là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, đồng thời đem đến cho văn học thời kì này đóng góp mới của thời đại: tinh thần dân chủ.

+ Về truyền thống yêu nước, văn học thời phong kiến gắn với tư tưởng trung quân, nay gắn với tư tưởng yêu nước của dân tộc Việt Nam, tư tưởng chủ nghĩa xã hội và tinh thần quốc tế vô sản; yêu nước là yêu truyền thống văn hóa, yêu tiếng Việt, yêu làng quê, phong tục lối sống của cha ông,...

+ Về truyền thống nhân đạo, ý thức dân chủ cũng làm cho văn học đổi mới. Văn học quan tâm tới số phận của những con người bình thường, những kiến người cực khổ, lâm than. Chủ nghĩa nhân đạo thời kì này còn thể hiện sâu sắc khát vọng mãnh liệt của mỗi cá nhân, đề cao vẻ đẹp hình thức, phẩm giá và phát huy cao độ tài năng của mỗi con người.

+ Truyền thống anh hùng, cũng được pháp huy trên tinh thần dân chủ sâu sắc. Bộ phận văn học bất hợp pháp, chủ nghĩa anh hùng được phát hiện như là phẩm chất phổ biến ở những con người bình thường nhất trong nhân dân. Một chủ nghĩa anh hùng không phải chỉ thể hiện ở tinh thần kiên cường bất khuất mà còn ở tư thế ung dung tự chủ với tinh thần lạc quan chiến thắng.

Bài tập 7. *Những thể loại mới xuất hiện trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945? Nêu những nét chính về sự cách tân theo hướng hiện đại hóa của các thể loại văn học.*

Gợi ý:

a. Những thể loại mới xuất hiện trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 gồm:

+ Tiểu thuyết, truyện ngắn là dấu hiệu quan trọng của văn học hiện đại. Những thể loại ấy đã bắt đầu xuất hiện cuối thế kỉ XIX nhưng thực sự đạt thành tựu phải kể đến từ đầu thế kỉ XX.

+ Phóng sự là một thể loại văn học mới ra đời từ đầu những năm 30. Cùng với phóng sự kịch nói cũng là một thể loại văn học mới. Tiếp đến là bút kí, tùy bút. Không thể không kể đến lí luận, phê bình nghiên cứu văn học một thể loại mới mẻ và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận,... Tất cả góp phần thúc đẩy nền văn học phát triển.

b. Sự cách tân hiện đại hóa diễn ra ở mọi mặt, mọi thể loại. Tuy nhiên, sâu sắc và đạt nhiều thành tựu hơn cả phải kể đến tiểu thuyết và thơ.

+ Tiểu thuyết: Tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ trước 1930 xuất hiện chưa nhiều. Nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định vị trí của mình là Hồ Biểu Chánh. Song tác phẩm của ông còn mô phỏng cốt truyện của tiểu thuyết phương Tây, chưa thoát khỏi lối kết cấu chương hồi, ngôn ngữ mang tính bình dân, đậm chất Nam Bộ, chưa đạt tới chuẩn mực của ngôn ngữ văn chương,... Đầu những năm 30, nhóm Tự lực văn đoàn khẳng định bước tiến mới trong tiểu thuyết: miêu tả tâm lí tinh vi, miêu tả chân dung gây ấn tượng, cách dựng truyện tự nhiên, tổ chức kết cấu linh hoạt, ngôn ngữ giản dị, trong sáng tuy về sau đôi lúc kiểu cách, sáo mòn. Từ năm 1936, các nhà tiểu thuyết hiện thực đã đưa công cuộc cách tân tiểu thuyết lên tầm cao mới. Các nhà văn hiện thực khai thác đề tài từ cuộc sống nhân dân, dựng nên bức tranh hiện thực có tầm khái quát, phản ánh những mâu thuẫn, xung đột chủ yếu của xã hội, khắc họa thành công những tính cách điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Họ đã khai thác vốn ngôn ngữ phong phú, giản dị, trong sáng, khỏe khoắn, mang hơi thở của cuộc sống.

+ Thơ ca: Trước năm 1930, tên tuổi sáng chói trên bầu trời thi ca là Tản Đà - "Người của hai thế kỷ". Cùng với Tản Đà là Á Nam Trần Tuấn Khải. Từ đầu những năm 30, phong trào "Thơ mới" đã đem đến "một cuộc cách mạng trong thi ca" với những đổi mới sâu sắc từ hình thức, ngôn ngữ, giọng điệu, nhịp điệu,... đến

cách cảm nhận, bố cục, kết cấu, giọng thơ đều đổi mới. Các quy tắc trói buộc như niêm, đối, hạn vắn, hạn câu....đều bị phá bỏ. Bên cạnh thơ mới, phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của bộ phận văn học không công khai của các nhà yêu nước bị địch bắt giam.

Bài tập 8. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám 1945 có vị trí như thế nào trong toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam?

Gợi ý:

Văn học Việt Nam thời kì đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng tám 1945 có vị trí quan trọng trong toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam. Nó đã thừa kế tinh hoa của truyền thống dân tộc, khép lại sau lưng cả mười thế kỉ văn học để mở ra phía trước một thời kì mới với những thành tựu kinh nghiệm ảnh hưởng lâu dài trong tương lai: thời kì văn học hiện đại trong quan hệ rộng rãi với nhiều nền văn học trên thế giới.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Vì sao nói văn học Việt Nam đầu TK XX đến 1930 được gọi là văn học giao thời của văn học Việt Nam trên quá trình hiện đại hoá?

Gợi ý

Hiện đại hóa văn học là cả một quá trình. ở hai giai đoạn đầu (30 năm đầu thế kỷ), văn học đã có sự đổi mới. Song còn có những trở ngại nhất định, bởi sự níu kéo của cái cũ.

+ Văn học 30 năm đầu thế kỷ XX đã có những đổi mới nhất định, sự xuất hiện của chữ viết bằng chữ quốc ngữ; những thể loại mới đã ra đời: tiểu thuyết, truyện ngắn—nhất là các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc— Hồ Chí Minh được sáng tác ở nước ngoài đã tạo dấu ấn riêng biệt trong nền văn học dân tộc thời kì này. Thơ ca phát triển với sự trỗi dậy mãnh liệt của cái tôi cá nhân mà người thể hiện mạnh mẽ nhất chính là Tản Đà – người gạch nối của hai thế kỉ.

+ Tuy nhiên, sự đổi mới văn học trong khoảng 30 năm đầu thế kỉ vẫn còn những hạn chế nhất định, bởi còn ảnh hưởng, rơi rớt của cái cũ. Các thể loại văn xuôi tuy đã xuất hiện song kết cấu, cốt truyện, ngôn ngữ, chưa đạt tới chuẩn mực nghệ thuật cao. Thơ ca tuy có đổi mới nhiều hơn, song hầu hết các tác giả thời kỳ này vẫn còn sử dụng một số hình thức thơ quen thuộc như thể thơ thất ngôn bát cú đường luật, thất ngôn tứ tuyệt, mặc dù nội dung tư tưởng đã đổi mới (*Bình cũ rượu mới*)...

Vì thế, văn học từ những năm 1900 đến những năm 1930 được gọi là văn học giao thời.

• BÀI VIẾT SỐ 3

A – KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Biết viết bài nghị luận văn học phân tích nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm trung đại.
2. Biết vận dụng kỹ năng phân tích khi viết bài; khắc phục những sai sót ạch chế ở các bài viết trước.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

- GV chọn một trong số các đề văn trong SGK, cho HS phân tích đề, lập dàn ý.
- Triển khai những nội dung cụ thể trong dàn ý để viết một bài văn hoàn chỉnh.

TRẦN 10

• HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. HS cảm nhận được tình cảm xót thương đối với những con người sống nghèo khổ, quẩn quanh và sự cảm thông, trân trọng của nhà văn Thạch Lam trước mong ước có cuộc sống tươi sáng hơn của họ.
2. Thấy được một vài nét độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Thạch Lam qua một truyện ngắn trữ tình.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Văn học hiện đại 1930-1945 có mấy khuynh hướng? Đó là những khuynh hướng nào? Nêu đặc trưng của khuynh hướng lãng mạn.

- Vào bài mới

Lời vào bài: Trong văn học hiện đại Việt Nam giai đoạn 1930- 1945, Thạch Lam giữ một địa vị khá quan trọng. Ông là một trong những cây bút đặc sắc, đại diện cho dòng văn học lãng mạn. Muốn hiểu rõ hơn tác giả Thạch Lam, hôm nay, chúng ta cùng nghiên cứu tiểu sử tác giả và tác phẩm *Hai đứa trẻ* của ông.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Bài tập 1- Đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK và cho biết những nét chính về tác giả Thạch Lam (Các nhóm cử đại diện trình bày trên bảng phụ).

Câu hỏi 2. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật của Thạch Lam trong truyện ngắn này.

Gợi ý:

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* đã tập trung miêu tả được hình ảnh những con người nghèo khổ, gần gũi xung quanh mình. Nhà văn đã miêu tả nội tâm nhân vật rất tinh tế với những biến thái của tình cảm, xúc cảm chân thành. Điều đáng chú ý là cách miêu tả của nhà văn có sự thống nhất giữa ngoại cảnh và nội tâm nhân vật. Cảnh vật được nhìn qua tâm trạng của Liên nên tất cả đều gợi lên một xúc cảm mong manh, mơ hồ nhưng đượm một nỗi buồn băng khuâng, mơ hồ (Có thể dẫn chứng như cách phân tích ở qua *câu hỏi 1*). Thiên nhiên trong câu chuyện này luôn được miêu tả trong sự hoà hợp với nhau.

Câu hỏi 3. Các chi tiết miêu tả ánh sáng, nhất là ngọn đèn con nơi hàng nước của chị Tí có ý nghĩa gì?

Gợi ý:

Trong tác phẩm, 7 lần hình ảnh ngọn đèn của mẹ con chị Tí được nhà văn nhắc đến Có thể dẫn qua một số ví dụ sau:

- Chị em Liên lại cúi nhìn về mặt đất, về cái quảng sáng thân mật xung quanh ngọn để lay động đặt trên chõng hàng của chị Tí
- Giờ chỉ còn ngọn đèn con của chị Tí và cái bếp lửa của bác Siêu, chiếu sáng một vùng đất cát, trong cửa hàng, ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vãn nhỏ; thưa thớt từng hột sáng lọt qua phen nữa.
- Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ

Kết thúc tác phẩm là hình ảnh gây ấn tượng, day dứt cùng đi vào giấc ngủ của Liên vẫn là *Chiếc đèn con...* Đó là những hình ảnh biểu tượng của những kiếp người nghèo khổ, lam lũ, vất vả, leo lét trong mà đêm của xã hội cũ. Ngoài ra, hình ảnh ngọn đèn này còn có tác dụng tô đậm thêm sự tối tăm, nghèo khổ của phố huyện khi chiều buông.

Câu hỏi 4. Việc hai chị em Liên đêm đêm háo hức chờ tàu giúp ta hiểu gì về tâm trạng và cảnh ngộ của họ?

Gợi ý:

An và Liên cố thức để đợi đoàn tàu đêm đi ngang qua. Mặc dù đã buồn ngủ riu cả mắt nhưng An vẫn dặn chị đánh thức dậy. Lí do đợi tàu không phải để bán hàng mà vì muốn được nhìn chuyến tàu, hoạt động cuối cùng trong đêm. Con tàu đến mang theo một thế giới khác hẳn đối với Liên, khác hẳn vầng sáng ngọn đèn chị Tí và ánh lửa ở gánh phở của bác Siêu. Tâm trạng đợi tàu của chị em Liên chính là một trong những yếu tố để thể hiện tư tưởng- chủ đề của tác phẩm.

Nhà văn đã miêu tả một cách chi tiết, tỉ mỉ theo trình tự thời gian, qua tâm trạng mong chờ của Liên. Dấu hiệu của đoàn tàu được hiện lên sự xuất hiện của người

gác, ngọn lửa xanh biếc, tiếng còi xe lửa., tiếng *xe rít mạnh vào ghi, kèm theo một làn khói bừng sáng trắng...*, tiếng hành khách ồn ào... Tàu đến, các toa đèn sáng trưng... Cuối cùng là hình ảnh đoàn tàu đi vào đêm tối để lại những đóm than đỏ bay tung trên đường sắt.

Chuyến tàu là biểu tượng cho sự sống mạnh mẽ, sự giàu sang, rực rỡ ánh sáng, đối lập với cuộc sống mòn mỏi, nghèo nàn, tối tăm, đồng thời gợi nhớ đến khái niệm về một cuộc sống ngày xưa sung sướng. Phố huyện rầm rộ lên trong phút chốc rồi lại chìm sâu vào bóng tối yên tĩnh. Nhưng những người dân phố huyện chỉ chính thức chấm dứt hoạt động khi chuyến tàu đêm đã đi qua. Hình ảnh ngọn đèn con của Chị Tí lại chập chờn trong tâm trạng thức ngủ của Liên khi cô ngáp hẳn vào giấc ngủ yên tĩnh.

Qua tâm trạng đợi tàu của chị em Liên, Thạch Lam đã thực sự trân trọng đối với những con nhỏ bé, sống lay lắt, buồn chán nơi phố huyện. Đường như nhà văn muốn lay tỉnh những tâm hồn đang buồn chán, lam lũ, hãy cố vươn ra ánh sáng. Vì vậy, tác phẩm toát lên giá trị nhân bản đáng quý.

Câu hỏi 5. Lời văn Thạch Lam trong truyện ngắn có đặc điểm gì nổi bật. Hãy chọn phân tích một số trường hợp tiêu biểu trong cách dùng từ, đặt câu, cách tạo âm điệu của tác giả để làm nổi bật đặc điểm đó?

Gợi ý:

Lời văn của Thạch Lam mang đậm chất thơ. Có những câu văn đọc lên đã gợi được theo âm điệu nhẹ nhàng, nhưng hết sức chân thành, sâu sắc. Có thể thấy điều đó qua những câu văn mở đầu tác phẩm: *Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.*

Giọng văn của Thạch Lam nhẹ nhàng, điềm tĩnh, khách quan, nhưng luôn ẩn chứa trong đó một tình cảm xót thương đối với những con người nghèo khổ, phải sống lam lũ, quẩn quanh.

Câu hỏi 6. Theo anh (chị), viết truyện *Hai đứa trẻ*, Thạch Lam muốn thể hiện những tình cảm như thế nào đối với cuộc sống, con người nơi phố huyện?

Gợi ý:

Qua truyện *Hai đứa trẻ*, Thạch Lam đã thể hiện một cách nhẹ nhàng sâu sắc niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh nơi phố huyện nghèo tước cách mạng tháng Tám. Đồng thời, tác giả cũng thể hiện được sự trân trọng ước mong vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn của họ.

Cách giải quyết tình huống mà nhân vật Tí đưa ra nói lên được điều gì về chiều sâu tình cảm và tính cách của anh? Kết cục câu chuyện (giới hạn trong đoạn trích) chứng tỏ được điều gì về quan niệm đạo đức của tác giả?

Câu hỏi 5. Cách giải quyết tình huống mà nhân vật Tí đưa ra nói lên được điều gì về chiều sâu tình cảm và tính cách của anh?

Gợi ý:

Cách giải quyết tình huống mà nhân vật Tí đưa ra: đi với nó trở lên Phú Tiên đã nói lên được tình yêu thương sâu sắc của anh với cha. Chưa biết họ có vượt qua được hay không nhưng rõ ràng, với kết thúc ấy, tình cha con ở đây đã được biểu hiện thật sâu nặng.

Người cha nghe theo lời con chẳng qua là là lòng nhượng bộ con, nghĩa là cũng vì con. Hành động trong phần cuối đoạn trích này đã khẳng định quan niệm đạo lí của tác giả: Tình yêu thương cao cả, cha con nghĩa nặng bao giờ cũng chiến thắng.

Câu hỏi 6. Phân tích đặc điểm và cái hay của ngôn ngữ kể chuyện trong đoạn trích.

Gợi ý:

- Sự thành công của đoạn trích do nhiều yếu tố tạo nên. Trước hết là do nghệ thuật tạo kịch tính của nhà văn: Cha thì kiên quyết đi, còn con thì kiên quyết giữ...

- Ngôn ngữ kể chuyện của nhà văn mộc mạc, giản dị, tự nhiên như cuộc sống. Vẻ đẹp trong đoạn trích còn là sự xây dựng được tính cách Nam Bộ của những con người bộc trực, thẳng thắn qua hành động, thái độ, ý nghĩ của từng nhân vật.

• NGỮ CẢNH

(Tiếp theo)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được vai trò của ngữ cảnh trong việc tạo lập văn bản.
2. Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc- hiểu văn bản.

B – HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Qua phân tích văn cảnh, hãy cho biết những nghĩa khác nhau của từ “xuân” (các ví dụ trong SGK).

Gợi ý:

Nghĩa khác nhau của từ *Xuân* trong các câu thơ

- Gán xa nô nức yến anh

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân

Từ *Xuân* trong câu thơ được hiểu với nghĩa là mùa xuân, tức là chỉ thời gian trong năm.

- Kiếp hồng nhan có mong manh

Nửa chừng xuân, thoát gầy cành thiên hương

Từ *xuân* trong câu thơ lại biểu đạt một ý nghĩa khác: tuổi trẻ, cuộc đời, nhan sắc của người con gái.

- Khi người ta đã ngoài 70 xuân thì tuổi tác càng cao, sức khỏe càng thấp

Trong câu văn trên, từ *xuân* được hiểu là tuổi tác của con người.

Bài tập 2. Đây không giận đấy đâu...(SGK).

Gợi ý:

a. Trong câu nói: *Đây không giận đấy đâu*, từ *đây* được dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.

b. Vì phải căn cứ vào ngữ cảnh: hai người đang nói chuyện trực tiếp với nhau.

Bài tập 3. Tại sao trong đoạn trích *Đồng Mẩu*(Tuồng Sơn Hạo), *Đồng Mẩu* có lúc gọi *Đồng Kim Lân* là “con”, có lúc lại gọi là “mì”?

Gợi ý:

Căn cứ vào ngữ cảnh, mục đích phát ngôn để phân tích.

- Khi *Đồng Mẩu* gọi *Kim Lân* là *con* (*Bớ con! Đừng có khóc! Như mẹ nay!*), trong ngữ cảnh: *Đồng Mẩu* đang khuyên *Kim Lân* không nên ra hàng. Gọi như vậy, *Đồng Mẩu* thể hiện được tình cảm âu yếm với con.

- Khi *Đồng Mẩu* gọi *Kim Lân* là “mì”, đặt trong ngữ cảnh: *Kim Lân* vì chữ hiếu, định ra hàng, *Đồng Mẩu* tức giận. Vì vậy, bà thể hiện sự tức giận ấy bằng cách xưng hô như thế.

- Trong đời sống hàng ngày, việc thay đổi từ xưng hô cho người ta biết mối quan hệ của người giao tiếp, vị thế của người giao tiếp.

Ví dụ, khi ta nghe hai người nói chuyện với nhau:

- Tuần này em có về nhà không?

- Không, tuần trước em mới về. Tuần này em chuẩn bị thi rồi.

Người nghe dễ dàng nhận ra rằng: hai người đang nói chuyện là sinh viên, đang học. Họ có quan hệ thân thiết với nhau, quan tâm đến nhau.

Bài tập 4. Hãy nghĩ ra những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, theo đó, câu nói: “*Anh ăn cơm chưa?*” có thể chuyển tải nhiều ý nghĩa hàm ẩn khác nhau.

Gợi ý:

Câu nói: “*Anh ăn cơm chưa?*” có thể hiểu theo nhiều nghĩa hàm ẩn khác nhau khi đặt trong những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Chẳng hạn:

- Một người khách ngồi quá lâu, đã quá giờ ăn cơm, chủ nhà rất muốn kết thúc câu chuyện. Trong hoàn cảnh này, chủ nhà có thể sử dụng câu hỏi này như một sự chối từ cuộc giao tiếp, muốn dừng cuộc giao tiếp ở thời điểm đó.

- Gặp nhau trên đường, người Việt Nam thường lấy hỏi thay chào. Câu hỏi trên được sử dụng trong nhiều trường hợp chỉ có nghĩa là: “Chào anh!”.

- Một người bạn rất hay ăn vặt, bạn của anh ta muốn phê bình, có thể dùng câu hỏi này để chế giễu (Anh ăn cơm chưa? = Anh như người bị bỏ đói vậy!).

....

TUẦN 11

• CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng Huấn cao, đồng thời hiểu được quan niệm thẩm mĩ của Nguyễn Tuân qua nhân vật này.

2. Nắm được nghệ thuật của tác phẩm: tình huống truyện độc đáo, tạo không khí cổ xưa, thủ pháp đối lập, ngôn ngữ góc cạnh, giàu tính tạo hình.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Nêu đặc điểm nổi bật của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*. Qua thiên truyện này, nhà văn Thạch Lam muốn phát biểu tư tưởng gì?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Như chúng ta đã từng biết, trong cái “thung lũng đau thương” đầy nước mắt của xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám lại có cả một cánh đồng hoa văn học ngát hương. Trên cánh đồng ấy *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân là một bông hoa có màu sắc khác thường và có một hương vị rất riêng. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu truyện ngắn đặc sắc này.

I - ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục Tiểu dẫn trong SGK.

2. GV gọi 1 HS khá tóm tắt mục Tiểu dẫn.

Gợi ý tóm tắt:

+ Nguyễn Tuân (1910 - 1987) sinh ra trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn. Quê ông ở làng Mọc, quận Thanh Xuân, Hà nội. Từ nhỏ ông theo gia đình sống ở nhiều tỉnh miền trung. Nguyễn Tuân học đến cuối bậc Thành chung (tương đương với cấp Trung học cơ sở hiện nay) ở Nam Định, sau đó về Hà nội viết văn và làm báo. Cách mạng Tháng Tám thành công, Nguyễn Tuân đến với cách mạng tự nguyện dùng ngòi bút phục vụ hai cuộc kháng chiến của dân tộc. Từ 1945 - 1958 ông là Tổng thư kí Hội văn nghệ Việt Nam.

+ Nguyễn Tuân là nhà văn lớn, một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông có một vị trí quan trọng và đóng góp không nhỏ đối với văn học Việt Nam hiện đại: thúc đẩy thể tùy bút, bút kí văn học đạt tới trình độ nghệ thuật cao; làm phong phú thêm ngôn ngữ văn học dân tộc; đem đến cho nền văn xuôi hiện đại một phong cách tài hoa và độc đáo. Năm 1996, Nguyễn Tuân được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

+ Những tác phẩm chính của Nguyễn Tuân: *Một chuyến đi* (1938), *Vang bóng một thời* (1940), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), *Hương vui* (1949), *Tình chiến dịch* (1950), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* (1972)...

+ Truyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên là *Dòng chữ cuối cùng*, in năm 1938 trên tạp chí *Tao đàn*, sau đó được tuyển in trong tập truyện *Vang bóng một thời* và đổi tên thành *Chữ người tử tù*. *Vang bóng một thời* khi in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước cách mạng, được nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhận xét là "một văn phẩm đạt gần sự toàn thiện, toàn mỹ". Nhân vật chính trong *Vang bóng một thời* phần lớn là hững hờ sĩ cuối mùa - những con người tài hoa và bất đắc chí. Gặp lúc hán học suy vi, sống giữa buổi Tây-Tàu nhớ nhãng, những con người này mặc dù buông xuôi bất lực nhưng vẫn mâu thuẫn sâu sắc với xã hội đương thời. Trong số những con người tài hoa ấy, nổi bật lên hình tượng ông Huấn Cao trong *Chữ người tử tù*, một con người tài hoa, không chỉ có tài mà còn có cái tâm trong sáng; mặc dù chí lớn không thành nhưng tư thế vẫn hiên ngang bất khuất.

- Đề tài: *Chữ người tử tù* viết về cái đẹp của cha ông xưa nay chỉ còn là vang bóng.

- Chủ đề: *Chữ người tử tù* được viết ra như một phản đề đối với chế độ thực dân nửa phong kiến lúc bấy giờ, một xã hội "Tây-Tàu nhớ nhãng" đầy rẫy áp bức, bóc lột, đê hèn, độc ác và man trá. Trái với nó, là một vẻ đẹp sáng chói của nhân cách đầy khí phách và một tài hoa siêu việt, một thiên lương cao khiết. Qua đó, Nguyễn Tuân khẳng định sự bất tử của đạo lí, của văn hoá dân tộc.

I – ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. GV chọn một vài đoạn đọc mẫu:

2. GV gọi 1- 2 HS đọc; HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp

3. Hướng dẫn học bài:

Câu hỏi 1. Căn cứ vào diễn biến cốt truyện, có thể chia tác phẩm thành mấy phần? Nội dung chính của mỗi phần?

Gợi ý:

Căn cứ vào diễn biến cốt truyện, có thể chia tác phẩm thành 3 phần:

- Phần 1 (Từ đầu đến.....xem ý tứ hẳn lần nữa ra sao rồi sẽ liệu): Tâm trạng của viên quản ngục khi nghe công văn tiếp nhận phạm nhân mới- Huấn Cao.

- Phần 2 (Tiếp đến..... thì ân hận suốt đời): Thái độ của Huấn Cao trong chốn lao tù và khi biết được dụng ý xi chữ của viên quản ngục.

- Phần 3 (Còn lại): cảnh tượng cho chữ tại nhà lao- một cảnh tượng xưa nay chưa từng có.

thơm". Như vậy là, ở đâu và lúc nào, đối với mình cũng như đối với người, Huấn Cao luôn luôn tâm niệm về cái điều cốt lõi trong đạo làm người: hãy biết "giữ thiên lương cho lành vững".

Tóm lại, Huấn Cao là một hình tượng nghệ thuật tuyệt mĩ. Hình tượng nhân vật này hội đủ ba phẩm chất cơ bản của một nhân cách đẹp: Tài năng, khí phách và thiên lương. Hay nói theo cách nói của người xưa Huấn Cao là một con người có đủ cả Nhân - Trí - Dũng. Chính vì thế, Huấn Cao là một mẫu người lý tưởng mà Nguyễn Tuân và người đời ngưỡng mộ, tôn thờ.

b. Nhân vật viên quản ngục

Nhân vật quản ngục là một người có phẩm chất tốt đẹp., được xây dựng như một sự đối lập với hình tượng Huấn Cao.

- Nét nổi bật ở nhân vật này là "tấm lòng biệt nhỡn liên tài", là "sở thích cao quý" - sở thích chơi chữ đẹp. Song ý thích chơi chữ đẹp và lòng liên tài của quản ngục thật khác thường. Đây là một tâm hồn nghệ sĩ lạc vào chốn nhơ bẩn. Làm nghề coi ngục - cái nghề mà thời ấy coi là nghề thất đức vì phải sống "lừa lọc" "tàn nhẫn" - nhưng quản ngục còn giữ được cái đức, cái tâm. Ông đã biết "đọc vở nghĩa sách thánh hiền" và thật sự biết quý trọng chữ nghĩa. Ông coi chữ đẹp như chữ của ông Huấn Cao là "một vật báu trên đời". Hơn thế, quản ngục là một con người thực sự có thái độ tôn trọng và ngưỡng mộ người có chữ, có tài, có chí khí.

- Ông đã biệt đãi Huấn Cao vì nhận thức được giá trị cao quý của con người này. Việc đem rượu thịt và đồ nhắm vào nhà tù cho "tên cầm đầu" cuộc nổi loạn chống lại triều đình là một hành động mạo hiểm., đồng thời cũng thể hiện được sự dũng cảm của ông. Hành động đó càng mạo hiểm hơn khi được ông thực hiện qua kẻ trung gian là viên thơ lại. Nhưng ông đã làm với tất cả sự can đảm đáng nể. Dĩ nhiên ông có động cơ riêng của mình. Tuy vậy cái động cơ đó vẫn không làm mờ ý nghĩa tốt đẹp của việc biệt đãi Huấn Cao. Sự tuân phục của quản ngục trước lời nói "khinh bạc" của ông Huấn cho thấy rõ điều đó. Ông đã không sử dụng như một kẻ tiêu nhân không ăn được thì đập đổ, sẵn sàng bóp chết kẻ làm trái ý vốn nằm sẵn trong tay mình. Ông biết "khúm núm" trước một nhân cách cao đẹp. Sự "khúm núm" của ông không phải là sự khúm núm hèn hạ vì đây là sự khúm núm trước cái đẹp. Biết cúi mình trước cái đẹp là một thái độ ứng xử đáng trân trọng và bản thân nó cũng thuộc về cái đẹp. Huấn Cao đã nhận ra phẩm chất tốt đẹp ấy của quản ngục và hoàn toàn có lý khi coi "thầy Quản đây" là "một tấm lòng trong thiên hạ". Và đương nhiên, nhà văn Nguyễn Tuân đã coi nhân vật quản ngục - đứa con tinh thần của nhà văn - là một âm thanh trong trời chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ. Nhân vật viên quản ngục và viên thơ lại, bên trong con người công cụ của chính quyền tàn bạo là một tâm hồn nghệ sĩ.

Câu hỏi 3. *Tình huống truyện trong Chữ người tử tù? Tính chất éo le của tình huống truyện? Tác dụng của tình huống truyện đối với việc thể hiện tính cách nhân vật và kịch tính của truyện?*

Gợi ý:

- Tình huống truyện trong *Chữ người tử tù* là cuộc gặp gỡ giữa Huân Cao- một tội phạm nguy hiểm của triều đình đang đợi để ngày mai ra pháp trường chặt đầu và viên quản ngục, kẻ đại diện, nắm giữ luật pháp ở nhà tù.

- *Chữ người tử tù* được dựng trên một tình huống oái oăm giàu kịch tính. Cuộc "kì ngộ" của Huân Cao và quản ngục diễn ra nơi tử ngục và trong thời gian ít ngày rước lúc Huân Cao chịu án chém. Thân phận của họ thật éo le: trên bình diện xã hội, họ là những kẻ đối địch, là tử thù của nhau (một người cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình, người kia lại là viên quan cai ngục đại diện cho bộ máy cai trị của triều đình ấy); ở bình diện nghệ thuật họ lại là tri kỉ, tri âm (một người có tài viết chữ đẹp, người kia lại suốt đời ngưỡng mộ cái tài ấy).

- *Tác dụng của tình huống truyện*

+ Đặt nhân vật trong một tình huống có tính xung đột như thế, tính cách của nhân vật được bộc lộ mỗi lúc một thêm đầy đủ, trọn vẹn và rõ nét. Khi chưa hiểu quản ngục, Huân Cao mới chỉ là một bậc anh hùng có tài hoa và khí phách. Lúc nhận ra quản ngục là người có "tấm lòng biệt nhơn liên tài" và có "sở thích cao quý", ông Huân vô cùng xúc động. Ông đã ân hận chân thành: "Thiếu chút nữa ta đã phụ một tấm lòng trong thiên hạ". Sự ân hận này đã hé mở cho ta thấy cái lẽ sống của Huân Cao. Sống là phải xứng đáng với những tấm lòng. Đây là sự thuần khiết", là "thiên lương" trong sáng ẩn dưới vẻ ngang tàng kiêu bạc của Huân Cao. Chính điều này đã làm cho hình tượng Huân Cao trở nên trọn vẹn, toàn mỹ. Đối với nhân vật quản ngục, tình huống truyện như một thứ lửa luyện vàng. Nó loại bỏ dần tạp chất để có được chất vàng mười. Từng bước, quản ngục trút bỏ con người bên ngoài, con người công cụ để trở về con người thực của mình. Dám biệt đãi, xin chữ và "xin bái lĩnh" lời di huấn của kẻ cầm đầu chống lại cái triều đình mà ngục quan phụng sự cũng có nghĩa là viên quản ngục này dám coi thường bổng lộc, thậm chí là coi thường tính mạng của mình. Như thế, nhân vật quản ngục là một con người dám sống đẹp, sống có nghĩa khí.

+ Cùng với tác dụng làm nổi bật tính cách nhân vật, tình huống truyện đã tạo nên kịch tính cho thiên truyện. *Chữ người tử tù* là một chuỗi mâu thuẫn, xung đột. Đó là mâu thuẫn giữa quản ngục và viên thơ lại cùng đám lính, giữa quản ngục và Huân Cao, giữa quản ngục và triều đình mà ông ta phụng sự... Và ngay cả khi Nguyễn Tuân giải quyết cái mâu thuẫn lớn nhất, trực tiếp nhất là mâu thuẫn giữa Huân Cao và quản ngục thì câu chuyện vẫn diễn ra trong tình thế đối lập. Quản ngục đã thoả nguyện khi đã được Huân Cao cho chữ Thế mà cảnh Huân Cao cho chữ ở cuối thiên truyện vẫn cứ rất giàu kịch tính. Có thể nói *Chữ người tử tù* được

mở ra bằng mâu thuẫn, xung đột, vận động trong mâu thuẫn và xung đột, cuối cùng khép lại cũng bằng mâu thuẫn và xung đột. Chính kịch tính này đã giữ được độ căng thẩm mỹ cần thiết cho thiên truyện, khiến cho độc giả hồi hộp, lo lắng và hứng thú.

Câu hỏi 4. Vì sao đoạn tả cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục là cảnh tượng xưa nay chưa từng có? Hãy phân tích ý nghĩa tốt đẹp của cảnh tượng này.

Gợi ý:

a. Đoạn văn tả cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong nhà lao là đoạn văn kết tinh tư tưởng chủ đề của tác phẩm và cũng là chỗ tập trung tinh hoa trong bút lực Nguyễn Tuân.

+ *Về nội dung*

Việc Huấn Cao cho chữ trong đoạn văn này không phải là việc thanh toán những nợ nần với quản ngục, cũng không phải là hành động của người sắp tử hình đem những tài sản cuối cùng cho người ở lại. Cũng không phải là cơ hội cuối cùng để một Huấn Cao nổi tiếng tài hoa phô diễn tài năng. Đây trước hết là một việc làm đáp lại một tấm lòng trong thiên hạ, là tác lòng của kẻ tri âm dành cho người tri kỉ. Người ta thấy cái Tâm đang điều khiển cái Tài, cái Tài đang phụng sự cái Tâm. Nói đủ hơn, cái Tài, cái Tâm và cái Dũng đã hoà vào nhau để tạo nên cái Đẹp. Đoạn văn, vì thế, có thể coi là cao trào của bài ca bi tráng về cái Đẹp - cái Đẹp của tài năng - khí phách và thiên lương.

+ *Về nghệ thuật*

Nguyễn Tuân đã phát huy cao độ bút pháp lãng mạn. Cảnh cho chữ được viết theo lối tương phản nhuần nhuyễn mà gay gắt làm nổi bật sự đối lập giữa Bóng Tối và ánh Sáng, cái Thiện và cái ác, Cao Cả và Thấp Hèn... mỗi nét bút của nhà văn như một nhát khắc của nghệ sĩ tạo hình làm cho các hình tượng như được chạm nổi, những khối hình như hần lên trên bề mặt câu chữ. Hoàn toàn có thể hình dung cảnh này theo lối điện ảnh. Trên cái nền đen khịt của trại giam, bật bùng lên một ngọn đuốc. Bên dưới ngọn đuốc sáng rực là ba con người đang chụm đầu xung quanh một vuông lụa trắng tinh. Một người tù "cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ". Vuông lụa trắng là điểm sáng nhất của vùng sáng ấy. Trên đó, từng nét chữ đang tượng hình, từng con chữ đang ra đời. Cái Đẹp được khai sinh. Không sành nghệ thuật thứ bảy, khó có thể dựng được một cảnh tượng giàu chất điện ảnh như thế.

b. Cảnh cho chữ ở cuối thiên truyện được chính tác giả gọi là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có". Vì sao vậy? Bởi hai lẽ cơ bản:

+ Thứ nhất, xưa nay việc cho chữ vốn chỉ diễn ra ở những nơi tao nhã, và những thư phòng, viện sách. Còn ở đây nó lại diễn ra giữa nhà tù tăm tối và hôi hám, diễn ra giữa không gian chật hẹp và "tường đầy mạng nhện tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián". Hơn nữa, xưa nay người cho chữ là những bậc tao nhân

mặc khách ung dung nhấp rượu, thưởng trà, khoan thai cầm ngọn bút lông thảo những nét "như phượng múa rồng bay" trong phảng phất hương trầm. ở đây người cho chữ lại là một người tù "cổ đeo gông, chân vướng xiềng", viết chữ trong "một bầu không khí khói toả như đám cháy nhà" "khói bốc toả cay mắt" và phải "dụi mắt lia lia". Thế nhưng giữa cái cảnh phản thẩm mỹ đó, mùi mực thơm vẫn bốc lên, con chữ vẫn hiện hình trên vuông lụa trắng tinh và người cho chữ cũng như người nhận chữ vẫn say mê hào hứng và thành kính thiêng liêng.

+ Điều đặc sắc nhất diễn tả trong đoạn văn là sự thay đổi vị thế của ba nhân vật: Huấn Cao, quản ngục và thơ lại. Huấn Cao là một người tù phải sắp vào kinh chịu án chém, nghĩa là ông đã bị tước mọi thứ quyền, kể cả quyền được sống, vậy mà từ ông lại toát ra một uy lực khiến hai nhân vật kia phải nể trọng, phải kính cẩn cúi đầu. Còn quản ngục và thơ lại kẻ có đủ thứ quyền và đại diện cho uy quyền của tầng lớp thống trị, trong cảnh cho chữ này lại mất hết quyền uy. Ông Huấn sừng sững uy nghi, còn ngục quan và thơ lại thì "khúm núm" "run run"... Ngục quan và thơ lại có chức năng giáo dục tội phạm, thì ở đây lại đang được tội phạm Huấn Cao giáo dục. Quản ngục và thơ lại thành kính lĩnh nhận từng lời của Huấn Cao như nhận những di huấn thiêng liêng về nhân cách, về lẽ sống của một bậc thầy hiển minh cao cả. Thế đó, mọi trật tự đã bị đảo lộn. Nhà tù, cường quyền đã sụp đổ. Cái Đẹp đã lên ngôi. Dưới uy lực của cái Đẹp không còn tù nhân, không còn cai ngục, tất cả đã trở thành tri kỉ, tri âm. Trong cảm hứng sáng tạo của nhà văn họ Nguyễn, cái Đẹp có sức mạnh cảm hoá vô biên. Cái Đẹp, vì thế trở thành Bất Tử.

Câu hỏi 5. Hãy phân tích những nét đặc sắc của thủ pháp nghệ thuật đối lập được Nguyễn Tuân sử dụng trong truyện Chữ người tử tù?

Gợi ý:

Thủ pháp đối lập được sử dụng triệt để nhất:

- *Xây dựng nhân vật:* Nhân vật Huấn Cao và viên quản ngục được xây dựng trong sự đối lập giữa hai vị thế khác nhau. Đó là vị thế của một tên tử tù và vị thế của một kẻ đại diện cho pháp luật. Nhưng ở đây có sự đối ngôi cho nhau. Kẻ đại diện cho pháp luật thì khúm núm, kẻ tử tù thì đĩnh đạc (Có thể phân tích như câu hỏi 2).

- *Dựng cảnh, tả cảnh:*

+ Cho chữ vốn là một việc thanh tao, là sự sáng tạo nghệ thuật với mực thơm, giấy trắng nhưng bây giờ lại diễn ra nơi buồng tối, ẩm thấp, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

+ Hình ảnh kì vĩ của người cho chữ, *cổ đeo gông, chân vướng xiềng*, đang ung dung phóng bút tô những tám chữ tài hoa trên tấm lụa bạch như một nghệ sĩ hoàn toàn tự do>> Viên quản ngục: khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ, chấp tay vái người tử tù: *kẻ mê muội này xin bái lĩnh*. Còn thấy thơ lại: *run run bưng chậu mực*.

+ Sự đối lập phi lí ấy đã tạo nên cảnh tượng xưa nay chưa từng có. Mặt khác, lạ còn là vì: giữa chốn ngục tù bạo tàn, không phải những kẻ đại diện cho quyền lực thống trị mà chính là người tử tù đang làm chủ. Đó là sự chiến thắng của cái đẹp, cái tài hoa, cái cao thượng với cái xấu xa, thấp hèn.

Câu hỏi 6. Qua nhân vật Huấn Cao, anh (chị) có nhận xét gì quan niệm của Nguyễn Tuân đối với cái đẹp?

Gợi ý

Qua nhân vật Huấn Cao, người đọc có thể hiện rất rõ quan niệm của nhà văn Nguyễn Tuân về cái đẹp. Nhìn chung, Huấn Cao là một nhân vật rất Nguyễn Tuân mang đầy đủ những phẩm chất mà Nguyễn Tuân cho rằng cần phải có ở một con người chân chính. Khi ca ngợi nét tài hoa nghệ sĩ ở nhân vật yêu quý của mình nhà văn như muốn nói con người lý tưởng trước hết phải là con người có tài, có tầm cao văn hoá và biết làm đẹp cho đời bằng cái tài đó của mình. Thật tự nhiên, cái tài phải đi song song với bản lĩnh, khí phách, với ý thức giữ gìn bản ngã, thậm chí khi cần kẻ có tài phải biết chống lại môi trường phi nhân tính vốn thù địch với tài năng. Nhưng con người chỉ có tài, có khí phách vẫn là chưa đủ, mà phải có tâm nữa. Tuy Nguyễn Tuân không khẳng định như thiên tài Nguyễn Du: "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", nhưng qua sự vận động của hình tượng Huấn Cao ta vẫn thấy nhà văn rất coi trọng chữ tâm, coi trọng "thiên lương". Với Nguyễn Tuân, cái tâm vẫn là gốc rễ của nhân cách, là điểm xuất phát cũng là nơi đi đến của tài năng và khí phách. *Cái đẹp, cái tài, cái tâm không thể tách rời. Điều đó chứng minh rằng: cái đẹp có khả năng cảm hoá con người.*

Xét rộng ra, lấy tinh thần chung của *Vang bóng một thời* và vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao đặt vào bối cảnh "Mưa Âu, gió Mỹ" của cái thời mà Nguyễn Tuân biết *Chữ người tử tù*, ta còn thấy quan niệm thẩm mĩ của nhà văn còn gắn liền với ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước. *Chữ người tử tù* có thể coi như "nén tâm hương nguyện cầu cho cái Đẹp cổ truyền Việt Nam" (Văn Tâm). Và qua Huấn Cao, Nguyễn Tuân kín đáo gửi gắm niềm ngưỡng mộ đối với những người dám xả thân vì nghĩa lớn, vì độc lập tự do của dân tộc trong thời đại ông.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Không khí cổ xưa *vang bóng một thời* trong truyện *Chữ người tử tù* được tạo dựng bằng những yếu tố gì (ở nhân vật, từ ngữ, nhịp điệu câu văn)?

Gợi ý:

- Trước hết, ông đã tạo được những câu văn, đoạn văn có nhịp điệu rất từ tốn, chậm rãi và sử dụng dày đặc, chính xác hệ thống từ cổ và ngữ âm cổ một cách phong phú, đảm bảo sự chính xác. Có thể xem đoạn đầu là một ví dụ tiêu biểu

- Bên cạnh đó, tác giả miêu tả những nhân vật đã trôi vào quá vãng bằng những chi tiết chọn lọc thường chỉ thấy ở thời xa xưa, từ tên gọi (ngục quan, thầy

thơ lại, ngục tốt...), đến việc làm (Thầy thơ lại rút chiếc hèo hoa ở giá gương, phe phẩy roi, đi xuống phía trại giam tối om), lối cư xử trong cuộc sống thường nhật và cách họ nói năng với nhau...

- Ngoài ra, nhà văn cũng đã tìm được những chi tiết, những hình ảnh để khắc hoạ chính xác thần thái cảnh vật của một thời đã qua.

- Điều đáng chú ý là tất cả những thủ pháp trên không chỉ là sự chọn lựa từ ngữ, chi tiết công phu, chính xác mà quan trọng hơn là sự hiểu biết căn kẽ của nhà văn về lịch sử tổ chức xã hội, văn hoá, phong tục của người xưa. Nhà văn *phục chế* không khí cổ xưa bằng những kĩ thuật hiện đại. Đó là những đoạn văn miêu tả tâm lí nhân vật, những đoạn tả thực... Nói chung trong các truyện cổ, hiếm khi tác giả tả thực và trực tiếp khắc hoạ tâm lí nhân vật. Điều này khiến cho *Chữ người tử tù* vừa có vẻ đẹp cổ kính, vừa hiện đại.

ĐỌC THÊM :

VI HÀNH

Nguyễn Ái Quốc

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

HS đọc bài và trả lời các câu hỏi sau:

1. Tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của truyện ngắn *Vi hành* và cho biết Nguyễn Ái Quốc sáng tác truyện ngắn này nhằm mục đích gì?
2. Đọc kĩ tác phẩm.
3. Tình huống của truyện ngắn *Vi hành* chủ yếu xoay quanh những tình huống ngộ nhận. Hãy chỉ ra những tình huống đó.
4. Hình ảnh ông vua Khải Định hiện lên như thế nào?
5. Nghệ thuật trào lộng sắc bén của truyện ngắn.

Có thể cho HS tham khảo bài viết sau đây:

Năm 1922, nhằm phổ trương thanh thế, tăng cường khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã tổ chức đưa vua Khải Định sang "nước Mẹ" dự cuộc đấu xảo thuộc địa, tổ chức tại cảng Véc-xay. Lúc đó nhiều người Việt Nam yêu nước trên đất Pháp đã vô cùng phẫn nộ. Phan Châu Trinh lập tức cho công bố một bức thư nổi tiếng lên án Khải Định, trong đó ông đã khẳng định Khải Định có bảy tội đáng chết chém (*Thu thất điều*). Nguyễn Ái Quốc "chào đón" Khải Định bằng một loạt sáng tác: *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*; *Sở thích đặc biệt*; kịch *Con rồng tre* và nổi bật nhất là truyện ngắn *Vi hành*.

Vi hành là một truyện ngắn độc đáo được viết dưới dạng hình thức một bức thư gửi cô em họ, được chính tác giả dịch ra tiếng Pháp và cho đăng trên tờ báo *Nhân đạo* năm 1923.

Nằm trong hệ thống tác phẩm được sáng tác theo một dụng ý chính trị rõ rệt, *Vì hành* đả kích, tố cáo chế độ đế quốc và phong kiến mà trực tiếp là thực dân Pháp và vua bù nhìn Khải Định. Vậy vua Khải Định dưới mắt nhìn của người dân pháp đã hiện ra như thế nào?

Có thể nói, Khải Định được tác giả khắc hoạ rất chân thực mặc dù nhân vật không hiện diện trong tác phẩm. Từ hình dáng đến trang phục của Khải Định đều rất ketch cớm, lỗ bịch và kì quặc. Hãy nghe một cô gái Pháp tả Khải Định: “*Hắn có cả cái chup đèn đèn chup lên đầu, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn, vẫn cái mũi tẹt ấy, vẫn đôi mắt xếch ấy, vẫn cái mặt búng vỏ chanh. Hắn đeo lên người đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm...*”. Với phương Tây, vào những năm 20 của thế kỉ XX đã là thời kì của xã hội tư bản phát triển. Giữa một thủ đô tráng lệ như Pa-ri, nổi tiếng thế giới với các mốt ăn chơi trang điểm, thì cách trang phục của Khải Định là quá “cổ lỗ sĩ”, đặc biệt là dưới mắt nhìn của những thanh niên Pháp. Vẫn là nhân vật cô gái nhận xét Khải Định: “*Em thì em đã thấy hắn ở trường đua, trông hắn có vẻ nhút nhát hơn, lúng ta lúng túng hơn cơ... Có khi hắn đã gửi tuốt ở kho hành lí nhà ga để đi vi hành đấy... Hay là chán cảnh ông vua to, bây giờ lại ném thủ cuộc đời của các cậu công tử bé*”. Một ông vua như thế thì thật là xấu xa. Cứ như lời cô gái Pháp thì Khải Định đã lén lút “vi hành” để tìm đến các nhà thổ, các trường đua ngựa, để lao vào các cuộc cá cược đỏ đen như con bạc khát nước rồi cuối cùng phải vào hiệu cầm đồ. Ăn chơi xấu xa, sa đoạ, thô bỉ, Khải Định không có tư cách của một ông vua.

Trong con mắt người Pháp, Khải Định chỉ là một thằng hề, một con rối dưới bàn tay điều khiển của bọn thực dân Pháp. “*Em thì em thích Sác- Lô hơn ...*”. Phải trả những ngàn rưởi phờ rãng để xem vợ lẽ, nàng hầu vua Cao Miên, tụi làm trò nhào lộn của xứ thánh Công-gô; hôm nay chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua ngay bên cạnh? Nghe nói ông bầu nhà hát múa rối có ý định kí giao kèo thuê đấy. Lời bộc lộ tâm tình tự nhiên là của đôi trai gái người Pháp . Đó có thể xem là một lời đánh giá khách quan nhất về Khải Định. Cứ đó mà suy, ta thấy Khải Định được so sánh theo giá trị giảm dần: với anh hề Sác Lô; với nàng hầu(con sen) của vua Cao Miên; rồi đến thay cho con rối trong nhà hát... thật Khải Định không còn là một con người nữa.

Không dừng lại ở việc phê phán vua bù nhìn Khải Định, “*Vì hành*” còn nhằm tố cáo những chính sách thuộc địa dã man, nham hiểm và bịp bợm của thực dân Pháp. Qua lời bộc lộ suy nghĩ của nhân vật trữ tình, khi tính cách của Khải Định được bộc lộ, thì, tội ác của thực dân Pháp cũng bị bóc trần. Tác giả Nguyễn Ái Quốc. Với tâm nhìn lãnh tụ (mặc dù lúc đó chưa phải là lãnh tụ) Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần bộ mặt xâm lược của thực dân qua ba chính sách tiêu biểu của chúng.

Thứ nhất, thực dân Pháp đã thực hiện một chính sách ngu dân ở Việt Nam bằng cách đầu độc người dân bản xứ bằng thuốc phiện, rượu cồn. Đây có thể xem là kế sách thâm độc nhất của bọn thực dân. "Dân ngu dễ trị" được bọn chúng xem như là một học thuyết cai trị. Chỉ cần qua một câu nói của nhân vật trữ tình, cái bộ mặt "chăm dân" của bọn thực dân đã bị lật tẩy: *"Phải chăng ngài muốn biết dân Pháp, dưới quyền ngự trị của bạn ngài là A-Léch-xăng đệ nhất, có được sung sướng, có được quyền uống nhiều rượu cồn và được hút nhiều thuốc phiện bằng dân An Nam dưới quyền ngự trị của ngài hay không?"*

Thứ hai, tác giả vạch trần chính sách tuyên truyền dối trá, bịp bợm của bọn thực dân. Đem quân đi ăn cướp nước người mà lại gọi là "bảo hộ", là "khai hoá văn minh". Tác giả đã bóc trần sự thật này chỉ bằng một câu chứa đựng mâu thuẫn, phi lô gíc: *"Đến nay tất cả ai ở Đông Dương có màu da trắng đều là những bậc "khai hoá", thì bây giờ đến lượt tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành hoàng đế ở Pháp..."*

Thứ ba, tác giả *"Vi hành"* còn lên tiếng tố cáo chế độ nhà tù, chính sách mật thám truy nã, bủa vây những người Việt Nam yêu nước trên đất Pháp. Qua câu chuyện bịa 100% tác giả lại nói về một sự thật 100%. Bịa là, bức thư gửi cô em họ; ngay cả chính phủ Pháp cũng không biết ai là Khải Định ... thật là Khải Định sang Pháp, thực dân Pháp lấy lí bảo vệ Khải Định để theo dõi, bủa vây những người Việt Nam hoạt động trên nước Pháp, đặc biệt là Nguyễn Ái Quốc. Tác giả viết: *"Cái vui nhất là ngay cả đến chính phủ cũng không ai nhận ra được khách thật của mình nữa, và để chắc chắn khỏi thất thố trong nhiệm vụ tiếp tân, chính phủ bên phải đối đãi tốt với tất cả mọi người An Nam vào hàng vua chúa và phái tùy tùng đi hộ giá tuốt!... và giá cô được thấy các vị ấy ân cần theo dõi tôi chẳng khác bà mẹ rình con thơ chập chững bước đi thứ nhất, thì hẳn cô phải phát ghen lên được vì nỗi âu yếm của các vị đối với tôi. Có thể nói các vị bám lấy để giày tôi, dính chặt với tôi như hình với bóng".* Rõ ràng đây là lời tố cáo, thậm chí lời phê phán gay gắt về sự bủa vây, kìm kẹp của chính phủ Pháp đối với những người An Nam yêu nước tại Pháp.

Vẫn biết *"Vi hành"* được sáng tác theo một dụng ý chính trị, nhưng không vì thế mà tác giả xem nhẹ nghệ thuật; trái lại, truyện ngắn *"Vi hành"* là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của một nhà văn bậc thầy: Nguyễn Ái Quốc. Sự sáng tạo trong *"Vi hành"* được thể hiện trong từng tế bào của tác phẩm.

Nhan đề tác phẩm đã là một sáng tạo. Từ "vi hành" có có xuất xứ từ Trung Quốc nghĩa gốc là chỉ hành động của các hoàng đế anh minh cải trang làm dân thường đi sâu vào nhân dân để tìm hiểu thực tế, từ đó có đường lối cai trị đúng đắn nhằm đem lại hạnh phúc thực sự cho nhân dân, phồn vinh cho dân tộc. Nhưng "vi hành" còn có nghĩa là lối mòn; lối đi hẹp, chỉ hành động lén lút, việc làm khuất tất.

Thực tế Khải Định cải trang đi vi hành là để làm những việc xấu xa, bỉ ổi, nhằm thoả mãn những dục vọng thấp hèn. Chính vì thế từ "vi hành" mà tác giả Nguyễn ái Quốc dùng đặt tên cho tác phẩm này được hiểu ở nét nghĩa thứ hai (trong bản tiếng Pháp, tác phẩm có tên là: Incognito, nghĩa là đội một cái tên không phải là tên thật). Khải Định cải trang đi vi hành nên mới tạo nên một tình huống nhầm lẫn. Chính từ tình huống nhầm lẫn này đã khơi gợi nhiều trí tưởng tượng cho người đọc.

Nội dung "*Vi hành*" đề cập đến một vấn đề nghiêm túc và có thật, nhưng hình thức nghệ thuật lại như là "bịa". Trong văn học người ta gọi là "bịa nghệ thuật". Tác giả đã bịa ra hàng loạt cuộc nhầm lẫn do Khải Định gây nên. Đầu tiên là đôi tình nhân người Pháp nhầm Nguyễn ái Quốc là Khải Định. Thế rồi sự nhầm lẫn ấy như một vết dầu, cứ loang ra mãi. Đôi tình nhân người Pháp (cũng có nghĩa là nhân Pháp) nhầm và đến cả chính phủ Pháp - cơ quan đích thân mời Khải Định sang làm thượng khách, cũng nhầm. Và, phải có sự nhầm lẫn này nhân vật trữ tình của chúng ta mới có cơ hội để lắng nghe một cách khách quan cuộc đối thoại của đôi trai gái người Pháp, để qua đó biết được dư luận của nhân dân Pháp đối với Khải Định. Như vậy là người Pháp nhận xét về Khải Định chứ không phải là người Việt Nam; nhờ đó mà giá trị hiện thực của tác phẩm được nâng lên và bộ dạng, tính cách của Khải Định vốn đã lộ bịch lại càng trở nên hài hước, lố bịch hơn.

Nghệ thuật của truyện ngắn là nghệ thuật của khoảnh khắc và tình huống. Lựa chọn được những khoảnh khắc có ý nghĩa nhất trong cuộc đời nhân vật, kiến tạo được những tình huống độc đáo làm nổi bật chủ đề tác phẩm và tính cách nhân vật là cơ sở quyết định sự thành công. Cốt truyện trong "*Vi hành*" chẳng có gì độc đáo nhưng câu chuyện trở nên trở trêu, éo le, có kịch tính và hết sức hấp dẫn là do tác giả đã tạo được một tình huống độc đáo: nhầm lẫn. Chính sự nhầm lẫn này là cơ sở cho cốt truyện phát triển, là điều kiện tạo nên sức hấp dẫn của truyện.

Cũng cần phải nói thêm một điều nữa là, sức hấp dẫn của "*Vi hành*" cũng còn do hình thức tổ chức kết cấu của truyện tạo nên. Dưới hình thức một bức thư gửi cô em họ, tác giả dễ dàng liên hệ tạt ngang: đang từ sự việc này có thể chuyển sang sự việc khác; từ hiện tại nghĩ về quá khứ; từ Pa-ri nghĩ về Việt Nam... Chính vì thế mà nội dung của truyện hết sức phong phú, nhưng chủ đề lại không bị phân tán. Một truyện ngắn khôi hài, sắc sảo và hấp dẫn người đọc từ đầu đến cuối.

• THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được đặc điểm và vai trò của thao tác so sánh trong bài văn nghị luận.
2. Biết cách so sánh tương đồng, so sánh tương phản.
3. Thấy được cái hay của bài văn có sử dụng so sánh và bước đầu biết vận dụng thao tác này trong việc viết một đoạn văn, bài văn nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Thế nào là lập luận phân tích? Anh (chị) hãy lấy một ví dụ trong đó đã sử dụng thao tác lập luận phân tích.

2. Vào bài mới:

a. **Lời vào bài:** Trong bài văn nghị luận, để thuyết phục người đọc, người nghe tin và làm theo những gì mà mình định gửi gắm, cần sử dụng nhiều thao tác lập luận. Bên cạnh thao tác lập luận phân tích, lập luận so sánh được sử dụng khá nhiều và có những mục đích, hiệu quả riêng. Bài học hôm nay làm rõ những vấn đề trên.

b. **Hướng dẫn luyện tập**

Bài tập 1. Hãy đọc đoạn trích sau và chỉ ra cách so sánh cùng với những nhận xét, đánh giá cụ thể của tác giả (Đoạn trích trong SGK).

Gợi ý:

- Đoạn trích trên đã sử dụng cách so sánh tương phản và tương đồng để đánh giá về hai tác phẩm: *Cáo bình ngô* (Nguyễn Trãi) và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu):

- + Tương phản: hai cảnh ngộ, hai thời buổi
- + Tương đồng: một dân tộc

- Từ đó, người viết đã rút ra nhận xét về hai tác phẩm về vẻ đẹp tâm hồn dân tộc ta ở cả hai tác phẩm.

Bài tập 2. Khi phân tích vẻ đẹp độc đáo của người nghĩa sĩ Cần Giuộc trong bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, có thể so sánh với hình tượng người lính trong những tác phẩm văn học nào? Điểm tương đồng giữa những hình tượng ấy là gì?

Gợi ý:

- Khi phân tích vẻ đẹp độc đáo của người nghĩa sĩ Cần Giuộc trong bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, có thể so sánh với hình tượng người lính trong các tác phẩm sau đây:

- + *Đồng chí* (Chính Hữu)
- + *Nhớ* (Hồng Nguyên)

- Điểm tương đồng giữa những tác phẩm này là:

- + Đều là những người nông dân mặc áo lính, tức là cùng một hoàn cảnh xuất thân.
- + Đều là những người yêu nước, đặt vận mệnh của dân tộc lên cao hơn hết.
- + Đều có lòng dũng cảm, kiên cường trong chiến đấu.

• LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Rèn luyện kĩ năng so sánh.
2. Biết vận dụng lập luận so sánh để viết đoạn văn cơ sở thuyết phục hấp dẫn.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc các đoạn trích sau và cho biết lập luận so sánh được sử dụng trong đó (Các đoạn trích a, b, c trong SGK).

Gợi ý:

- a. Người viết sử dụng lập luận so sánh tương đồng để tìm ra giá trị của sách: sách cũng giống như thức ăn.
- b. Đoạn trích sử dụng lập luận so sánh tương phản để khẳng định sự khác nhau giữa người có tự trọng và người không có tự trọng.
- c. Xuân Diệu đã sử dụng lập luận so sánh tương đồng kết hợp với tương phản để so sánh cảm xúc của mình giữa mùa thu với mùa xuân và các mùa trong năm..
 - Mùa xuân và mùa thu: là hai mùa có bình minh. Xuân với thu là hai bình minh trong một năm, sự đối thay hệ trọng nhất cho tâm hồn
 - So sánh xuân với hè, xuân với đông để thấy được sự khác nhau giữa những mùa này.

Bài tập 2. Dùng thao tác so sánh phát triển các ý kiến sau để viết thành đoạn văn.

- a. Đọc cuốn sách hay cũng giống như trò chuyện với một người bạn thông minh.
- b. Đọc cuốn sách hay đối với trí tuệ giống như thể dục đối với cơ thể.

Gợi ý:

- a. Đọc cuốn sách hay cũng giống như trò chuyện với một người bạn thông minh. Người bạn thông minh là người luôn hiểu được bạn mình, luôn thông cảm, sẽ chia sẻ với bạn trong mọi khó khăn cũng như niềm vui của cuộc đời. Sách cũng đem đến cho chúng ta những hiểu biết như thế. Ở đó, chúng ta được đối diện với lòng mình, như tìm thấy một người tri âm với mình để mình có thể khóc, có thể cười, có thể giúp ta những bài học hay từ những số phận, từ những gì mà sách đã gợi lên.
- b. Đọc cuốn sách hay đối với trí tuệ giống như thể dục đối với cơ thể. Thể dục hàng ngày làm cho có thể phát triển, mọi cơ bắp đều hoạt động, đem lại cho chúng ta sức khỏe, niềm vui sau một ngày làm việc căng thẳng. Đọc một cuốn sách hay, tâm mắt, năng lực nhìn, trí tuệ của chúng ta đều được mở mang. Bởi vì sách đem

cho chúng ta bao điều kì diệu, mở ra trước mắt chúng ta những chân trời, thời gian chúng ta vươn tới những chân trời ấy để khám phá, để sáng tạo.

Bài tập 3. Chọn một trong các đề sau, dùng thao tác so sánh để viết đoạn văn thể bày luận điểm của mình về các hiện tượng trái ngược sau đây:

- a. Vị tha và ích kỉ.
- b. Cho và nhận.
- c. Tự phụ và tự ti.
- d. Tôn trọng pháp luật và bất chấp pháp luật

Gợi ý:

HS có thể chọn một trong 4 vấn đề trên, viết thành đoạn văn trong đó sử dụng luận so sánh đối lập để làm bật lên tính chất của các vấn đề.

Ví dụ: Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta luôn phải đối diện với hai vấn đề, các ứng xử, rộng hơn một chút nữa là hai cách ứng xử: cho và nhận. Cho tức là hi sinh, một sự cống hiến, nhưng là sự cống hiến, sự hi sinh một cách tự nguyện, không đòi hỏi. Nhưng nhận là sự đón nhận, sự hưởng thụ. Cho một người ăn xin đường, đó là hành động của một người nghĩa hiệp, giàu lòng vị tha. Nhưng nhận một cái gì đó của ai, nghĩa là ta đã mang nợ, bởi vì ta đã đón nhận lòng tốt của người khác. Nhưng giữa cho và nhận là hai mặt của một vấn đề, mặc dù đây là hai mặt, hai cách ứng xử hoàn toàn đối lập nhau.

TRẦN 12

• HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

Vũ Trọng Phụng

- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Phân tích được cảnh đám tang và những chân dung hài hước của tang gia, từ hiểu được ý nghĩa phê phán hiện thực sâu sắc của đoạn trích: vạch trần những giả dối, thói đạo đức giả trong gia đình và xã hội tư sản thành thị thời kì trước cách mạng.
2. Phân tích được những nét đặc sắc trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích (như: nghệ thuật trào phúng, nghệ thuật kết cấu, nghệ thuật miêu tả, trần thuật...)

- TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Nêu ý nghĩa nghệ thuật của hình tượng Huân Cao trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

- Vào bài mới

Lời vào bài: Trong giai đoạn văn học 1930- 1945, bên cạnh những tác phẩm thiên hướng lãng mạn chủ nghĩa như *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam, còn có nhiều tác phẩm xuất sắc theo thiên hướng hiện thực phê phán. Hôm nay chúng ta sẽ được học một tác giả lớn thuộc khuynh hướng hiện thực phê phán là Vũ Trọng Phụng.

I - ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục Tiểu dẫn trong SGK.
2. GV gọi 1 HS khá tóm tắt mục Tiểu dẫn.

Gợi ý tóm tắt

- Vũ Trọng Phụng (1912- 1939), quê ở huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên. Hết tiểu học, phải đi làm kiếm sống, sau mất việc, phải sống chật vật bằng nghề vẽ báo, viết văn. Bị mắc bệnh lao và mất tại Hà Nội năm 1939.
- Vũ Trọng Phụng bắt đầu sáng tác từ 1930 (18 tuổi).

Các tác phẩm chính:

+ Phóng sự: *Cạm bẫy người* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm thầy cơm cô* (1936).

+ Tiểu thuyết: *Giông tố*, *Số đỏ*, *Vỡ đê* (1936), *Lấy nhau vì tình* (1937), *Trúng số độc đắc* (1938).

- Nội dung các sáng tác của Vũ Trọng Phụng toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội mà ông gọi là "chó đẻ". Với tài năng đặc biệt, Vũ Trọng Phụng có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Ông được người đương thời mệnh danh là "nhà tiểu thuyết hiện đại", "vua phóng sự B kì"...

- Tác phẩm: *Hạnh phúc của một tang gia* trích từ chương XV trong tiểu thuyết *Số đỏ*.

1. Đọc-hiểu văn bản đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*

Câu hỏi 1. Hãy tóm tắt nội dung từng đoạn.

Gợi ý:

Đoạn trích chia làm 5 đoạn nhỏ hơn theo trình tự: sự việc xảy ra trước đám tang và cảnh đưa đám.

Nội dung đoạn 1: Nguyên nhân dẫn đến cái chết của cụ cố Hồng.

Nội dung đoạn 2: Niềm hạnh phúc của những người nhà khi đứng trước cái chết của cụ cố Hồng.

Nội dung đoạn 3: Cảnh chuẩn bị cho đám tang.

Nội dung đoạn 4: Cảnh di đưa tang.

Nội dung đoạn 5: Cảnh hạ huyệt.

Câu hỏi 2. *Mâu thuẫn trào phúng cơ bản trong đoạn trích là gì? mâu thuẫn ấy có thể hiện như thế nào qua nhan đề ? Hãy chỉ ra hạnh phúc riêng của mỗi nhân vật trong hạnh phúc chung của tang gia và ý nghĩa trào phúng toát ra từ đây?*

Gợi ý:

- Mâu thuẫn trào phúng cơ bản, chủ yếu nằm ngay trong cách đặt tên chương vừa đầy nghịch lý, ngược đời của tác giả: *Hạnh phúc của một tang gia*. Nhan đề mang tính chất giật gân, tạo nên sự chú ý ở người đọc. Đó là sự đối lập giữa tang gia (tức là nhà có người chết) và hạnh phúc. Sự đối lập ấy đã tạo nên ý nghĩa mỉa mai, châm biếm của tác phẩm. Vì con cháu họ đã mong mỗi cái chết này từ lâu. Cái chết, có nghĩa là tờ di chúc ấy mới được thực hiện. Đây cũng là tình huống dẫn dắt chỉ phối đến toàn bộ chương truyện. Tình huống này đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn trào phúng khác, đồng thời cũng bộc lộ ngệt huật gây cười bậc thầy của tác giả.

Bọn cháu con một mặt muốn mau chóng thoả mãn những toan tính ích kỷ của mình, muốn cho Cụ Tổ, một ông già hơn tám mươi tuổi, sớm chết để chia chác tài sản, danh vọng; nhưng mặt khác cố tỏ ra là một tang gia chí tình chí hiếu bằng cách tổ chức một đám tang thật to, thật nổi đình nổi đám (tất nhiên những toan tính ích kỷ sẽ lấn át lòng hiếu nghĩa, tình máu mủ). Đây là tình huống để vạch trần thói đạo đức giả (hay thói hợm hĩnh, rơm đời), cũng là hoàn cảnh thích hợp để dựng nên công các chân dung biếm họa như Xuân, Tuyết, cụ Cố Hồng, ông Văn Minh, ông Phán dây thép, cô Tuyết... Cụ thể là:

- Mâu thuẫn giữa *Hạnh phúc* và *bất hạnh*; giữa *vui sướng* và *buồn khổ*; giữa *trang nghiêm thành kính* và *bất nháo, nhố nhăng*; giữa *chân thành* và *giả tạo*. Cái chết của cụ Tổ không mấy may làm cho con cháu đau thương, bất hạnh mà trái lại, mang lại cho họ thật nhiều hạnh phúc, vui sướng. Hạnh phúc tốt bậc, om sòm ngay trong hoàn cảnh bất hạnh nhất, thành cái hạnh phúc quái gở: Không khí chung của đám tang là vui sướng, tung bừng đi đưa..., đi thuê...; đám con cháu đều vui sướng như mở cờ trong bụng, mỗi người mê mải, ngất ngây một niềm vui riêng. Coi cái chết kia chậm trễ là điều đau khổ, coi việc chậm phát phúc cũng là đáng chỉ trích, phê phán. Vì thế, đám tang được cử hành chính là một khao khát đợi chờ đã được thoả mãn, toại nguyện

- Thái độ, niềm hạnh phúc của mọi người trước cái chết của cụ tổ:

Trên cái nền không khí vui vẻ, sung sướng ấy hiện rõ lên những gương mặt "khó ụ" của tang gia, như là những bức chân dung biếm họa đặc sắc. Mỗi người náo nức một niềm riêng, vui sướng, hạnh phúc đến lạ kỳ, quái gở: Cụ Cố Hồng ngất ngây, hân hoan vì sắp được thiên hạ trầm trồ khen... "già"; Ông Phán dây thép mãn nguyện vì khoản tiền hai nghìn đồng dành riêng cho "người chồng mọc sừng" mà ông sẽ được hưởng; ông Văn Minh thì yên tâm hài lòng đến mê mẩn vì "Cái chúc thư kia" đã đến lúc được đưa vào "thực hành"; cậu Tú Tân háo hức vì mấy cái máy

ảnh sắp được dùng; cô Tuyết, bà Văn Minh sung sướng hân hoan vì các mẫu phục mới sắp được trưng diện trong đám tang; cụ bà thì "sung sướng, vì dôn dờ Xuân đã không giận mà lại giúp đỡ, phúng viếng đến thế, và đám ma như thế đã danh giá nhất tất cả"; cho nên khi thấy Xuân xuất hiện, cùng với những cỗ xe, vò hoa danh giá, cụ bà đã "sung sướng kêu" lên, cảm động và biết ơn nó hết sức...

Riêng Xuân tóc đỏ, ngoài việc được ông Phán dây thép thanh toán thêm m cái giấy bạc năm đồng gấp tư trong một phi vụ hợp đồng làm ăn với ông này, c qua đám tang Cụ Tổ mà càng thêm danh tiếng: "ông cụ già chết, cãnh dự của Xu càng to thêm". Người ta như bỗng nhận ra rằng: "Thiếu ông đốc tờ Xuân là thiếu t cả, những ông thầy thuốc chính hiệu đã thất bại hoàn toàn"! Vậy là thâm một l nữa, Xuân lại gặp "số đỏ" chỉ vì cái *chết thật, chết bình tĩnh* của ông già hơn tá mươi tuổi "đáng chết". Cũng như ông Phán mọc sừng, Xuân là một trong hai t phạm trực tiếp gây ra cái chết của Cụ Tổ để có đám ma này, vậy mà cả hai đều t là những ông cháu rể quý hoá nhất của người chết.

Tính chất phản lí, ngược đời lộ liễu của đám tang đã được ph bày thật đ đủ: tang gia vốn bất hạnh thường được xem là "khổ chủ" thì lại hạnh phúc s sung sướng cao độ; tang gia thường buồn khổ không cùng thì đây lại vui vẻ, tưng b vô hạn. Chuyện lạ đời mà lại có thật ấy cho thấy cái tình huyết thống, máu n trong gia đình tư sản và xã hội thượng lưu thành thị đã suy thoái nhậ "héo, kh hài, tệ bạc đến mức nào. Cả một xã hội chạy theo đồng tiền, danh lợi; chỉ coi trọng cái tiếng tăm, "danh giá"; chạy theo cái giả dối, hợm hĩnh, rơm đời.

Quả không sai khi nhà văn lấy đi lấy lại mãi mấy chữ "vui vẻ", "sung sướ để diễn tả không khí chung rất ngược đời nhưng lại rất thực của đám tang: "Cái ch kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm"; "thành thử, tang gia ai cũng vui cả!"; "bọn con cháu vô tâm ai cũng sung sướng thoả thích..."; "người ta tưng b vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma"... , mấy ảnh chụp l lĩa như trong hội chợ

Câu hỏi 3. *Hãy phân tích cách miêu tả đám tang của Vũ Trọng Phụng trong đoạn cuối. (Chú ý: sự kết hợp tài tình của tác giả giữa miêu tả cận cảnh và miêu toàn cảnh đám tang cùng hiệu quả do thủ pháp nghệ thuật này gợi ra). Riêng c tiết đám cử đi... lặp lại trong 4 đoạn trích có tác dụng gì về mặt nghệ thuật?*

Gợi ý:

- Đám tang rất to tát, rất om sòm, đúng là "nổi đình, nổi đám", nhưng lại thi hân lòng buồn đau, thương tiếc chân thành. Đây cũng chính là mâu thuẫn tr phúng trung tâm của chương truyện.

+ Đám ma to như một đám rước ăn mừng, nhưng "hỗ lớn", đủ các kèn tây kèn ta, kèn tàu, lợn quay đi lọng...

+ Người đi “dự” đám ma đông đúc, sang trọng nhưng không phải để tiếc thương người đã chết mà là để “*chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau... bằng vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma*”.

+ Những ông bạn thân của cụ Cố Hồng thì sung sướng được khoe râu, khoe ria, khoe huân chương; đám trai thanh gái lịch thì có dịp hẹn hò, gặp gỡ nhau để nói với nhau “nhiều câu nói vui vẻ, ý nhị”. Hai viên cảnh sát thuộc bộ thứ mười tám là Min Đơn và Min Toa được thuê giữ trật tự cho đám ma thì “sung sướng cực điểm”. Sư cụ Tăng Phú thì “sung sướng và vênh váo ngồi trên một chiếc xe”...

- Thể hiện giá trị châm biếm, trào lộng. *Đám cử đi* có thể xem là một câu văn miêu tả khách quan sự chuyển động của đám ma to tát ấy. Dòng người đông đúc sau quan tài cứ đi đến chỗ mà họ cần đến. Nhưng quan sát kỹ lưỡng cảnh đám ma thì không phải dòng người đi đưa ma mà là đi trong một đám hội...

Dường như để nói cho rạch ròi hơn về thái độ vô tình của tang gia, nhà văn còn lật tẩy thực chất một vài biểu hiện của sự “bối rối” (tang gia bối rối), của những gương mặt buồn rất lãng mạn, rất đúng mốt: những lời than “khổ lắm...” của Cố Hồng, bậc con trưởng; vẻ dăm chiêu của ông cháu đích tôn; vẻ buồn lãng mạn của cô Tuyết; nỗi xúc động của các bậc mày râu,... tất cả đều đã được nhà văn lật tẩy. Cố Hồng “khổ lắm” (thằng bồi tiem đếm được “một nghìn tám trăm bảy mươi hai” lần câu “biết rồi, khổ lắm, nói mãi!” của cụ) chỉ vì thói quen và vì “chuyện Tuyết, hay việc Xuân Tóc Đỏ gây ra cho Tuyết vậy”. Ông Văn Minh “dăm chiêu” vì nghĩ đến hiệu lực của cái “chức thư kia”, và vì mãi toan tính cách tẩy rửa quá khứ của Xuân để gả Tuyết cho Xuân. Cô Tuyết buồn “như bị kim châm vào lòng” vì “tìm kiếm khắp mặt trong bọn người đi đưa đám ma không thấy bạn giai đâu cả”. Các quý ông, khi trông thấy làn da trắng thập thò “trên cánh tay và trên ngực Tuyết” đã “cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn *Xuân* nữ ai oán, não nùng”,...

Thêm một sự lật tẩy thâm thúy khác: người ta nghe có tiếng khóc một đôi lần bật lên trong đám tang: tiếng khóc của cụ Cố Hồng và của ông Phán dây thép. Lúc hạ huyệt, cụ Cố Hồng thì “mếu máo ngất đi”, còn ông Phán dây thép thì oạt cả người đi mà khóc “hút! hút!”. Nhưng một người khóc để được nghe thiên hạ khen: “Con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!”, còn người kia thì khóc trong sự tỉnh táo như chưa bao giờ tỉnh táo đến thế. Đó là những tiếng khóc giả để che đậy, để trang trí chứ không mấy may có cảm xúc đau đớn hay chút lòng thương tiếc chân thành. Còn những người đi đưa ma thì “buồn rầu” không phải chia sẻ nỗi buồn khổ của tang gia, mà “buồn rầu và đau đớn về những điều sơ xuất của khổ chủ”.

Lúc hạ huyệt, “cậu Tú Tân luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng đã bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy hoặc gục đầu hoặc cong lưng, hoặc lau mắt như thế này, như thế nọ... để cậu chụp ảnh kỷ niệm lúc hạ huyệt”. Chi tiết này nếu đặt trong cùng hệ thống với lời bình của người kể chuyện ở đoạn trước - “Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ Cố Hồng. Thiên hạ

chú ý đặc biệt vào những kiểu áo tang của tiệm may Âu hoá như ý ông Typn và bà Văn Minh" - sẽ cho thấy tính chất dàn cảnh, và đám tang như một sàn diễn, một vở diễn.

Câu hỏi 4. *Lời văn của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích "Hạnh phúc của một tang gia" đậm chất trào phúng. Hãy tìm và phân tích một số dẫn chứng tiêu biểu trong cách dùng từ (bao gồm cả cách đặt tên người, tên đồ vật), cách so sánh, cách đặt câu, dựng đoạn, cách tạo giọng văn, ... để làm rõ điều đó.*

Gợi ý:

Nên tìm và phân tích dẫn chứng trên nhiều phương diện, chẳng hạn: cách đặt tên nhân vật, gọi tên đồ vật; so sánh ví von hài hước: cảnh sát không được phạt vì cảnh "buồn như nhà buôn vỡ nợ", "Hai cụ (ông làng Tì và ông lang Phế) đã từ chối chạy chữa cũng như những vị danh y biết tự trọng"; cách đặt câu chứa đựng mâu thuẫn trào phúng như: thuốc Thánh Đền Bia chữa ho lao, thương hàn "công hiệu đến nỗi họ mất mạng"; cách dựng đoạn bằng những câu văn mở đầu "Đám cứ đi" ở cuối đoạn trích, hay: "Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ Cố Hồng. Thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu quần áo tang của tiệm may Âu hoá như ý ông Typn và bà Văn Minh"; giọng văn châm biếm bằng lối xen vào những lời nhận xét, bình luận hài hước, những lối nói ngược thâm thúy như: "thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết phải mỉm cười vì sung sướng"; hoặc: "Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm"...

- *Về cách dùng từ*, tác giả đã tạo ra cách gọi tên sự vật rất hài hước như: lợn quay đi lọng, kèn bú dích, lóc bốc xoảng, Bắc đẩu bội tinh, Long bội tinh, Cao Môn bội tinh, Vạn Tượng bội tinh...; cách đặt tên nhân vật như: Typn, Min Đơn, Min Toa, ông Phán dây thép (Phán mọc sừng), Xuân tóc đỏ...; cách diễn đạt vừa vô lý, vừa có lý: "phải chết một cách bình tĩnh", "hai cái tội nhỏ" (tội tố cáo và tội quyến rũ), "một cái ơn to" ("vô tình gây ra cái chết của ông già đáng chết")...

- *Về cách so sánh*, tác giả có những so sánh- liên tưởng bất ngờ: "buồn như nhà buôn vỡ nợ", "hai cụ đã từ chối chạy chữa cũng như những danh y biết tự trọng".

- *Về cách đặt câu*: tác giả đã dùng những câu văn chứa đựng trong nó những mâu thuẫn, nghịch lý, lộn sòng thật - giả, tốt - xấu như: "bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của Cụ Tổ..." hoặc: "Họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hện hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma".

- *Về cách dựng đoạn*: đoạn trích miêu tả viễn cảnh (tả "đám cứ đi") với cận cảnh (đặc tả, phóng to những chi tiết về người, về lễ vật, nhạc khí, những câu nói ý nhị với tất cả cái nhố nhăng, bát nháo, rờm đời của đám tang) ở phần cuối đoạn trích.

- Về cách tạo giọng văn, đáng chú ý là lối xen vào những lời nhận xét, bình luận hài hước, những lối nói ngược thâm thúy như: "Thật là một đám ma to tát có thể làm cho..." hoặc: "Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm", "Tang gia ai cũng vui vẻ cả". Nhiều đoạn có giọng văn hài hước sâu sắc, thú vị: "Những việc trắc trở như thế đã làm cho ông già hơn tám mươi tuổi phải chết một cách bình tĩnh. Trong lúc gia đình nhốn nháo, thằng bồi tiền đã đếm được đúng một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gáy: "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!" của cụ Cố Hồng"; hoặc: "Ông chỉ phiền nỗi không biết xử trí với Xuân Tóc Đỏ ra sao cho phải... Xuân tuy phạm tội quyến rũ một em gái ông, tổ cáo cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái ơn to... Làm thế nào? Ông phân vân, vò đầu rút tóc, lúc nào mặt cũng đầm đầm chiêu chiêu, thành thử lại càng ra hợp trang, vì mặt ông đúng cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối"...

Tất cả những thủ pháp nghệ thuật ấy đã mang lại hiệu quả rất lớn: dả kích sự lỗ lã, đồi bại, sự bất nhân, giả dối của xã hội tư sản thành thị thưở trước.

Câu hỏi 5. Qua đoạn trích này Vũ Trọng Phụng đã tập trung phê phán điều gì ở xã hội tư sản thành thị lúc bấy giờ?

Gợi ý:

Bằng nghệ thuật trào phúng sắc bén, qua đoạn trích Hạnh phúc của một tang gia, Vũ Trọng Phụng đã phê phán mãnh liệt bản chất giả dối và sự lỗ lã, đồi bại của xã hội thượng lưu ở thành thị những năm trước cách mạng.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm hiểu cách đặt tên nhân vật, tên sự vật của Vũ Trọng Phụng trong *Số đỏ* qua đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*.

Gợi ý:

- Cách đặt tên nhân vật: Xuân Tóc Đỏ, ông Phán mọc sừng, Typn, sư Tăng Phú, sư chùa Bà Đanh, Văn Minh, ông lang băm Đông, ông lang băm Tây, cụ lang Tì, cụ lang Phế...

- Cách đặt đồ vật: báo *Gõ mõ*, bộ y phục *Ngây thơ*...

Tất cả cách đặt tên, cách gọi ấy đều nhằm mục đích gây cười, hài hước, châm biếm.

ĐỌC THÊM:

NGHỆ THUẬT BĂM THỊT GÀ

(Trích *Việc làng*)

Ngô Tất Tố

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Yêu cầu, sau khi đọc thêm, HS nắm được:

- Những nét chính về tiểu sử tác giả Ngô Tất Tố: Ông sinh năm 1893, mất 1954), quê Bắc Ninh, nay thuộc Đông Anh, Hà Nội. Ông giỏi cả tiếng Hán, tiếng Nôm, tiếng Pháp, tinh thông cổ học, từng nghiên cứu triết học và dịch nhiều pho truyện Trung Hoa, viết văn, nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực.

Các tác phẩm nổi tiếng: *Tắt đèn* (Tiểu thuyết- 1936), *Lều chõng* (Tiểu thuyết-1941), *Tập án cái đình* (Phóng sự 1939), *Việc làng* (Phóng sự 1940).

- Những nét chính về tác phẩm: “Nghệ thuật băm thịt gà” là chương IV của phóng sự *Việc làng* (dài 17 chương).

Nội dung của phóng sự *Việc làng* phơi bày những hủ tục quái gở mọi rợ mà bọn sâu mọt phong kiến cố ý duy trì ở nông thôn để đục khoét, bóc lột nhân dân. Trong các tệ nạn này, đặc biệt phải kể đến nạn “xôi thịt”- tức việc ăn uống nhậu nhẹt linh đình của các chức sắc trong làng nhân các tục lệ “ăn vạ”, “tuần sóc”, “góc chiếu giữa đình”... Sau mỗi tiệc cỗ ấy, người dân lương thiện lại trở thành nạn nhân, đang sống yên bình bỗng phải dỡ nhà làm củi bán, bỏ làng ra đi hoặc thậm chí phải tự tử.

Đoạn trích “Nghệ thuật băm thịt gà” là một trong những đoạn có sức tố cáo mạnh mẽ nhất.

- HS đọc trực tiếp văn bản và thảo luận các câu hỏi ở phần hướng dẫn học thêm, đặc biệt nhấn mạnh câu hỏi 4 (Không khí chung của cảnh chuẩn bị chèn chén, ý nghĩa phê phán của các hủ tục của ch Wong IV).

• PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

A – KẾT QUẢ CẦN ĐẠT:

1. Nắm được chức năng và đặc điểm diễn đạt của phong cách ngôn ngữ báo chí.
2. Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc – hiểu văn bản và làm văn.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định kiểm tra

Câu hỏi. Ngữ cảnh là gì ? Anh (chị) hãy cho biết, tại sao nhân vật Chị Tí trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam lại nói một câu trống không: “Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?”

Gợi ý :

Xem mục II: Các nhân tố của ngữ cảnh (Bài học trước).

- Vào bài mới :

Lời vào bài: Lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân vốn là kho nguyên liệu vô tận của ngôn ngữ văn bản. Nhưng mỗi loại văn bản lại sử dụng ngôn ngữ theo một phong cách riêng. Để hiểu thêm điều đó, hôm nay chúng ta hãy tìm hiểu thêm phong cách ngôn ngữ của một loại văn bản mới : phong cách ngôn ngữ báo chí .

GV có thể đọc cho HS nghe một vài bài báo, và nêu câu hỏi.

Bài tập 1. *Hãy phân tích đặc điểm ngôn ngữ trong phong cách báo chí được thể hiện trên trang nhất của tờ báo mà anh (chị) đọc hàng ngày.*

Gợi ý:

Có thể chọn một bài xã luận trong báo *Nhân dân*, phân tích bài báo trên một số khía cạnh sau:

- + Tính thông tin sự kiện:
 - Tính ngắn gọn.
 - Tính hấp dẫn.
- + Về mặt ngôn ngữ, cần chú ý một số nội dung:
 - Về ngữ âm- chữ viết.
 - Về từ ngữ.
 - Về ngữ pháp.
 - Về biện pháp tu từ.
 - Về bố cục, trình bày.

Bài tập 2. *Viết một bài giới thiệu, đăng vào số đầu tiên, cổ vũ cho tờ báo tường của lớp anh (chị).*

Gợi ý:

HS có thể giới thiệu trên một số nội dung:

- Hình thức
- Tên gọi- ý nghĩa của tên gọi
- Các hoạt động chính mà tờ báo phản ánh
- Thời gian phát hành
- Mục đích của tờ báo.

....

Bài tập 3. *Đặt tên cho tin ngắn sau (SGK).*

Gợi ý:

Có thể đặt tên cho tin ngắn này là:

- *Hiến máu nhân đạo- một việc làm đầy ý nghĩa của HS, sinh viên.*

Hoặc: *HS, sinh viên với phong trào hiến máu nhân đạo.*

• LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hệ thống củng cố lại những tri thức và kĩ năng cơ bản về các thao tác lập luận phân tích và so sánh.
2. Vận dụng kết hợp phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận về một hiện tượng, một vấn đề gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

B- TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1 - Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) hiểu thế nào là thao tác phân tích trong văn nghị luận và cho biết mục đích, yêu cầu của thao tác này?

Gợi ý:

Phân tích là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách kĩ càng nội dung và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng.

Mục đích, yêu cầu của thao tác này là làm rõ đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng (sự vật, hiện tượng).

2 - Vào bài mới

a. **Lời vào bài:** Sử dụng tổng hợp các thao tác lập luận trong đoạn văn (bài văn) nghị luận đó là yêu cầu cần thiết. Một trong những thao tác thường được vận dụng nhiều trong viết văn đó chính là thao tác lập luận phân tích và so sánh.

b. **Hướng dẫn luyện tập**

Bài tập 1. Đọc các đoạn trích sau và chỉ ra các luận điểm và các thao tác lập luận được sử dụng (so sánh, phân tích, chứng minh, giải thích, suy luận) (Các đoạn trích a, b, c, d trong SGK):

Gợi ý:

a. Luận điểm của đoạn trích là: *Truyền thống đoàn kết, đùm bọc nhau của nhân dân ta.*

- Để triển khai luận điểm này, người viết đã sử dụng các thao tác lập luận:
 - + So sánh tương phản: truyền thống này trong thời chiến tranh được phát huy nhưng trong khi làm ăn lại không được phát huy.
 - + Chứng minh: So sánh người Việt nam và người Nhật, người Hoa.
 - + Suy luận, phân tích: Nguyên nhân của thực trạng này.

b. Luận điểm chính trong đoạn trích: *Cách thực hiện quá trình tiến hoá khoa học công nghệ.*

- Để triển khai luận điểm này, người viết đã sử dụng các thao tác lập luận: chứng minh và so sánh, phân tích.

c. Luận điểm chính trong đoạn trích: *Tâm trạng của Nguyễn Du khi viết về hình tượng trăng trong Truyện Kiều.*

- Để triển khai luận điểm này, người viết đã sử dụng các thao tác lập luận:

+ Chứng minh: hình ảnh trăng trong một số trường hợp ở Truyện Kiều.

+ Phân tích:

d. Luận điểm chính trong đoạn trích: *Sự nhận thức về mình.*

- Để triển khai luận điểm này, người viết đã sử dụng các thao tác lập luận:

+ So sánh đồng nhất.

Đó là lối so sánh để giúp người đọc phân biệt được rõ ràng tuếch và đặc điểm của thói rỗng tuếch.

+ Phân tích:

Bài tập 2. Kết hợp các thao tác lập luận thích hợp để viết một đoạn văn thể hiện một trong các ý...

Gợi ý:

HS có thể chọn một trong các nội dung đã được gợi ý, sau đó viết một đoạn văn. Đoạn văn này phải đảm bảo yêu cầu về mặt hình thức, về nội dung và đặc biệt phải biết kết hợp nhiều thao tác lập luận.

Ví dụ: Nhà thơ Ấn Độ, Ta-go nói: “Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau”.

Người ta thường định nghĩa tình yêu bằng nhiều cách khác nhau. Nhưng đại thi hào Ta-go (Ấn Độ) thì cho rằng: “Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau”. Có thể, tình yêu bắt đầu bằng sự rung động mãnh liệt của hai con tim nhưng gốc rễ của sự rung động mà đôi khi người ta cho rằng là mơ hồ đó chính là sự hiểu nhau. *Hiểu* trong khái niệm này được hiểu theo nghĩa rộng: cảm thông với nhau, trân trọng nhau, nhận biết được niềm vui, nỗi buồn của nhau, giúp đỡ nhau... Thử hỏi, nếu không hiểu được niềm vui, nỗi buồn, nếu không trân trọng nhau thì làm sao có tình yêu thực sự được. Cũng không nên chỉ thiếu yêu trong câu nói này là tình yêu lứa đôi đơn thuần. Đó còn là tình yêu hiểu theo nghĩa khái quát nhất. Nhưng dù là tình yêu hướng đến đối tượng nào đi chăng nữa thì bao giờ cũng phải bắt đầu bằng sự hiểu nhau.

TUẦN 13

• CHÍ PHEO

Nam Cao

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Thấy được số phận khốn cùng, bi thảm của người nông dân nghèo trong xã hội cũ qua hình tượng Chí phèo và niềm cảm thương cũng như sự trân trọng của Nam Cao đối với họ.

2. Hiểu được nghệ thuật xây dựng cốt truyện, xây dựng nhân vật, nghệ thuật miêu tả tâm lí, nghệ thuật kể chuyện của Nam Cao.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Tóm tắt và nêu ý nghĩa châm biếm của đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*.

- Vào bài mới

Lời vào bài: Nam Cao là nhà văn có vị trí khá đặc biệt trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930-1945 nói riêng và trong văn học hiện đại Việt Nam nói chung. Tuy sống và sáng tác trong một thời gian ngắn ngủi, nhưng Nam Cao đã để lại những thành tựu rất lớn trong văn học Việt Nam thời kì hiện đại. Một trong những tác phẩm quan trọng của ông là truyện ngắn *Chí Phèo* được sáng tác trước cách mạng tháng Tám năm 1945. Để rõ hơn Nam Cao và tác phẩm, hôm nay, chúng ta hãy bắt đầu tìm hiểu bài về Nam Cao và tác phẩm *Chí Phèo*.

I - ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục Tiểu dẫn trong SGK.

2. GV gọi 1 HS khá tóm tắt mục Tiểu dẫn.

Gợi ý tóm tắt

- *Chí Phèo* là một trong những kiệt tác của Nam Cao. Lúc đầu, tác phẩm có tên là *Cái lò gạch cũ*. Nhưng khi in, Nhà xuất bản Đời mới đã tự ý đổi thành *Đôi lứa xứng đôi*. Khi in lại trong tập *Luống cày* (1946), Nam Cao đổi tên là *Chí Phèo*.

- Truyện được chia thành dựa trên những người thực, việc thực ở làng đại Hoàng- quê ông kết hợp hư cấu để tạo nên một bức tranh hiện thực về nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám với tất cả những bi kịch đau đớn, gay gắt.

II - ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài

Câu hỏi 1. Tóm tắt truyện và nêu ý chính từng đoạn đã được đánh số trong SGK.

Gợi ý:

GV giao nhiệm vụ cho HS theo nhóm. Có thể tóm tắt theo bốn sự việc:

- a. Chí Phèo say rượu "vừa đi vừa chửi";
- b. Sự ra đời và xuất thân vốn lương thiện của Chí Phèo;
- c. Chí Phèo thức tỉnh, sống trong tình yêu và sự săn sóc của Thị Nở
- d. Chí Phèo bị thị Nở chối từ
- d. Chí Phèo tuyệt vọng, uất ức đi đòi lương thiện.

Câu hỏi 2. Nêu ý nghĩa tiếng chửi của nhân vật Chí Phèo.

Gợi ý:

Mở đầu tác phẩm là một đoạn văn khá hay, khá hấp dẫn trực tiếp miêu tả hững tiếng chửi của Chí Phèo đang ngật ngưỡng trên con đường say, khi đang tận cùng ở sự tha hoá: *Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi.....Thế thì có khổ hắn không?*

- Những tiếng chửi của Chí Phèo thật vu vơ, buồn cười nhưng đầy ẩn tượng. Bởi vì Chí chửi những giắt to tát: *chửi đời, chửi trời, chửi làng Vũ Đại, chửi cha đưa nào không chửi nhau với hắn...* Nhưng những tiếng chửi ấy lại vu vơ, trêu tượng: không hướng vào một đối tượng cụ thể nào cả. Kết quả của hành động chửi ấy là: *không ai lên tiếng, không ai ra điều.*

- Nhưng chính cái *không ai lên tiếng, không ai ra điều* của cái xã hội người được thu nhỏ lại của làng Vũ Đại ấy trước những tiếng chửi của Chí đã chứng minh một điều rõ ràng là: người ta không thèm chấp Chí, người ta không xem Chí là người nữa rồi. Nói khác đi, ẩn sau tiếng chửi của một Chí Phèo say rượu kia, có một cái gì đó giống như là sự vật vờ, tuyệt vọng của một người đang thèm khao khát giao tiếp với đồng loại (mặc dù phải giao tiếp thông qua tiếng chửi) nhưng không được chấp nhận. Do vậy, Chí càng chửi càng đáng thương hơn là đáng trách.

Câu hỏi 3. Các nhân vật Thị Nở, Bá Kiến có ý nghĩa gì đối với số phận, tính cách của Chí Phèo?

Gợi ý:

Hai nhân vật Bá Kiến và thị Nở được nhà văn xây dựng để tô đậm bi kịch nhân vật Chí Phèo, từ đó làm nổi bật chủ đề tác phẩm.

- *Nhân vật Bá Kiến:*

Bá Kiến là một trong số những nhân vật điển hình hoàn chỉnh, được xây dựng thành công của văn học hiện thực nói chung và của Nam cao nói riêng. Nhân vật này không được miêu tả bằng diện mạo mà chỉ tả *tiếng quát rất sang và cái cười Tào Tháo.*

+ Nổi bật ở nhân vật này là sự xảo quyệt, lọc lõi của tên cường hào (phân tích chi tiết: lần đầu tiên, Chí Phèo ở tù ra, đến nhà Bá Kiến rạch mặt ăn vạ, cách xử trí của Bá Kiến).

+ Kinh nghiệm của Bá Kiến: “*mềm nắn, rắn buông*”, “*hãy ngắm ngắm đầy người ta xuống sông...*”, “*lấy những kẻ đầu bò trị những kẻ đầu bò*”.

+ Nhân cách bỉ ổi của một tên cường hào: gõ gạc đối với những đàn bà vắng chồng...

+ Sợ vợ: Tác giả chỉ miêu tả kín đáo qua một vài câu khi nói đến ý nghĩ của Bá Kiến về bà Tư đẹp, ngôn ngữ sắc sảo: “*Nhìn thì thích nhưng mà từng tức lạ. Chẳng khác gì nhai một miếng thịt bò lặt sứt khi rụng gần hết răng*”.

Đây là nhân vật điển hình cho giai cấp địa chủ cường hào, nham hiểm và gian hùng được xây dựng như một nhân vật điển hình cho tầng lớp cường hào, ác bá ở nông thôn lúc bấy giờ.

- Nhân vật Thị Nở.

+ Trước hết, đây là người phụ nữ bất hạnh, dị dạng, xấu xí. Thị cũng có những khao khát hạnh phúc như những người phụ nữ khác.

+ Thị là người có tình nghĩa, yêu Chí một cách chân thành và mộc mạc (chỉ riết bát cháo hành...). Thị Nở là người chỉ khơi dậy bản năng đàn ông của Chí Phèo nhưng sau đó, sự sẵn sàng ân tình, giản dị của người đàn bà xấu xí này đã thức tỉnh bản chất lương thiện lâu nay bị vùi dập nhưng vẫn không tắt trong Chí.

+ Mặc dù miêu tả nhân vật này với giọng đùa cợt nhưng nhà văn đã thể hiện thái độ đồng cảm với thị Nở, ông cũng khẳng định vai trò to lớn của người đàn bà này trong việc thức tỉnh Chí.

Câu hỏi 4. *Nêu những diễn biến tâm trạng của Chí sau khi gặp thị Nở? Vì sao bị Thị Nở từ chối, Chí Phèo lại xách dao đến nhà Bá Kiến và tự sát? Bi kịch đau đớn nhất của Chí Phèo trong truyện là gì?*

Gợi ý:

a. *Diễn biến trong tâm trạng Chí Phèo từ sau khi gặp Thị Nở*

Diễn biến trong tâm trạng Chí Phèo từ sau khi gặp Thị Nở là phức tạp nhưng có lô gích, đúng quy luật tâm lí. Đó là một quá trình tự thức tỉnh để hi vọng, tuyệt vọng và để báo thù. Diễn biến ấy như sau:

- Từ sự thức tỉnh những cảm xúc thông thường của con người (nỗi buồn mơ hồ với bao nhiêu rung động sâu xa của những cảm giác, cảm xúc thuộc về con người) đến nỗi sợ cô đơn, nỗi khát khao trở về với xã hội bằng phẳng, thân thiện với mọi người. Nỗi khát khao ấy càng tha thiết khi Chí Phèo bung bát cháo hành cùng những chăm sóc mộc mạc tình tứ, chân thành của thị nỏ, nhận ra hương vị cháo cũng là hương vị của hạnh phúc, tình yêu.

- Nhưng rồi Chí Phèo bị thị Nở từ chối phủ phàng, Chí Phèo bấy giờ mới nhận ra số phận bi đát và bi kịch đau đớn của mình. Càng đau đớn càng uất hận, hấn vác

o đi trả thù. Việc Chí Phèo giết Bá Kiến rồi tự sát là theo tâm lý giải toả bế tắc, thù của *kẻ cố cùng* (bị cự tuyệt quyền làm người) *liều thân*. Thoạt đầu, có thể Chí Phèo hành động theo sự thúc đẩy bản năng, hay theo tiếng gọi (hoặc sự mách bảo) của tiềm thức. Nhưng về sau, khi đã giáp mặt bá Kiến, Chí Phèo đã hành động trong một trạng thái rất tỉnh táo: nhận thức đúng ai là kẻ đã đẩy mình đến tình trạng đói khát (cả đến người cuối cùng ở làng Vũ Đại có thể sống thân thiện với Chí Phèo là Thị Nở cũng từ chối Chí Phèo thì không còn gì bi đát hơn). Đó cũng là tình trạng tuyệt vọng cùng cực. Chí Phèo đã hành động vừa rất u tối, bản năng, vừa rất sáng suốt, tỉnh táo.

- Xét về một mặt nào đó, chính sự từ chối của Thị Nở đã kéo Chí Phèo về với thực tại và nhận ra kẻ thù của mình trước hết vẫn là Bá Kiến. Trong truyện, Nam Cao kể Chí Phèo ba lần đến nhà Bá Kiến, lần nào cũng mang theo hung khí (một chai vỡ hoặc một con dao); nghĩa là, mâu thuẫn Chí Phèo - Bá Kiến là mâu thuẫn không thể điều hoà, trước sau cũng gì cũng bùng nổ thành án mạng.

b. Nhận xét về bi kịch đau đớn của Chí Phèo

Đây là buổi sáng mà hắn đã nghe được những âm thanh bình thường của cuộc đời: tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng người thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng cười nói của những người đi chợ. Những tiếng ấy hôm nào chả có nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy vì hôm nay hắn mới tỉnh rượu. Những âm thanh ấy là lúc dậy ước mơ xa xôi của một thời: một mái nhà tranh, một gia đình nho nhỏ... Hắn chợt nhận ra hắn đã già rồi mà vẫn còn đơn độc. Chí Phèo thèm khát được sống cuộc đời lương thiện như mọi người.

Khó mà quên được hình ảnh Chí Phèo mắt "ươn ướt" khi bung bát cháo hành của Thị Nở mà lòng cứ băng khuâng. Hắn nhận ra một chân lí sơ đẳng của con người sống giữa mọi người và bỗng nhiên bừng ngộ ra một điều: những người ông ăn cháo hành không biết cháo hành ngon. Bởi, có một cái gì đó sâu xa hơn trong vị cháo hành kia. Nhưng tại sao đến tận bây giờ hắn mới được nếm mùi vị cháo? Hắn thèm một cuộc sống lương thiện, thèm cái tình nhân ái của con người. Hắn khát khao được chung sống hạnh phúc với Thị Nở, sống thân thiện với mọi người. Và hắn thốt lên với người mình yêu: "Giá như thế này mãi thì thích nhỉ", người vợ nhận được sự đồng tình của thị ("Thị không đáp nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra"). Nam Cao vui vẻ dự báo: "Chúng sẽ làm thành một cặp xứng đôi".

Thế mà Chí Phèo đã bị từ chối. Bà cô Thị Nở không cho hắn lấy thị vì cho rằng y ai chứ lại lấy Chí Phèo, một kẻ chỉ có một nghề duy nhất là rạch mặt ăn vạ, là một điều quá nhục nhã. Dưới mắt bà cô Thị Nở, dưới những cái nhìn đầy định kiến của xã hội, Chí Phèo chỉ có thể là con quỷ chứ không thể là con người. Định kiến đã hằn sâu khắc vào những vết mảnh chai rạch lên gương mặt Chí Phèo không thể xóa được. Chí Phèo tuyệt vọng cùng cực. Hắn nhận ra rằng, hắn không thể trở lại

làm người lương thiện được nữa rồi. Đó là bi kịch đau đớn nhất, cay đắng nhất đối với hắn. Chí Phèo đã ý thức được rất rõ về nỗi đau này. Hắn "ôm mặt khóc rưng rức, khóc vì tuyệt vọng.

Nỗi đau ấy khiến Chí Phèo muốn đi trả thù đã đẩy hắn đến cảnh bế tắc đớn đau. Ban đầu hắn tưởng là Thị Nở, là bà cô Thị Nở cho nên hắn đã lăm bắm "phải đến cái nhà con đi Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khom già nhà nó". Nhưng trong tiềm thức hắn nhận ra kẻ gây ra nông nỗi này chính là Bá Kiến. Đây mới là kẻ đã vạch lên gương mặt lương thiện của hắn những vết sẹo tội ác, đẩy hắn đến chỗ tuyệt vọng. Cho nên dù say rượu mà bước chân Chí Phèo vẫn đủ tỉnh táo, và như một tất yếu, hắn đã vung dao đâm chết Bá Kiến - nguyên nhân bi kịch của đời mình. Rồi cũng bằng con dao vấy máu đó, hắn đã tự vẫn, kết thúc một cuộc đời bi kịch. Bi kịch của cuộc đời Chí phải trả một cái giá quá đắt, tức là bằng chính mạng sống của mình.

Tuy là tay chân của Bá Kiến nhưng ngọn lửa căm hờn vẫn âm ỉ cháy trong con người Chí. Nó bùng lên dữ dội khi Chí đã hiểu rõ nguồn gốc bi kịch của cuộc đời mình. Chí đã nhận rõ kẻ thù của mình. Cái chết của Chí Phèo là điều tất yếu, không phải là hành động mù quáng do hơi men. Đó là một bi kịch, sự thức tỉnh khiến Chí nhận thấy rằng mình không thể dập phá như những lần trước nữa. Chỉ có cái chết mới giải thoát được cho Chí thoát khỏi cuộc sống của một con quỷ dữ. Điều đó cũng nói lên cảm quan hiện thực sâu sắc của Nam Cao: tình trạng xung đột giai cấp ở nông thôn Việt Nam lúc đó đã đến mức gay gắt và chỉ có thể thanh toán bằng những biện pháp quyết liệt

Câu hỏi 5. *Ngôn ngữ kể chuyện của tác giả và ngôn ngữ nhân vật trong truyện ngắn này có những điểm gì đặc sắc?*

Gợi ý:

Nam Cao tạo được giọng văn trần thuật độc đáo, kết hợp thật hài hoà giữa *đối thoại* và *độc thoại*, giữa *lời gián tiếp* và *lời nửa trực tiếp*. Do đặc điểm này, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật nhiều khi được lồng ghép vào nhau.

Ngôn ngữ truyện vì thế vừa rất linh hoạt, uyển chuyển, vừa có tác dụng thể hiện tính cách, tâm lí của nhân vật. GV có thể phân tích một vài đoạn để làm rõ điểm đặc sắc này. Điều quan trọng là giúp HS nhận ra đặc điểm, chứ không nhất thiết phải phân tích, bình luận nhiều. Ví dụ: Nhận ra những đoạn văn sử dụng lời nửa trực tiếp (đoạn mở đầu; đoạn Thị Nở đi trút giận lên Chí Phèo,...); Những đoạn độc thoại (đoạn Chí Phèo tỉnh rượu, hồi tưởng, điểm duyệt lại cuộc đời của mình; đoạn Bá Kiến ám đầu, lên cơn ghen ở gần cuối truyện), đối thoại hay (đối thoại thường là một chiều: Chí Phèo với Thị Nở, đối thoại Bá Kiến - Chí Phèo trước khi xảy ra án mạng...). GV chọn phân tích, minh hoạ một vài đoạn, sau đó để cho HS phân tích

Câu hỏi 6. *Nêu khái quát nội dung và nghệ thuật của truyện ngắn Chí Phèo.*

Gợi ý:

Chí Phèo là một kiệt tác của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Qua truyện ngắn này, Nam Cao đã khái quát một hiện tượng xã hội ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng: một bộ phận nông dân lao động lương thiện bị đẩy vào con đường tha hoá, tàn bạo. Nhà văn đã kết án đanh thép cái xã hội tàn bạo đã phá huỷ cả thể xác lẫn tâm hồn người nông dân lao động, đồng thời khẳng định bản chất lương thiện của họ ngay cả khi họ bị cướp đi cả nhân hình, nhân tính. *Chí Phèo* là một tác phẩm có giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

Chí Phèo thể hiện tài năng bậc thầy của Nam Cao: xây dựng thành công những nhân vật điển hình bất hủ; nghệ thuật trần thuật linh hoạt, tự nhiên mà vẫn nhất quán, chặt chẽ; ngôn ngữ nghệ thuật đặc sắc.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm hiểu và giải thích xuất xứ, ý nghĩa của những cái tên đã được đặt cho tác phẩm này. Phân tích và làm nổi bật tính điển hình của một trong hai nhân vật Chí Phèo, Bá Kiến.

Gợi ý:

a. Đặt tên truyện *Cái lò gạch cũ* phải chăng tác giả muốn nói đến sự quẩn quanh, bế tắc, gắn với hình ảnh Chí Phèo ở đầu câu chuyện, khi hắn còn là một hài tử trần truồng, xám ngắt bị cuốn trong một cái váy đụp vút ở cái lò gạch và hình ảnh cuối truyện: Thị Nở sau khi nghe tin Chí Phèo chết đã nhớ lại cảnh gần gũi với rồi nhìn nhanh xuống bụng, thốt thấy một cái lò gạch cũ bỏ không ở nơi vắng vẻ rồi qua lại. Có thể một Chí Phèo con sẽ ra đời. Như vậy, *Cái lò gạch cũ* như là một tượng về sự xuất hiện tất yếu ở hiện tượng Chí Phèo, gắn liền với chủ đề chính tác phẩm.

Còn *Đôi lứa xứng đôi* lại nhấn mạnh vào tính bản năng trong mối tình có tính chất người ngợm giữa Chí Phèo và Thị Nở- một con quỷ dữ của làng Vũ Đại mặt人被 vằm ngang dọc và Thị Nở, một người đàn bà xấu ma chê, quỷ hờn. Như vậy, đặt tên là *Đôi lứa xứng đôi* rất dễ gây sự tò mò, giật gân nhưng lại không phản ánh đúng nội dung tác phẩm, chứng tỏ sự thương thức hời hợt, sai lệch về nội dung của kiệt tác nghệ thuật này.

Chí Phèo là tên sau khi nhà văn đã cân nhắc và in trong tập *Luống cày*. Nhà văn đã lấy tên nhân vật chính để đặt tên cho tác phẩm. Cuộc đời của nhân vật chính phản ánh khái quát tình trạng điển hình ở nông thôn Việt Nam lúc bấy giờ. Vì vậy, tên *Chí Phèo* có ý nghĩa hơn cả, nêu bật được chủ đề của tác phẩm.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đọc mục Tiểu dẫn và cho biết đôi nét về tác giả Nguyễn Công Hoan.
2. Hoàn cảnh sáng tác của truyện ngắn.
3. Phân tích mâu thuẫn cơ bản của truyện. Chỉ ra nghệ thuật trào phúng qua mâu thuẫn đó.
4. Nêu ý nghĩa phê phán của truyện.

Có thể cho HS tham khảo bài viết sau đây:

Nguyễn Công Hoan (1903-1977) là nhà văn trào phúng nổi tiếng trác cách mạng. Người đọc biết nhiều đến ông qua các tác phẩm nổi tiếng như *Kép Tư Bền* (1935), *Bước đường cùng* (1938), *Là ngọc càn vàng* (1935)...

Truyện ngắn *Tình thần thể dục* (đăng trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy* số 251, ngày 25/3/1939) đã vạch rõ tính chất bịp bợm của phong trào “Thể dục, thể thao”, “Vui vẻ trẻ trung” đương thời mà thực dân Pháp cố động rầm rộ để đánh lạc hướng thanh niên.

Có thể thấy *Tình thần thể dục* là một tấn bi hài kịch xung quanh chuyện thể thao trong xã hội lúc bấy giờ.

Chất bi hài kịch bộc lộ rõ ngay từ đầu tác phẩm, trong trát quan gửi xuống:

“Nay thừa lệnh Tỉnh đường..., tại sân vận động huyện có cuộc đá bóng thi, nhiều chiến tướng đá rất hay, mọi nhẽ”...

Bức trát quan với nội dung thể thao “vui vẻ trẻ trung” mà nh một mệnh lệnh bắt người ta đi xem nh bắt đi phu đi lính. Đã thế, trát quan lại hết lời quảng cáo cho các chiến tướng “đá rất hay, mọi nhẽ”. Thật là hài hước.

Làng Ngũ Vọng nhận được lệnh phải cử đủ 100 người, “ai đi đến sân vận động cũng phải ăn mặc tử tế, đi đứng nghiêm chỉnh phải vỗ tay luôn luôn, vì hôm ấy có nhiều quan khách”; rồi lại phải “có 5 lá cờ, sẵn sàng từ mười giờ sáng”, ai “không tuân lệnh sẽ bị cửi”.

Tiếng cười ở đây bật lên là do có mâu thuẫn giữa một bên là tinh thần tự nguyện của thể dục thể thao, một bên là mệnh lệnh hết sức nghiêm khắc; một bên là tình yêu, hứng thú của người dân đối với bóng đá với một bên là sự ép buộc.

Tiếp sau bức trát quan là những cảnh người dân tìm cách trốn tránh, với những cuộc săn lùng ráo riết của tuần đinh theo lệnh ông lí.

Bắt đầu là cảnh anh Mịch nhân nhó chấp tay lạy ông lí xin tha cho không đi xem bóng đá. Vì cuộc sống quá khốn khổ, anh phải ở nhà đi làm trừ nợ cho ông Nghị, nếu không thì vợ con anh chết đói.

Nhưng ông lí chỉ biết làm theo lệnh quan trên ép người ta đi xem như ép nộp sưu nộp thuế. Hết nạn nha dịch, sưu cao thuế nặng, lại đến “nạn đi xem bóng đá”. Ông

í chiếu sổ đình để bắt đủ 100 người, ai chống sẽ bị bắt rữ tù. Anh Mịch, “cẩn răng, cẩn cỏ” lay cụ lí. Vì cuộc sống túng quẫn quá, họ không sức đâu để đi xem bóng lá. Một cảnh tượng cười ra nước mắt.

Vậy mâu thuẫn hài hước đã được bộc lộ giữa một bên là “phong trào thể dục” với một bên là đời sống khốn khổ của nhân dân.

Cảnh tượng tiếp theo là bác Phô gái. Đến cả một người ốm gần chết như chồng bác Phô gái cũng không được miễn. Vì “ai cũng lấy cớ ốm yếu mà không đi thì ngời ta đá bóng cho chó xem à?”. Và lại, bác Phô gái cũng không đi thay được vì “nữ nhân ngoại tộc, ai kẻ!”. Rõ ràng, người dân ở đây không chỉ khổ vì nạn bóng lá hay đói nghèo mà còn vì nạn cường hào, ác bá ức hiếp.

Lại thêm một cảnh quan trọng nữa là bác phó Bính. Ông lí trưởng làm theo phép quan nghiêm túc đến thế lại đi nhận tiền của bà phó chỉ vì để cho một người khác đi xem bóng đá thay con trai bà. Thì ra việc nghỉ xem bóng đá cũng phải có tiền hối lộ. Chi tiết ông lí nhăn mặt nhặt ba hào bỏ túi đã mâu thuẫn với sự uy nghiêm của ông tạo ra sự hài hước. Lời nói thì vừa “oai phong” vừa bộc lộ cái bản chất bản thủ, lẽ tiện:

“- Tôi nhận lễ của con bà mà tôi lơ lăm. Việc quan nào phải việc chơi”.

Cái việc ông sắp xếp thời gian cho mọi người lên huyện cũng thật nực cười: trận bóng đá tận ba giờ chiều mới khai mạc, thế mà người xem phải tập trung từ ba giờ sáng, lại còn phải chuẩn bị cơm nắm từ chiều hôm trước...

Nguyễn Công Hoan là cây bút trào phúng xuất sắc, tiếng cười của ông vừa thâm thúy vừa sâu cay. Nghịch lí thể hiện ngay ở tiêu đề của tác phẩm: “Tinh thần thể lực”. Đáng lẽ tiêu đề ấy là để ca ngợi thể dục thể thao mới đúng. Nhưng khi đọc những trang truyện chúng ta lại thấy điều ngược lại

Cuộc bắt người đi xem thể thao đã trở thành cuộc đi săn. “Người đi săn” ở đây là bọn tuần do ông lí điều khiển, và nạn nhân không ai khác, đó là người nông dân chonh khổ. Họ vì nghèo đói, vì không thích bóng đá nên tìm đủ mọi cách để trốn tránh. Dăm sáu anh khôn ngoan đã kéo đến ngủ nhờ nhà khác, hoặc làng khác. Thật là một cuộc “lánh nạn”. Những ngôn từ ở đây được dùng thật sắc sảo. Những cuộc đối thoại diễn ra trong tác phẩm ngắn gọn, rõ ràng như ngôn ngữ kịch, khiến người ta cười ra nước mắt.

Màn kịch cuối cùng, nặng nề nhất là cảnh thằng Cò trốn cùng con nhỏ trong lồng rơm, bị lính tuần bắt được. Ta hãy nghe cuộc đối thoại của thằng Cò với hai anh tuần:

- “- Lay các bác, các bác cho tôi ở nhà làm ăn.
- Sao anh đã hẹn với ông lí, lại không đi, để ông ấy chửi địa lên kia kìa.
- Tôi đi thì tôi mất cả ngày, mà mất buổi làm thì tôi với cháu nhin đói.
- Tôi không biết !
- Mấy bị tôi không mượn đâu được quần áo.
- Không biết ! Anh ra đình mà kêu với ông lí!”

Trong từng câu chữ, ta đã thấy mâu thuẫn trào phúng hiện lên rõ nét. Đến ng như ông lí trưởng làng Ngũ Vọng, người chịu trách nhiệm chính trong việc săn ng ời đi xem bóng đá cũng phải thốt lên: “Chúng nó ngu như lợn. Người ta cho xe đá bóng chứ ai làm gì mà cũng phải bắt....”; “Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bó chứ ai giết chết mà phải trốn như trốn giặc”.

Tinh thần thể dục đã phản ánh một cách sâu sắc thực trạng đời sống nhân d cũng như xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Khi nền văn minh Âu Tây mà thực d Pháp đem vào Việt Nam đã làm xáo trộn, tạo nên một xã hội hỗn độn giữa l nhân dân thì đang bị bóc lột bản cùng.

Tính bi hài kịch của truyện đã tạo ra những đòn tấn công sắc nhọn đối với c độ thực dân, phong kiến, lột mặt nạ “văn minh”, để lộ ra một cách rất rõ ràng hi thực tâm tối và khốn khổ của nhân dân do nạn bóc lột, tham nhũng và cả nạn cườ hào nữa, trong đó có “nạn thể dục thể thao”.

(Theo SV Nguyễn Thị Hương)

• ĐỌC TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được những nét chung nhất về đặc điểm của các thể loại văn học: ti thuyết và truyện ngắn
2. Biết đọc tác phẩm thuộc thể loại tiểu thuyết và truyện ngắn và vận dụ những hiểu biết đó vào học văn.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Khái quát đôi nét về tác giả Vũ Trọng Phụng. Cho biết tác phẩm *Số* thuộc thể loại nào dưới đây:

A- Thơ

B- Truyện.

C- Kịch.

D- Nghị luận. . .

2. Vào bài mới:

a. *Lời vào bài:* Mỗi tác phẩm văn học bao giờ cũng được xếp vào một thể l nhất định. Tìm hiểu thể loại sẽ giúp ta hiểu rõ hơn đặc điểm hình thức tổ chức c tác phẩm. Việc đọc các thể loại cũng có sự khác nhau. Hôm nay, chúng ta hãy t hiểu cách đọc tiểu thuyết và truyện ngắn.

b. *Hướng dẫn luyện tập*

Sau khi hướng dẫn HS học phần lí thuyết, GV tiến hành luyện tập cho HS th các bài tập dưới đây:

Bài tập 1. Thực hiện các yêu cầu trong SGK.

Gợi ý:

a. Tiểu thuyết và truyện ngắn là hai thể loại tiêu biểu nhất của loại truyện, tuy dài ngắn khác nhau nhưng đều có những đặc điểm chung:

- Hình tượng nhân vật.
- Cốt truyện, chi tiết.
- Sự miêu tả hoàn cảnh.
- Kết cấu.
- Lời kể.

b. Khi đọc tiểu thuyết và truyện ngắn, cần chú ý:

- Phải nắm được đặc điểm cốt truyện trong tác phẩm: diễn biến, sự phát triển của nhân vật.

- Phân tích được nhân vật chính theo các yêu cầu: chân dung, hành động, ý nghĩ, ngôn ngữ, quan hệ với các nhân vật khác.

- Đọc kĩ lời kể của người kể chuyện.

c. Khi phân tích các nhân vật trong tiểu thuyết và truyện ngắn, cần chú ý:

- Sự miêu tả ngoại hình, nội tâm, hành động, biến cố, ngôn ngữ của nhân vật nhằm thể hiện tính cách và số phận con người.

Ví dụ: Khi phân tích nhân vật Chí Phèo, cần chú ý đến những chi tiết miêu tả:

+ Ngoại hình: cái đầu cạo trọc, cái răng trắng hớn, hai con mắt gườm gườm trông gớm chết.

+ Hành động, ngôn ngữ: tiếng chửi vu vơ nhưng đầy ẩn tượng. Tiếng chửi của Chí trong đoạn đầu có ý nghĩa rất lớn trong việc thể hiện tư tưởng- chủ đề tác phẩm và khắc hoạ tính cách của nhân vật Chí Phèo. Tiếng chửi của Chí vu vơ, buồn cười nhưng đầy ẩn tượng, bởi vì Chí chửi những gì thật to tát: chửi đời, chửi trời, chửi cả làng Vũ Đại... nhưng trừu tượng (không hướng vào một đối tượng nào cả) - > kết quả: *không ai lên tiếng*. Chính điều *không ai lên tiếng* là biểu hiện sự không chấp nhận Chí, không ai xem Chí là người. Đó là biểu hiện của sự tuyệt vọng, thèm khát được giao tiếp với đồng loại (mặc dù giao tiếp qua tiếng chửi).

+ Biến cố: Đó là quá trình tha hoá của nhân vật. Xã hội tàn bạo mà đại diện Bá Kiến và nhà tù thực dân đã biến Chí thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại cả về hình hài lẫn tâm tính. Vì vậy, làng Vũ Đại không công nhận Chí, khai trừ Chí ra khỏi cộng đồng. Do đó, Chí phải sống như một kiếp thú vật. Nỗi đau lớn nhất của Chí là nỗi đau bị cự tuyệt quyền làm người, chứ không phải nỗi đau đói cơm, rách áo, không nhà cửa, không nơi nương tựa... như một số các nhân vật khác trong một số tác phẩm hiện thực phê phán đương thời

- Mối quan hệ giữa nhân vật với các nhân vật khác trong tác phẩm.

Ví dụ: mối quan hệ giữa Chí Phèo với các nhân vật khác như Thị Nở, Bá Kiến, trong đó đặc biệt là tâm trạng của Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở. Đây là một tâm

trạng khá phức tạp. Lúc đầu, Thị Nở chỉ khơi dậy bản năng đàn ông nơi Chí. Nhưng sự chăm sóc chân thành, lòng yêu thương mộc mạc đã làm thức dậy bản chất lương thiện của người nông dân trong con người của Chí.

- + Hẩn tỉnh dậy: *lòng băng khuâng mơ hồ buồn*, miệng đắng, sợ rượu.

- + Cảm nhận được những âm thanh bình thường: tiếng người đi chợ, tiếng anh thuyền chài gõ lưới bên sông, tiếng chim hót... Đó là những tiếng gọi tha thiết của cuộc đời.

- + Nhớ về quá khứ, nghĩ về hiện tại (tuổi già, cô độc, đói rét, ốm đau...), liên tưởng đến tương lai...

- Khi được Thị Nở chăm sóc, thái độ của Chí được nhà văn miêu tả khá đặc biệt:

- + Ngạc nhiên vì xúc động: *Mắt ươn ướt*.

- + Băng khuâng vừa buồn vừa vui, vừa ăn năn:

Hẩn vui vì chưa bao giờ hẩn được chăm sóc, buồn vì thân phận của mình, ăn năn vì những hành động sai trái mà hẩn đã làm trong quá khứ.

- + Hẩn thấy Thị Nở cũng có duyên, nghĩ đến hạnh phúc vợ chồng, nhớ đến mối nhục khi phải chiều chuộng những ham muốn xá thịt của bà Ba, vợ Bá Kiến.

- + Hẩn hi vọng mình sẽ tìm được bạn. *Thị Nở sẽ mở đường cho hẩn hòa nhập vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của mọi người*.

- Ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm: Nhân vật ấy có mối quan hệ như thế nào trong việc thể hiện tư tưởng- chủ đề tác phẩm.

Ví dụ: Nhân vật Chí Phèo là nhân vật chính để thể hiện ý nghĩa tác phẩm: Quá trình tha hóa của một tầng lớp nông dân ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng và tố cáo tội ác của giai cấp thống trị đã cướp đi quyền sống của con người.

d. Lời kể trong tiểu thuyết và truyện ngắn giúp người đọc hiểu được:

- Hướng dẫn người đọc hiểu và cảm thụ tác phẩm

- Phân biệt được ngôn ngữ trong thể loại này với các thể loại khác.

Ví dụ: Lời kể trong *Chữ người tử tù* gợi lên không khí cổ xưa, lời kể trong *Hạnh phúc của một tang gia* lại gợi lên sự mỉa mai, châm biếm của nhà văn về xã hội Âu hóa đương thời.

d. Nêu các tiêu chí để xem xét kết cấu của tiểu thuyết và truyện ngắn:

- Mở đầu và kết thúc phải có sự phối hợp để tạo ý nghĩa.

- Sự lựa chọn và sắp xếp các chi tiết trong tác phẩm.

- Các chương, mục phải có sự sắp xếp gây sự chờ đợi của người đọc

Ví dụ: Kết cấu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là sự sắp xếp theo diễn biến của thời gian- từ lúc chiều muộn cho đến lúc đêm khuya.

Kết cấu truyện ngắn *Chữ người tử tù* là sự sắp xếp theo sự tương phản giữa hai nhân vật: Huân Cao và viên quản ngục, thầy thơ lại.

Bài tập 2. Đọc truyện ngắn *Hương ổi* (SGK) và thực hiện phân tích đánh giá theo yêu cầu thể loại.

Gợi ý:

- Nhân vật: câu chuyện không nhiều nhân vật. Chỉ có nhân vật Tòi, người cha, bà mẹ Ngân.
- Cốt truyện gần như không có gì đặc biệt nhưng nhà văn đã tạo được một chi tiết gây ấn tượng: hương ổi và bức tường ngăn cách giữa hai nhà.
- Kết cấu của truyện cũng đơn giản, vận động theo lời kể của nhân vật. Bắt đầu từ thười hiện tại, chuyển dần sang thời quá khứ và lại quay trở về hiện tại.
- Sức hấp dẫn của câu chuyện có lẽ là lời kể, ngôn ngữ kể. Nó nhẹ nhàng, như hương ổi nồng nàn mà dịu ngọt, khiến người đọc bị lôi cuốn vào hương ổi- tình người- tình yêu thủy chung.

• TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được đặc điểm và yêu cầu cơ bản của Bài viết số 3
2. Biết cách phân tích một đề văn nghị luận về tác phẩm văn học trung đại; nhận ra được những ưu điểm, nhược điểm của bài viết.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Phân tích đề

- Đề bài ra thuộc dạng nào, có yêu cầu hay không có yêu cầu làm bài
- Nội dung của đề bài?
- Các thao tác lập luận được sử dụng trong bài
- Các tư liệu sử dụng trong bài

2. Lập dàn ý

3. HS đối chiếu với các yêu cầu cụ thể ở dàn ý, so sánh với bài làm của mình để tự rút ra những ưu điểm, nhược điểm. Tìm cách khắc phục nhược điểm trong bài viết của mình.

TUẦN 14

• ĐỜI THỪA

Nam Cao

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được bi kịch tình thân đa đốn của người nghệ sĩ có hoài bão trong xã hội cũ và thái độ cảm thương, trân trọng của nhà văn đối với họ.
2. Thấy được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ đặc sắc của Nam Cao qua tác phẩm.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Nêu đặc điểm nổi bật của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*. Qua thiên truyện này, nhà văn Thạch Lam muốn phát biểu tư tưởng gì?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Nếu Chí Phèo là thiên truyện đặc sắc về hình ảnh người nông dân bị lưu manh hoá ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng thì *Đời thừa* được xem là tác phẩm tiêu biểu về đề tài người trí thức nghèo bị gánh nợ áo cơm ghì sát đất âm phải sống một cuộc sống đời thừa vô nghĩa. Việc tìm hiểu tác phẩm *Đời thừa* cũng giúp chúng ta hiểu hơn sự đóng góp của Nam Cao trong nền văn học Hiện thực phê phán.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục Tiểu dẫn trong SGK.
2. GV gọi 1 HS khá tóm tắt mục Tiểu dẫn.

Gợi ý tóm tắt:

- Truyện ngắn *Đời thừa* được đăng trên tuần báo *Tiểu thuyết* thứ bảy số 490, ngày 4-12-1943.
- Truyện tập trung đi sâu vào tấn bi kịch tình thân đau đớn, dai dẳng của người trí thức nghèo khao khát sống một cuộc sống có ý nghĩa, ôm ấp một hoài bão lớn về văn chương nhưng vì bị gánh nợ áo cơm ghì sát đất mà phải sống một cuộc sống đời thừa vô nghĩa.

II – ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. GV chọn một vài đoạn đọc mẫu:
2. GV gọi 1- 2 HS đọc; HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp
3. Hướng dẫn học bài:

Câu hỏi 1. Dựa vào nội dung truyện ngắn, hãy nêu rõ:

- a. Ý nghĩa của hai chữ “*Đời thừa*” trong tác phẩm.

b. Việc tự ý thức được tình trạng sống thừa như thế cho thấy đặc điểm gì nổi bật ở nhân vật trí thức của Nam Cao?

Gợi ý:

a. Hai chữ “*Đời thừa*” có ý nghĩa khái quát. Đó là lối sống vô nghĩa, tình trạng sống thừa, không có ích của những người thừa- những người trí thức vốn rất tự trọng nhưng chỉ vì gánh nợ áo cơm mà đành phải chấp nhận một cuộc sống như thế.

b. Việc tự ý thức được tình trạng sống thừa như thế cho thấy đặc điểm nổi bật về đề tài người trí thức trong tác phẩm của Nam Cao: vì nghèo túng triền miên nên “*chết mòn*” về tinh thần. Giá trị của *Đời thừa* không phải chỉ là ở chỗ miêu tả chân thực cuộc sống nghèo khổ, bế tắc của người trí thức nghèo, đã viết về người trí thức không phải với ngòi bút vuốt ve, thi vị hoá mà còn vạch ra cả những thói xấu của họ. Trong khi dựng lại chân thực tình cảnh sống nhếch nhác của người trí thức nghèo, ngòi bút Nam Cao đã tập trung xoáy sâu vào tấn bi kịch tinh thần của họ, qua đó, đặt ra một loạt vấn đề có ý nghĩa khái quát xã hội và triết học sâu sắc.

Câu hỏi 2. *Truyện đã thể hiện những mâu thuẫn trở đi, trở lại giằng xé nội tâm nhân vật Hộ. Đó là những mâu thuẫn gì? Vì sao Hộ không giải quyết được những mâu thuẫn ấy?*

Gợi ý:

Truyện tập trung thể hiện 2 mâu thuẫn trong đời sống tinh thần của Hộ- đồng thời cũng là 2 bi kịch ở Hộ: mâu thuẫn trong con người với tư cách- nhà văn và mâu thuẫn trong con người- xã hội.

a. *Bi kịch ở phương diện con người – nhà văn*

- Với tư cách là một nhà văn, Hộ là người yêu nghề, trọng nghề, có nhiều hoài bão lớn về văn chương, nghệ thuật. Hộ khao khát sáng tạo được những tác phẩm có giá trị, bằng *cách đào sâu, tìm tòi, khơi những gì chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có*. Những tác phẩm ấy phải có một giá trị lớn lao, mang tinh thần nhân đạo sâu sắc. Đây không phải là ước mơ của một kẻ háo danh, phàm tục, mà là mơ ước của một nghệ sĩ chân chính

- Hộ yêu văn chương hơn cả cuộc sống của mình. Với Hộ, nghệ thuật là tất cả. Với Hộ, nghệ thuật là tất cả, ngoài nghệ thuật ra không còn gì đáng quan tâm nữa. Đối với Hộ, *đời rết không có nghĩa gì với một gã trẻ tuổi say mê lí tưởng*.

- Nhưng Hộ không thể biến những ước mơ ấy thành hiện thực. Vì gánh nợ áo cơm, vì sự hồi thúc của đồng tiền, buộc Hộ phải viết văn như một hành động để sinh tồn. Hộ đã viết những tác phẩm, *những bài báo nhạt nhẽo, gọi những tình cảm rất nhẹ, rất nóng*. Những bài báo ấy, người ta đọc mà quên ngay trong lúc đọc. Bản thân Hộ khi đọc những tác phẩm ấy cũng phải đỏ mặt lên mà tự chửi mình là *khốn nạn, bất lương*. Hộ cay đắng nhận ra rằng: *Ta đã hỏng! Ta đã hỏng đứt rồi!*

Như vậy, với tư cách là một nhà văn, mâu thuẫn trong con người của Hộ chính là: không phải là không được viết mà cứ phải viết ra những điều mình không muốn

viết. Đó là nỗi đau tinh thần to lớn không nguôi và không thể gì có thể xoa dịu được đối với người trí thức khao khát sáng tạo, khao khát khẳng định trước cuộc đời.

b. *Bi kịch ở phương diện con người- xã hội.*

Từ mâu thuẫn trên, dẫn đến một mâu thuẫn cũng không kém phần đau đớn ở Hộ: đó là mâu thuẫn giữa một người coi tình thương là nguyên tắc sống cao nhất, là tiêu chuẩn để xác định tư cách người nhưng rồi chính mình lại đạp lên nguyên tắc tình thương ấy.

- Hộ là người có tấm lòng yêu người, sống và hành động theo lẽ sống của tình thương. Hộ đã giang tay cứu vớt Từ, cưới Từ làm vợ, nhận con riêng của Từ làm con của mình và nuôi cả mẹ Từ. Hộ đã cúi xuống nỗi đau khổ của Từ để thể hiện một hành vi của một người làm việc nghĩa.

- Thế nhưng cuộc sống đã không mỉm cười với Hộ. Đồng tiền đã buộc Hộ phải đối diện với cuộc sống hàng ngày. Kiếm sống duy nhất của Hộ là viết văn. Hộ buộc phải đứng trước sự lựa chọn: một bên là hoài bão và một bên là gia đình. Anh đã có lúc định rũ bỏ tình thương, thoát li vợ con để đeo đuổi sự nghiệp thơ văn. Anh dựa trên một triết lí: *phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống cho mạnh mẽ*. Nhưng Hộ là người nhân hậu nên anh không thể làm được điều đó. Bởi vì, theo anh, *kẻ mạnh là kẻ phải biết đỡ người khác trên đôi vai của chính mình*. Và Hộ phải giã từ hoà bình để giữ lấy tình thương, để còn được là người. *Hắn không thể bỏ lòng thương; có lẽ hắn nhu nhược lắm nhưng hắn vẫn còn được là người*.

- Có điều, phải hi sinh nghệ thuật đối với hắn là một mất mát quá lớn. Vì vậy, người nghệ sĩ bất đắc chí này đã âm thầm đau khổ, đã tìm đến rượu để quên đi bi kịch của đời mình. Hộ đã có lúc đánh Từ, đuổi cả Từ đi. Đó là những mâu thuẫn luôn giằng xé tâm can anh

Câu hỏi 3. *Nỗi đau tinh thần của Hộ, nói gọn lại là nỗi đau gì? Trong khi thể hiện nỗi đau này, Nam Cao không chỉ bộc lộ niềm cảm thương mà còn thể hiện được niềm trân trọng đối với những nhân vật của mình. Hãy phân tích để làm rõ điều đó?*

Gợi ý:

- Nỗi đau tinh thần của Hộ, nói một cách ngắn gọn, là nỗi đau khi phải sống một đời thừa, sống một kiếp người thừa, sống mòn, sống không có ích trong khi anh luôn ý thức được phải sống tốt, sống có ý nghĩa. Thành ra, muốn nâng cao giá trị cuộc sống bằng những ước vọng về sự nghiệp thì Hộ lại phải sống vô ích: chỉ còn cố giữ lấy tình thương như là lẽ sống cuối cùng thì lại cư xử tàn nhẫn, luôn gây đau khổ cho những người mà mình yêu thương, đáng được yêu thương.

- Trong khi thể hiện nỗi đau này, Nam Cao không chỉ bộc lộ niềm cảm thương mà còn thể hiện được niềm trân trọng đối với những nhân vật của mình. Trên cái đà trượt cẩu sự tha hoá nhân cách, những người trí thức như Hộ đã cố vươn lên, đấu tranh với chính mình để giữ vững lẽ sống nhân đạo. Sau những lần say rượu, tình

ại, nhớ lại hành vi của mình, Hộ đã ân hận xót xa. Khi nhìn thấy dáng nằm vất vả, bàn tay lúng cùn những xương của Từ, anh đã khóc: *Anh... anh... chỉ là... một hăng... khôn nạn!*

Giọt nước mắt ấy đã thanh lọc tâm hồn, nâng đỡ nhân cách của Hộ, giữa anh rước vũng thẳm của sự sa ngã. Điều đáng chú ý là khi miêu tả rất chân thực tình trạng con người bị đẩy vào chỗ tàn nhẫn, Nam Cao vẫn dứt khoát lên án cái ác, bảo vệ tình thương. Nhân vật của ông dù lâm vào tình thế bi kịch bế tắc, vẫn cố vươn lên để giữ vững nhân cách. Song nước mắt chỉ vẫn là nước mắt, nó không phải là sức mạnh để xoay chuyển được loài người. Nhân vật của Nam Cao vẫn rơi vào sự bế tắc mà không có cách gì có thể gỡ ra được. Tuy nhiên, qua những bi kịch tinh thần của Hộ, Nhà văn cũng đánh lên một tiếng chuông cảnh tỉnh: hãy bảo vệ tình hương để cứu lấy con người, và con người hãy cứu lấy mình.

Câu hỏi . *Phân tích biệt tài miêu tả tâm lí nhân vật của Nam Cao trong một vài đoạn trích.*

Gợi ý:

- Có thể phân tích đoạn 4, tức là đoạn cuối cùng để thấy được sự thức tỉnh của Hộ.

Chú ý khi phân tích nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nam Cao: ngòi bút nhà văn luôn lách tận sâu đáy tâm hồn nhân vật, dựng lên được những tình cảm sâu kín nhất của nhân vật. Tác giả biết tạo ra những mâu thuẫn và tình huống để mâu thuẫn bộc lộ (giữa một trí thức giàu tự trọng, có nhân cách với những thói tật tâm thường khác trong cuộc đời).

Câu hỏi 5. *Sự đan xen giữa những đoạn kể về hiện tại với những đoạn kể về quá khứ (theo hồi ức của nhân vật) trong truyện đã có tác dụng như thế nào đối với việc tạo tính hàm súc và thể hiện tâm lí nhân vật?*

Gợi ý:

Nam Cao là nhà văn có biệt tài trong việc miêu tả tâm lí nhân vật. Điều đó thể hiện khá rõ trong lối kể chuyện theo dòng cảm nghĩ của nhân vật. Mạch tự sự của nhà văn thường có sự đảo lộn trật tự thời gian, tạo nên tính hàm súc và thể hiện được tâm lí nhân vật. Câu chuyện về bi kịch của cuộc đời Hộ được bắt đầu từ thời điểm hiện tại, sau đó nhà văn lại ngược về quá khứ để kể lại cho người đọc nghe về việc Từ hồi tưởng về chuyện Hộ đã cứu vớt mẹ con Từ, sau đó là những ngày tháng yêu thương, hạnh phúc.... Câu chuyện cứ thế tiếp diễn bằng sự đan xen giữa quá khứ với hiện tại. Điều đó khiến cho nhân vật Hộ được hiện lên dưới nhiều góc nhìn của nhiều người, vừa khách quan nhưng lại vừa chủ quan.

Câu hỏi 6. *Có thể xem Đời thừa là truyện ngắn mang ý nghĩa tuyên ngôn nghệ thuật của Nam Cao. Đọc đoạn 1 và đoạn 3, chỉ ra và giải thích một số câu, đoạn tiêu biểu để làm rõ tuyên ngôn ấy?*

Gợi ý:

Đời thừa có thể xem còn là tác phẩm gián tiếp thể hiện được những quan niệm tiến bộ của Nam Cao về nghệ thuật:

- Nam Cao cho rằng: “*Một tác phẩm có giá trị, phải vượt lên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng một giá trị lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, vừa phấn khởi. Nó ca tụng tình thương, sự bác ái, sự công bình. Nó làm cho người ta gần người hơn...*”. Đây là một quan điểm văn chương tiến bộ, nghiêm túc, có tầm cỡ, vượt ra khỏi thời đại của Nam Cao. Bởi vì, quan điểm ấy đã đề cao lí tưởng nhân đạo, mang giá trị nhân loại phổ biến, phải đề cập đến những gì liên quan đến vận mệnh con người. Tư tưởng này ít nhiều đã gạt bỏ tư tưởng Sê-khốp (cho rằng văn học hoà giải con người).

- Cũng qua nhân vật Hộ, Nam Cao còn cho rằng “*văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, tìm tòi, khơi những gì chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có...*”. Quan điểm này đề cao sự sáng tạo của văn chương. Đó là yêu cầu nghiêm khắc đối với người cầm bút, đối với lương tâm, trách nhiệm của người cầm bút.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Ngôn ngữ trong *Đời thừa* mang đậm tính triết lí. Hãy tìm và phân tích một số biểu hiện cụ thể của đặc điểm này trong tác phẩm.

Gợi ý:

- Có thể chọn hai đoạn văn khi Nam Cao nêu quan điểm văn học như đã phân tích ở bài tập 6.

- Có thể chọn quan điểm của Nam Cao khi nói về tình thương: Kẻ mạnh là kẻ phải biết đỡ người khác trên đôi vai của chính mình.

• NAM CAO

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được những nét chính về con người, sự nghiệp văn học, về quan điểm nghệ thuật và những tư tưởng chi phối các tác phẩm của Nam Cao.

2. Hiểu được một số nét nghệ thuật đặc sắc của Nam Cao như điển hình hoá nhân vật, kết cấu, trần thuật, miêu tả tâm lí...

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định và kiểm tra

Câu hỏi. Nêu đặc điểm nổi bật của truyện ngắn *Chí Phèo*. Qua thiên truyện này, nhà văn Nam Cao muốn phát biểu tư tưởng gì?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Nếu Chí Phèo là thiên truyện đặc sắc về hình ảnh người nông dân bị lưu manh hoá ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng thì *Đời thừa* được xem là tác phẩm tiêu biểu về đề tài người trí thức nghèo bị gánh nợ áo cơm ghì sát đất mà phải sống một cuộc sống đời thừa vô nghĩa. Cả hai tác phẩm này đều là sự chứng minh cho tài năng và tâm huyết của một nhà văn lớn trong văn học Việt Nam. Việc hiểu về cuộc đời, con người, quan điểm văn học... của nhà văn Nam Cao sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những tác phẩm này.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Câu hỏi 1. *Hãy dựng lại bố cục và tóm tắt ý chính của từng phần cho bài học.*

Gợi ý:

a. *Vài nét về tiểu sử và con người Nam Cao*

+ Nam Cao (1917- 1951), quê ở xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Học hết bậc thành chung, ông vào Sài Gòn kiếm sống.

+ Mùa xuân năm 1947, ông lên Việt Bắc làm công tác tuyên truyền báo chí. 1950, ông tham gia chiến dịch Biên Giới, trên đường vào Liên khu III, ông bị giặc sát hại.

+ Là người có bề ngoài ít nói nhưng nội tâm phong phú, luôn sôi sục, luôn nghiêm khắc đấu tranh với chính mình để thoát khỏi cuộc sống tầm thường, nhỏ nhen.

+ Là người có tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương.

b. *Sự nghiệp văn học*

+ Các đề tài chính trong sáng tác của Nam Cao trước cách mạng là người nông dân nghèo và trí thức nông thôn.

+ Tác phẩm chính: *Chí Phèo*, *Lão Hạc*, *Tư cách mõ*, *Một bữa no*, *Trẻ con không được ăn thịt chó...*; *Sống mòn*, *Đời thừa*, *Nước mắt...*

+ Nghệ thuật viết truyện: Nam Cao có biệt tài phân tích và thể hiện tâm lí nhân vật; mang tính triết lí sâu sắc, luôn thay đổi giọng điệu và mang đầy đủ tính hiện đại.

Câu hỏi 2. *Quan điểm nghệ thuật của Nam Cao có những nội dung gì?*

Gợi ý:

Khi mới cầm bút, Nam Cao chịu ảnh hưởng của văn học lãng mạn đương thời. Nhưng ông đã nhận ra thứ văn chương ấy xa lạ với đời sống của nhân dân. Trong *Giăng sáng*, ông phê phán thứ văn chương thi vị hoá cuộc sống đen tối, coi đó là thứ ánh trăng lừa dối và khẳng định: nghệ thuật phải phản ánh hiện thực, phải nói lên cuộc sống khốn cùng của nhân dân.

+ Trong *Đời thừa*, nhà văn lại khẳng định: văn chương phải mang tinh thần nhân đạo, *phải ca tụng tình thương, sự bác ái, sự công bình*. Đó là chuẩn mực của một tác phẩm có giá trị.

+ Văn chương, theo Nam Cao, cần phải có sự sáng tạo, phải khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có. Nhà văn phải có lương tâm với nghề nghiệp của mình và cho rằng, sự cầu thả trong văn chương là *đê tiện*, là *bất lương*.

Câu hỏi 3. Tư tưởng chi phối các tác phẩm tiêu biểu của Nam Cao là gì?

Gợi ý:

Nam Cao chỉ cầm bút trong khoảng mười lăm năm (1936- 1951), một khoảng thời gian khá ngắn ngủi, nhưng ông đã để lại những thành tựu to lớn cho văn học Việt Nam hiện đại. Truyện của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài chính: cuộc sống người trí thức nghèo và cuộc sống người nông dân nghèo. Tác phẩm của ông thường chỉ xoay quanh một tư tưởng chung: *niềm băn khoăn trước tình trạng con người bị huỷ hoại về mọi mặt do hoàn cảnh đói nghèo đưa tới*.

Nam Cao để lại khoảng vài chục truyện ngắn viết về cuộc sống tăm tối của người nông dân đương thời. Những truyện đáng chú ý là: *Chí Phèo*, *Trẻ con không được ăn thịt chó*, *Mua danh*, *Tư cách mõ*, *Điếu văn*, *Một bữa no*, *Lão Hạc*, *Một đám cưới*, *Lang Rận*, *Dì Hảo*, *Nửa đêm*,...

Trong đề tài viết về nông thôn, Nam Cao thường đặc biệt chú ý đến những số phận bi thảm của người nông dân trước cách mạng tháng Tám. Là nhà văn hiện thực phê phán, tác phẩm của ông trước hết chứa đựng những giá trị hiện thực và thái độ phê phán hiện thực. Đó là hiện thực về những người dân quê thuộc hạng cỗi cùng, những số phận hẩm hiu, bị ức hiếp nhiều nhất. Họ càng hiền lành, nhín nhục thì càng bị chà đạp phũ phàng. Thông qua số phận các nhân vật này, Nam Cao đã phản ánh được chế độ thực dân trong những ngày cuối cùng của nó đã bóc lột, vơ vét người dân lao động đến cùng cực.

Tuy vậy, phát hiện sâu sắc nhất của nhà văn trong những sáng tác này là khơi sâu bi kịch của những số phận *cứng quắn*, *thả hoá* hay bị *kịch bị từ chối quyền làm người* với một tình thần nhân đạo sâu sắc. Các nhân vật như Chí Phèo (*Chí Phèo*), anh cu Lộ (*Tư cách mõ*), bà lão "chết no" (*Một bữa no*), lão Hạc (*Lão Hạc*)... là hiện thân đầy đủ của người nông dân nghèo đang bị huỷ diệt mất nhân tính khi bị đẩy vào cuộc sống khốn cùng không lối thoát. Điều bi thảm nhất đối với những con người cùng quẫn, thả hoá ấy là muốn sống như những con người, muốn trở lại làm người mà không được. Ngòi bút của ông dù có vẻ lạnh lùng, vẫn không giấu nổi đau đớn, bất bình khi viết về những trường hợp con người bị lãng nhục một cách độc ác, bất công, mà xét đến cùng, chẳng qua chỉ vì họ nghèo đói, khốn khổ. Nam Cao đã bênh vực mạnh mẽ quyền sống và nhân phẩm những con người bất hạnh, bị xã hội đẩy vào tình cảnh nhục nhã (*Chí Phèo*, *Một bữa no*, *Tư cách mõ*, *Lang Rận*...); đã lên án sâu sắc cái xã hội tàn bạo đã tàn phá cả thể xác và linh hồn người nông dân lao động; đồng thời, ông vẫn phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện, đẹp đẽ của họ ngay trong khi họ bị vùi dập tới "méo mó cả nhân hình lẫn nhân tính".

Câu hỏi 4. Hãy nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật viết truyện của Nam Cao.

Gợi ý:

- Về xây dựng nhân vật: Nam Cao có sở trường diễn tả, phân tích tâm lí con người. Nhiều người xem ông là một nhà văn có biệt tài trong nghệ thuật *phân tích, diễn tả tâm lí nhân vật*. Để nhập vào những quá trình tâm lí phức tạp và thể hiện sinh động những quá trình ấy, ông thường chú trọng việc *khắc hoạ tâm trạng; dựng lối thoại, độc thoại nội tâm*; khai thác triệt để *kết cấu tâm lí* và thường sử dụng rất hành công *hình thức tự truyện*.

- Tính triết lí sâu sắc: Truyện của Nam Cao cũng mang *tính triết lí* sâu sắc: một thứ triết lí xuất phát ra từ cuộc sống thực và từ chính tâm tư đầy đau đớn, dằn vặt của nhà văn. Hình tượng nghệ thuật của ông thường gắn liền với những mệnh đề triết lí và thường gợi ra những tư tưởng giản dị mà sâu. Ngôn ngữ Nam Cao sống động, uyển chuyển, tinh tế, rất gần với lời ăn tiếng nói quần chúng. Ngôi bút Nam Cao vừa tỉnh táo, sắc lạnh, nặng trĩu suy nghĩ và đậm thấm yêu thương. Truyện ngắn Nam Cao vừa hết sức chân thực, vừa thấm đượm ý vị triết lí trữ tình. Những truyện đời tưởng như vật vãnh, tầm thường, nhằm chán khi vào trang viết của Nam Cao cũng trở nên hấp dẫn và gợi được nhiều ý tưởng sâu sắc, lớn lao.

- Sự thay đổi giọng điệu: Truyện của Nam Cao có hai giọng điệu cơ bản: giọng lạnh lùng, khách quan và giọng trữ tình sôi nổi thiết tha. Hai giọng điệu này đối lập nhưng lại cũng luôn có sự chuyển hoá, tạo nên sự lôi cuốn với người đọc. Bên cạnh đó, nhà văn còn sử dụng *cách kể chuyện sáng tạo*, lối hành văn linh hoạt...

• LUYỆN TẬP VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Củng cố kiến thức về phong cách ngôn ngữ báo chí
2. Biết vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ báo chí vào việc đọc – hiểu văn bản và làm văn

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định lớp, kiểm tra:

Câu hỏi: Theo anh (chị), phong cách ngôn ngữ báo chí có những đặc điểm gì nổi bật?

2. Vào bài mới:

a. Lời vào bài: báo chí là một loại hình văn bản mang những đặc trưng riêng trong cách thức sử dụng các phương tiện ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong thực tế, đôi khi việc sử dụng những phương tiện ngôn ngữ này đâu đó còn chưa đạt yêu cầu. Vì vậy, việc luyện tập để nắm vững cách thức sử dụng ngôn ngữ báo chí là điều cần thiết.

Bài học hôm nay tập trung rèn luyện cho chúng ta một số kỹ năng sử dụng phương cách ngôn ngữ báo chí này.

b. Hướng dẫn luyện tập

Gợi ý:

a. Trong ví dụ trên, người viết đã vi phạm cách sử dụng ngôn ngữ trong phong cách báo chí: cách dùng từ ngữ không mang tính toàn dân, cách diễn đạt thiếu sự trong sáng, lạm dụng các từ ngữ nước ngoài.

Có thể viết lại như sau:

- Theo “mốt” của những người nổi tiếng, cô lập ra một kế hoạch để trở thành một người dẫn chương trình. Tiếng hát của cô từ sóng MTV toả xuống, tạo nên sự hấp dẫn mạnh mẽ tầng lớp thanh niên. Họ biết thế nào là những cụm từ: Bận thế nào? và Đêm tự do.

- Tại khu chợ, máy giảm giá bày ra bán nhiều vô kể. Có những cửa hàng chuyên mua lại máy thanh lý, làm thành một bộ hoàn chỉnh vừa với túi tiền khách hàng.

b. Người viết đã sử dụng quá nhiều từ viết tắt, gây sự khó chịu cho người đọc.

Có thể viết lại như sau:

- Nhiều sinh viên đang theo học ở các trường đại học trong thành phố đã đến tham quan công viên Quang Trung.

- Ngành cảnh sát hình sự đã nhận được sự quan tâm của xã hội.

- Chủ trương xây dựng khu phố văn hoá được nhân dân toàn quận hưởng ứng rộng rãi.

c. Người viết sử dụng nhiều từ ngữ mang tính khẩu ngữ, từ địa phương không phù hợp với đặc trưng của ngôn ngữ báo chí: *bánh tẻn, dầm mưa dãi nắng, vài vé, nghèo rớt mòng tơi, quần áo te tua như bị chuột gặm, nói vung vít, chảnh...*

Có thể viết lại như sau:

- Hôm vừa rồi, tôi gặp anh Tư xôm, thầy hiệu bộ đảng hoàng, khoẻ khoắn, không còn dáng vẻ khổ sở như hôm trước nữa.

- Một chuyến đi du lịch đã Lạt như vậy, tính qua cũng đã mất khoảng hai đến ba triệu đồng.

- Mọi người ngạc nhiên nhìn về hướng anh chàng đạp xích lô trong bộ dạng khổ sở, quần áo, mũ đều rách rưới. Vậy mà anh chàng này cứ tỉnh bơ, lấy diệp hoai đi động ra nghe và trả lời rất to. Đúng là đã nghèo mà còn làm ra vẻ giàu có.

TUẦN 15

• VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích kịch *Vũ Như Tô*)

Nguyễn Huy Tưởng

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được đặc điểm của kịch, một thể loại văn học phản ánh hiện thực thông qua những xung đột, hành động của nhân vật, theo một cốt truyện thống nhất, tập trung nhưng không đơn nhất, phức tạp, đầy những biến cố.
2. Hiểu và phân tích được xung đột kịch, tính cách, diễn biến tâm trạng, bi kịch của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.
3. Xác định được quan niệm đúng đắn về nghệ thuật và chỗ đứng của người nghệ sĩ.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Khi trả lời phỏng vấn, cần chú ý những vấn đề gì?

- Vào bài mới

Lời vào bài: Trong chương trình Ngữ văn lớp 9 ở THCS, chúng ta đã làm quen với thể loại kịch qua một đoạn trích trong vở kịch nổi tiếng *Tôi và chúng ta* của nhà viết kịch Lưu Quang Vũ. Để hiểu thêm về đặc điểm của kịch và cách phân tích thể loại kịch, đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu trùng đài* (Trích kịch *Vũ Như Tô*- Nguyễn Huy Tưởng) sẽ cung cấp thêm cho chúng ta những tri thức và những kỹ năng cần thiết.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Tác giả: Nguyễn Huy Tưởng (1912- 1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có những đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong của ông trong sáng, giản dị, đơn hậu nhưng thâm trầm, sâu sắc.

- Tác phẩm: *Vũ Như Tô* là vở kịch 5 hồi, viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516- 1517 dưới triều Lê Tương Dực.

Đoạn trích nằm trong hồi thứ 5, hồi cuối cùng của vở kịch.

II – ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Do đoạn trích khá dài nên GV chỉ chọn một số phần yêu cầu HS đọc theo hình thức phân vai. Chú ý cách đọc làm sao phải thể hiện được đặc điểm ngôn ngữ, tính cách của từng nhân vật và mâu thuẫn kịch.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Bài tập 1. Tóm tắt đoạn trích.

Gợi ý:

Vũ Như Tô là một kiến trúc sư có tài, bị tên hôn quân Lê Tương Dực bắt xây dựng Cửu Trùng đài để làm nơi hưởng lạc, vui chơi với các cung nữ. Vốn là một nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân cho nên mặc dù bị Lê Tương Dực dọa giết, Vũ như Tô vẫn ngang nhiên chửi mắng tên hôn quân và từ chối xây dựng Cửu Trùng Đài (hồi 1)

Đan Thiềm, một cung nữ đã thuyết phục Vũ Như Tô chấp nhận yêu cầu của Lê Tương Dực, lợi dụng tiền bạc và quyền thế của hắn, trèo hết tài năng để xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vững bền để cho nhân dân nghìn năm sau còn hãnh diện.

Theo lời khuyên, Vũ Như Tô đã thay đổi thái độ, chấp nhận xây dựng Cửu Trùng đài. Từ đó, ông dồn tâm trí và bằng mọi giá để xây dựng toà lâu đài sao cho thật hùng tráng, mỹ lệ. Ông đã vô tình gây biết bao tai hoạ cho nhân dân để xây dựng Cửu Trùng Đài, triều đình đã ra lệnh tăng thêm sưu thuế, bắt thêm thợ giỏi, hành hạ những người chống đối. Dân căm phẫn vua; thợ oán Vũ Như Tô do nhiều người chết vì tai nạn, vì ông cho chém những kẻ chạy trốn. Công cuộc xây dựng càng gần kề thành công thì mâu thuẫn giữa tập đoàn thống trị xa hoa, truy lạc với tầng lớp nhân dân nghèo khổ, giữa Vũ Như Tô với những thợ lành nghề và người dân lao động mà ông hằng yêu mến càng ngày càng gay gắt (hồi II, II, IX).

Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn, Quận công Trịnh Duy Sản- kẻ cầm đầu phe đối lập trong triều đình- đã dấy binh nổi loạn, lôi kéo thợ làm phản, giết chết Lê Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm. Cửu Trùng Đài bị chính những người thợ đập phá, thiêu huỷ (hồi V).

Đoạn trích trên nằm ở hồi V.

Bài tập 2. Phân tích các mâu thuẫn cơ bản nằm trong chín lớp của hồi V.

Gợi ý:

Trong hồi năm của vở kịch Vũ Như Tô, các mâu thuẫn đã được cụ thể:

- Mâu thuẫn giữa phe nổi loạn và phe Lê Tương Dực:

Phe nổi loạn gồm nhiều nhân vật: dân chúng, thợ xây dựng Cửu Trùng Đài. các nhân vật này đã xuất hiện từ trong những đoạn trước. Đoạn này, các nhân vật chỉ xuất hiện trong lời của Đan Thiềm: *Dân gian đói kém nổi lên tứ tung.... Khi dân*

nổi lên, họ nóng nổi vô cùng. Các hân vật này cũng xuất hiện qua lời của tên nội gián: *Thợ xây Cửu Trùng Đài quá nửa theo về quân phản nghịch.*

Phe đối lập trong triều đình đứng đầu là Trịnh Duy Sản, sau Trịnh Duy Sản là Ngô Hạch, An Hoà Hầu (nhân vật này chỉ được nói đến chứ không xuất hiện).

Mâu thuẫn này trong hồi 5 đã lên đến đỉnh điểm và đã được giải quyết dứt điểm. Trịnh Duy Sản, Ngô Hạch giết chết Lê Tương Dực. Đây là mâu thuẫn bị cho phối bởi các mâu thuẫn khác và được các mâu thuẫn ấy làm cho tăng lên.

- Mâu thuẫn giữa phe Trịnh Sản với Kim Phụng và các cung nữ vì coi đó là phương tiện hành lạc của Lê Tương Dực cũng được đẩy lên ở đỉnh cao. Kim Phụng và cung nữ đã lái sự căm ghét đó sang Đan Thiềm, Vũ Như Tô để mong bớt tội, mong thoát mũi kiếm trừng phạt của Ngô Hạch.

- Bản thân mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô cũng được thể hiện rõ trong hồi thứ năm này. Một phần lớn thợ xây Cửu Trùng Đài tham gia cuộc nổi loạn vì họ bại đói khổ (vì bị ăn chặn, chết, bị thương, vì tai nạn, bệnh dịch,...(chính bản thân Vũ Như Tô cũng bị đá dè vào chân), một số thợ bị Vũ Như Tô chém (để duy trì quân số và kỉ luật lao động trên công trường xây Cửu Trùng Đài). Đan Thiềm cũng bị nhiều thợ oán như oán Vũ Như Tô vì biết Đan Thiềm “xui” Vũ Như Tô nhận xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô vì say sưa với công trình nghệ thuật, quên cả thực tế và lòng dân. đến khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm báo cho Vũ Như Tô biết bị giết đến nơi nhưng Vũ Như Tô vẫn không chịu đi vì cho rằng mình là người vô tội, còn muốn chứng minh sự quang minh chính đại của mình, còn hi vọng thuyết phục được An Hoà Hầu. Và đặc biệt là Vũ Như Tô muốn sống chết với Cửu Trùng Đài, vì ông coi Cửu Trùng Đài là lẽ sống, nếu Cửu Trùng Đài bị phá thì ông cũng không thiết sống nữa. Đây là mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô và Đan Thiềm tập trung ở Vũ Như Tô (tức là mâu thuẫn giữa lòng căm ghét tên hôn quân với khát vọng xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau).

Hai mâu thuẫn lớn: chính của vở kịch gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau.

Bài tập 3. *Phân tích tính cách, diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô, Đan Thiềm trong đoạn trích. Tác giả đã thể hiện thái độ như thế nào trong khi miêu tả hai nhân vật này?*

Gợi ý:

Tâm trạng và diễn biến tính cách của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích:

Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách, có lí tưởng nghệ thuật, không phải là người ham sống, sợ chết hoặc háms lợi. Lúc đầu, ông thà chết chứ nhất định không xây Cửu Trùng Đài cho hôn quân; khi được vua thưởng bạc vàng, lụa là, ông đem

chia hết cho thợ. Nhưng Vũ Như Tô quá say sưa với mơ ước xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau đến mức quên cả thực tế: dân chúng đang đói khổ, càng bị giai cấp thống trị bòn rút mồ hôi, nước mắt để xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô tích cực xây Cửu Trùng Đài càng làm cho khối mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bần cùng hoá vì sưu thuế, tập dịch được tăng dần lên. Đan Thiềm khuyến khích Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài càng làm cho mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô tăng cao hơn. Khát vọng nghệ thuật trong con người nghệ sĩ ở Vũ Như Tô có phần chính đáng nhưng đã đặt nhầm chỗ, nhầm thời. Trong việc xây Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là tội nhân, vừa là nạn nhân. Diễn biến mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô và Đan Thiềm, mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ, giữa khát vọng nghệ thuật và thực tế xã hội đã có kết cục nhưng thực ra vẫn chưa được giải quyết triệt để: Vũ Như Tô bị giết mặc dù không cố tình hại dân, bản thân Vũ Như Tô không nhận ra sai lầm của mình.

Bài tập 4. *Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật của muôn đời và lợi ích thiết thực của nhân dân thể hiện trong hồi V của vở kịch có ý nghĩa gì?*

Gợi ý:

- Trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, việc mong muốn có được một Cửu Trùng Đài là không đúng. Nghệ thuật không thể đứng cao hơn cuộc sống, cao hơn cả sự sống còn của nhân dân. Khát vọng và động cơ của Vũ Như Tô là chính đáng, nhưng xây Cửu Trùng Đài là không nên vì lúc đó là chất thêm một gánh nặng cho dân chúng.

- Đan Thiềm và Vũ Như Tô là những người quá say mê nghệ thuật mà quên cả thực tế. Nhưng sự đam mê ấy luôn phải có sự tính toán của người công dân quan tâm đến lợi ích của dân chúng, phải có hành vi ứng xử đúng, hợp với hoàn cảnh thực tế.

Bài tập 5. *Tìm hiểu, nhận xét về cách diễn tả không khí, nhịp điệu của sự việc, cách dẫn dắt xung đột kịch và những đặc sắc ngôn ngữ phù hợp với một vở bi kịch lịch sử của Nguyễn Huy Tưởng trong đoạn trích.*

Gợi ý:

Đoạn trích thể hiện rất rõ đặc sắc nghệ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng: ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao. Đặc biệt, nhà văn đã dùng ngôn ngữ, hành động của nhân vật để khắc hoạ tính cách.

Ví dụ: cảnh cuối cùng, khi quân sĩ dẫn Vũ Như Tô ra pháp trường, tác giả đã để dùng ngôn ngữ nhân vật để khắc hoạ thêm mâu thuẫn giữa con người nghệ sĩ và con người công dân trong ông qua các câu đối thoại, độc thoại, qua hành động:

“Vũ Như Tô (nhìn ra, rú lên)- Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phút cho ta cái tài để làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài! (Có tiếng hô vui vẻ: “Cửu Trùng Đài đã cháy!”).

Đoạn trích còn thể hiện được tài dẫn dắt và đẩy xung đột kịch lên cao của nhà văn. Đó là hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bần cùng hoá vì sưu thuế, tạp dịch; mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô.

Bài tập 6. Bên cạnh những lời thoại đầy kịch tính của nhân vật, các chú thích nghệ thuật của tác giả (in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn) trong đoạn trích trên có giá trị như thế nào?

Gợi ý:

Các chú thích nghệ thuật của tác giả (in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn) trong đoạn trích trên có giá trị rất lớn trong việc giúp người đọc hình dung được sự việc, nhân vật, hành động... Đó là những gợi ý để người đọc theo dõi được diễn biến, mâu thuẫn và quan trọng nhất là hành động của nhân vật.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Trong lời đề tựa vở kịch *Vũ Như Tô*, Nguyễn Huy Tưởng có câu sau: “*Than ôi! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm*”.

Gợi ý:

- Lời tựa đã thể hiện được toàn bộ nội dung cũng như mâu thuẫn, bản khoán của chính tác giả. Mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong *Vũ Như Tô* cũng chưa được giải quyết dứt khoát. Tác giả nhận thức được mâu thuẫn giữa lợi ích bức thiết của dân chúng và niềm mong muốn có được một công trình nghệ thuật vĩ đại cho dân tộc. Tác giả băn khoăn: không thể hi sinh lợi ích bức thiết của dân chúng nhưng vẫn mong có một công trình nghệ thuật như Cửu Trùng Đài.

- Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thân của nhân dân trong hồi năm vẫn chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở phần cuối cùng của vở kịch. Quần chúng nổi dậy giết Vũ Như Tô, phá huỷ Cửu Trùng Đài. Bản thân Vũ Như Tô bị giết nhưng vẫn chưa nhận ra sai lầm của mình, Vũ Như Tô không đứng về phe Lê Tương Dực nhưng vẫn muốn hoàn thành công trình nghệ thuật. Chính tác giả cũng băn khoăn vì kết thúc này.

Việc quần chúng giết Vũ Như Tô có lí đúng: nếu Vũ Như Tô không xây Cửu Trùng Đài thì chắc Lê Tương Dực không thể xây được Cửu Trùng Đài, gây thiệt hại cho nhân dân. Nhưng quần chúng nhân dân trong cơn nông nổi, giận giữ, có thể chưa hiểu hết Vũ Như Tô. Quần chúng lúc đó cũng chưa nghĩ đến công sức của chính mình bỏ ra cho công trình nghệ thuật mà có thể lưu lại cho con cháu muôn đời sau. Việc nổi dậy giết Lê Tương Dực là đúng, việc tạm hoãn xây Cửu Trùng Đài là đúng nhưng việc giết Vũ Như Tô là quá tay và việc phá huỷ Cửu Trùng Đài là

không nên Trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, việc mong muốn có được một Cửu Trùng Đài là không đúng. Nghệ thuật không thể đứng cao hơn cuộc sống, cao hơn cả sự sống còn của nhân dân. Khát vọng và động cơ của Vũ Như Tô là chính đáng, nhưng xây Cửu Trùng đài là không nên vì lúc đó là chất thêm mộ gánh nặng cho dân chúng.

Dan Thiềm và Vũ Như Tô là những người quá say mê nghệ thuật mà quên cả thực tế. Nhưng sự đam mê ấy luôn phải có sự tỉnh táo của người công dân quan tâm đến lợi ích của dân chúng, phải có hành vi ứng xử đúng, hợp với hoàn cảnh thực tế. Nói *cầm bút chẳng qua cũng là một bệnh với Đan Thiềm*, phần nào tác giả chưa dứt khoát với quan niệm *nghệ thuật thuần túy*, ít nhất là trong tác phẩm này.

• LUYỆN TẬP VỀ TÁCH CÂU

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Phân biệt được hiện tượng tách câu với lỗi câu sai vì thiếu thành phần nòng cốt.
2. Biết vận dụng tách câu khi cần thiết.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Khi viết câu, cần chú ý những yêu cầu nào?

2. Vào bài mới

a. Lời vào bài: Trong đời sống hàng ngày, người ta giao tiếp với nhau thường phải là một câu trở lên (tất nhiên, trường hợp giao tiếp bằng một từ vẫn có thể xảy ra nhưng rất ít). Vì vậy, khi viết câu, cần phải đáp ứng những yêu cầu về câu trong tiếng Việt. Tuy nhiên, trong khi nói, viết, người ta thường sử dụng hiện tượng tách câu để nhấn mạnh dụng ý của mình. Việc tách câu hoàn toàn khác với hiện tượng viết câu sai. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu được bản chất của hai hiện tượng này.

b. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Đọc những câu sau và thực hiện nhiệm vụ ở dưới (SGK):

Gợi ý:

Những trường hợp sau là sai ngữ pháp:

Trong các trường hợp trong SGK, chỉ có các trường hợp thứ 3 và 4 dùng dấu chấm bất thường nhưng đúng ngữ pháp:

- Bà đẹp lắm. Đẹp lạ lùng.
- Tôi cần trái ổi mùa đầu. Và mời cha một trái.

b. Trong những trường hợp muốn nhấn mạnh đến dụng ý của người nói hoặc người viết, có thể sử dụng dấu chấm để tách câu. Nội dung thông báo sẽ rõ hơn.

c. Ở những trường hợp đúng ngữ pháp, nếu ta không tách câu (và thêm dấu phẩy nếu cần), hiệu quả diễn đạt sẽ bị thay đổi. Các hành động, tính chất của đối tượng sẽ không được nhấn mạnh khi sử dụng hiện tượng tách câu.

Bài tập 2. So sánh các cặp a, b và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới (SGK):

Gợi ý:

a. Những trường hợp tách câu chấp nhận được: 1a; 2a; 3a; 4b; 5a

b. Điều kiện để dùng dấu chấm tách câu:

- Khi dùng dấu chấm để tách câu, nội dung thông báo của câu không thay đổi.
- Thông tin được nhấn mạnh ở bộ phận được tách.

Bài tập 3. Những câu sau đây trích từ tác phẩm của một số nhà văn nhưng có điều chỉnh về dấu câu. Thử tách mỗi câu đó thành 2 hoặc 3 câu đúng ngữ pháp.

Gợi ý:

Có thể tách thành các câu sau:

- Thậm chí, chẳng đợi phải có các tổ chức văn thơ như thế. Khi bằng hữu gặp nhau, các cụ vẫn bình văn bên kỉ trà, cùng rượu, dưới trăng. Cốt là có bạn hiền và thơ hay.

- Bà Hà ghét vợ chồng anh lái xe ra mặt. Nhất là chị vợ.
- Đó là một nghề đi nhiều, thấy rộng. Gần gũi với thiên nhiên.
- Bóng họ ngã vào nhau. Ở cuối đường.
- Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ.
- Bốn người lính đều cúi đầu. Tóc xoã gối. Trong lúc tiếng đồn vẫn khắc khoải vẳng lên những tiếng đồn li biệt, bồn chồn.

Bài tập 4. Phần được tách (in đậm) trong những đoạn văn sau đây có tác dụng gì trong đoạn trích? (SGK)

Gợi ý:

- Phần được tách (Mà lại diện), tác giả muốn nhấn mạnh đến tính chất của đối tượng miêu tả trong phát ngôn: Dung.

- Phần được tách (Như đọc sách), tác giả muốn nhấn mạnh đến việc có ích mà nhân vật tôi làm trong những thời gia ít ỏi của mình.

• PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. HS thấy được mục đích và tầm quan trọng của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

Đây là nội dung mới so với chương trình trước đây. Văn bản phỏng vấn hay trả lời phỏng vấn được xếp vào kiểu văn bản nhật dụng (sử dụng hàng ngày).

2. HS nắm được yêu cầu cơ bản của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn; biết nêu câu hỏi phỏng vấn và biết cách trả lời phỏng vấn.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Khi dùng dấu chấm để tách câu, cần chú ý những yêu cầu nào? tác dụng của việc tách câu?

2. Vào bài mới

a. *Lời vào bài:* Trên ti-vi, trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta vẫn thường gặp những cuộc trò chuyện trao đổi giữa người dẫn chương trình với một đối tượng nào đó. Có thể là một HS vừa đạt điểm cao trong kì thi, một vận động viên thi đấu đạt huy chương vàng. Đó là hoạt động phỏng vấn. Vậy, phỏng vấn là gì, yêu cầu nào đặt ra với người phỏng vấn và người được phỏng vấn? Bài học hôm nay sẽ giải quyết một số nội dung này.

b. *Hướng dẫn luyện tập*

Bài tập. Xem xét các tình huống sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới (SGK)

Gợi ý:

1. Với đối tượng là một thầy cô giáo đã dạy học lâu năm trong trường, có thể sử dụng các câu hỏi sau:

- Thầy (cô) đã công tác tại trường ta bao nhiêu năm rồi?
- Suốt những năm dạy học tại trường, thầy (cô) có những kỉ niệm nào đáng ghi nhớ nhất về HS của thầy (cô)?
- Nguyên nhân gì khiến thầy (cô) đã đạt được những thành tích cao như thế?

2. Với đối tượng là một thầy cô hiệu trưởng:

- Hiện nay, trường ta có bao nhiêu giáo viên và bao nhiêu học sinh đang theo học tại trường?
- Việc quản lí một trường học như trường ta, khó khăn nhất theo thầy (cô) là gì?
- Bài học mà thầy (cô) rút ra trong công tác quản lí là gì?

3. Với đối tượng là một bác lao công:

- Bác đã tham gia công tác này bao nhiêu năm?
- HS trong trường có thái độ chấp hành kỉ luật bảo vệ của công như thế nào?
- Nguyên nhân nào khiến bác hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình ?

Sau khi hoàn thành xong cuộc phỏng vấn, HS phải sắp xếp lại nội dung, biên tập lại nội dung để chỉnh sửa phù hợp với thời gian và mục đích của cuộc phỏng vấn.

TRƯỜNG 16

• TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

Sếch-xpia

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được nghệ thuật xây dựng kịch của Sếch-xpia, đặc biệt là ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích.

2. Cảm nhận được tình yêu chân chính tạo ra tình cảm và nhân cách cao đẹp, bất chấp những trở ngại của đôi nam nữ thanh niên ở thời đại Phục hưng, cổ vũ con người vượt qua được thù hận

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) hãy nêu những đặc điểm của kịch và sự thể hiện của thể loại này qua đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Vũ Như Tô).

- Vào bài mới:

Lời vào bài: Tình yêu vốn là đề tài muôn thuở của nhân loại. Nhưng trong thời Phục hưng, tình yêu ấy lại được đại thi hào Sếch-xpia miêu tả trong mối quan hệ với thù hận qua câu chuyện về mối tình bất tử của Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Họ có vượt qua được thù hận để đến với nhau hay không? Tại sao người ta vẫn thường nói rằng: mối tình của Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã vượt qua thời đại Sếch-xpia trở thành mối tình bất tử trong mọi thời đại? tất cả những điều này sẽ được lí giải khi chúng ta học đoạn trích *Tình yêu và thù hận*.

I – ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.

2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Tác giả: Uy-li-am Sếch-xpia (1564-1616) là nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh và của nhân loại thời Phục hưng. Tác phẩm của ông là tiếng nói của lương tri tiến bộ, của khát vọng tự do, của lòng nhân ái bao la và của niềm tin bất diệt vào khả năng hướng thiện và khả năng vươn dậy để khẳng định cuộc sống của con người.

- Tác phẩm: *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* là vở bi kịch nổi tiếng đầu tiên của Sếch-xpia, gồm 5 chương bằng thơ xen lẫn với văn xuôi, dựa trên câu chuyện có thật về mối hận thù giữa hai dòng họ Môn-ta-giu và Vê-rô-na (I-ta-li-a) thời trung cổ.

- + Tóm tắt tác phẩm: (SGK)
- + Nội dung: Khát vọng yêu đương vượt qua sự thù địch.
- + Nghệ thuật: Tổ chức kịch tính qua việc dẫn dắt hoạt động kịch

II – ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV có thể chọn 1-2 HS đọc theo hình thức phân vai hoặc đọc diễn cảm. Chú ý cách đọc làm sao phải thể hiện được đặc điểm ngôn ngữ, tính cách của từng nhân vật và mâu thuẫn kịch.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. *Xác định diễn biến hai giai đoạn của cảnh “Tình yêu và thù hận” qua việc xem xét:*

- a. Đôi tình nhân thực sự trò chuyện với nhau từ lời thoại số mấy?
- b. Tính chất của các lời thoại trước đó khi họ thực sự trò chuyện với nhau.

Gợi ý:

- Trong đoạn trích này, Rô- mê-ô và Giu-li- ét không đối thoại với nhau ngay từ đầu mà chỉ thực sự trò chuyện từ lời thoại 7. Từ đầu đến lời thoại 6, hai người nói về nhau, kể cả nhắc đến tên nhau, nhưng chưa phải là nói với nhau. Bằng chứng là các chi tiết ngôn từ “*Ấy, khe khẽ chứ!*”; các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít nàng trong “*Ôi, giá nàng biết nhỉ!*”, “*Kìa, nàng tì má lên bàn tay!*”...; Các tính từ sở hữu ngôi thứ ba số ít của chàng ở lời thoại 1; lời chỉ dẫn in nghiêng nói riêng ở loài thoại 5; và lời lẽ của Giu- li- ét ở các lời thoại 4 và 6. Cảnh “Tình yêu và thù hận” như vậy là diễn biến qua hai giai đoạn.

- Người đọc có thể hình dung cụ thể cảnh diễn trên sân khấu ở giai đoạn đầu; khán giả nhìn thấy cả hai người- Rô-mê-ô nhìn rõ Giu-li-ét ở cửa sổ trên cao; Giu-li-ét coi như không nhìn thấy Rô-mê-ô khuất trong bóng tối dưới lùm cây. Lời thoại của cả hai nhân vật đều thốt lên thành tiếng, khe khẽ (chứng minh, bình luận), nhưng đủ để cho khán giả nghe. Rô-mê-ô nghe rõ từng lời của Giu-li-ét, còn Giu-li-ét phải giả định là không nghe thấy tiếng nói của Rô-mê-ô.

Sau lời thoại đầu tiên thực chất là những lời độc thoại nội tâm nhưng được thoát lên thành tiếng, nói khe khẽ, nói một mình, chỉ để mình nghe. Từ lời thoại 7 trở đi, ngôn ngữ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét chuyển sang tình thế đối thoại.

Câu hỏi 2. *Trong lời thoại đầu tiên thể hiện tâm trạng của Rô-mê-ô, chứng minh mạch suy nghĩ của chàng diễn ra theo trật tự hợp lý và mối liên tưởng so sánh phù hợp với khung cảnh lúc bấy giờ.*

Gợi ý:

Đầu tiên, khi thấy Giu-li-ét xuất hiện, Rô-mê-ô choáng ngợp trước nhan sắc tuyệt vời của nàng. Lúc này đang là đêm khuya, một đêm trăng sáng (dạ hội vừa

kết thúc, Rô-mê-ô cùng bạn bè ra về nhưng chàng quay lại quay, trèo tường vào vườn). Trong khung cảnh ấy, Rô-mê-ô dễ so sánh người đẹp với chị Hằng; nhưng dưới con mắt của chàng, vầng trăng bì sao được với Giu-li-ét. Nhà văn đã để cho chàng so sánh người đẹp với mặt trời mọc lúc rạng đông khiến mặt trăng thật héo hon, nhợt nhạt. Lời chỉ dẫn cho biết, Giu-li-ét đã xuất hiện trên cửa sổ. Thế nhưng Rô-mê-ô vẫn nói: *Vầng trăng đẹp tươi ơ, hãy mọc lên đi....* Cũng như vào lúc bình minh, vầng thái dương từ từ mọc lên ở chân trời sau những tai sáng báo hiệu đầu tiên, Giu-li-ét thoáng xuất hiện ở cửa sổ rồi, nhưng nàng sẽ hiện ra rực rỡ hơn...

Từ hình ảnh bao quát của Giu-li-ét, Sếch-xpia để cho mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô tập trung vào đôi mắt đẹp của nàng một cách khéo léo bằng cách chuyển dẫn: *Nàng đang nói kìa, nhưng nàng có nói gì đâu...Đôi mắt nàng lên tiếng.* ánh mắt lấp lánh khiến Rô-mê-ô ngỡ là môi mấp máy! Trong khung cảnh đêm trăng, Rô-mê-ô so sánh đôi mắt nàng như hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời. Dưới ngòi bút thiên tài của Sếch-xpia, ý nghĩa ấy được thể hiện đậm chất thơ: *"Chẳng qua là hai ngôi sao đẹp hắt bầu trời... chờ đến lúc sao về"*.

Nhưng đôi mắt nàng chỉ đẹp như hai ngôi sao thôi ư, dù đó là hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời? Qua tâm hồn say đắm của chàng, chẳng ngôi sao nào có thể bì được với đôi mắt đẹp kia! Sếch-xpia để cho nhân vật của ông đặt ra mấy giả định: *"Sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia ư? ... Đôi mắt nàng lên thay cho sao ư? ..."*. Một cách hết sức tự nhiên, giả định thứ nhất hướng mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô chuyển sang ca ngợi đôi gò má rực rỡ của nàng tưởng như lúc nào không biết, dẫn đến ý cuối cùng: *Kìa, nàng tì má lên bàn tay!...*

Như vậy, qua lời thoại đầu tiên đã thể hiện tâm hồn say đắm của Rô-mê-ô trước nhan sắc người đẹp. Mạch suy nghĩ của chàng diễn ra theo trật tự hợp lí và mối liên tưởng so sánh của chàng phù hợp với khung cảnh lúc bấy giờ.

Câu hỏi 3. *Tìm hiểu các chặng diễn biến tâm trạng phức tạp của Giu-li-ét trong Tình yêu và thù hận. Tại sao nói vấn đề tình yêu và thù hận đã được giải quyết sau mười sáu lời thoại này?*

Gợi ý:

+ Vừa gặp Rô-mê-ô tại buổi dạ hội, bây giờ về phòng, đứng bên cửa sổ nhìn ra vườn trong đêm thanh vắng, tưởng không có ai, nàng thốt lên thành tiếng nỗi niềm riêng (nghĩ là đủ tai mình nghe, nhưng Rô-mê-ô nghe thấy, và do tính ước lệ của sân khấu nên khán giả cũng nghe được). Những lời trực tiếp thổ lộ tình yêu mãnh liệt không một chút che giấu, không chút ngượng ngùng (các lời thoại 4, 6). Qua mấy lời thoại ấy, kể cả hai tiếng *Ôi chao!* (lời thoại 2), ta thấy Giu-li-ét tuy chưa đầy mười lăm tuổi mà rất chín chắn, cảm nhận được mối tình có thể sẽ vấp phải trở ngại là sự thù hận giữa hai dòng họ.

+ Thông thường, người con gái không chủ động thổ lộ tình yêu với người mình yêu. Do vô tình mà Giu-li-ét đã làm chuyện đó. Khi biết có kẻ đã nghe được

nổi lòng của mình, mới đầu có thể nàng nghĩ người đứng khuất trong bóng tối kia là kẻ xa lạ (lời thoại 8), rồi nàng rõ đây chính là Rô-mê-ô (lời thoại 10). Trong lời thoại 10, chẳng phải ngẫu nhiên Giu-li-ét lại nhắc đến giọng họ Môn-ta-ghiu của Rô-mê-ô; mối thù hận giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét vẫn ám ảnh nàng. Các lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 7, 9, 11) với các từ ngữ: *Người yêu, nàng tiên yêu quý*, với quyết tâm dứt bỏ dòng họ Môn-ta-ghiu, chưa đảm bảo tình yêu thật sự của Rô-mê-ô đối với nàng; biết đâu đây chỉ là tình yêu chợt đến (nếu không muốn nói là giả dối) khi Rô-mê-ô nghe được nổi lòng thâm kín của nàng. Vì vậy Giu-li-ét mới hỏi một câu tương như là thừa: *Anh... tôi làm gì thế?*

+ Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 13) với tình yêu lần đầu được nói đến và nhắc đi nhắc lại tới bốn lần đủ làm cho Giu-li-ét tin rằng Rô-mê-ô yêu mình. Chàng đã vượt được mấy bức tường đá vào đây, nhưng liệu có vượt được mối hận thù giữa hai dòng họ hay không?

+ Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 15) giải tỏa nỗi băn khoăn của nàng và câu “Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây” của Giu-li-ét là lời nàng tế nhị chấp nhận tình yêu của Rô-mê-ô, khác hẳn với những lễ quá bạo dạn lúc đầu khi nàng tưởng không có ai nghe thấy.

Câu hỏi 4. Ở đoạn trích này, có sự xung đột giữa tình yêu của đôi nam nữ thanh niên với mối thù hận giữa hai dòng họ hay chỉ là tình yêu trong trắng diễn ra trên cái nền của mối thù hận ấy?

Gợi ý:

Đây là đoạn trích về câu chuyện tình yêu vượt lên trên thù hận của đôi thanh niên Rô-mê-ô và Giu-li-ét, tình yêu đó hồn nhiên, trong trắng, diễn ra trên cái nền của mối thù hận lâu đời không thể hóa giải giữa hai dòng họ. Qua đó tác giả ca ngợi và khẳng định vẻ đẹp của tình người, tình đời theo lí tưởng của chủ nghĩa nhân văn đã vượt qua và có thể hoá giải được mọi sự hận thù.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Cảm nghĩ về phẩm chất hai nhân vật Rô-mê-ô, Giu-li-ét và ý nghĩa tình yêu của họ trong cảnh *Tình yêu và thù hận*

Gợi ý:

- Hai nhân vật đều là biểu tượng cho tình yêu say đắm, vượt lên trên mọi thù hận. Chỉ có tình yêu mới có thể hoá giải được thù hận.

- Tình yêu là vấn đề muôn thuở của văn học, của con người trong mọi thời đại, trong mọi nền văn học. Nói đến con người là nói đến khát vọng tình yêu bởi vì tình yêu là tình cảm thiêng liêng, thể hiện con người và tâm hồn con người một cách sinh động và chính xác nhất. Cho nên, *ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng là khẳng định con người*.

• ĐỌC KỊCH BẢN VĂN HỌC

A – KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Hiểu được đặc điểm kịch bản văn học
2. Biết cách đọc (phân tích) kịch bản văn học

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Đoạn trích *Tình yêu và thù hận* có bao nhiêu lời thoại? Hai nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét bắt đầu tục sự trò chuyện với nhau từ lời thoại thứ mấy?

2. Vào bài mới

a. *Lời vào bài:* Đọc – hiểu một tác phẩm văn học cần tuân thủ theo một số nguyên tắc, trong đó có nguyên tắc về thể loại. Đọc kịch bản văn học cũng thế. Bài học hôm nay sẽ cung cấp cho chúng ta một cái nhìn có hệ thống hơn về việc đọc kịch bản văn học.

b. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Đọc đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Nguyễn Huy Tưởng) có mấy cảnh và mấy lớp? Các cảnh và lớp phân biệt với nhau ở những điểm nào? Sự phân biệt như vậy có ý nghĩa gì?

Gợi ý:

- Đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Nguyễn Huy Tưởng) có 9 lớp và 4 cảnh.

- Một vở kịch thường được chia thành các hồi (kịch ngắn thường chỉ có một hồi). Mỗi hồi thể hiện một sự kiện hay một biến cố trong cốt truyện kịch, thường được phân đoạn thành mở màn và hạ màn trên sân khấu. Sự kiện trong một hồi thường được diễn ra trong một địa điểm và không thay đổi bài trí trên sân khấu (nhưng cũng có một vài trường hợp có thay đổi địa điểm hoặc bài trí). **Lớp** là một bộ phận của của hồi kịch mà thành phần nhân vật trên sân khấu không thay đổi. Khi thành phần nhân vật thay đổi thì kịch chuyển sang lớp khác. Như vậy, mỗi cảnh có một không gian, bối cảnh nhất định.

- *Cảnh* phân biệt với *lớp* chủ yếu dựa vào không gian của vở kịch. Sự phân biệt này có tác dụng thuận lợi cho việc theo dõi diễn biến của vở kịch ở người đọc cũng như mâu thuẫn trong vở kịch ấy.

Bài tập 2. Đọc đoạn trích hồi V, kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, trả lời các câu hỏi (SGK):

Gợi ý: **Ý 1.** Đoạn trích trong SGK thuộc hồi V, hồi kết của vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.

Đoạn trích gồm 3 lớp và 1 cảnh.

- Cảnh Rô-mê-ô tiêu diệt kẻ thù và tự tử.

- 3 lớp:

+ Lớp 1: Rô-mê-ô và Ban-tơ-da

+ Lớp 2: Rô-mê-ô và Pa-rít.

+ Lớp 3: Rô-mê-ô, Pa-rít và Tiểu đồng.

- *Cách phân biệt cảnh và lớp:*

+ Cảnh: là một không gian, bối cảnh cố định.

+ Lớp: là một hay một số nhân vật hoạt động trên sân khấu.

Ý 2. Thuật lại biến cố xung đột trong đoạn trích và cho biết vị trí của nó trong vở kịch.

Gợi ý:

- Xung đột trong đoạn trích là mâu thuẫn giữa Pa-rít, một kẻ hôn phu của Giu-li-ét với Rô-mê-ô, người yêu Giu-li-ét.

- Biến cố trong cảnh này gồm:

+ Rô-mê-ô đến nhà mồ của dòng họ Ca-piu-lét, mang theo thuốc độc, có ý định tự tử.

+ Rô-mê-ô gặp Pa-rít, chàng van nài Pa-rít, xua đuổi Pa-rít nhưng Pa-rít quyết tâm bắt chàng.

+ Rô-mê-ô đánh nhau với Pa-rít. Pa-rít tử thương.

+ Rô-mê-ô tìm đến bên xác Giu-li-ét, uống thuốc độc tự tử.

- Vị trí của các biến cố, xung đột này trong vở kịch: giúp cho mâu thuẫn, xung đột kịch đi đến chỗ kết thúc. Việc tự tử của Rô-mê-ô thể hiện tình yêu trong sáng và tẫn bi kịch của tình yêu theo quan điểm của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng. Tình yêu đó mâu thuẫn sâu sắc với thực tế là những mối hận thù đang diễn ra phổ biến trong xã hội đương thời. Cho nên, cái chết của Rô-mê-ô đã góp phần hoá giải được mọi mối thù hận trong thực tế.

Biến cố đánh nhau với Pa-rít đã thể hiện rõ hơn tình yêu sâu sắc và tuyệt vọng của Rô-mê-ô đối với Giu-li-ét.

Ý 3. Phân tích tính chất hành động của ngôn ngữ và tính cách của nhân vật Rô-mê-ô và Pa-rít trong lớp kịch.

Gợi ý:

+ Tính chất hành động của ngôn ngữ: Lời thoại của các nhân vật đều gắn liền với hành động, gọi ra hành động (Lời Rô-mê-ô, Pa-rít và cả những người hầu).

+ Tính cách nhân vật Rô-mê-ô: kẻ yêu si mê, đang trong trạng thái tuyệt vọng; nhưng chàng cũng rất cao cả (trong quan hệ với Pa-rít).

+ Tính cách của Pa-rít: một gã tiểu nhân cố chấp và bất tài.

Ý 4. Phân tích các lời thoại của đoạn trích. Chỉ ra đôi thoại, độc thoại và chức năng biểu đạt của chúng. Phân tích vài lời thoại giàu chất thơ.

Gợi ý:

- Các lời thoại của đoạn trích khác với các lời thoại trong truyện kể vì đây là ngôn ngữ sân khấu.

- Các lời độc thoại gồm: 1) Lời Ban-tơ-da (nói riêng) *Mặc, ta cứ trốn quanh ở đây...*; 2) Lời của Rô-mê-ô (nói với hầm mộ)- *Hỡi cái miệng đáng ghét kia...*; 3) Lời của Pa-rít: *Thì ra đây là cái thằng Môn-ta -ghiu kiêu căng...*; 4) Lời tiểu đồng: *Trời ơi, họ đánh nhau kìa...*; 5) Lời Rô-mê-ô (nói với xác Pa-rít, Ti-bân, Giu-li-ét và chết).

Chức năng biểu đạt của các lời độc thoại rất lớn: giúp người nghe hiểu được tâm trạng, suy nghĩ của nhân vật.

- Các lời còn lại là đối thoại.

Chức năng của các lời đối thoại giúp cho kịch tính được diễn ra, hành động kịch được hiện thực hoá.

- Các lời thoại giàu chất thơ: “Một nắm mộ? Không, hỡi chàng tuổi trẻ sớm thiệt phận, đó là cái vòm của một toà lâu đài vì có Giu-li-ét nằm đấy, và sắc đẹp của nàng khiến nhà mồ này xán lạn như một phòng dạ hội đèn đuốc tung bừng” (lời Rô-mê-ô).

Hoặc: “Em Giu-li-ét yêu quý, sao em vẫn đẹp làm vậy! Phải chăng thần chết cũng si tình và cái bóng ma xương xẩu hãi hùng kia muốn giữ em trong cõi âm u này để tính chuyện ái ân...” (lời Rô-mê-ô).

• ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

A – KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Nắm được các nội dung cơ bản của phần làm văn trong SGK Ngữ văn 11 Nâng cao, tập 1.

2. Biết vận dụng các nội dung này vào việc viết bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì 1.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu hỏi 1 (SGK):

Gợi ý:

SGK Ngữ văn 11 (nâng cao) tập 1 chỉ tập trung vào nội dung lí thuyết làm văn về thao tác lập luận phân tích và lập luận so sánh. Đây là hai nội dung lí thuyết mới chưa đề cập đến ở những lớp dưới.

Câu hỏi 2. Lập luận phân tích là gì? Vai trò của lập luận phân tích? Một số cách phân tích thường gặp là những cách nào? Cách viết một đoạn văn phân tích.

Gợi ý:

- Các sự việc, hiện tượng bao giờ cũng được tạo nên bởi nhiều yếu tố bộ phận. Các yếu tố bộ phận này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Trong quá trình lập luận, việc chia nhỏ một đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để xem xét kĩ nội dung và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng gọi là *phân tích*.

- Trong bài văn nghị luận, phân tích là một thao tác lập luận có vai trò quan trọng để thuyết phục người đọc nghe, chấp nhận ý kiến của mình. Nếu không phân tích, chúng ta sẽ không thấy hết được ý nghĩa của các sự vật hiện tượng, không đánh giá được giá trị của chúng. Nhờ phân tích, người ta mới thấy được mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng. Nói tóm lại, phân tích có tác dụng làm rõ các đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của một sự vật, hiện tượng, từ đó mới thấy được giá trị của chúng. Vì vậy, cần phải biết cách thức, tác dụng của phân tích và sử dụng có hiệu quả.

- Có nhiều cách phân tích: *cắt nghĩa và bình giá; chỉ ra nguyên nhân- kết quả; phân loại đối tượng; liên hệ, đối chiếu...*

- Khi viết đoạn văn phân tích, cần chú ý các bước sau:

- + Xác định nội dung chính của đoạn văn cần phân tích
- + Lựa chọn cách thức phân tích cho phù hợp với nội dung.
- + Viết đoạn văn theo yêu cầu của nội dung và hình thức.

Câu hỏi 3. *Những điểm giống nhau và khác nhau của việc phân tích một vấn đề xã hội với phân tích văn học (Phân tích thơ và phân tích văn xuôi nghệ thuật).*

Gợi ý:

- Giống nhau:

+ Đều sử dụng thao tác lập luận phân tích, tức là chia nhỏ một đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để xem xét kĩ nội dung và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng.

+ Đều có tác dụng làm rõ các đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của một sự vật, hiện tượng, từ đó mới thấy được giá trị của đối tượng cần phân tích.

- Khác nhau:

+ Nội dung của lập luận phân tích một vấn đề xã hội liên quan đến một tư tưởng, đạo lí hay một hiện tượng của đời sống. Vì vậy, dữ liệu để chứng minh, đánh giá trong bài nghị luận xã hội phải thuộc những vấn đề xã hội.

+ Nội dung của bài phân tích văn học liên quan trực tiếp đến một vấn đề văn học: tác giả, tác phẩm, đoạn văn, đoạn thơ, một ý kiến đánh giá về tác giả, tác phẩm... Vì vậy, dữ liệu để chứng minh, đánh giá trong bài nghị luận phân tích văn học phải thuộc những vấn đề văn học.

Câu hỏi 4. *Lập luận so sánh là gì? Phân loại và cấp độ của so sánh? Vai trò và tác dụng của so sánh? Cách viết một đoạn so sánh.*

Gợi ý:

- So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hoặc là các mặt trong cùng một sự vật. So sánh để chỉ ra những nét giống nhau gọi là *so sánh tương đồng*. So sánh để chỉ ra sự khác biệt gọi là *so sánh tương phản*. Nhìn chung, so sánh là để thấy sự giống nhau và khác nhau, từ đó để thấy đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng.

- bằng so sánh, có thể đưa ra được những nhận xét, đánh giá chính xác. Trong các phẩm văn học, so sánh sẽ làm bật lên vẻ đẹp riêng biệt, độc đáo của mỗi tác phẩm văn học.

- So sánh cần phải dựa trên một tiêu chí, một cấp độ chung để tránh sự khập khiễng, dẫn đến việc khẳng định hay phủ định thiếu sự thuyết phục.

- Khi viết một đoạn văn so sánh, cần chú ý:

+ Xác định nội dung cần so sánh.

+ Tìm ra điểm chung và riêng của đối tượng.

+ Sử dụng thao tác so sánh tương đồng hoặc tương phản để viết đoạn văn, đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức của đoạn văn.

Câu hỏi 5. *Tìm và chép lại một đoạn văn phân tích và so sánh độc đáo.*

Gợi ý:

- HS có thể chọn một đoạn văn viết về vấn đề xã hội hay văn học trong đó sử dụng các thao tác lập luận phân tích và so sánh trong các tài liệu.

Câu hỏi 6: Những điểm cần lưu ý khi phân tích đề, lập dàn ý cho một bài văn nghị luận.

Gợi ý:

- Phân tích đề là công việc trước tiên trong quá trình làm bài văn nghị luận. Khi phân tích đề, cần đọc kỹ đề bài, chú ý tới những từ ngữ then chốt để xác định yêu cầu về nội dung, hình thức và phạm vi tư liệu cần sử dụng.

- Quá trình lập dàn ý bao gồm: xác định luận điểm, luận cứ, sắp xếp các luận điểm, luận cứ theo một trình tự logic chặt chẽ. Cần lưu ý đánh số thứ tự trước mỗi luận điểm để phân biệt luận điểm, luận cứ trong bài.

Câu hỏi 7. *Mục đích, nội dung, và những điểm lưu ý khi phỏng vấn.*

Gợi ý:

a. Chuẩn bị phỏng vấn:

GV yêu cầu HS đọc mục 1 (SGK), sau đó nêu câu hỏi và bài tập: Trước khi phỏng vấn, cần xác định rõ những yếu tố nào dưới đây (Phân tích tầm quan trọng của từng yếu tố):

+ Mục đích phỏng vấn (Hỏi để làm gì?)

+ Đối tượng phỏng vấn (Hỏi ai?)

- + Nội dung phỏng vấn (Hỏi về cái gì?)
- + Phương pháp phỏng vấn (Hỏi như thế nào?)

b. Tiến hành phỏng vấn

- Khi tiến hành phỏng vấn, cần phải chú ý:
- + Sử dụng những câu hỏi đã chuẩn bị nhưng phải biết kết hợp với những câu hỏi khác để tạo sự linh hoạt.
- + Cần chú ý lắng nghe với thái độ nhã nhặn, biểu lộ được chứng kiến của mình.
- + Kết thúc phỏng vấn, cần phải cảm ơn sự tham gia của người được phỏng vấn, chúc sức khỏe...

c. Biên tập sau khi phỏng vấn

- + Người phỏng vấn không nên sửa lại lời nói của của người trả lời vì như vậy sẽ không trung thực, thiếu tính khách quan.
- + Bên cạnh việc ghi lại lời nói, cần ghi thêm các chi tiết khác như ánh mắt, cử chỉ thể hiện thái độ của người được phỏng vấn. Như vậy sẽ làm tăng độ tin cậy của bài phỏng vấn.

Câu hỏi 8. Thống kê, phân loại và nhận xét các đề văn đã nêu trong SGK, từ bài viết số 1 đến bài viết số 3.

Gợi ý:

- HS cần thống kê số lượng đề văn trong SGK.
- Nhận xét trên các phương diện:
 - + Cấu trúc đề văn (có mệnh lệnh và không có mệnh lệnh).
 - + Nội dung: tập trung vào các vấn đề xã hội nhiều hơn hay văn học nhiều hơn.
- + Kỹ năng: hướng tới rèn luyện những kỹ năng nào cho HS....

Câu hỏi 9. Mục đích, nội dung, yêu cầu và những lưu ý cần thiết về bài kiểm tra tổng hợp cuối kì 1.

Gợi ý:

- Mục đích:
 - + Nắm chắc thao tác phân tích đề, lập dàn ý, triển khai bài viết.
 - + Biết phát hiện và sửa chữa sai sót trong bài làm văn của mình.
- Yêu cầu:

Đối với dạng đề trắc nghiệm

Đối chiếu với đáp án, theo dõi xem bài làm đã sai sót trên những lỗi nào. Xác định nguyên nhân. từ đó để rút kinh nghiệm trong những bài sau.

Đối với dạng đề tự luận

1. Phân tích đề:

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh làm bài?

- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?
- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm:

- Lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.
- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

3. Lập dàn ý cho bài viết.

4. Lập kế hoạch cá nhân để phát huy những điểm mạnh trong bài làm của mình, hạn chế những điểm yếu mà mình còn mắc phải.

TRẦN 17

• ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

– KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Nắm vững những tri thức cơ bản về mỗi tác giả, tác phẩm trong SGK.
2. Hệ thống hoá những tri thức ấy trên hai phương diện: lịch sử và thể loại.

– TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

HS sắp xếp các tác giả, tác phẩm văn học theo trình tự thời gian:

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

a. Nội dung yêu nước

Nội dung yêu nước trong giai đoạn văn học này cũng như của văn học trung đại là trung quân ái quốc (trung với vua là yêu nước và ngược lại yêu nước là trung với vua). Cảm hứng yêu nước thể hiện rất phong phú, đa dạng, tập trung ở một số hướng diện: ý thức độc lập, tự chủ, tự cường; lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến thắng kẻ thù xâm lược; tự hào trước chiến công thời đại, trước truyền thống lịch sử, biết ơn, ngợi ca những người đã hi sinh vì Tổ quốc, tình yêu thiên nhiên đất nước...

- Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích:

+ *Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu): lòng căm thù giặc, nỗi xót xa trước cảnh đất nước bị tàn phá.

+ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu): sự biết ơn với những người nghĩa sĩ đã hi sinh vì Tổ quốc...

+ *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Châu Mạnh Trinh): ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên đất nước.

+ *Vịnh khoa thi Hương* (Trần tế Xương): lòng căm thù giặc...

b. Nội dung nhân đạo

- Có thể khẳng định: văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa. Điều đó được căn cứ vào sáng tác của giai đoạn văn học này, chủ yếu là những sáng tác trong bộ phận văn học chữ Nôm. Cảm hứng nhân đạo trong văn học trung đại bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, vừa tiếp thu tư tưởng nhân đạo tích cực của Nho giáo, Phật giáo, đạo giáo. Các tác phẩm văn học giai đoạn này đều tập trung vào vấn đề con người, nhận thức con người, đề cao con người, và đấu tranh với mọi thế lực đen tối, phản động của xã hội phong kiến để khẳng định những giá trị chân chính của con người.

- Những biểu hiện phong phú, đa dạng của nội dung nhân đạo trong giai đoạn văn học này là: *đề cao truyền thống đạo lí, khẳng định quyền sống của con người và khẳng định con người cá nhân*.

- Vấn đề cơ bản nhất của nội dung nhân đạo trong văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX chính là *khẳng định con người cá nhân*.

- Chứng minh qua các tác giả, các tác phẩm tiêu biểu:

+ *Truyện Kiều* (Nguyễn Du): đề cao vai trò của tình yêu. Đó là biểu hiện cao nhất của sự đề cao con người cá nhân. Tình yêu không chỉ đem lại cho con người vẻ đẹp cuộc sống, qua tác phẩm, nhà thơ còn qua mối tình Kim – Kiều muốn đặt ra vấn đề chống định mệnh.

+ *Chinh phụ ngâm* (Đoàn Thị Điểm): con người cá nhân được gắn liền với nỗi lo sợ tuổi trẻ chóng phai tàn do chiến tranh.

+ *Thơ Hồ Xuân Hương*: đó là con người cá nhân bản năng, khao khát sống, khao khát hạnh phúc, tình yêu đích thực, dám nói lên một cách thẳng thắn những ước muốn của người phụ nữ bằng một cách nói ngang tàng, với một cá tính mạnh mẽ.

+ *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu): con người cá nhân nghĩa hiệp và hành động theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo.

+ *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ): con người cá nhân công danh hường lạc ngoài khuôn khổ.

+ *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến): con người cá nhân trống rỗng, mất ý nghĩa.

+ *Thơ Tú Xương*: nụ cười giải thoát cá nhân và tự khẳng định mình.

c. Những đặc điểm về nghệ thuật

c.1- *Tư duy nghệ thuật*: thể hiện qua tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm trong bài *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến)

- Khái niệm tính quy phạm : "quy" là thước, "phạm" là khuôn. Có thể hiểu: tính quy phạm của văn học là những giới hạn trong sáng tạo nghệ thuật mà khi người cầm bút sáng tác phải tuân theo khuôn thước, kiểu mẫu có sẵn, đã thành công thức. Cho nên, người viết văn làm thơ thời trung đại phần nhiều quen nghiên ngẫm sách vở, ít có hứng thú tìm tòi cái mới, nói mãi một số đề tài theo những nội dung tư tưởng và hình thức có sẵn. Chẳng hạn viết về thiên nhiên – phong vật không thể thiếu hình ảnh "sơn thủy", "phong hoa tuyết nguyệt", "nước thú non kỳ"; về lịch sử thường là hình ảnh của "địa linh nhân kiệt", "hạo khí non sông"; về thứ dân là hình ảnh của "ngư tiều canh mục", v.v...

- Biểu hiện của tính quy phạm: về quan điểm nghệ thuật (coi trọng mục đích giáo huấn), về tư duy nghệ thuật, về thi liệu, văn liệu (diễn cổ, diễn tích và thi liệu Hán), về thể loại (các thể loại có kết cấu định hình và có tính ổn định cao. Đó là các thể văn hành chính, chức năng như bia, chiếu, biểu, tấu, sớ, cáo, hịch v.v... Còn thơ nghệ thuật thường là tứ tuyệt, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú v.v...).

- Khuynh hướng phá vỡ tính quy phạm được cụ thể qua Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến):

- *Về phương diện nội dung*: bài thơ lấy đề tài từ cuộc sống thôn quê- một khung cảnh làng quê, một ao thu tức là phá vỡ tính quy phạm về phương diện đề tài trong văn chương trung đại. Chính trên cơ sở hòa mình vào nhịp sống, điệu sống của nhân dân, nhà thơ đã phát hiện ra được mối quan hệ giàu giá trị nhân văn giữa thiên nhiên và đời sống con người với những hình tượng thơ chân thực, sinh động, gần gũi với tâm hồn dân tộc.

- *Về phương diện hình thức nghệ thuật*: Bài thơ được sáng tạo bằng chữ Nôm cho nên có thể miêu tả một cách cụ thể và linh hoạt hơn văn học chữ Hán những nét phong phú và mỹ lệ của thiên nhiên vùng nông thôn Việt Nam, có thể biểu lộ một cách sâu sắc và tế nhị hơn những khía cạnh độc đáo trong tâm hồn người Việt. Các từ ngữ: *gợn tí, đưa vào, trong veo...*, cách sử dụng vần điệu... đã đem lại cho bài thơ một sức biểu cảm rất lớn khi miêu tả thiên nhiên cũng như tâm trạng của nhà thơ

c.2- *Quan niệm thẩm mỹ*: hướng về những cái đẹp trong quá khứ, thiên về cái cao cả, tao nhã, ưa sử dụng những diễn cổ, diễn tích, những thi liệu Hán học.

- *Truyện Lục Vân Tiên*: sử dụng các diễn tích liên quan đến các bậc vua tàn ác, không chăm lo cuộc sống của nhân dân: *Kiệt, Trụ mê dân, U, Lệ đa đoan, đời Ngũ Bá...*

- *Bài ca ngất ngưỡng*: phơi phới ngọn đông phong, *phường Hàn Dũ...* nhằm nói lên cái thú tiêu dao của một người sống ngoài vòng danh lợi, đồng thời cũng là để khẳng định sự ngất ngưỡng của mình, đặt mình với những bậc tiền bối ngày xưa...

- *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*: ông tiên nguĩ kĩ, danh lợi... là những điển tích, điển cố, những thi liệu hán được Cao Bá Quát dùng để bộc lộ sự chán ghét của người trí thức đối với con đường danh lợi tầm thường đồng thời thể hiện niềm khao khát đổi thay cuộc sống.

c.3- *Bút pháp nghệ thuật*: thiên về ước lệ, tượng trưng.

- Trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (Cao Bá Quát), bút pháp tượng trưng đã được nhà thơ sử dụng có hiệu quả. *Bãi cát* là hình ảnh tượng trưng cho con đường danh lợi nhọc nhằn, gian khổ. Những người *tất tả* đi trên bãi cát là những người ham công danh, sẵn sàng vì công danh mà chạy ngược, chạy xuôi.

- Nhà thơ gọi con đường mình đang đi là con đường cùng. Hình ảnh con đường cùng ấy có ý nghĩa tượng trưng cho con đường công danh, con đường vô nghĩa. Con đường ấy không thể giúp ông đạt được lí tưởng cao đẹp của mình.

c.4- *Thể loại*

- Văn học trung đại thường sử dụng các thể loại có kết cấu định hình và có tính ổn định cao. Đó là các thể văn hành chính, chức năng như: *bia*, *chiếu*, *biểu*, *tấu*, *sớ*, *cáo*, *hịch*, v.v... Còn thơ nghệ thuật thường là *tứ tuyệt*, *ngũ ngôn*, *thất ngôn bát cú*, v.v...

- Cụ thể: *Chiếu cầu hiền* (Ngô Thì Nhậm), *Cáo Bình ngô* (Nguyễn Trãi), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *hát nói* (*Bài ca ngắn đi trên bãi cát*, Nguyễn Công Trứ), thơ Nôm Đường luật (*Tự tình*, Hồ Xuân Hương)...

- Đặc điểm về hình thức nghệ thuật thơ Đường luật: thơ Đường luật tức là thơ làm theo luật thơ Đường. Có thể là *tứ tuyệt Đường luật*, *thất ngôn bát cú*. Thơ thất ngôn bát cú có 4 phần: *đề*- *thực*- *luận* - *kết*.

*Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đất người đây luống đoạn trường.*

(Bà huyện Thanh Quan - *Thăng Long thành hoài cổ*)

Cảm xúc của bài thơ được triển khai theo hướng: *Hai câu đề* là nỗi oán trước tạo hóa (tâm). *Hai câu thực* là tâm cảnh vừa thực vừa hư, vừa cảnh vừa mộng. *Hai câu luận* vừa cảnh vừa oán, chiếu lên câu mở đề. Tâm và vật cái nọ gọi cái kia hòa nhập làm một. *Hai câu kết* quy về cảnh và người trước mắt, tức ra ngoài tâm cảnh và bài thơ chấm hết. Bài thơ bắt đầu từ cái vô hạn thời gian, tiếp đến là thời gian “ngàn năm”, “kim cổ”, kế đó là thời gian hiện tại. Và kết vào hiện tại: *đấy, đây, lúc này...*

Tính chất đối là đặc điểm nổi bật trong thơ thất ngôn bát cú. Đối ở đây có thể là đối về thanh điệu, đối về hình ảnh, về từ ngữ. Có thể thấy điều đó qua hai câu thơ của Tú Xương:

Trên ghé bà đầm ngoi đít vịt

Dưới sân ông cử ngồng đầu rồng

Trên ghé- dưới sân, bà đầm- ông cử, ngoi đít vịt- ngồng đầu rồng... Tất cả đối lập với nhau để tạo nên bức tranh châm biếm về chế độ thi cử khoa Đinh Dậu và thái độ mỉa mai của Tú Xương về hiện thực xã hội thời thực dân- phong kiến.

- Đặc điểm của văn tế (Xem câu hỏi 1, bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).
- Những đặc điểm của thể loại hát nói (Xem Bài ca ngất ngưởng).
- Những đặc điểm của thể loại kí: chú ý tới đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh và Cha tôi để thấy được sự xuất hiện của thể loại kí khi xã hội đã có nhiều biến động và ý thức cá nhân đã xuất hiện ở người cầm bút.

- Kịch bản tuồng: chú tới những đặc điểm của tuồng trong đoạn trích Đồng Mầu.

2. VĂN HỌC THỜI KÌ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

a. Sự phân hoá thành các bộ phận của văn học Việt Nam giai đoạn này và những nội dung cụ thể của từng xu hướng

Văn học giai đoạn thời kì đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám 1945 hình thành theo hai khu vực và phân hoá thành nhiều dòng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau cùng phát triển. Giai đoạn văn học này có sự phân hoá phức tạp thành nhiều bộ phận, nhiều xu hướng:

a.1- Bộ phận văn học công khai

- Dòng văn học lãng mạn: là tiếng nói đầy cảm xúc, phát huy cao trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Văn học lãng mạn lấy con người làm trung tâm, khẳng định cái "tôi", đi sâu vào một thế giới nội tâm. Xu hướng văn học này tìm đến tình yêu, thiên nhiên, quan tâm đến những xúc cảm mạnh mẽ, những tương phản gay gắt...

- Dòng văn học hiện thực phê phán: phơi bày hiện thực xã hội bất công, đấu tranh chống áp bức. Các nhà văn chủ yếu đề cập tới đề tài thế sự với thái độ phê phán xã hội, chú trọng miêu tả chân thật, chính xác quá trình phát triển của xã hội qua những hình tượng điển hình.

a.2- Bộ phận văn học không công khai, có thơ văn cách mạng, bao gồm: Thơ văn nửa hợp pháp (văn thơ Đông Kinh nghĩa thực, thơ văn Cách mạng) và thơ văn của các chiến sĩ trong tù. Dòng văn học này là tiếng nói của các chiến sĩ và quần chúng nhân dân lao động. Họ coi thơ văn là vũ khí chống kẻ thù, là phương tiện để truyền đạt tư tưởng yêu nước và cách mạng.

b. Văn học giai đoạn này phát triển với một nhịp độ nhanh chóng.

Về tác giả, số lượng tác phẩm, các thể loại đều có sự phát triển mạnh mẽ.

Nguyên nhân:

- Sự thay đổi mau chóng và biến đổi sâu sắc của cơ cấu xã hội, tạo nên một công chúng mới (với nhu cầu văn hoá thẩm mĩ mới) cho văn học.

- Vai trò quan trọng của một tầng lớp trí thức Tây học, sự thức tỉnh của cái “tôi” cá nhân ở một bộ phận thanh niên trí thức sau hàng nghìn năm bị kìm hãm.

- In ấn, báo chí và hoạt động kinh doanh văn hoá phát triển.

c. Những đặc điểm của thể loại truyện trong giai đoạn văn học những năm đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám 1945

c.1- Đặc điểm của tiểu thuyết trung đại và tiểu thuyết hiện đại

- Tiểu thuyết trung đại chú ý đặc biệt đến cốt truyện, những tình tiết li kì; trong khi đó, tiểu thuyết hiện đại lại xem nhẹ cốt truyện mà chú ý nhiều đến nhân vật, tính cách, khám phá nội tâm các nhân vật.

- Tiểu thuyết trung đại do chú ý đến yêu cầu *tải đạo* nên thường kết thúc có hậu (*thiện ác đão đầu chung hữu báo*); còn tiểu thuyết hiện đại tôn trọng quy luật tự nhiên của cuộc sống, thường kết thúc theo đúng quy luật ấy.

- Tiểu thuyết trung đại thường trần thuật cuộc đời nhân vật theo trật tự thông thường của không gian, thời gian; tiểu thuyết hiện đại có thể đảo lộn trật tự ấy với nhiều dụng ý nhằm tạo ra những hiệu quả nghệ thuật như mong muốn của tác giả.

- Tiểu thuyết trung đại thường mượn những bối cảnh ước lệ, hầu như không có trong phong cảnh Việt Nam, bối cảnh xã hội Việt Nam; tiểu thuyết hiện đại, trái lại, xây dựng được nhiều bức tranh đẹp về thiên nhiên quê hương, cảnh trí sinh hoạt gia đình, những bức tranh phong tục và chân dung đặc sắc về con người Việt Nam.

- Tiểu thuyết trung đại là truyện thơ, thường dùng bút pháp cách điệu hoá với nhiều điển tích, điển cố uyên bác; tiểu thuyết hiện đại viết bằng văn xuôi quốc ngữ, lời văn trong sáng, giản dị.

c.2- Một số thành công về nội dung và nghệ thuật của truyện ngắn:

- “Vi hành” (Nguyễn Ái Quốc): sự nhăm lẩn của đôi thanh niên người Pháp với nhân vật “tôi”, đóng vai trò người kể chuyện, với vua Khải Định đi “vi hành”.

Chú ý: Phân tích sự thể hiện của tình huống qua các lớp nhăm lẩn, tính cách các nhân vật, ý nghĩa của tình huống trong việc thể hiện tư tưởng- chủ đề tác phẩm.

- *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan): mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng, giữa nội dung và hình thức của phong trào thể thao. Tác phẩm là tiếng cười mỉa mai, châm biếm đối với chính quyền thực dân Pháp đang dùng mọi thủ đoạn để lừa gạt nhân dân ta. Tình huống trong câu chuyện đã gopa phần mỉa mai sâu cay, lật tẩy bộ mặt giả nhân, giả nghĩa của kẻ thù.

- *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân): là cuộc gặp gỡ đầy oái oăm giữa Huân Cao- một tử tù ngày mai ra pháp hình để chặt đầu và viên quản ngục- kẻ đại diện cho pháp luật tại nhà tù. Qua cuộc gặp gỡ này, Nguyễn Tuân muốn khẳng định sự chiến thắng của cái đẹp, cái thiện đối với cái xấu xa, độc ác. Tác phẩm còn thành công trong bút pháp xây dựng nhân vật, bút pháp miêu tả cảnh vật, cách sử dụng ngôn ngữ điêu luyện... đó chính là những thành công về nghệ thuật của *Chữ người tử tù*, đồng thời chứng minh cho tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

- *Chí Phèo* (Nam Cao): sự thức tỉnh của Chí Phèo- một kẻ bị lưu manh hoá, trước tình yêu thương chân thành của Thị Nở, làm bừng sáng lên khát vọng được sống lương thiện trong con người của Chí.... *Chí Phèo* (Nam Cao):

+ *Chí Phèo* đã đạt đến sự thành công khi xây dựng nhân vật điển hình, cụ thể là Chí Phèo và Bá Kiến. Nhà văn đã phát huy cao độ sở trường của mình trong việc miêu tả tâm lí phức tạp của nhân vật.

+ Lối kết cấu mới mẻ, phóng túng, thoải mái nhưng thực chất lại rất chặt chẽ, lô-gíc.

+ Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, đầy kịch tính, luôn biến hoá.

+ Ngôn ngữ trong tác phẩm sống động, điêu luyện. Cách trần thuật linh hoạt, ở đó nhà văn nhập vào các vai khác nhau, trần thuật theo nhiều điểm nhìn... Từ đó, tác phẩm cũng tạo ra nhiều giọng điệu khác nhau.

- *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam):

+ Truyện ngắn miêu tả tinh tế sự biến thái của cảnh vật và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Cách miêu tả ấy đã góp phần gợi được không khí cho tác phẩm.

+ Giọng văn nhẹ nhàng, khách quan; lời văn bình dị nhưng luôn ẩn chứa một tình cảm xót thương đối với những con người nghèo khổ, phải sống một cuộc sống lam lũ, tối tăm.

c.3- Những nét chính trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*:

+ Từ tình huống trào phúng cơ bản (hạnh phúc của một gia đình có tang), nhà văn triển khai mâu thuẫn theo nhiều tình huống khác nhau, tạo nên một màn đại hài kịch vô cùng phong phú và rất biến hoá.

+ Một trong những thủ pháp quen thuộc được nhà văn sử dụng là phát hiện ra những chi tiết đối lập nhau gay gắt nhưng lại cùng tồn tại trong một sự vật, một con người; để từ đó làm bật lên tiếng cười.

+ Ngoài ra, nhà văn còn sử dụng thủ pháp cường điệu, lối nói mỉa... đều được sử dụng đan xen linh hoạt.

Qua đoạn trích này, Vũ Trọng Phụng đã tập trung phê phán bản chất vừa lỗ lã, đồi bại, vừa giả dối, vô nhân đạo của bọn tư sản thành thị đang chạy theo lối sống văn minh rôm trong xã hội thực dân nửa phong kiến đương thời.

3. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

HS tập trung phân tích được đoạn trích *Tình yêu và thù hận* trên các phương diện: mâu thuẫn, diễn biến tâm trạng, ngôn ngữ đối thoại, độc thoại... Đó là xung

đột giữa khát vọng hạnh phúc và hoàn cảnh thù địch đã vây hãm con người, gây khó khăn, cản trở, đau khổ cho Rô-mê-ô và Gui-li-ét. Phân tích tâm trạng đầy đau khổ của 2 nhân vật, đồng thời thấy được chỉ có tình yêu mới có thể giải thoát được lòng thù hận, giải tỏa được mối quan hệ gây đau khổ từ nhiều đời nay của hai dòng họ qua lời thoại trong đoạn trích.

• BÀI VIẾT SỐ 4

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Gợi ý:

Các phương án đúng:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	C	B	C	C	A	A	D	B	D	B	A

PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1 (2 điểm): Nhà triết học Hi-lạp, Đê-nông (346- 264 trước công nguyên) nói với một người bẻm mép: “Chúng ta có hai tai và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn”.

Bằng một đoạn văn ngắn, giải thích ý nghĩa câu nói trên.

Gợi ý:

Cần đáp ứng được một số yêu cầu sau:

- Đoạn văn phải đảm bảo đúng yêu cầu về mặt hình thức: bắt đầu từ chỗ lùi vào đầu dòng bên phải và kết thúc bằng một dấu chấm câu.

- Nội dung:

+ Giải thích được nội dung câu nói: Phê phán những người bẻm mép, không chịu khó lắng nghe người khác nói, luôn cho mình là người nói hay nhất, đồng thời cũng khuyên con người ta cần phải biết lắng nghe ý kiến người khác nói.

+ Khẳng định sự đúng đắn của câu nói.

+ Có thể dùng một vài ví dụ trong đời sống để chứng minh cho câu nói.

Câu 2 (5 điểm). Chọn một trong các vấn đề sau để viết thành một bài văn ngắn:

a. Bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

b. Chí Phèo của Nam Cao, một nhân vật điển hình.

c. Nghệ thuật châm biếm sắc sảo của Vũ trọng Phụng qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*.

Gợi ý:

a. Bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Phân tích đề:

- Đây là dạng đề không có mệnh lệnh làm bài
- Giới hạn của đề bài: bút pháp lãng mạn của ngòi bút Nguyễn Tuân qua tác phẩm *Chữ người tử tù*.
- Nội dung: Phân tích sự thể hiện của bút pháp lãng mạn qua tác phẩm.
- Tư liệu cần sử dụng: tác phẩm *Chữ người tử tù* và một số tác phẩm của Nguyễn Tuân trước cách mạng.

Lập dàn ý:

Ngoài phần mở bài và kết bài, phần thân bài cần tập trung phân tích được một số nội dung chính sau:

- * Khái niệm bút pháp lãng mạn.
- * Sự thể hiện của bút pháp lãng mạn qua *Chữ người tử tù*.
 - + Cách xây dựng nhân vật: nhân vật Huấn Cao, nhân vật viên quản ngục...
 - + Cách xây dựng những hình ảnh lạ lùng: cảnh cho chữ.
 - + Cách sử dụng ngôn từ.

b. Chí Phèo của Nam Cao, một nhân vật điển hình.

Phân tích đề:

- Đây cũng là dạng đề không có mệnh lệnh làm bài.
- Nội dung chính: Phân tích nhân vật Chí Phèo để thấy được nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình của Nam Cao.
- Các thao tác nghị luận cần sử dụng: phân tích, so sánh, chứng minh...

Lập dàn ý:

Ngoài phần mở bài và kết bài, phần thân bài cần tập trung phân tích được một số nội dung chính sau:

- Khái niệm nhân vật điển hình.
- Chí Phèo, nhân vật điển hình cho bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của hình tượng người nông dân trước cách mạng. Phân tích những biểu hiện của nhân vật điển hình này qua các ý sau:
 - + Những tiếng chửi.
 - + Hoàn cảnh xuất thân.
 - + Những khao khát về một cuộc sống lương thiện của Chí Phèo.
 - + Sự gặp Thị Nở- tâm trạng của Chí Phèo khi bị Thị Nở cự tuyệt.
 - + Cái chết của Chí Phèo.
- So sánh hình tượng Chí Phèo với một số điển hình khác trong văn học hiện thực phê phán.

c. Nghệ thuật châm biếm sắc sảo của Vũ Trọng Phụng qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*.

Phân tích đề:

- Đây cũng là dạng đề không có mệnh lệnh làm bài.

- Nội dung chính: Phân tích nghệ thuật châm biếm sắc sảo của Vũ Trọng Phụng qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*.

- Các thao tác nghị luận cần sử dụng: phân tích, so sánh, chứng minh...

- Tư liệu sử dụng: tác phẩm *Số đỏ*, một số tác phẩm trào phúng khác của Vũ Trọng Phụng.

Lập dàn ý:

Ngoài phần mở bài và kết bài, phần thân bài cần tập trung phân tích được một số nội dung chính sau:

Ý 1- Cách hiểu về nghệ thuật châm biếm: khai thác các mâu thuẫn trong đời sống để bật lên tiếng cười châm biếm.

Ý 2- Phân tích những biểu hiện của nghệ thuật biếm sắc sảo của Vũ Trọng Phụng qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*.

+ Tựa đề.

+ Niềm vui, niềm hạnh phúc của các thành viên trong gia đình trước cái chết của cụ tổ.

+ Cảnh chuẩn bị cho đám ma.

+ Cảnh đi đưa ma.

+ Cảnh hạ huyệt.

- So sánh với một số tác phẩm tiêu biểu khác để thấy được giá trị đặc sắc của đoạn trích.

• PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu thêm về phỏng vấn, các yêu cầu của phỏng vấn.

2. Có kĩ năng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn qua hình thức hỏi - đáp trực tiếp.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) hãy nêu thế nào là hoạt động phỏng vấn? Các yêu cầu của hoạt động phỏng vấn?

2. Vào bài mới

a. **Lời vào bài:** Phỏng vấn là một hoạt động thường xảy ra trong đời sống. Tiết học hôm trước, chúng ta đã hiểu được khái niệm về hoạt động này, các yêu cầu cụ thể khi tiến hành hoạt động phỏng vấn. Tiết học hôm nay chúng ta sẽ luyện tập để rèn luyện kĩ năng phỏng vấn, phù hợp với đời sống của các em.

b. **Hướng dẫn luyện tập**

Bài tập. Ngoài những bài tập trong SGK, có thể cho HS tự chọn thêm một số nội dung khác. Ví dụ: Phỏng vấn một HS về chất lượng và hứng thú học văn hiện nay trong nhà trường PTTH.

Gợi ý:

a. Chuẩn bị.

- Xác định chủ đề: Có thể chỉ đề cập đến chất lượng học tập của HS trong việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường THPT.

- Xác định mục đích: Nhằm thấy được thực trạng của việc học Ngữ văn hiện nay, từ đó có thể bước đầu tìm ra một số giải pháp khắc phục hạn chế.

- Xác định đối tượng phỏng vấn: Nên phỏng vấn cả HS và giáo viên. có thể phỏng vấn một vài HS và một vài GV.

- Xác định hệ thống câu hỏi phỏng vấn:

Với HS:

+ Anh (chị) có thực sự hứng thú với giờ dạy Ngữ văn hiện nay trong nhà trường THPT?

+ Trong giờ học, anh (chị) thấy không khí học tập của lớp mình thế nào?

+ Việc dạy học hiện nay cần phải ưu tiên cho quá trình tự học. Vậy, anh (chị) đã thực hiện quá trình tự học như thế nào?

Với GV:

+ Giờ dạy theo pháp đổi mới hiện nay, thầy (cô) thấy có ưu thế như thế nào so với phương pháp dạy học truyền thống?

+ HS tiếp thu bài như thế nào? Chất lượng học tập của HS đạt yêu cầu khoảng bao nhiêu %? Thầy (cô) có giải pháp nào để khắc phục những tồn tại về việc học Ngữ văn hiện nay?

b. Thực hiện

- Phỏng vấn: Khi tiến hành phỏng vấn, cần phải chú ý:

+ Sử dụng những câu hỏi đã chuẩn bị nhưng phải biết kết hợp với những câu hỏi khác để tạo sự linh hoạt.

+ Cần chú ý lắng nghe với thái độ nhã nhặn, biểu lộ được chứng kiến của mình.

+ Kết thúc phỏng vấn, cần phải cảm ơn sự tham gia của người được phỏng vấn, chúc sức khỏe...

- Trả lời phỏng vấn: ngoài thái độ thẳng thắn, chân thành, trả lời chính xác, đầy đủ, trung thực nội dung câu hỏi, người được phỏng vấn cần phải phải cố gắng trả lời sao cho ngắn gọn, hấp dẫn và phải biết giữ thái độ lịch thiệp, cùng hợp tác và tôn trọng người phỏng vấn.

c. Rút kinh nghiệm

TUẦN 18

• LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nhận biết được từ Hán Việt.
2. Hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập; qua đó trau dồi ý thức thường xuyên rèn luyện về nghĩa và cách dùng các từ Hán Việt.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi. Anh (chị) hiểu thế nào là từ Hán Việt? Dẫn một ví dụ cụ thể về từ Hán Việt?

2. Vào bài mới

a. *Lời vào bài:* Trong vốn từ của chúng ta sử dụng hàng ngày có một bộ phận không nhỏ là từ Hán Việt. Việc hiểu và ý thức được cách sử dụng từ Hán Việt có tác dụng rất lớn trong đời sống giao tiếp cũng như trong việc học văn chương. Bài học hôm nay tập trung rèn luyện cho chúng ta những nội dung trên.

b. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới (câu thơ và các nhiệm vụ a, b, c, d trong SGK).

Gợi ý:

a. Trong hai câu thơ:

Trời nghe **hạ** giới ai ngám nga

Tiếng ngám vang cả sông Ngân Hà

(Tản Đà- Hầu trời)

Hạ: có nghĩa là dưới; **Giới:** nghĩa là thế giới của con người. Hạ giới có nghĩa là thế giới của người trần trên mặt đất.

b. Nghĩa của từ cảnh giới trong mỗi câu sau:

- Vẫn là một người sống xuất thần trong một **cảnh giới** khác với vạn vật không còn nguyên hình tướng.

(Bửu Ý- Đạm . 3)

Trong câu văn trên, **cảnh giới** có nghĩa là một thế giới với những sự vật, hiện tượng bày ra trước mắt ở một nơi, một lúc nào đó.

- Hồ đã khôn ngoan chọn hướng ngược gió để tiến lại gần, nhưng vẫn không thoát khỏi đôi mắt tinh tường của một con khỉ đang làm nhiệm vụ **cảnh giới**.

Trong ví dụ trên, từ *cánh giới* có nghĩa là: canh gác, tuần phòng ở phía ngoài để phát hiện địch, phòng khi có bất trắc thì báo cho đồng đội biết để kịp thời lui phó.

c. Nghĩa của tiếng *giới* trong các từ:

- + Biên giới: chỗ hết phần đất của một nước và giáp với nước khác.
- + Địa giới: đường làm giới hạn phần đất giữa hai vùng, hai nước.
- + Giới hạn: phạm vi, giới hạn nhất định, không thể hoặc không cho phép vượt qua.
- + Giới nghiêm: nghiêm cấm bằng mệnh lệnh quân sự việc đi lại, hội họp trong một thời gian, một khu vực nhất định.
- + Giới thiệu: cho biết vài điều cần biết, như tên, họ, nghề nghiệp... về một người nào đó để bắt đầu làm quen với nhau; cho biết một vài điều nào đó về một sự vật, một hiện tượng nào đó....
- + Giới tính: những điểm chung phân biệt nam với nữ, giống đực với giống cái.
- + Giới từ: kết từ dùng để nối hai từ hoặc hai bộ phận câu có quan hệ hình phụ. (Ví dụ: sách *của* chúng tôi).
- + Khí giới: đồ dùng để gây sát thương, vũ khí.
- + Nam giới: những người đàn ông, con trai.
- + Phân giới: phân chia ranh giới.
- + Thế giới: tổng thể nói chung những gì tồn tại; thường dùng để chỉ tổng quát những sự vật vật chất và hiện tượng tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức, nói chung mối quan hệ với nhận thức của con người.

d. Tìm những từ Hán Việt có tiếng *hạ* với nghĩa như trong từ *hạ giới*:

- + Hạ đẳng.
- + Hạ cổ.
- + Hạ cánh.
- + Hạ thế.
- + Hạ cấp.

....

d. Nghĩa của từ *hạ giới* khác với nghĩa của từ *trần giới*:

- + Hạ giới: thế giới của người trần trên mặt đất.
- + Trần giới: cõi đời, thế giới của những người trên mặt đ Như vậy, hai từ *hạ giới* và *trần giới* đồng nghĩa với nhau.
- + Đối lập với từ *tiên giới* hoặc với *âm phủ*.

Bài tập 2. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới (câu thơ và các nhiệm vụ a, b, c trong SGK).

Gợi ý:

- a. *Nhân*: nghĩa là người; *gian*: thế gian. *Nhân gian* có nghĩa là những người sống trên thế gian.

- b. Tra từ điển để chỉ ra nghĩa của các từ:
- + Danh nhân: những người nổi tiếng
 - + Nguyên nhân: hiện tượng nảy sinh ra hiện tượng khác., trong quan hệ với hiện tượng khác đó
 - + Nhân ái: lòng thương người
 - + Nhân cách: tư cách và phẩm chất con người.
 - + Nhân danh: tên người hoặc lấy danh nghĩa để làm một việc gì đó.
 - + Nhân dân: đông đảo những người dân thuộc mọi tầng lớp đang sống ở một khu vực nào đó.
 - + Nhân đạo: đạo đức thể hiện ở sự thương yêu quý trọng và bảo vệ con người.
 - + Nhân loại: tổng thể nói chung những người sống trên trái đất
 - + Nhân khẩu: người trong một gia đình, một đại phương, về mặt tiêu thụ những sản phẩm cần thiết trong sinh hoạt.
 - + Nhân quả: nguyên nhân và kết quả
 - + Nhân sâm: cây nhỏ, rễ củ hình người, dùng làm thuốc bổ
 - + Nhân sinh: cuộc sống của con người
 - + Nhân tài: người có tài năng
 - + Nhân tạo: do người tạo ra, phỏng theo cái có trong tự nhiên
 - + Nhân thọ: tuổi thọ của con người.
 - + Nhân tố: yếu tố gây ra, tạo ra cái gì đó.
 - + Nhân văn: thuộc về văn hoá của loài người
- c. Tra từ điển để tìm ra nghĩa của tiếng *gian* trong:
- + Dương gian: cõi dương, thế giới con người sống
 - + Dân gian: phạm vi đông đảo những người dân thường trong xã hội.
 - + Gian hiểm: gian nan và nguy hiểm; gian xảo và thâm hiểm
 - + Gian hùng: có tham vọng lớn và lắm mưu mô.
 - + Gian nan: ở trong cảnh ngộ gặp nhiều khó khăn cần phải vượt qua.
 - + Gian lao: những nỗi khó khăn, gian khổ.
 - + Gian tà: gian dối để làm những việc bất chính
 - + Gian tặc: kẻ làm những việc bất lương tày trời.
 - + Gian thần: kẻ bề tôi lớn dối vua, làm hại những người trung nghĩa.
 - + Không gian: hình thức tồn tại cơ bản của vật chất; khoảng không bao trùm mọi vật xung quanh con người.
 - + Trung gian: ở khoảng giữa có tính chất chuyển tiếp hoặc nối liền giữa hai sự vật, sự việc.

Bài tập 3. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới (câu thơ và các nhiệm vụ a, b, c, d trong SGK).

Gợi ý:

a. Trong câu thơ của Nguyễn Bính:

Tương tư thức mấy đêm rồi

Biết cho ai, hỏi ai người biết cho?

Tương tư có nghĩa là: nhớ nhau (thường là người yêu)

b. Tìm những từ Hán Việt khác có tiếng *tương* với nghĩa “giống nhau” trong từ *tương tư*:

- + Tương giao
- + Tương tác
- + Tương ngộ
- + Tương thích

....

c. Phân biệt nghĩa của các từ *tương tư*, *tương tri*, *tương tàn*:

- + Tương tư: nhớ nhau.
- + Tương tri: hiểu nhau, biết rõ lòng nhau.
- + Tương tàn: tàn sát lẫn nhau.

d. Tra từ điển để tìm ra nghĩa của các tiếng “*tư*” trong những từ Hán Việt sau đây:

+ Tư bản: giá trị mang lại cho kẻ chiếm hữu giá trị thặng dư, có được bằng cách bóc lột kẻ làm thuê.

+ Tư biện: chỉ suy luận đơn thuần, không dựa vào kinh nghiệm, vào thực tiễn.

+ Tư cách: cách ăn ở, cư xử, biểu hiện phẩm chất đạo đức của một người.

+ Tư chất: tính chất cố sẵn của một người, thường nói về mặt trí tuệ.

+ Tư doanh: do tư nhân kinh doanh, thường phân biệt với quốc doanh.

+ Tư duy: giai đoạn cao của quá trình nhận thức, đi sâu vào bản chất và phát hiện ra những quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lí.

+ Tư hữu: thuộc quyền sở hữu của cá nhân, phân biệt với công hữu.

+ Tư lệnh: người chỉ huy quân sự cao nhất của một đơn vị từ lữ đoàn hoặc bậc tương đương từ lữ đoàn trở lên.

+ Tư liệu: những thứ vật chất của con người sử dụng trong một lĩnh vực hoạt động nhất định nào đó.

+ Tư nhân: một cá nhân nào đó (chứ không phải nhà nước hay hợp tác xã).

+ Tư pháp: việc xét xử các hành vi phạm pháp và các vụ kiện tụng trong nhân dân.

+ Tư sản: người thuộc giai cấp chiếm hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu sống và làm giàu bằng cách bóc lột và làm thuê.

+ Tư tưởng: sự suy nghĩ hoặc ý nghĩ; quan điểm chung của con người đối với hiện thực khách quan và đối với xã hội.

+ Tư vấn: góp ý kiến về những vấn đề được nói đến, nhưng không có quyền quyết định.

Bài tập 4. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới (câu thơ và các nhiệm vụ a, b, c, d trong SGK).

Gợi ý:

a. Trong 2 câu thơ của Hồ Chí Minh:

Chong đèn huyện trưởng bàn công việc,

Trời đất Lai Tân vẫn thái bình

Thái: thời buổi, hoàn cảnh may mắn, thuận lợi.

Bình: yên ổn.

Thái bình: yên ổn, không có loạn lạc, chiến tranh.

b. Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các từ có tiếng “*thái*” trong các từ sau:

+ Thái áp: phần ruộng của quan lại, quý tộc hay công thần được nhà vua phong cấp.

+ Thái cổ: thuộc thời kì xa xưa nhất trong lịch sử loài người; thuộc nguyên đại xa xưa nhất trên trái đất, cách đây khoảng ba tỉ năm.

+ Thái cực: trạng thái trời đất khi chưa phân, nguyên khí còn hỗn độn, theo quan niệm triết học xưa của phương Đông; điểm cùng cực trong quan hệ đối lập với một điểm cùng cực khác.

+ Thái dương: phần của mặt ở khoảng giữa đuôi mắt và vành tai phía trên.

+ Thái độ: tổng thể nói chung những biểu hiện bên ngoài (bằng nét mặt, cử chỉ, điệu bộ) của ý nghĩ, tình cảm nào đó đối với ai hoặc đối với một sự việc nào đó.

+ Thái hậu: mẹ vua.

+ Thái giám: chức hoạn quan hầu hạ trong cung cấm.

+ Thái sư: chức quan đầu triều thưở phong kiến xưa.

+ Thái tử: hoàng tử được chọn để sau này nối ngôi vua.

c. Nghĩa của tiếng *bình* trong các từ sau:

+ Bình dân: người dân thường

+ Bình dị: bình thường và giản dị

+ Bình diện: mặt phẳng; mặt, phương diện

+ Bình đẳng: ngang hàng với nhau về đại vị và quyền lợi

+ Bình định: dẹp yên giặc giã hoặc những cuộc nổi dậy

+ Bình luận: bàn và nhận định, đánh giá về một tình hình, một vấn đề nào đó.

+ Bình nguyên: đồng bằng.

+ Bình phong: vật dùng để chắn gió hoặc để che cho đồ trống trải, thường xây bằng gạch trước sân hay là bằng những khung gỗ có căng vải đặt trong phòng; cái che đồ ở phía trước.

+ Bình phục: trở lại trạng thái sức khoẻ bình thường như trước khi bị ốm.

+ Bình quân: trạng thái trung bình hơn bù kém, bằng cách lấy tổng số chia cho số đơn vị.

+ Bình tĩnh: làm chủ được hành động của mình, không bối rối.

...

• BẢN TIN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được yêu cầu cơ bản của bản tin
2. Biết cách viết bản tin về những sự kiện xảy ra trong cuộc sống .

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định kiểm tra :

Câu hỏi. Nêu và luận giải những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ báo chí .

Gợi ý:

Ngôn ngữ báo chí có 3 đặc trưng cơ bản : Tính thông tin thời sự, tính ngắn gọn , tính sinh động hấp dẫn . Ngôn ngữ báo chí cần phải có 3 chức năng là do chức năng , tính chất của báo chí qui định :

+ Cung cấp tin mới mẻ nên ngôn ngữ buộc phải có tính thông tin thời sự.
+ Một bài báo thường bị hạn chế về số câu, số từ. thì ngôn ngữ phải ngắn gọn

+ Thuyết phục và thu hút người đọc cho nên cần phải sinh động , hấp dẫn .

2. Vào bài mới

a. *Lời vào bài:* Báo chí có nhiều thể loại . Nhưng người đọc tìm đến báo chí là tìm đến những tin tức nóng hổi tính thời sự . Chính vì thế một trong những thể loại của báo chí được người đọc quan tâm nhất là bản tin.

b. *Hướng dẫn luyện tập:*

Bài tập 1. Phân tích đặc điểm cấu trúc của bản tin để cho biết các bản tin sau đây thuộc loại nào?

Gợi ý:

- Bản tin 1 thuộc loại bản tin văn, tức là loại bản tin không có đầu đề, thường dài dưới 100 chữ.

- Bản tin 2 là tin tường thuật, nhằm phản ánh một sự kiện: thêm một bản dịch *Truyện Kiều* sang tiếng Nhật.

Bài tập 2. *Hãy sắp xếp cấu trúc và đặt dấu để cho bản tin sao cho hợp lí.*

Gợi ý:

- Sắp xếp lại theo thứ tự: c- a- b, tức là:

Ngày 19-8, chiếc đèn kéo quân lớn nhất từ trước đến nay đã được nghệ nhân Vũ Văn Sinh ở xã Cao Viên, Thanh Oai, Hà Tây cùng với một số nghệ nhân khởi dựng.

Chiếc đèn cao sáu mét, đường kính hai mét rưỡi, và mặt đáy rộng chín mét vuông, có cấu tạo gồm ba phần rời nhau là hai thân đèn và đế nên có thể tháo lắp dễ dàng khi di chuyển.

Dự kiến sau khi hoàn thành, chiếc đèn kéo quân này sẽ được đưa đến ở Cung văn hoá thiếu nhi Hà Nội vào đêm Rằm Trung thu để chung vui với thiếu nhi Hà Nội trong chương trình cầu truyền hình trực tiếp Hà Nội – Huế- thành phố Hồ Chí Minh.

- Đặt tên cho bản tin: *Chiếc đèn lồng sẽ được treo ở Cung văn hoá thiếu nhi Hà Nội vào đêm Rằm Trung thu.*

• LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Ôn tập , giúp học sinh nắm được những đặc trưng cơ bản của bản tin, củng cố cách viết bản tin .

2. Có thể viết được bản tin về những sự việc xảy ra trong đời sống .

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định kiểm tra

Câu hỏi. Một bản tin thường có mấy phần ? Phần nào là quan trọng nhất ? Vì sao ?

Gợi ý: Một bản tin thường có 3 phần; phần mở đầu là quan trọng nhất vì nó chứa đựng thông tin khái quát quan trọng nhất của bản tin .

2. Vào bài mới

a. *Lời vào bài :* Học luôn đi đôi với hành. Chúng ta đã học một vài thể loại cơ bản của báo chí, thì chúng ta cũng phải biết sáng tạo ra nó. Để có thể làm được điều đó thì một bước không thể bỏ qua trong quá trình đó là luyện tập . Viết bản tin cũng vậy; muốn viết tốt , phải tập viết.

b. *Hướng dẫn luyện tập*

Bài tập 1. *Viết bản tin về đội tuyển bóng đá vừa có trận giao hữu với trường bạn và chiếu chủ nhật 12-11-2006.*

Gợi ý:

a. Ngày 12 – 11 2006, trên sân trường THPT A đã diễn ra trận đá bóng giao hữu của HS nam với HS trường PTTH B vào chiều Chủ nhật. Đây là một hoạt động có tính thiết thực để chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam. Hai đội đã thi đấu với tinh thần đoàn kết, hết mình và đã đem đến cho người xem những pha đẹp mắt. Kết thúc trận đấu, tỉ số là 3- 2 nghiêng về đội THPT A.

b. Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam, trường PTTH Lê Quý Đôn dự kiến sẽ tổ chức nhiều hoạt động. Trên sân vận động của trường, sẽ tổ chức trận đá bóng giao hữu giữa hai khối 11 và 12. Đêm ngày 18 – 11, nhà trường tổ chức cuộc thi Học sinh thanh lịch. Mỗi lớp sẽ cử một đại diện tiêu biểu tham dự cuộc thi. Ngoài ra, trường và đoàn thanh niên còn dự định tổ chức *Tuần lễ nhiều điểm 10* với mục đích phát huy tinh thần học tập để tặng thầy cô những điểm 10 rực rỡ....

c. Truyền thống Thương người như thể thương thân đã được cụ thể hoá bằng hoạt động quyên góp ủng hộ những trẻ em nghèo học giỏi. Nhiều cơ sở, nhiều cá nhân đã có những hành động đầy lòng nhân ái. Đó là *Quỹ ủng hộ học sinh nghèo vượt khó* của Thành đoàn thành phố đã quyên góp được 10 triệu đồng. Đó còn là các doanh nghiệp tư nhân như : Vòng xếp Duy Lợi, Nhà máy bia Hà Nội, Cơ sở có chí Nhật Minh... Hoạt động này cần được nhân rộng ở các nhà trường trên toàn quốc.

Bài tập 2. Tường thuật lễ khai giảng năm học mới.

Gợi ý:

- Cần lưu ý xem đây là loại bản tin nào để lựa chọn độ dài văn bản: đây là tin tổng hợp.
- Sắp xếp tư liệu để viết bản tin phù hợp.

• TRẢ BÀI VIẾT SỐ 4

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

1. Nắm chắc hơn thao tác phân tích đề, lập dàn ý, triển khai Bài viết số 4
2. Biết phát hiện và sửa chữa sai sót trong bài làm văn của mình.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

Đối với dạng đề trắc nghiệm

Đối chiếu với đáp án, theo dõi xem bài làm đã sai sót trên những lỗi nào. Xác định nguyên nhân, từ đó để rút kinh nghiệm trong những bài sau.

Đối với dạng đề tự luận

1. Phân tích đề:

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh làm bài?

- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?
- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm:

- Lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.
- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

3. Lập dàn ý cho bài viết.

4. Lập kế hoạch cá nhân để phát huy những điểm mạnh trong bài làm của mình, hạn chế những điểm yếu mà mình còn mắc phải.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

GV: Giáo viên.

HS: Học sinh.

SGK: Sách giáo khoa.

THCS: Trung học cơ sở

THPT: Trung học phổ thông

VD: Ví dụ.